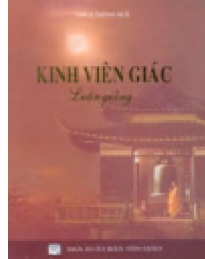


**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - 2006**

***Kinh Viên Giác
Luận Giảng***



***TK. Thích Thông Huệ
Nguồn***

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 20 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

Lời nói đầu

Chánh Văn Và Lược Giải

I- PHẦN CHỨNG TÍN

II- CHƯƠNG VĂN THÙ

III- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

IV- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

V- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

VI- CHƯƠNG DI LẶC

VII- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

VIII. CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

IX- CHƯƠNG BIỆN ÂM

I- TU RIÊNG

II- TU XEN KẼ

III- TU TRON VEN

X- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỞNG

XI- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

XII- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

XIII- CHƯƠNG HIỀN THIỆN THỦ

KẾT LUẬN

---o0o---

Lời nói đầu

VIÊN GIÁC là một bản kinh chỉ dạy pháp môn viên đốn liễu nghĩa của Đại Thừa. Trọng tâm, Phật chỉ thẳng tâm Viên Giác sẵn đủ bình đẳng giữa Phật và chúng sanh. Vì lẽ đó, kinh này được xem là “con mắt thanh tịnh của mười hai bộ kinh” (Thập nhị bộ kinh thanh tịnh nhãn mục). Rất nhiều văn đoạn, Đức Phật dùng phương cách tác động thẳng, nếu khéo lãnh hội thâm ý lời Phật dạy là hành giả hiểu được pháp môn viên đốn của Thiên tông.

Kinh Pháp Hoa có nói: Chư Phật xuất hiện ở đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Đức Phật thuyết Kinh Viên Giác này, cũng nhằm mục đích khai thị hội chúng và chúng sanh đời mạt trực nhận và hằng sống với Phật tri kiến (Viên Giác) của chính mình.

Cũng như các kinh Đại thừa khác, từ đầu đến cuối bản kinh này, dù Đức Phật có nói quyền nói thật, nói đốn nói tiệm hay nói cạn nói sâu, đều quy về một mục đích duy nhất: Làm sao cho tất cả thính chúng hiểu rằng mỗi người đều có tâm Viên Giác bình đẳng cùng chư Phật không khác. Các Ngài đã nhận ra, sống cùng với nó, sống bằng nó, nên các Ngài là Phật - Bồ đề trần hiệp giác. Chúng ta tuy sẵn có nhưng do chạy theo trần cảnh mà quên tánh giác - bồ đề hiệp trần - nên còn mãi chịu trầm luân trong sinh tử.

Các vị Bồ tát trong chúng hội Viên Giác, vì thương tưởng đến chúng sanh thời mạt pháp, đã thỉnh cầu Đức Phật giả lập phương tiện tiệm thứ, giúp chúng sanh từng bước tu hành từ thấp đến cao, để mọi căn cơ đều được lợi lạc. Vì chúng sanh đa bệnh, trình độ không đồng, phước nghiệp sai khác, nên Phật theo lời thỉnh cầu đó đã từ bi rộng nói nhiều phương tiện tu hành, chỉ bày cạn kẽ những bệnh cần trừ diệt. Nếu ai phát khởi lòng tin và làm theo lời Phật dạy, thì sớm muộn cũng viên thành đạo quả.

Đây là lần đầu tiên chúng tôi dịch và giảng kinh Đại thừa và được ghi chép in thành sách, tin chắc sẽ không sao tránh khỏi những lỗi lầm thiếu sót. Mong những bạn đạo hữu duyên, khi đọc tác phẩm này, đóng góp cho những ý kiến xây dựng bổ ích. Kính mong các bậc cao minh dù lòng bi mẫn chỉ bảo những điều làm lỗi có thể xảy ra, để lần tái bản được hoàn bị hơn.

Nguyện đem công đức pháp bảo này hồi hướng về pháp giới chúng sanh, đồng phát Bồ đề tâm, đồng tu Thánh đạo, đồng thành Chánh giác.

THIÊN THẤT VIÊN GIÁC

NhaTrang - Khánh Hòa.

Mùa an cư năm Canh Thìn (2000)

---o0o---

Chánh Văn Và Lược Giải

I- PHÂN CHỨNG TÍN

“Tôi nghe như vậy: Một thời, Đức Thế Tôn nhập vào thần thông Đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ, là nơi tất cả Đức Như Lai Quang Nghiêm trụ trì, cũng là Giác địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh. Ở cảnh giới này, thân tâm hằng vắng lặng, bốn tế bình đẳng viên mãn khắp mười phương, tùy thuận cảnh giới bất nhị; và ở nơi cảnh bất nhị đó, hiển hiện các cõi Tịnh độ, cùng với hàng Đại Bồ tát gồm cả thầy mười muôn người cùng nhau câu hội. Tên của các vị Bồ tát đó là: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Phổ Hiền, Bồ tát Phổ Nhân, Bồ tát Kim Cang Tạng, Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ, Bồ tát Oai Đức Tự Tại, Bồ tát Biện Âm, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng, Bồ tát Phổ Giác, Bồ tát Viên Giác, Bồ tát Hiền Thiện Thủ.v.v... đều là những bậc thượng thủ, cùng các quyến thuộc đều nhập chánh định, đồng an trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai”.

Phần này được coi như phần tựa hay phần duyên khởi của kinh. Thông thường, trong những bản kinh Đại thừa, mở đầu có phần duyên khởi, tóm lược hết đại ý của toàn bộ kinh. Để dễ nhận được yếu chỉ của kinh, trước tiên chúng ta phải hiểu rõ phần này.

Đại ý phần đầu này muốn nói đến tâm Viên Giác, là chỗ chúng ta không thể dùng tình thức, dùng tâm phân biệt để đo lường. Không thể dùng tình thức để nói, không thể dùng vọng tâm để nghe, nên Đức Phật và đại chúng đều phải nhập chánh định, nghĩa là phải an trụ nơi tâm Viên Giác mới có thể thuyết và nghe được kinh này. Hôm nay, nghe đến kinh Viên Giác, chúng ta cũng phải lắng sâu tâm thức, bật hết các duyên, lắng nghe một cách tập trung và chăm chú mới hiểu được đôi phần, mới thâm nhập được tinh thần của kinh muốn nói.

Theo thông lệ, trong các kinh Đại thừa đều có nói đến lục chủng chứng tín hay lục chủng thành tựu. Đây là sáu điều kiện để xác chứng niềm tin cho người nghe (lục chủng chứng tín), hoặc sáu điều kiện để thành tựu niềm tin

(lục chủng thành tựu). Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát sáu điều kiện này trong đoạn kinh đã dẫn ở trên.

“Nhu thị ngã văn”: thường được dịch “Tôi nghe như vậy”. Thực ra, từ “như vậy” của tiếng Việt không lột tả được hết ý nghĩa của từ chữ Hán “như thị”. Nghe với trạng thái “như thị” nghĩa là không có người nghe và đối tượng nghe, nhưng lại có cái biết chiếu diệu hư minh để thể hội chỗ yếu lý, yếu chỉ của kinh. Cái nghe đó chính là văn thành tựu. Phải nghe trong trạng thái như thị mới khế hợp với pháp như thị, là pháp vượt thoát tất cả mọi khái niệm ngôn ngữ, tất cả tư lự phân biệt. Pháp đó chính là pháp tánh, là vi diệu pháp, là trung đạo đế, đệ nhất nghĩa đế, mà chúng ta không thể dùng tình thức để hiểu. Pháp như thị đó, chính là pháp thành tựu.

“Một thời...”: Vì sao không đề thời gian cụ thể ngày tháng năm nào, mà chỉ đề một cách chung chung như vậy? - Chúng ta đã biết, giờ giấc ở nước này không giống ở nước khác do đặc điểm địa dư, ngày tháng dương lịch cũng khác với ngày tháng âm lịch; nên nếu đưa ra thời gian cụ thể tại Ấn Độ nơi Phật thuyết pháp, thì khi bản kinh được truyền qua các nước khác, giờ giấc sẽ bị sai lệch. Một lý do quan trọng hơn, thường từ ngữ được sử dụng trong kinh chứa đựng một triết lý rất sâu xa. Thời gian không cố định, trôi chảy như một dòng sông, thời gian là một ý niệm do vọng tưởng sinh ra nên nó không có thực thể. Do vậy, sự quy định về ngày tháng, về ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng là ảo tưởng. Trong kinh chỉ ghi “Một thời...” là để đánh bật tất cả mọi ý niệm về thời gian, để siêu vượt được thời gian. Thời ở đây, chính là thời thành tựu.

“Đức Thế Tôn”: Dịch từ tiếng Phạn “Bà Già Bà”; có lúc gọi là Bà Già Phạm, Bạc A Phạm, Bạc Già Phạm. Thế Tôn là một trong mười hiệu của các vị Phật (Như Lai - Ứng Cúng - Chánh Biến Tri - Minh Hạnh Túc - Thiện Thệ - Thế Gian Giải - Vô thượng sĩ - Điều Ngự Trượng Phu - Thiên Nhân Sư - Phật Thế Tôn). Đức Phật là chủ pháp hội, là người đề xướng và nói lên tinh thần Viên Giác này. Ngài là bậc toàn giác, đã chứng triệt Viên Giác, nên mới có thể nói Kinh Viên Giác. Nói cách khác, Phật đã “tâm thông nên thuyết thông”. Tuy nhiên, Ngài không có ý niệm mình là người nói pháp, và các vị trong pháp hội là những người nghe pháp; bởi vì nếu có ý niệm đó, Ngài đã chấp vào tứ tướng, không phải là Phật nữa. Không có người nói pháp và không có đối tượng nghe pháp mới là chủ thành tựu.

“...nhập vào thần thông Đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ, là nơi tất cả Đức Như Lai Quang Nghiêm trụ trì”: Đây là ngôn ngữ của Ấn Độ,

nghe rất khó hiểu. Thần thông là gì? - Kinh A Hàm mô tả thần thông là đi xuyên vách xuyên đá, thăng thiên độn thổ..., và mọi người thường cũng hiểu như thế. Nhưng ở đây, thần thông diễn tả sự tự tại vô ngại. Đức Phật nhập vào thần thông Đại quang minh tạng, nghĩa là trí huệ lưu xuất từ tự tâm Viên Giác của đức Phật trùm khắp pháp giới. Thần thông và trí huệ lấy Như Lai tạng làm thể, tức lấy tâm Viên Giác làm thể. Cho nên, chữ “tạng” kèm theo có nghĩa là cái kho, từ đó thần thông và trí huệ được lưu xuất. “Tam muội” là chánh định, “chánh thọ” cũng là chánh định. Chánh định của Phật là đại định, tức là đi đứng nằm ngồi đều ở trong định. Chánh định này cũng là nơi quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai. Quang nghiêm trụ trì là gì? . - “Quang” là hào quang, tượng trưng cho trí huệ; “Nghiêm” là trang nghiêm; “Trụ trì” là an trụ nơi tự tánh Viên Giác để giữ gìn tự tánh đó. Chỉ khi nào có trí huệ mới an trụ và giữ gìn được Viên Giác. Không chỉ riêng Phật Thích Ca mới nhập vào chánh định này, mà cả mười phương chư Phật ba đời cũng đều ở trong định ấy. Điều này nói lên sự bình đẳng của chư Phật, khi đã thành tựu Phật quả.

Nhưng nếu nói chánh định chỉ có ở chư Phật, vậy còn chúng sanh thì sao? - Trong kinh đã nói: “...cũng là giác địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh”. Tất cả chúng sanh đều có cái Quang-minh đó, cái tánh Viên Giác đó, nhưng vì quên và xa rời tánh Viên Giác, nhập vào trần cảnh rồi tạo nghiệp và thọ khổ. Đức Phật đã xác chứng, tánh Viên Giác là bình đẳng giữa chư Phật và chúng sanh, dù chúng sanh luân hồi trong lục đạo thì tự tánh vẫn không bao giờ mất. Chúng ta cần tin tưởng điều này một cách kiên định thì mới vững tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát.

“Ở cảnh giới này, thân tâm hằng vắng lặng, bốn tế bình đẳng viên mãn khắp mười phương”: Bốn tế là bờ mé khởi thủy ban đầu, nghĩa là chỗ cùng tốt. Nếu thân tâm của chúng sanh đạt đến trạng thái như thị, thì thể tánh cũng tịch tịnh và bình đẳng đến tốt cùng như chư Phật; chỗ này viên mãn khắp mười phương. Một hòn bọt đang trôi nổi trên biển, nếu cho cái tướng bọt đó là thật nó, thì nó xa rời biển cả; nhưng nếu nhận ra nó cũng có đủ tánh ướt như biển, thì trong khoảng sát-na, nó sẽ lấy biển làm tự thể. Chúng ta cũng vậy, chỉ là một hòn bọt trên biển chân như, với chánh báo và y báo như thế này; nhưng nếu chúng ta khéo nhận thì tự tánh Viên Giác cũng sẵn đủ ở chúng ta, bình đẳng cùng chư Phật, cho nên nói viên mãn mười phương. Chúng ta học Phật, tinh tấn tu hành, mỗi tâm niệm cũng chỉ để nhận lại cái tự tánh bản hữu của mình, mà mình đã mất đi khi khởi chấp thân tâm này là thật.

“... Tùy thuận cảnh giới bất nhị; và ở nơi cảnh bất nhị đó, hiển hiện các cõi Tịnh độ”: Thông thường ở các bản kinh khác, đều có đề cập đến chỗ nơi Phật thuyết kinh, gọi là xứ thành tựu. Trong kinh này, phần xứ thành tựu lại nói đến một nơi chốn rất kỳ lạ, không thể xác định cụ thể ở đâu trong cõi Ta Bà này: Đức Phật khi ở trong chánh định, Ngài tùy thuận cảnh giới bất nhị, và từ cảnh bất nhị này hiện ra các cõi Tịnh độ. Như vậy, xứ thành tựu ở đây là cõi Tịnh độ. Nhưng vì sao chỉ khi ở trong bất nhị mới có thể an trú nơi Tịnh độ? - Rõ ràng Tịnh độ này là Tịnh độ của tự tâm, Tịnh độ ở tại đây và bây giờ. Chỉ khi nào chúng ta an trú vững chãi trong bất nhị pháp môn, nghĩa là tâm chúng ta không còn ở trong trạng thái lưỡng phân nhị nguyên, không còn phân biệt thiện ác, hơn thua...; thì lúc đó, dù đi đứng nằm ngồi hay nói nín động tịnh, ngay mảnh đất Ta Bà này tức khắc trở thành Tịnh độ. Tất cả sắc là sắc Phật, tất cả tiếng là tiếng Phật.

Khi nói kinh Viên Giác, Phật ở trong trạng thái bất nhị, hiển hiện lên các cõi Tịnh độ. Nếu chúng ta cũng trong trạng thái đó, thì vọng tưởng làm sao có chỗ nảy sinh? Đầu mối của vọng tưởng là lưỡng phân, là nhị nguyên phân biệt; nếu không kẹt hai bên thì vọng tưởng không còn nơi nào gá vào, thấy - nghe - hay - biết đều ở trong Tịnh độ. Như vậy, cõi Tịnh độ này là thế giới mang tính chủ quan. Chỉ có những người đã giác ngộ mới thể nhập được. Đối với các vị ấy, tất cả pháp đều là Phật pháp, cõi Tịnh độ là từ tâm hiện. Đây chính là xứ thành tựu.

“... Cùng với hàng Đại Bồ tát gồm cả thầy mười muôn người cùng nhau câu hội”: Chúng hội trong buổi thuyết pháp này là các hàng Đại Bồ tát, gồm tất cả mười muôn người. Bồ tát thường có hai nghĩa: là một hữu tình chúng sanh đã giác ngộ (Hữu tình giác); sau đó làm lợi ích cho chúng sanh để đạt được công hạnh viên mãn (Giác hữu tình). Các vị Đại Bồ tát trong pháp hội này là những Bồ tát tin được pháp lớn, hiểu được nghĩa lớn, phát tâm lớn, hướng đến quả vị lớn, tu hạnh lớn và chứng được đạo lớn. Các vị muốn triệt chứng Viên Giác đồng đẳng với Phật và muốn đạt đến quả vị Phật mới thôi, không bao giờ chịu ngừng ở Hóa-thành mà phải đến Bảo-sở. Đây là chúng thành tựu.

Như vậy, lục chủng thành tựu chúng ta đã khảo sát qua. Nếu khéo nhận, chúng ta đã thấy rõ tinh thần Bát Nhã ở đây. Cho nên, ngay ở lục chủng thành tựu, chúng ta đã thấy diễn tả đầy đủ về Trung đạo đế, Đệ nhất nghĩa đế rồi.

“... đều là những bậc thượng thủ, cùng các quyền thuộc đều nhập chánh định”: Tên của các vị Bồ tát đã kể trong phần này đều là hàng Bồ tát cỡ lớn. Mỗi vị đều có một số quyền thuộc đi theo, và tất cả pháp hội đều nhập vào chánh định. Số quyền thuộc này là đồ chúng của Bồ tát, vì mỗi vị Bồ tát khi hóa đạo ở phương nào cũng có đồ chúng vây quanh, các Ngài đi đâu cũng đưa họ đi theo. Ở đây có hai điểm đặc biệt cần lưu ý: Một là, trong pháp hội rất thanh tịnh này, người nói pháp là Đức Phật Thích Ca, người nghe pháp là các hàng Bồ tát cỡ lớn. Nhưng dù vậy, vẫn còn rất đông quyền thuộc của Bồ tát cũng được tham dự; điều này khiến chúng ta tin tưởng rằng, nếu chúng ta thành tâm lắng lòng nghe và học kinh Viên Giác, thì chúng ta cũng có phần. Điểm đặc biệt thứ hai, khi Phật nói kinh này có mười muôn Đại Bồ tát đến tham dự, mỗi Bồ tát lại đem theo nhiều quyền thuộc. Như vậy, số thính chúng đông không thể tính được, thì Đức Phật sẽ dùng phương tiện gì để mọi người đều nghe Ngài một cách rõ ràng? - Chúng ta nên biết, kinh Đại thừa thường có những hình ảnh, những lời diễn đạt rất giàu tưởng tượng khi mô tả về pháp giới thanh tịnh bất khả tư nghì, không thể dùng tinh thức, sự hiểu biết thông thường mà xét lường được. Đây là tinh thần “núi Tu Di nằm trong hạt cải” hay “mười phương thế giới nằm gọn trên đầu ngọn cỏ”.

“Đồng an trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai”: Câu này có hai ý nghĩa: Thứ nhất, trong pháp hội của Phật, tất cả mọi người đều bình đẳng, không phân biệt giai cấp, không có sự khác nhau giữa “nước mắt cùng mặn và máu cùng đỏ”. Lời thuyết pháp của Phật như một trận mưa, tùy theo loại cỏ cây lớn nhỏ mà được thấm nhuần khác nhau. Tùy trình độ tu tập, tùy căn tánh của mỗi người trong pháp hội mà có sự thâm hiểu khác nhau, còn bản ý của Phật chỉ là bình đẳng. Đây là ý nghĩa trên sự tương. Ý nghĩa thứ hai, là lấy tánh Viên Giác làm chỗ y cứ để nói kinh, để người học kinh thể nhập được. Người nói kinh và người học kinh đều lấy tánh Viên Giác làm tự thể, đây là chỗ bình đẳng giữa Phật và chúng sanh, cũng là ý nghĩa về lý tánh.

Tóm lại, trong pháp hội kinh Viên Giác này, Phật là người nói, hội chúng là người nghe đều là hàng Bồ tát cỡ lớn và quyền thuộc của các Ngài, nhưng không có hàng Nhị thừa câu hội. Chúng ta nên biết, các vị A-la-hán và Duyên Giác không lấy Viên Giác làm chỗ sở chứng. Kinh Viên Giác lại là một bản kinh chuyển tiếp mạnh mẽ từ Tiểu thừa sang Đại thừa để mở đường cho Nhất thừa, nên đi thẳng vào chỗ hạnh nguyện và chỗ sở tu của Bồ tát mà phá cái sở tu và hạnh Nhị thừa. Kinh này khác kinh Pháp Hoa, dù cũng là kinh điển Đại thừa, vì Pháp Hoa thì đưa cả ba thừa quy về Nhất thừa (Hội tam quy nhất), nên Bồ tát, Thanh Văn và Duyên Giác đều là thính chúng trong pháp hội này. Điều này cho thấy, tùy theo căn cơ trình độ của

người nghe, mà người thuyết giảng nên nói pháp cho phù hợp. Bởi vì pháp lớn có triết lý rất uyên thâm, mà khi đi vào lý luận thì người có căn cơ nhỏ nghe như khô khan lắm, không thấu hiểu được. Đó cũng là lý do vì sao khi mới học Phật, chúng ta cần học những bài căn bản trước, sau đó mới đến những kinh điển cao siêu, từ đó chúng ta mới bắt nhịp được những điều sâu màu trong giáo lý tối thượng của đạo Phật.

---o0o---

II- CHƯƠNG VĂN THÙ

Trước khi đi vào phần chính yếu của bản kinh, chúng ta cần biết những mức độ giác ngộ, để có một khái niệm chung về các cấp bậc tu chứng. Từ đó, chúng ta có thể tự biết mình đang đến đâu trên đường tu, tránh sự lầm lẫn đôi khi tai hại, làm chướng ngại cho chúng ta khi học Phật. Thật ra, giác ngộ tốt cùng thì không có thứ lớp, nhưng đi trên đường, kể cả con đường đưa đến giải thoát, bước trước phải khác bước sau. Trong Thiên tông, lúc đầu có tiểu ngộ, tinh ngộ, giải ngộ; sau đó đến đốn ngộ (đại ngộ), triệt ngộ và cuối cùng là chứng ngộ. Ở đây, chúng ta cũng cần tìm hiểu ba cấp bậc giác ngộ theo Giáo tông: Bản giác, Thủy giác và Cứu cánh giác.

Bản giác: Là sự giác ngộ sẵn đủ ở mọi chúng sanh, dù là chúng sanh hạ đẳng, ở Phật không thêm mà ở chúng sanh cũng không bớt. Có điều, chúng sanh lại quên đi tự tánh Viên Giác của mình, mãi chạy theo trần cảnh mà lăn lộn trong sáu nẻo luân hồi (bối giác hiệp trần); còn Phật đã bỏ trần cảnh để sống trong pháp giới thanh tịnh (bối trần hiệp giác) nên Ngài là Bậc giác ngộ viên mãn. Kinh Viên Giác cũng nhằm khơi dậy cái bản giác này ở mỗi chúng sanh, để mỗi chúng sanh tự hồi phục cái chức năng xa xưa của mình.

Thủy giác: Thủy là mới, Thủy giác là sự giác ngộ mới đạt được. Chúng ta học Phật, hành trì theo Phật chính là để đạt được thủy giác; người xuất gia bao nhiêu năm tam thường bất tức, quay lưng với ngũ dục cũng để đạt được cái thủy giác này. Cho nên, tinh thần thủy giác là tinh thần cần phải ôm ấp, thao thức, sống chết với nó. Nếu không có thao thức thì không bao giờ có cái thấy biết thâm sâu. Ngài Linh Vân suốt ba mươi năm ấp ủ nỗi niềm thao thức, một hôm thấy hoa đào nở, thủy giác được phát hiện :

*“Tam thập niên lai tâm kiếm khách
Kỷ hồi lạc điệp kỷ trù chi
Tự từng nhất kiến đào hoa hậu
Trực chí như kim bất cánh nghi”.*

Tạm dịch :

*“Ba chục năm qua tầm kiếm khách
Bao hồi lá rụng với cành trơ
Từ khi chợt thấy hoa đào nở
Mãi đến hôm nay hết bóng ngờ”.*

Thủy giác là một ánh hào quang chiếu diệu hư minh, ở đó không có người thấy và đối tượng thấy, không có người biết và đối tượng biết. Khi cái biết và cái bị biết ở trong trạng thái như thị, tức thời ánh bình minh giác ngộ bùng lên. Từ đó về sau, ánh giác đó đi vào cuộc đời để nhiều ích cho muôn loài. Cho nên, đối với chúng ta, hồi phục chức năng thủy giác là một điều tối hệ trọng, là ý nghĩa cao cả của một đời tu; còn tham thiền tịnh lự, thu nhiếp thân tâm, tu tập chỉ quán... đều chỉ là những phương tiện để đạt được mục đích kia. Thiền định như một diễn trình, giác ngộ như điểm cuối cùng của diễn trình đó. Người tu đạt được định, dù sâu cách mấy mà chưa giác ngộ, cũng vẫn mới ở Hóa thành chứ chưa phải là Bảo sở.

Một số người tu, không làm phương tiện với cứu cánh, nhưng lại làm ở chỗ xem chức vụ, quyền hành trong đạo là mục đích của đời mình. Đây là điều vô cùng tai hại. Ai cũng biết, ý nghĩa của xuất gia là xuất thế tục gia, xuất phiền não gia và xuất tam giới gia. Ở đây, ý niệm ban đầu của họ lại là đạt được một lợi ích nào đó thuộc thế gian, thì thử hỏi, làm sao trong bao nhiêu năm còn lại mà có thể giác ngộ được? Trong khi người học đạo cần cầu sự hiểu biết tối thượng, phải thao thức tìm tòi nghiên cứu, lắng sâu tâm thức để sẵn sàng cho ánh giác phát sinh, họa may mới có phần tương ưng. Đàng này, ý niệm tu học là để đạt được một cái gì của thế tục, thì đã sai lạc vào ngõ rẽ rồi.

Vì vậy, người xuất gia phải có ý chí mạnh mẽ, tấm lòng thiết tha mong sáng được việc lớn. Nhiếp tâm thiền định, buông vọng tưởng, an trú trong hiện tại, thực hiện chánh niệm..., đó là phương tiện. Còn sự giác ngộ tối thượng, đó mới là cứu cánh. Chỉ khi nào chúng ta thực chứng, mới có thể tác động lên tâm thức của người khác một cách hiệu quả. Nếu chỉ có định mà không có huệ, ấy gọi là si-định. Khi Lục tổ Huệ Năng nghe giảng đến đoạn “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, Bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài không trụ vào các pháp mà đồng thời ánh giác chiếu diệu cùng khắp, định và huệ đồng thời phát sinh. Đây gọi là Định - Huệ đẳng trí, tức định tức huệ, chính là định của tự tánh và huệ của tự tánh. Tinh thần Tối thượng thừa là như thế.

Khi thủy giác phát sinh, ta sẽ nhận ngay trong một sát-na chứa đựng được vĩnh hằng, núi Tu Di nằm trong hạt cải. Ý niệm về thời gian và không gian tự nhiên tiêu dung. Ta mới thấy, thời gian và không gian chỉ là con đẽ của vọng tưởng, mà thân tâm của ta, kể cả các pháp bên ngoài, đều sản sinh từ thời gian và không gian; lâu nay chúng ta lầm chấp cho tất cả đều là thật nên cứ quanh quẩn trong rừng vô minh. Bây giờ, ánh giác bùng lên, vô minh sẽ vĩnh viễn lui bóng; một ngọn đèn thắp lên, ngôi nhà muôn đời tối tăm tức thời được chiếu sáng. Cuộc đời ta bắt đầu chuyển đổi, bên ngoài ta vẫn giống người thường, nhưng bên trong chứa đựng sự phi thường. Đức Phật cũng là một con người, cũng ăn uống sinh hoạt như bao người khác, nhưng vì Ngài đã ở trong tự tánh Viên Giác nên không còn phiền não, đời sống của Ngài an lạc và biểu hiện ra sáu căn thanh tịnh, lặng lẽ.

*** Cứu cánh giác:** Khi đã có thủy giác, chúng ta vẫn phải tiếp tục con đường tu hành, nhưng tu bằng cách vô công dụng hạnh để đạt đến cứu cánh giác. Điều này có nghĩa là, khi phục hồi được thủy giác, chúng ta phải hành Bồ tát đạo trong nhiều đời nhiều kiếp để viên mãn công hạnh, thành tựu Phật quả. Cho nên, chúng ta đừng tưởng các vị Thiên sư, khi đã kiến tánh liền được như Phật. Kiến tánh chỉ là chánh nhơn tu hành, là nhận ra Phật tánh của mình đồng đẳng với Phật, để mình có một niềm tin kiên định, rồi từ đó về sau tinh tiến tu hành, gột sạch tập khí cho đến giác ngộ viên mãn.

“Khi ấy, ở trong đại chúng, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, đi quanh bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại Bi Thế Tôn! Mong Ngài vì pháp chúng đến trong hội này mà nói về nhơn địa pháp hạnh thanh tịnh bốn khởi của Như Lai; và nói về hàng Bồ tát ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh xa lìa các thứ bệnh, có thể khiến chúng sanh mệt thế ở đời vị lai cầu pháp Đại thừa, không rơi vào tà kiến”. Nói xong, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát mà thưa hỏi pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai, và vì tất cả chúng sanh đời mệt cầu pháp Đại thừa, được chánh trụ trì, chẳng lạc tà kiến. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi vui mừng vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng tâm nghe kỹ.

“Này Thiện nam tử! Đấng Pháp vương vô thượng có môn Đại Đà La Ni, gọi là Viên Giác, lưu xuất ra tất cả pháp thanh tịnh, chơn như, Bồ đề, Niết bàn và pháp Ba-la-mật để dạy bảo hàng Bồ tát. Tất cả hơn địa bốn khởi của Như Lai đều y vào Viên-chiếu thanh tịnh giác tướng này mà hằng đoạn vô minh, mới thành Phật đạo.

Thế nào là Vô minh? -Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị nhiều thứ điên đảo giống như người mê, thấy bốn phương đổi chỗ, vọng nhận tứ đại làm tướng của tự thân, sáu trần duyên ảnh làm tướng của tự tâm, khác nào người bị con mắt nhắm thấy hoa đốm lăng xăng trong hư không và mặt trăng thứ hai.

Này Thiện nam tử! Trong hư không thật ra không có hoa, nhưng vì bệnh mà vọng chấp đó thôi. Bởi do vọng chấp, nên chẳng những làm tự tánh của hư không này, mà còn lầm trong hư không thật sanh ra hoa. Do đây mà vọng có sự lưu chuyển trong sanh tử, nên gọi là vô minh.

Này Thiện nam tử! Vô minh này chẳng thật có tự thể. Như người nằm mộng, khi mộng chẳng phải không, đến lúc tỉnh giấc thì rõ ràng không có gì cả. Như các hoa đốm diệt trong hư không, không thể nói nhất định có chỗ diệt. Vì sao? - Vì vốn không có chỗ sanh vậy. Tất cả chúng sanh vốn ở trong thể vô sanh mà lại vọng thấy có sanh có diệt, thế nên nói là lưu chuyển sanh tử.

Này Thiện nam tử! Như Lai khi còn hơn địa tu nơi Viên Giác, biết là không hoa liền không bị lưu chuyển, cũng không có thân tâm để thọ nhận sự sanh tử kia. Chẳng phải tạo tác nên không, mà bản tánh vốn không. Cái tri giác kia cũng giống như hư không, biết cái hư không tức là tướng không hoa, nhưng cũng không thể nói nó không có tánh Tri giác. Có - Không đều trừ sạch, đó gọi là Tùy thuận Tịnh giác.

Vì có sao? - Bởi vì tánh hư không, vốn thường bất động, trong Như Lai tàng không có sinh diệt, không có tri kiến, nên tánh nó như pháp giới cứu cánh viên mãn cùng khắp mười phương.

Ấy gọi là Nhơn-địa-pháp-hạnh. Bồ tát hơn đây, ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh; chúng sanh đời mạt nươg vào đây tu hành chẳng rơi vào tà kiến”.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng :

*Văn Thù ông nên biết!
Tất cả Đức Như lai,
Từ nơi Bồ-nhơn-địa,
Đều dùng trí huệ giác,
Liều đạt được vô minh.
Biết nó như không hoa,
Liền được khởi lưu chuyển.
Lại như người trong mộng,
Khi tỉnh không thấy gì.
Biết rõ như hư không,
Bình đẳng không động chuyển.
Biết khắp mười phương cõi,
Liền được thành Phật đạo,
Các huyễn diệt không nơi,
Thành đạo cũng không được,
Vì bốn tánh viên mãn.
Bồ tát ở trong này,
Hay phát tâm Bồ đề,
Chúng sanh ở đời mạt,
Nương đây khởi tà kiến!*

Vì sao Ngài Văn Thù xuất hiện trước tiên trong số 12 vị Bồ tát? - Chúng ta nên biết, Bồ tát Văn Thù tượng trưng cho Căn-bản-trí, Chơn-trí, Thật-trí. Căn-bản-trí là vô ngôn vô ngữ, nhưng từ chỗ vô ngôn này mà hiểu được tất cả ngôn ngữ. Chủ yếu của kinh Viên Giác cũng là nói đến Căn bản trí. Đức Phật tùy theo sự thừa thính của Ngài Văn Thù, liền đi thẳng vào vấn đề không quanh co, không thứ lớp. Đức Phật muốn chỉ thẳng cho hàng Bồ tát và chúng sanh nhận ra tự tâm Viên Giác của chính mình, mà trong kinh gọi là Nhơn-địa pháp-hạnh của Như Lai. Trước nhận ra tánh Viên Giác, sau đó khởi tu, mới có thể viên thành Phật đạo. Như vậy, ta thấy rõ kinh Viên Giác đúng là thuộc Đốn giáo Đại thừa, mà chương Văn Thù có thể nói là căn bản cho toàn thể bản kinh.

“Khi ấy, ở trong đại chúng, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi liền từ chỗ ngồi đứng dậy”: Bồ tát Văn Thù ở trong đại chúng đứng dậy có ý nghĩa là, từ nơi nhất thể thanh tịnh vô ngôn ngữ mà Căn-bản-trí khởi lên diệu dụng. Đại chúng ở đây gồm bậc Đại Bồ tát và quyến thuộc của các Ngài, nên nói “đại chúng” là biểu hiện sự thanh tịnh. Lại nữa, người nói pháp là Phật, nơi nói pháp là cõi Tịnh độ, nên cũng là những hình ảnh tượng trưng của nhất thể thanh tịnh. Bồ tát Văn Thù, vì các hàng Bồ tát và chúng sanh đời mạt, nên khởi đại trí, đại

bi, đại nguyện, đứng dậy thưa hỏi Phật chánh như tu hành; đây biểu hiện cho diệu dụng của tự tánh Viên Giác.

“... **đánh lễ dưới chân Phật**”: Theo quan niệm thông thường, đỉnh đầu là chỗ tôn quý, còn chân là nơi tiện. Lấy cái quý đánh lễ cái tiện, nói lên ý nghĩa quý tiện không hai, đây là lý bất nhị, từ trí Viên Giác tức trí thể phóng xuất ra.

“**Đi quanh bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng**”: Trong 32 tướng tốt của Phật có một tướng là tóc của Ngài xoắn về bên phải; do vậy, bên phải được xem là chiều thuận. “Đi quanh bên phải” ám chỉ sự tùy thuận pháp tánh. “Ba vòng” tiêu biểu cho thời gian tu ba đại A-tăng-kỳ kiếp của các vị Bồ tát, từ lúc nhận ra tánh Viên Giác đến khi viên thành Phật quả. Đây là con số tượng trưng, nói lên sự lâu xa đến vô lượng kiếp của các vị Bồ tát, khi tự giác rồi phải nguyện đi vào trong lục đạo để giáo hóa chúng sanh (giác tha), thì mới viên mãn được giác hạnh.

“**Đức đại bi Thế Tôn! Mong Ngài vì pháp chúng đến trong hội này mà nói về như-địa pháp-hạnh thanh-tịnh bốn-khởi của Như lai**”: Pháp chúng ở đây gồm các đại Bồ tát cùng quyến thuộc. Bốn khởi là tâm phát khởi đầu tiên, tức Bồ đề tâm. Bồ đề tâm chỉ ở hàng Bồ tát Đại thừa mới có. Ý Bồ tát Văn Thù muốn thỉnh Phật nói rõ chánh như tu hành của Như Lai, để chỉ bày chân lý và để làm tiêu chuẩn phát tâm cho các Bồ tát Đại thừa.

“... **Và nói về hàng Bồ tát ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh xa lìa các thứ bệnh**”: Các Bồ tát ở trong Đại thừa là những bậc Bồ tát không thích tiểu pháp, muốn được chỉ thẳng pháp rốt ráo để đạt quả vị Phật. “Phát tâm thanh tịnh” là y nơi như địa pháp hạnh của Phật mà phát tâm Bồ đề. “Các bệnh” ám chỉ những điều chướng ngại trên đường tu, sinh ra từ kiến giải và từ việc tu hành không đúng chánh pháp. Đây là vấn đề thứ hai mà Ngài Văn Thù muốn hỏi Phật, những Bồ tát Đại thừa đã phát tâm thanh tịnh, phải làm thế nào để xa lìa các thứ bệnh, để đạt được cứu cánh viên mãn.

“... **Có thể khiến chúng sanh mặt thế ở đời vị lai cầu pháp Đại thừa, không rơi vào tà kiến**”: Ngài Văn Thù không những vì pháp chúng đương thời, mà còn vì chúng sanh ở đời sau để thưa hỏi Phật. Điều này cho thấy tâm từ của Ngài thật là thăm thiết.

“**Nói xong, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần**”: Năm vóc là trán, hai bàn tay và hai đầu gối. Ngài Văn Thù lạy Phật và thưa thỉnh Phật như vậy ba lần.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát mà thừa hoi pháp-hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai, và vì tất cả chúng sanh đời mạt cầu pháp Đại thừa, được chánh trụ trì, chẳng lạc tà kiến. Ông hãy lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói”: Đây là lời hứa khả của Đức Phật để giải đáp câu hỏi của Bồ tát Văn Thù. “Lành thay! Lành thay !” là lời khen ngợi của Đức Phật, nhắc lại hai lần để tăng sức mạnh cho lời khen, vì điều Ngài Văn Thù thừa thính rất khế cơ và khế lý. Chữ “Chánh trụ trì” có hai nghĩa: Theo nghĩa thứ nhất, Trụ là trụ pháp vương gia (an trụ trong nhà pháp vương), Trì là trì Như Lai tạng (giữ gìn kho báu Như Lai). Nghĩa thứ hai là thực hành theo chánh pháp để an trụ và giữ gìn tự tánh Viên Giác. Chỉ có chánh trụ trì mới khỏi rơi vào tà kiến.

“Khi ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi vui mừng vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng tâm nghe kỹ”: Ngài Văn Thù và toàn thể đại chúng đều bật hết các duyên, dồn hết tâm lực vào việc lắng nghe lời Phật dạy. Đây chính là nghe theo ý nghĩa lóng thần nghe pháp, không có người nghe và đối tượng được nghe.

“Nay Thiện nam tử! Đấng Pháp vương vô thượng có môn Đà-la-ni, gọi là Viên-Giác”: Câu đáp đầu tiên của Đức Phật đã đi thẳng vào vấn đề cốt tủy của giáo lý Tối thượng thừa, không quanh co, không thứ lớp. “Pháp vương” là vua pháp, vì Đức Phật làm chủ được muôn pháp, đối với các pháp được tự tại. “Vô thượng” vì quả vị này là Phật vị, không có quả vị nào hơn nữa. Đức Phật ngộ được Viên Giác nên giới thiệu môn Đại Đà-la-ni gọi là Viên Giác. Trong kinh điển Đại thừa thường nhắc đến từ “Đà-la-ni”. Đại Đà-la-ni, Trung-hoa dịch là Đại Tổng Trì. Đại là lớn; Tổng là nhiếp thu, trùm chứa tất cả các pháp, không có pháp nào ở ngoài nó; Trì là giữ gìn. Như vậy Đại Đà-la-ni tức Viên Giác, tổng nhiếp và gìn giữ tất cả các pháp, là chỗ tựa của muôn sự muôn vật. Chúng sanh và mọi sự vật đều sẵn đủ tự tánh Viên Giác này, vì nếu không có tánh Viên Giác, tất cả không thể hiện hữu. Khi giác ngộ được tánh Viên Giác và tu hành viên mãn, sự hiểu biết của ta sẽ trùm khắp mười phương. Bồ tát Quán Thế Âm nhờ có Đại Đà-la-ni này nên ứng hóa thiên thủ thiên nhãn, tùy tâm lượng của chúng sanh mà hiện thân cứu độ. Có thể nói, Đại Đà-la-ni này tổng nhiếp tám vạn bốn ngàn Đà-la-ni như Văn trì Đà-la-ni, Ngữ trì Đà-la-ni... Tất cả các bậc đã đoạn hoặc chứng chơn, tức các quả vị nằm trong những Đà-la-ni, nếu chưa nhận ra tự tánh bản hữu của mình tức tánh Viên Giác, thì chưa phải là viên mãn giác ngộ.

“... lưu xuất ra tất cả pháp thanh tịnh, Chơn như, Bồ đề, Niết bàn và pháp Ba-la-mật để dạy bảo hàng Bồ tát”: Đây là một đặc tính quan trọng của tánh Viên Giác. Vì sao từ Viên Giác có thể lưu xuất tất cả các pháp thanh tịnh, Chơn như, Bồ đề, Niết bàn và các pháp Ba-la-mật? - Bởi vì mọi từ ngữ đều lưu xuất từ trí giác của Đức Phật, khi Phật giác ngộ Viên Giác là đã hiểu rõ tường tận tất cả pháp môn. Một người tu theo Đại thừa, nếu giác ngộ tự tánh Viên Giác thì sức sống của họ là kinh nghiệm thực chứng, nội chứng, không ai có thể chiếm hữu. Thiền Đốn ngộ đi thẳng vào chỗ tâm chứng này mà không qua ngôn ngữ; rời từ chỗ chứng ngộ đó mà hiện thành sức sống mãnh liệt, truyền bá cho chúng sanh. Một mặt nói bất lập văn tự, mà mặt khác, văn tự ngữ ngôn của Thiên tông lại nhiều hơn các tông phái khác.

Chủ ý của Đức Phật ở đây, là giới thiệu cho đại chúng trong pháp hội và cho chúng sanh đời mạt phải nhận ra tự tánh Viên Giác của chính mình, từ đó làm chỗ y cứ chánh như tu hành, từ đó khởi tu lục độ Ba-la-mật. Thế nào là lục độ Ba-la-mật? Ba-la-mật là tiếng Phạn, Trung-hoa dịch là Đáo bỉ ngạn, nghĩa là qua bờ kia, từ bờ mê của phàm phu nhảy một bước qua bờ giác ngộ của Phật. Lục độ gồm Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Nếu lục độ mà không có Ba-la-mật thì không còn mang ý nghĩa rốt ráo của Đại thừa, vì tinh thần Ba-la-mật làm nên tinh thể của Bồ tát đạo, lập nên đại nguyện độ sanh của Bồ tát, là pháp tu của Bồ tát Đại thừa. Có thể nói, Ba-la-mật là mật hạnh, là đại hạnh của Bồ tát dù là Bồ tát thuận hạnh hay nghịch hạnh. Bởi vì sao? - Vì ý nghĩa Ba-la-mật là phải đạt đến vô trú, vô trước, vô nhiễm, vô chấp; lấy chỗ vô sở đắc, vô sở hữu mà hành đạo. Việc độ sanh của Bồ tát là việc làm không kể công, không chấp tứ tướng (ngã, như, chúng sanh, thọ giả); làm như bóng nhận qua sông, dù ảnh hiện dưới nước nhưng nhận không có ý lưu dấu, cũng như nước không có tâm giữ ảnh:

*Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhạn vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.*

Đây chính là hành vô hành.

“Tất cả như địa bản khởi của Như lai đều y vào Viên chiếu thanh tịnh giác tướng này mà hằng đoạn vô minh, mới thành Phật đạo”: Không những hàng Bồ tát truyền trao các pháp lưu xuất từ tánh Viên Giác, mà ngay chánh như tu hành của Đức Phật cũng đều y vào tánh Viên Giác này để hằng đoạn vô minh. Vậy việc đoạn vô minh của Phật khác với chúng sanh ở

chỗ nào? - Đức Phật nhận ra tánh Viên Giác trước, sau đó mới tu, nghĩa là tu từ bên trong tu ra. Ngộ rồi mới tu, giác ngộ tự tánh rồi mới đoạn vô minh nên vô minh hằng dứt mà không tái khởi. Đây cũng là tinh thần của Thiền Đốn ngộ, kiến tánh khởi tu hay đốn ngộ tiệm tu. Còn chúng ta, chưa nhận ra tự tánh của chính mình, nên đường tu hành thường bị lui sụt, vô minh phiền não cứ còn hoài.

“*Thế nào là vô minh?*”: Vô minh được hiểu theo nhiều cách. Có nơi nói Vô minh là không nhận ra thực tướng của vạn pháp; có nơi nói Vô minh là chấp lầm thân ngũ uẩn cho là thật. Ở đây, Phật giải thích :

“*Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị nhiều thứ điên đảo giống như người mê, thấy bốn phương đổi chỗ, vọng nhận tứ đại làm tướng của tự thân, sáu trần duyên ảnh làm tướng của tự tâm*”: Phật giảng, căn bản vô minh là do chúng sanh từ vô thủy, bị nhiều thứ điên đảo làm quên bản giác, chạy theo trần cảnh, giống người mê lầm lối đi. Hình ảnh được mượn để diễn tả vô minh là hình ảnh của một người bị làm phương hướng, giống người đi trên thuyền thấy bờ chạy, mây bay lại tưởng trăng dòi. Đây là cái thấy lầm nên gọi là điên đảo.

“*Thấy bốn phương đổi chỗ*”: Bốn phương ám chỉ tứ đại: đất - nước - gió - lửa. Phật bảo chúng sanh mê lầm, vọng nhận tứ đại là tôi, của tôi, tự ngã của tôi. Đây là cái vô minh thứ nhất. Thật ra, tứ đại năng tạo (đất, nước, gió, lửa bên ngoài) hay tứ đại sở tạo (đất, nước, gió, lửa trong thân), đều chỉ là duyên sinh giả hợp. Thân này được tạo ra là do vay mượn từ tứ đại bên ngoài, chứ có gì là thật mình đâu?

Vô minh thứ hai là vọng nhận sáu trần duyên ảnh làm tướng của tự tâm. Chúng ta hãy tự xét, có phải cái tâm ưa suy nghĩ lăng xăng là duyên từ bóng dáng của sáu trần không? Khi ta thấy sắc, cái sắc đó lưu ảnh trong tâm, rồi khởi lên yêu ghét; khi nghe tiếng, tiếng đó cũng lại lưu ảnh trong tâm... Những danh tự tướng đã qua, trở thành những hạt giống bên trong tâm, và chúng ta vọng nhận những hạt giống sinh diệt đó là thật tâm mình. Kỳ thực, chúng chỉ là những cái bên ngoài tác động vào tâm thức rồi lưu ảnh, chúng là sinh diệt.

Như vậy, thân là do tứ đại tạo nên, tâm là bóng dáng của sáu trần, nên không có tứ đại thì không có thân, không có sáu trần thì không có tâm. Thử hỏi, thân tâm này là của ai? Trong nhà Thiền có một công án “Ngã thị thùy?” - Ta là ai?. Khi nào chúng ta hiểu được mình là ai, lúc đó ta sẽ thấy tánh Viên

Giác hiện ra lộ lộ. Tuy nhiên, có một điều cần lưu ý, nếu cho rằng tánh Viên Giác là đối tượng để thấy hiểu, thì đó không phải là tự tánh của mình. Bởi vì, tánh Viên Giác không phải là một đối tượng nhận biết, mà là chủ thể của cái biết, nó chính là tự thân của cái biết. Cho nên, đem cái Biết để biết lại cái Biết, là một điều lầm lẫn lớn.

“... khác nào người bị con mắt nhắm thấy hoa đốm lăng xăng trong hư không và mặt trăng thứ hai”: Hoa đốm trong hư không là một hình ảnh rất hay để diễn tả sự thấy biết lầm lẫn của chúng sanh, mà dường như bộ kinh Đại thừa nào cũng có đề cập đến. Một hình ảnh khác, là mặt trăng thứ hai. Thật ra, trong hư không đâu có hoa đốm, và trên bầu trời chỉ có một mặt trăng; do vì mắt nhắm nên thấy lầm. Muốn không thấy lầm, phải trị bệnh ở mắt. Hoa đốm tự mất, mặt trăng thứ hai tự mất khi mắt hết bệnh. Vậy chúng có thật sanh không? – Chúng chưa từng sanh, nên cũng chưa từng diệt. Đó chỉ là huyền sanh, huyền diệt, vì thực chất chúng chưa từng sanh diệt, do mắt bệnh mà thấy chúng có sanh có diệt đó thôi. Cũng vậy, thân tâm của chúng ta là duyên hợp giả có, chỉ là huyền sanh huyền diệt. Các Ngài khi đã giác ngộ, thấy rõ lẽ này nên sống trong cuộc đời như chơi, làm Phật sự như chơi và lúc chết cũng chỉ như chơi. Lối sinh hoạt hư hư thực thực đó lại là biểu hiện của một sức sống mãnh liệt, trào dâng, mà chỉ những Bồ tát Đại thừa mới có được.

“Này Thiện nam tử! Trong hư không thật ra không có hoa, nhưng vì bệnh mà vọng chấp đó thôi. Bởi do vọng chấp, nên chẳng những làm tự tánh của hư không này, mà còn làm trong hư không thật sanh ra hoa. Do đây mà vọng có sự lưu chuyển trong sanh tử, nên gọi là vô minh”: Ở đây, Phật chỉ ra ba điều lầm của chúng sanh: thứ nhất là vọng chấp có hoa thật; thứ hai, vì vọng có hoa đốm mà quên cái tự tánh của hư không; thứ ba, lầm trong hư không thật có hoa sanh ra. Cũng vậy, từ vô thủy đến nay, chúng sanh vọng chấp thân tứ đại này là thật có, tâm vọng tưởng lăng xăng này là thật có, mà quên đi tự tánh Viên Giác của chính mình. Từ đó, vọng có sự lưu chuyển trong sanh tử, vì vọng chấp có thực sanh thực diệt. Ấy gọi là vô minh.

“Này Thiện nam tử! Vô minh này chẳng thật có tự thể. Như người nằm mộng, khi mộng chẳng phải không, đến lúc tỉnh giấc thì rõ ràng không có gì cả”: Vì vô minh không có tự thể, nên khi trực nhận tánh giác, tức khắc vô minh biến mất mà không nói phải tu như thế nào. Ví như người nằm mộng, trong giấc mộng thấy người cảnh đều thật, đến khi thức dậy thì hoàn toàn không có gì cả. Như vậy, vô minh và giác ngộ chỉ cách nhau một sát na, như

khi nằm mộng so với lúc tỉnh giấc. Bồ tát Quán Thế Âm, do tinh cơn trường đại mộng, soi thấy năm uẩn đều không, nhờ trí tuệ Bát nhã, đã vượt qua được mọi khổ ách. Từ đó, Ngài thị hiện các ứng hóa thân để cứu độ muôn loài.

“Nhu các hoa đóm diệt trong hư không, không thể nói nhất định có chỗ diệt. Vì sao? - Vì vốn không có chỗ sanh vậy”: Chính vì “không có chỗ sanh” này mà trong Trung-quán-luận, từ đầu đến cuối đều phủ nhận không sanh tử cũng không Niết-bàn, không phiền não cũng không Bồ đề... Tương chừng tinh thần “Bát-bát Trung-đạo” này, cái phá của Bát nhã này, là phủ định một cách tột cùng; nhưng đằng sau cái phủ định tột cùng đó lại mở ra một chân trời mới lạ. Cái đó vượt ngoài ngôn ngữ, ngoài ý thức suy luận. Bởi thế, nhiệm vụ của các kinh điển Bát nhã là phá tất cả mọi chấp trước, dù là chấp có Niết-bàn; để ý thức phân biệt chia chẻ, vọng tưởng vọng niệm của mình bật dứt, tự nhiên tánh Viên Giác hiện tiền! làm sao đến được chỗ này? - Chỉ khi nào chúng ta bật hết duyên lự, một niệm tương ưng, thì vĩnh viễn ta ở ngay tại đây và bây giờ. Vĩnh viễn ở trong sát na hiện tại, ta sẽ thấy các pháp chưa từng sanh diệt, sẽ hiểu rõ được tinh thần vô sanh. Ngài Thần Hội Hà Trạch nói: “Vô niệm niệm ấy tức niệm chân như, vô sanh sanh ấy tức sanh thật tướng”. Vô niệm không phải là diệt niệm, mà liễu được vọng niệm không thật, ngay đó bật hết dấu vết, ngay đó tức niệm chân như. Vô sanh cũng không phải là hủy hoại các pháp, mà ở nơi sanh nhận ra vô sanh, ngay nơi tướng mà lìa tướng tức sanh thật tướng. Đây là tinh thần sống động, huyền diệu của Phật giáo Đại thừa, biết pháp tánh hằng hữu này là động nên ngay nơi động mà ngộ, ngay nơi động mà làm lợi ích cho chúng sanh. Các Ngài ở nơi sự vận hành của vọng tưởng, ngay trong dòng sinh diệt của vọng tưởng mà ngộ, chứ không phải đè bẹp hay xả trừ vọng tưởng. Nếu đè bẹp vọng tưởng, tức hiểu lầm pháp tánh là tĩnh; an thân lập mạng trong đó là rơi vào nước chết. Nhà Thiền gọi đó là hang quý, là động Sa-tăng để cốt cảnh tỉnh người tu khỏi rơi vào cái tịch tĩnh của Niết-bàn Hóa-thành mà thôi chí độ sanh. Cho nên, đó là lý do Đại thừa không chấp nhận lối hiểu, lối tu, và lối hành đạo của Tiểu thừa. Vì Tiểu thừa hiểu pháp tánh là tĩnh nên tự nhiên sanh tiêu cực, chết chìm ở nơi chỗ tĩnh lặng ấy. Còn Đại thừa biết pháp tánh là động nên không diệt trừ pháp hữu vi, cũng không nhập vào vô vi (Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi). Nhân cách của Bồ tát Đại thừa thể hiện đại lực, đại từ, đại nguyện, vĩnh viễn ở trong sanh tử mà độ chúng sanh, vĩnh viễn ở trong sanh tử mà thực chứng Niết-bàn.

“Tất cả chúng sanh vốn ở trong thể vô sanh mà lại vọng thấy có sanh và diệt, thế nên nói là lưu chuyển sanh tử”: Thịnh thoảng trong tư tưởng vút

cao của kinh điển Đại thừa có nói: “Chúng sanh đã thành Phật” - Đã thành chứ không phải sẽ thành. Nghe vậy, tự dung mình thấy thương mình làm sao! Mầm mống Phật đã có sẵn đó, chỉ vì một niệm bất giác mà thành chúng sanh, cũng như biển cả vì có gió nên sóng nổi dậy. Vì nhận sóng là mình nên quên mất biển cả. Có thể nói “Sóng đã là nước”, chỉ cần sóng nhận ra nó chính là nước, vậy đã đủ rồi. Cho nên các Ngài nói, không cần giữ chân mà Phật độ mười phương hiện ra trước mắt. Nếu mê, thấy có sanh diệt thật thì lưu chuyển trong ba cõi sáu đường. Khi ngộ, thấy rõ ràng sống chết chỉ có trong ảo tưởng; từ đó dứt muôn duyên, bắt hết mọi ý niệm phân biệt chia chẻ, ở trong pháp môn bất nhị thì bất cứ đâu cũng là cõi Tịnh độ.

“*Này Thiện nam tử! Như Lai khi còn Nhơn địa tu nơi Viên Giác, biết là không hoa liền không bị lưu chuyển, cũng không có thân tâm để thọ nhận sự sanh tử kia*”: Đây là câu quan trọng nhất trong chương này, cũng là quan trọng nhất trong toàn bộ bản kinh. “Tri thị không hoa tức vô lưu chuyển, diệt vô thân tâm thọ bị sanh tử”. Câu này chỉ rõ chánh nhơn tu hành của Phật, là pháp tu đốn ngộ.

Nhơn địa tu nơi Viên Giác của Như Lai là chỉ cần biết tất cả pháp như hoa đốm giữa hư không, liền không bị lưu chuyển trong sanh tử. Ở đây, Phật chỉ sử dụng một chữ Biết. Chúng ta có ai Biết được như vậy không? Chúng ta biết là biết bằng khái niệm, bằng suy lý, bằng tư duy, bằng phân biệt, nên cái biết đó vẫn ở bên ngoài. Cái Biết của đức Phật là biết bằng trực giác, ở đó không có cái biết và cái bị biết, biết không qua trung gian suy luận. Một niệm giác khởi lên, vô minh nghìn kiếp tức khắc lui bóng, và vĩnh viễn ở trong tự tánh của mình. Nhà Thiên gọi đó là kiến tánh.

Liên hệ đến Thiên Kinh Niệm Xứ, chúng ta cũng thấy toàn bộ kinh đều chỉ sử dụng cái Biết, gọi là Tuệ tri. Trong bốn lĩnh vực thân, thọ, tâm, pháp, Đức Phật đều dạy phải tuệ tri. Ngầm ý trong kinh muốn nói đến cái Thường Biết tức Căn bản trí, nhưng vì Tứ Niệm Xứ thuộc kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy, nên không sử dụng từ này. Như vậy, rõ ràng là Nhơn địa của Như Lai rất đơn giản, tựu trung chỉ cần Biết mọi pháp đều như huyễn, thế thôi. Còn tám vạn bốn ngàn pháp môn của Phật đều chỉ là phương tiện, tùy trình độ căn cơ của mỗi người mà chọn pháp tu thích hợp cho mình.

“*Chẳng phải tạo tác nên không, mà bản tánh vốn không*”: “Không” ở đây không phải do tạo tác mà thành không, mà là **Tánh Không**, Chơn Không. Đây là cái không của trực giác Bát Nhã, thấy tận nguồn các pháp nhận ra Tánh Không của muôn sự muôn vật. Tánh Không này không phải do phân

tích mà thành không, chính nhờ trực giác thấy thẳng tánh các pháp là không. Tạm nói nhờ trực giác mới thấy được Tánh Không, nhưng kỳ thực, Tánh Không cũng chính là trực giác. Bởi vì nó dung hợp giữa cái biết và cái bị biết. Cho nên nói “Bỏ tánh vốn không”. Cái tinh thần “Vô nhất vật” đó không phải do tạo tác mà ngộ được, chỉ khi ánh bình minh giác ngộ lóe lên thì tự nhiên thấu suốt được tự tánh của muôn pháp. Lục Tổ đã dạy: “Tự tánh vốn tự tịnh, Tự tánh vốn tự định”, tự định và tự tịnh vốn là cái định tịnh của tự tánh.

“Cái tri giác kia cũng giống như hư không, biết cái hư không tức là tướng không hoa, nhưng cũng không thể nói nó không có tánh Tri Giác. Có - Không đều trừ sạch, đó gọi là Tùy-thuận Tịnh-giác”: Thông thường chúng ta hiểu, có một “cái không” và có một “cái tri giác về cái không đó”, như vậy phân biệt một cái bị biết là “cái không” và cái hay biết là “cái tri giác...” Hiểu như vậy là lầm. Cái tri giác này thật ra như hư không, nên nó cũng là không. Cái hư không là không, mà cái biết được hư không ấy cũng là không. Nói cách khác, “tánh không” là không, mà cái “biết được tánh không” cũng là không luôn. Năng không mà sở cũng không. Điều này có nghĩa là “Cứu cánh là không”, chủ thể không, đối tượng không, năng tri không, sở tri không, tất cả rốt ráo đều là không.

Tuy nhiên, nếu rốt ráo đều là không thì Phật muốn nói lên điều gì? Chúng sanh thường hay chấp một bên, khi nghe bảo “Không” thì chấp vào đoạn diệt, nên đức Phật đã khẳng định về tự thể của thân tâm và của tất cả các pháp: “...nhưng cũng không thể nói nó không có tánh tri giác”. Nghĩa là, cứu cánh đều không, nhưng cái tánh tri giác đó luôn luôn hằng hữu, gọi là liễu liễu thường tri. Khi Ngài Huệ Khả trình với Tổ Bồ đề Đạt Ma: “Con đã bật hết các duyên”, Tổ bảo: “Coi chừng rơi vào không”. Ngài thưa: “Rõ ràng thường biết, nói không thể đến”. Tổ ấn chứng cho Ngài: “Ông đã như thế, ta cũng như thế”, bởi vì Ngài rốt ráo đều không nhưng vẫn còn một cái “rõ ràng thường biết, nói không thể đến”.

Một điều nữa cần nhấn mạnh: Khi có vọng tưởng ta gọi là Có; khi không vọng gọi là Không. Còn cái biết Có - Không đó, cái chủ thể biết đó mà không sanh tâm chấp vào cái biết, thì luôn luôn hằng hữu. Đó là tánh tri giác. Như vậy, nếu không chấp vào có và không có vọng tưởng, cũng không chấp vào cái biết Có - Không mà luôn luôn duy trì cái tự tánh Thường Biết, đó gọi là Tùy thuận Tịnh Giác hay Tùy thuận Viên Giác. Hiện nay, Hòa thượng Viện trưởng Thiền viện Trúc Lâm xiển dương Thiền tông Việt nam. Ngài cũng có chủ đích là đi thẳng vào tự tánh. Còn “Biết vọng không theo”

là phương tiện tu hành. Khi không còn làm vọng tưởng thì sẽ nhận ra được tự tánh kia, không nghi ngờ.

“Vì có sao? - Bởi vì tánh hư không vốn thường bất động, trong Như Lai tàng không có sanh diệt, không có tri kiến”: Ở đây chúng ta có thấy mâu thuẫn không? Lúc này Phật bảo “Có tánh tri giác”, bây giờ lại nói “không có tri kiến”. Ta thấy rõ, ngôn ngữ của loài người thật khó để diễn tả cái chân lý tốt cùng này. Chúng ta nên hiểu đoạn này có nghĩa là, trong kho Như Lai không có cái thấy biết sanh diệt, nhưng vẫn có cái thấy biết không sanh diệt. Phật đôi khi dùng thể phủ định để khẳng định thực tại tối hậu; và lúc nói có lúc nói không là để trừ cái bệnh chấp trước của chúng sanh mà thôi.

“... nên tánh nó như pháp giới cứu cánh viên mãn cùng khắp mười phương”. Tự tánh như pháp giới, trùm khắp mười phương, không có giới hạn. Ví như một đợt sóng nổi trên mặt biển, nếu nhận ra mình là nước thì ngay đó, nó chính là biển cả. Tánh ướt là tự thể chung của tất cả các đợt sóng, dù chúng đang ở phương nào, vì vậy nói “cùng khắp mười phương”.

Một điểm đặc biệt cần lưu ý: Khi một vị đã giác ngộ, tự thể của vị ấy đồng với tự thể của mười phương chư Phật, nhưng cái biết của vị ấy không phải đồng với cái biết của tất cả. Tuy rằng đồng đẳng với Chư Phật về tự tánh, nhưng mỗi vị lại có cái biết đặc thù; ngược lại, tuy mỗi người ở trong bản vị của người ấy, nhưng một chỗ lại dung nhiếp được tất cả chỗ. Ví dụ, nhiều ngọn đèn cùng để trong phòng, ánh sáng tuy là một nhưng mỗi ngọn đèn mỗi khác. Đây là tinh thần Tất cả là một, một là tất cả. Cho nên, trong cái riêng có cái chung, mà trong cái chung cũng có cái riêng, ai giác ngộ thì đồng với chư Phật, ai chưa giác ngộ thì vẫn là chúng sanh thôi.

“Áy gọi là Nhơn-địa pháp-hạnh. Bồ tát nhơn đây, ở trong pháp Đại thừa phát tâm thanh tịnh; chúng sanh đời mạt nươg vào đây tu hành chẳng rơi vào tà kiến”: Kết thúc lời giải đáp, Đức Phật dạy rằng: Nhơn-địa pháp-hạnh của Như Lai là tự tánh Viên Giác sẵn đủ của chính mình. Bồ tát y cứ vào đó làm nhơn để phát tâm thanh tịnh, đó là chánh nhơn tu hành. Chúng sanh đời mạt cũng y nơi giác tướng thanh tịnh này mà khởi tu, như thế sẽ không rơi vào tà kiến.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng :

**Văn Thù, ông nên biết!
Tất cả Đức Như Lai**

***Từ nơi Bốn-nhơn-địa
Đều dùng trí huệ giác
Liều đạt được vô minh”.***

Chư Phật mười phương ba đời đồng nhau ở chỗ y vào tự tánh Viên Giác mà tu. Nhờ tánh Viên Giác mà thông suốt, tức liều đạt được vô minh. Liều vọng, vọng tức chơn - Chúng ta cần hiểu chỗ này thật tường tận. “Liều vọng” nghĩa là hiểu được bản chất của vọng tưởng bằng trực giác Bát Nhã. Vọng là cái bị biết, cái liễu được vọng là cái hay biết. Khi cái hay biết bằng ánh trực giác đi thẳng vào cái bị biết, lúc vọng tưởng khởi lên diệt xuống mà ánh trực giác nhập một vào vọng tưởng, ngay cuộc vận hành của vọng tưởng mà nắm bắt được thực thể chân thật huyền diệu nằm ngay đó, thì tự nhiên vọng tức chơn, cái bị biết nằm ngay nơi cái biết, không cần trừ dẹp gì nữa cả. Tinh thần liều vọng là tinh thần nhất như giữa cái biết và cái bị biết, là tinh thần của Thiền Đốn ngộ.

*“Biết nó như không hoa,
Liền được khỏi lưu chuyển.
Lại như người trong mộng,
Khi tỉnh không thấy gì.
Biết rõ như hư không,
Bình đẳng không động chuyển.
Biết khắp mười phương cõi,
Liền được thành Phật đạo”.*

Ở đây, chúng ta càng thấy rõ cái Biết trong kinh điển Đại thừa khác xa với cái Biết của Tiểu thừa. Đây là cái Biết trùm khắp muôn pháp, khắp mười phương cõi, theo tinh thần liều nghĩa của Đại thừa.

*“Các huyễn diệt không nơi
Thành đạo cũng không được,
Vì bốn tánh viên mãn”.*

Nghe có vẻ mâu thuẫn, phải không? - Tại sao Phật bảo thành đạo cũng không được? - Thông thường, chúng ta hiểu thành đạo là có một cái đạo để thành, có một quả vị Phật để chứng. Nhưng nếu có một cái đạo để thành thì đó là cái đạo tương đối, vì có thành là có hoại. Cho nên, nếu trong kinh có từ “thành đạo”, cũng chỉ là tạm dùng từ ngữ để chỉ cho sự nhận lại Diệu tâm Viên Giác của chính mình, cái Diệu tâm sẵn có mà bấy lâu mình quên. Tự tánh vốn tự đầy đủ, trước quên tự tánh chạy theo trần cảnh nên là chúng

sanh, nay nhận lại tự tánh Viên Giác thì thấy viên mãn đồng như chư Phật. Vì vậy, nói “không thành đạo” có nghĩa là ở đây không có người thành đạo và cũng không đạo để thành.

*“Bồ tát ở trong này,
Hay phát Tâm Bồ đề.
Chúng sanh ở đời mạt,
Nương đây khỏi tà kiến!”*

Vì sao trong nhân cách của các vị Bồ tát, thường nói đến phát Tâm Bồ đề? - Tâm Bồ đề của một vị Bồ tát là tâm cần cầu sự giác ngộ tối thượng, và sau đó giáo hóa chúng sanh (Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh). Người phát Tâm Bồ đề là làm sống dậy một khát vọng nồng cháy mong đạt đến chân lý tuyệt đối, trong đó có sự thao thức một cách nhiệt thành và miên trường, không gián đoạn. Người phát Tâm Bồ đề, dù chưa giác ngộ viên mãn, nhưng ít ra cũng có một lần nhận được tự tánh của mình, để có một niềm tin mãnh liệt rằng tất cả chúng sanh, dù là động vật hạ đẳng, cũng đều có Phật tánh như nhau. Từ niềm tin đó, Bồ tát nguyện cứu độ chúng sanh muôn loài, bình đẳng không phân biệt. Đây chính là nhân cách, là tinh thể của Bồ tát Đại thừa, bởi giác ngộ này là giác ngộ tột cùng, công hạnh này là đại hạnh, mật hạnh. Kinh điển Đại thừa dựng lên hình ảnh các vị Bồ tát khuếch đại tự do; chúng sanh càng đau khổ, Bồ tát càng lặn xả vào cuộc đời để cứu độ chúng sanh cùng khắp pháp giới chứ không bao giờ nhập Niết-bàn. Bồ tát nhiều đời gieo duyên giáo hóa chúng sanh càng nhiều, thì quyến thuộc vây quanh càng đông đảo.

Nếu xét về nội dung, Tâm Bồ đề có ba đặc tính quan trọng. Một là ý chí hiển dăng. Hai là tình thương rộng lớn. Ba là trí tuệ siêu việt. Ý chí hiển dăng là tinh thần phụng sự không biết mỏi mệt, hiển dăng cả cuộc đời mình cho đại cuộc, vì đại cuộc mà tu hành: Đây là Đại hùng, Đại lực. Tình thương rộng lớn là tình thương ban rải cho muôn loài chúng sanh một cách bình đẳng, không hạn cuộc, không phân biệt: Đây là Đại từ, Đại Bi. Trí tuệ siêu việt là giác ngộ tánh Viên Giác, nhận ra Phật tánh thường trụ và y đó tu hành; Bồ tát siêu việt tất cả nhị kiến, tất cả ý niệm lưỡng phân, tất cả thời gian và không gian: Đây là Đại giác ngộ.

Một điều chúng ta cần nhớ, sự giác ngộ tối thượng không bao giờ có được nhờ tiệm tu, mà chỉ có thể nhận ra cái chân thường trong một chớp mắt, một sát-na. Giác ngộ là thành quả của trực giác chứ không phải của suy luận, của ý thức diễn tiến từ từ. Khi nào ý thức còn có chỗ bám, là còn trở ngại trên

con đường giác ngộ tối thượng, đó chỉ tạo thành những khái niệm hời hợt bên ngoài sự vật mà thôi.

Học kinh Văn Đại thừa, chúng ta thấy nhân cách của Bồ tát rất khác với tinh thần của kinh A-Hàm. Tiểu thừa nhấn mạnh vào quả A-la-hán, hành giả nhất tâm diệt dục và diệt bản ngã để cầu giải thoát cho riêng mình. Bồ tát Đại thừa một mặt nỗ lực hướng về sự giác ngộ tuyệt đối; mặt khác luôn luôn sẵn sàng hy sinh bản thân để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Hạnh nguyện của Bồ tát, vì vậy mênh mông hơn, sự giác ngộ cao tột hơn, và ý chí siêu xuất hơn các bậc A-la-hán. Cho nên, nói đến sự giác ngộ của Bồ tát là Đại giác ngộ, nói về ý chí là Đại ý chí, nói về tình thương và hạnh nguyện độ sanh là Đại Từ, Đại Bi, Đại Nguyện. Chúng ta học kinh Đại thừa, nên lấy đó làm nền tảng soi rọi vào tâm thức của mình, mới có thể hiểu được ý nghĩa sâu mầu của kinh và yếu chỉ của Thiên tông.

Một điều nữa, chúng ta nếu để ý sẽ thấy Đức Phật thường đề cập đến các hình ảnh huyền, mộng, bóng trong gương... Chủ yếu của Phật cho chúng ta hiểu rằng, sống là sống trong huyền mộng, chết cũng là chết trong huyền mộng, mà khi tỉnh giấc mới biết sống chết chỉ là giấc mộng đêm qua, chỉ có trong ảo tưởng. Tất cả các pháp đều là không, vì nó không có tự thể. Khoa học hiện đại đã đi vào bản chất cực vi của vật thể, đã chứng minh rằng muôn vật không có tính đồng nhất, mà là tập hợp của những cấu trúc khác tạo thành. Đạo Phật đã đi trước khoa học rất xa, vì từ 2500 năm trước, Phật đã thuyết lý duyên sinh, và kinh điển Đại thừa đã lấy đó xây dựng tinh thần huyền mộng đối với tất cả các pháp.

Tóm lại, chương Văn Thù chúng ta vừa khảo sát là chương quan trọng nhất trong kinh Viên Giác. Trong chương này có hai điểm đặc biệt cần lưu ý: **Một là nói về Nhơn địa pháp hạnh của Như Lai để làm tiêu chuẩn, làm chánh nhơn tu hành đạt giác ngộ tối thượng. Hai là, nói về các hàng Bồ tát phát Bồ đề tâm, và cả chúng sanh đời mạt, phải làm sao xa lìa các thứ bệnh, không rơi vào tà kiến.** Hai điểm này bao quát hết ý nghĩa của các chương sau, nên hiểu được chương Văn Thù, chúng ta có thể hiểu được phần căn bản của toàn bộ kinh Viên Giác vậy.

---o0o---

III- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Hiền ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, đi quanh bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Nguyện Ngài vì các chúng Bồ tát đến trong hội này và tất cả chúng sanh tu theo Đại thừa trong thời mạt pháp, một khi nghe đến cảnh giới Viên Giác thanh tịnh này, làm sao tu hành?”

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu chúng sanh kia biết được các pháp là huyễn, thân tâm cũng huyễn, thì làm sao dùng huyễn trở lại tu huyễn? Nếu tánh của các huyễn tất cả đều diệt, thì không có thân tâm, vậy ai tu hành? Vì sao lại nói tu hành như huyễn? Nếu các chúng sanh không chịu tu hành, thì đời trong sanh tử thường ở trong huyễn hóa mà chưa từng rõ biết cảnh giới như huyễn, vậy làm sao khiến cho tâm vọng tưởng được giải thoát? Mong Ngài vì tất cả chúng sanh đời mạt pháp mà bày ra phương tiện thứ lớp tu tập, khiến các chúng sanh hàng lia các huyễn”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

Khi ấy, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Phổ Hiền rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các hàng Bồ tát và chúng sanh đời mạt, tu tập như huyễn Tam muội của Bồ tát, phương tiện tiệm thứ khiến các chúng sanh được lia các huyễn. Ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói”. Lúc ấy, Bồ tát Phổ Hiền hết sức vui mừng, vâng theo lời dạy và cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tất cả các thứ huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên Giác của Như Lai, giống như hoa đốm từ hư không mà có. Huyễn hoa tuy diệt, nhưng tánh của hư không vẫn không hoại.

Huyễn tâm của chúng sanh lại nương vào huyễn mà diệt. Các huyễn diệt hết, giác tâm cũng chẳng động. Y nơi huyễn mà nói là giác thì cũng gọi là huyễn. Nếu nói có giác, vẫn chưa lia huyễn; nhưng nói không có giác, cũng lại như vậy. Thế cho nên huyễn diệt được gọi là bất động.

Này Thiện nam tử! Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt, cần phải xa lìa tất cả cảnh giới hư vọng huyễn hóa. Do vì cái tâm-xa-lìa thường được giữ gìn vững chắc, nên cái tâm như-huyễn đó cũng phải xa lìa luôn. Xa lìa là huyễn, cũng lại xa lìa; lìa cái xa lìa huyễn cũng phải xa lìa. Khi đến chỗ không còn xa lìa được, tức trừ hết các huyễn. Ví như cọ cây lấy lửa, hai khúc cây nương vào nhau, lửa phát sanh đốt cháy cây, cây hết lửa tắt, tro bay khói mất. Dùng huyễn tu huyễn cũng như thế, các huyễn tuy hết nhưng không rơi vào đoạn diệt.

Này Thiện nam tử! Biết được huyễn thì lìa huyễn, không cần có phương tiện gì cả. Lìa huyễn liền gọi là giác, không cần thứ lớp tu tập. Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt phải y nơi đây tu hành, như vậy mới có thể hàng lìa các huyễn”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

*“Phổ Hiền, ông nên biết!
Tất cả các chúng sanh
Huyễn vô minh vô thủy
Đều từ tâm Viên Giác
Chư Như Lai kiến lập.
Giống như hoa hư không
Nương không mà có tướng
Hoa trong không dù diệt
Hư không vẫn bất động.
Huyễn từ các Giác sanh
Huyễn diệt, Giác viên mãn
Giác tâm vốn bất động.
Nếu các Bồ tát kia
Và chúng sanh đời mạt
Thường hay xa lìa huyễn,
Khi các huyễn đều lìa
Như trong cây sinh lửa,
Cây hết lửa lại tắt.
Giác thì không thứ lớp
Phương tiện cũng như thế”.*

Sau khi nghe Phật khai thị cảnh giới Viên Giác cho hàng đôn cơ đôn ngộ (chương Văn Thù), Bồ tát Phổ Hiền, với hạnh nguyện lớn, với lòng từ bi vô

hạn, e rằng những chúng sanh căn cơ thấp kém sẽ khó lãnh hội để ngộ nhập cảnh giới này. Vì vậy, Ngài thưa hỏi Phật, cầu pháp phương tiện tiệm thứ để chúng sanh nương vào đó tu hành.

Ý nghĩa của hai chữ Phổ Hiền là gì?

Phổ là khắp, nghĩa là hóa độ chúng sanh cùng khắp pháp giới; Hiền là địa vị tu chứng của Ngài, đã gần đến bậc Đại Thánh. Ở địa vị tu chứng này mà còn thưa hỏi Phật về phương tiện thứ lớp tu hành, rõ ràng là Ngài vì chúng sanh đời mạt. Chúng ta thấy ở chương Văn Thù, đặt nặng về Trí chứng, còn chương Phổ Hiền đặt nặng ở Hạnh tu. Trí -Hạnh cùng tiến thì Vô thượng Bồ đề mới có thể viên thành. Đây là lý do khiến hai chương Văn Thù và Phổ Hiền đi liền nhau, mở đầu toàn bộ bản kinh Viên Giác.

Phổ Hiền là tiêu biểu cho Hậu-đắc-trí, Phương-tiện-trí, Quyền-trí. Đó là chỉ cho Đại bi, Đại hạnh, Đại nguyện. Hậu-đắc-trí là trí tuệ phát sanh sau khi đã giác ngộ, khởi phát diệu dụng của tự tánh đi vào thế giới sai biệt để hóa độ tất cả chúng sanh. Bồ tát Phổ Hiền có mười đại nguyện, đầy đủ ý nghĩa tự lợi và lợi tha, luôn luôn mong Tam Bảo thường còn ở thế gian để tất cả chúng sanh đều có nơi nương tựa. Thật ra, mỗi Bồ tát sơ phát tâm đều phải thực hành mười đại nguyện đó, và bất cứ ai, nếu nhận rõ tự tánh Viên Giác của mình và tu theo Đạo Bồ tát, thì đều là Bồ tát Phổ Hiền.

Như đã nói, Bồ tát Văn Thù tượng trưng cho Đại-trí, còn Bồ tát Phổ Hiền tượng trưng Đại-hạnh. Văn Thù cõi sư tử, mang ý nghĩa là, một người khi nhận ra tự tánh Viên Giác, người đó có thể rống tiếng rống sư tử, chinh phục được tất cả tà ma ngoại đạo, giống như sư tử là chúa sơn lâm, khi cất tiếng thì muôn loài cầm thú đều khiếp sợ. Phổ Hiền cõi voi trắng sáu ngà, voi là thú to lớn tượng trưng hạnh nguyện lớn; sáu ngà tượng trưng lục độ - hình ảnh này thể hiện đại hạnh đại nguyện của Bồ tát Đại thừa là Lục độ Ba-la-mật. Như vậy, Giác ngộ và Hạnh nguyện là hai điểm nổi bật trong nhân cách của một Bồ tát, là trọng tâm tu hành của một hành giả nếu muốn thành tựu giác ngộ tối thượng. Bồ tát luôn luôn phối hợp tình thương với trí tuệ và điều hòa được trí tuệ với tình thương. Không bao giờ các Ngài có trí tuệ rồi mà lại an nhiên hưởng niềm vui giải thoát cho riêng mình, các Ngài khi nào cũng muốn đem đại trí tuệ đó nhiều ích cho chúng sanh. Chính nhờ đại trí mới phá sạch căn bản vô minh, và nhờ đại hạnh mới viên mãn Phật quả. Cho nên, trong Phật giáo Bắc tông tức Phật giáo Đại thừa, sau khi thọ giới Tỳ kheo, còn thọ 58 giới Bồ tát để bắt đầu làm một Bồ tát sơ phát tâm, hành trì theo hướng lợi mình - lợi người.

Một điều cần lưu ý, văn kinh Đại thừa rất giàu tượng trưng, những hình ảnh trong đó luôn là biểu tượng hóa, thần thánh hóa. Nếu chỉ chấp vào văn tự để hiểu một cách thật thà trên sự tượng, chúng ta không thể nào nắm bắt được cái cốt lõi của đoạn kinh. Vì vậy, khi học đến chương này, ta nên hiểu vì sao Bồ tát Phổ Hiền xuất hiện thừa thỉnh Phật dạy về pháp Như huyễn, để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Chúng ta nên hiểu vì sao mỗi khi làm được một công đức nào dù nhỏ, chúng ta cũng phải hồi hướng cho chúng sanh muôn loài. Tinh thần Tứ hoằng thệ nguyện cũng mang nội dung tự lợi - lợi tha như thế. Có thể nói, giáo pháp của kinh điển Đại thừa là nhằm xác định tinh thể của Bồ tát - đó là lý tưởng tôn giáo và đời sống hiến dâng, là Bồ tát đạo và Bồ tát hạnh của các Ngài.

Ở đây, chúng ta cũng cần có một nhận định rõ ràng về sự giải thoát và mục đích tu hành của Tiểu thừa và Đại thừa. Sự giải thoát của các vị A-la-hán chỉ bằng Đức Phật về phương diện tiêu cực, mà không thể so sánh nổi về mặt tích cực. Tại sao nói như vậy? - Các văn kinh bảo rằng, những vị A-la-hán sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau; nhưng quả vị của các Ngài chỉ như người vừa trả nợ xong mà chưa phải là một nhà đại phú. Các Ngài đối với trần thế đã xong nợ nần, không còn bị trần tục làm hệ lụy, các Ngài đã vượt thoát mọi khổ trước của thế gian. Nhưng các Ngài chưa đủ phước đức như Phật nên không bằng Phật ở chỗ công hạnh lợi tha để viên mãn Phật quả. Đối với Bồ tát Đại thừa, khởi đầu các Ngài phải trực nhận ra Chơn tâm Phật tánh của mình, từ đó trải qua nhiều đời nhiều kiếp giáo hóa chúng sanh, cho đến ngày thành tựu quả vị Phật. Khi giác ngộ tự tánh, các Ngài lập nhiều phương tiện thiện xảo, tùy trình độ căn cơ của mỗi chúng sanh mà sử dụng pháp phương tiện thích ứng. Điều này giải thích vì sao trong kinh Viên Giác có đến 11 vị Bồ tát thừa hỏi Phật về những phương tiện độ sanh, từ Bồ tát Phổ Hiền trở đi. Những phương tiện thiện xảo ấy phát xuất từ tâm đại bi; và tâm đại bi này lại phát xuất từ trí tuệ Bát-Nhã. Như vậy trí - bi và phương tiện cùng sinh hoạt nhịp nhàng trong nhân cách của một Bồ tát.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Hiền ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, đi quanh bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng”: Đây là nghi thức chung trước khi muốn thưa hỏi Phật, ở mỗi chương đều giống nhau.

“Đức Đại-bi Thế-Tôn! Nguyện Ngài vì các chúng Bồ tát đến trong hội này và tất cả chúng sanh tu theo Đại thừa trong đời mạt pháp, một khi nghe đến cảnh giới Viên Giác thanh tịnh này, làm sao tu hành?”: Bồ tát

Phổ Hiền, sau khi nghe Phật giảng về cảnh giới Viên Giác thanh tịnh, vì các Bồ tát trong pháp hội và vì chúng sanh đời mạt, nên thưa hỏi Phật về phương pháp để chứng ngộ cảnh giới này. Đặc biệt, Ngài chú trọng Hạnh Đại thừa, nên dùng từ “Chúng sanh tu theo Đại thừa trong đời mạt pháp”.

“Bạch Đức Thế Tôn! Nếu chúng sanh kia biết được các pháp là huyễn, thân tâm cũng huyễn thì làm sao dùng huyễn trở lại tu huyễn? Nếu tánh của các huyễn tất cả đều diệt, thì không có thân tâm, vậy ai tu hành? Vì sao lại nói tu hành như huyễn? Nếu các chúng sanh không chịu tu hành, thì đời trong sanh tử thường ở trong huyễn hóa mà chưa từng rõ biết cảnh giới như huyễn, vậy làm sao khiến cho tâm vọng tưởng được giải thoát? Mong Ngài vì tất cả chúng sanh đời mạt pháp mà bày ra phương tiện thứ lớp tu tập, khiến các chúng sanh hàng lìa các huyễn. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần”: Đoạn này diễn tả 3 điều thắc mắc của Bồ tát Phổ Hiền:

1- Chúng sanh tu theo Đại thừa nghe nói đến cảnh giới Viên Giác thanh tịnh, biết tất cả các pháp đều là huyễn, đến thân tâm này cũng là huyễn. Nhưng khi tu hành là tu trên ba nghiệp Thân-khẩu-ý, nghĩa là nương vào thân tâm mà tu. Thân tâm đã huyễn thì hạnh tu cũng huyễn, vậy làm sao dùng thân tâm huyễn để tu cái hạnh huyễn?

2- Nếu tu hành đến khi tất cả huyễn tánh đều dứt, biết thân tứ đại giả hợp và tâm duyên ảnh sáu trần đều không có. Thân tâm đã không thì lấy ai tu hành? Tu hành không thể được, tức không có vấn đề tu; tại sao còn nói tu hành như huyễn?

3- Chúng sanh xưa nay không chịu tu hành, thường lưu chuyển trong sanh tử huyễn hóa mà không biết đó là cảnh huyễn. Tâm đã lạc vào trong vọng tưởng, khi nghe bảo “thân tâm như huyễn, tu hành như huyễn”, vọng tưởng càng ngày càng thêm mà không dụng công tu tập. Như vậy, làm thế nào để được giải thoát?

Sau khi nêu lên ba thắc mắc, Bồ tát Phổ Hiền thiết tha cầu Phật chỉ dạy phương tiện thứ lớp để chúng sanh đời mạt nương vào đó tu hành, xa lìa được các huyễn. Lòng thiết tha thưa thỉnh ấy thể hiện bằng hình ảnh năm vóc gieo xuống đất và lập lại lời thưa hỏi ba lần.

“Khi ấy, Đức Thế-Tôn bảo Bồ tát Phổ Hiền rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các hàng Bồ tát và chúng sanh đời mạt, tu tập Như huyễn Tam muội của Bồ tát, phương tiện tiệp

thứ khiến các chúng sanh được lìa các huyễn. Ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói". Lúc ấy Bồ tát Phổ Hiền hết sức vui mừng, vâng theo lời dạy và cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe": Đây là lời khen và hứa khả của Đức Phật đối với Ngài Phổ Hiền, chủ yếu sẽ giảng về Như huyễn Tam muội của Bồ tát. Vậy Như huyễn Tam muội là gì?

Tam muội được dịch là Chánh định hay Chánh thọ; Như huyễn có nghĩa là tất cả các pháp đều huyễn nhưng luôn luôn ở trong Như tánh. Như huyễn tam muội là ở trong chánh định mà quán triệt được lý Như huyễn của tất cả các pháp; lại vẫn ở trong chánh định mà hiện làm biết bao việc như huyễn để độ chúng sanh. Lý Như huyễn rất sâu mầu, không thể tư duy hay quán sát mà hiểu được. Nếu chúng ta còn thấy có tâm năng quán và cảnh sở quán, còn phân biệt cái biết và cái bị biết, thì chúng ta không thể nào thâm thấu được nghĩa lý sâu xa này.

Chúng sanh thường chấp trước vào các pháp, thấy các pháp đều thật. Cho nên, một trong những khí giới tuyệt hảo để hủy diệt sức mạnh của sự chấp trước này, là tuyên bố rằng tất cả các pháp đều như mộng, sương, điện chớp... Đó là lý do Phật nói về lý Như-huyễn. Như huyễn không có nghĩa là từ chối thế giới hiện thực, mà nhìn thấy thế giới bằng tri kiến như thật. Khi quán chiếu các pháp một cách sâu xa, hiểu muôn sự muôn vật đều là duyên sinh giả hợp, chúng ta thấy rõ các pháp không phải là chính nó, mà do vay mượn những thứ không phải nó để tạo thành. Đến mức độ cao hơn, chúng ta thấy đương thể đã là không, các pháp hiển hiện nhưng không có thực thể, đó là cái thấy bằng trực giác Bát-Nhã. Cho nên, khi nói lý Như Huyễn, Đức Phật muốn phát khởi trong tâm chúng sanh một tri kiến như thật. Khi ánh bình minh giác ngộ bừng lên, thế giới sẽ hiện bày toàn bộ sự thật trước mắt ta, tự nhiên ta thể nhập Như huyễn Tam muội.

Một câu hỏi đặt ra: Chúng ta quán chiếu thấy rõ các pháp do duyên sinh, ta biết chúng không thật. Nhưng trong cuộc sống đời thường, khi trần cảnh kéo lôi, sao ta vẫn thấy có thật và vẫn bị dính mắc buộc ràng? - Bởi vì tập khí nhiều đời vẫn còn, chúng ta lại chưa hoàn toàn thâm thấu lý Như huyễn nên vẫn thấy các pháp thực sanh thực diệt. Vì vậy, dù đã biết đã hiểu về tự tánh không của tất cả các pháp, nhưng phải tu nhiều đời nhiều kiếp mới có thể hoàn toàn thấu triệt và thâm nhập Như huyễn tam muội.

“Này Thiện nam tử! Tất cả các thứ huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên Giác của Như Lai, giống như hoa đóm từ hư không mà có. Huyễn hoa tuy diệt, nhưng tánh của hư không vẫn không

hoại”: Đoạn này có ý nghĩa rất sâu xa. Tất cả huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên Giác của Như Lai. Chúng ta có thể tin điều này không? Khi đưa cây viết lên, tất cả chúng ta đều thấy cây viết - cây viết này sinh trong Diệu tâm Viên Giác của Như Lai. Khi đánh một tiếng chuông, tất cả chúng ta đều nghe - tiếng chuông này cũng sanh trong Diệu tâm Viên Giác của Như Lai. Như vậy, cái thấy và cái nghe đó đều nằm trong tâm Viên Giác.

Khi ấn vào mắt, ta thấy có hoa đốm loạn xạ trong hư không; khi bỏ tay ra, hoa đốm biến mất. Hoa đốm ấy sanh ra từ đâu? - Từ hư không mà sanh, rồi cũng diệt trong hư không. Nhưng hoa đốm dù sanh dù diệt, hư không vẫn bất động. Cũng vậy, tất cả các pháp tức sáu trần, sáu căn cho đến thức tâm phân biệt, là những thứ huyễn hóa của chúng sanh, đều sanh từ Diệu tâm Viên Giác của Như Lai. Thật ra, phải nói là “Tâm Viên Giác Như Lai” chứ không là “Tâm Viên Giác của Như Lai”, vì đó chính là Diệu tâm ở mỗi chúng ta vậy. Nếu không có Diệu tâm này, chúng ta sẽ đồng như gỗ đá vô tri vô giác. Cho nên, ta phải nhận nơi những huyễn hóa này mà nhận ra tâm Viên Giác của chính mình.

“*Huyễn tâm của chúng sanh lại nương vào huyễn mà diệt*”: Tâm chúng ta sanh rồi diệt, buồn - thương - giận - ghét thay đổi không ngừng, đó là huyễn tâm, nương nơi sáu trần mà khởi sinh. Là huyễn tâm nên huyễn sinh, mà huyễn sinh thì phải huyễn diệt.

“*Các huyễn diệt hết, giác tâm cũng chẳng động*”: Giác tâm chính là cái Thường biết, là cái liễu liễu thường tri. Khi tiếp xúc với sáu trần sanh tâm phân biệt, nhưng nếu chúng ta biết là huyễn thì tự nhiên nó diệt. Tuy các huyễn tận diệt mà cái biết về các huyễn - tức cái giác tâm ấy, vẫn luôn bất động.

“*Y nơi Huyền mà nói là Giác thì cũng gọi là Huyền*”: Giờ đến một tầng sâu hơn. Khi tôi thấy sắc, tôi biết sắc này là huyễn. Như vậy có cái huyễn bị biết và có cái giác hay biết. Cái giác này cũng là một danh từ rỗng, cũng gọi là huyễn (huyễn giác).

“*Nếu nói có Giác, vẫn chưa lìa Huyền*”: Đây là tầng nhận định thứ ba. Nếu nói tôi có một cái giác tâm để giác được cảnh huyễn và giác huyễn, vừa khởi niệm vi tế ấy, thì cái biết đó cũng vẫn là huyễn.

“Nhưng nói không có Giác, cũng lại như vậy”: Nói có Giác là chấp có, thành sai. Còn nếu nói không có Giác là chấp không, vậy đồng với gỗ đá, thế nên cũng lầm luôn.

“Thế cho nên huyền diệt được gọi là bất động”: Danh từ tạm dùng là Huyền thân - Huyền tâm - Huyền cảnh... Khi các huyền đã diệt, tôi biết tôi đang ở trong trạng thái bất động. Chỉ thầm biết vậy thôi mà không khởi niệm, vì vừa khởi niệm mình được bất động thì lập tức bất động trở thành động rồi. Hiểu thấu đáo điều này thì khi tọa thiền, chúng ta mới buông được một cách triệt để. Nếu tri vọng mà còn phân biệt năng sở, lấy cái vọng-hay-biết buông cái vọng-bị-biết, rồi chấp vào cái hay biết đó thì vọng cứ còn hoài. Khi buông vọng ta thấy yên, nhưng còn có một cái cứ lom lom nhìn vào cái yên đó - giống như có một người gác cửa - rồi tự nhận đó là cái năng-tri, thì cái năng-tri lại thành sở-tri mất rồi! Cho nên, khi ngồi thiền, chỉ ngồi để mà ngồi, biết tất cả mà không khởi niệm. Lúc này không thể diễn tả được phải dụng công như thế nào, vì không phải tình trạng dụng công, cũng không phải tình trạng không dụng công. Chỉ tạm gọi là trạng thái Biết rõ mà thôi.

“Này Thiện nam tử! Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt, cần phải xa lìa tất cả cảnh giới hư vọng huyền hóa”: Đức Phật tiếp tục nói về lý Như huyền và nhấn mạnh vấn đề xa lìa (viễn ly) tất cả cảnh giới hư vọng. Đây bắt đầu phá chấp tầng thứ nhất.

“Do vì cái tâm xa lìa thường được giữ gìn vững chắc, nên cái tâm như huyền đó cũng phải xa lìa luôn”: Đức Phật phá thêm một tầng nữa. Đây là lối công phá của Bát Nhã, phá hết lớp này đến lớp khác. Tinh thần Bát Nhã là phá sạch trơn, phá đến tận cùng những chấp trước của chúng sanh: chấp có, chấp không, chấp vừa có vừa không, chấp chẳng có chẳng không..., đến 20 cách phá. Chúng ta khi tọa thiền, biết vọng liền buông; nhưng khi hết vọng lại chấp cái không vọng cho là tánh mình. Buông hết cái này thì chấp vào cái khác, sợ khi buông bỏ hết, mình không còn gì. Chính nỗi sợ đó làm chúng ta bị vướng mắc, không bao giờ buông được sạch trơn. Nhà Thiền chủ trương, phải buông đến độ mình cảm thấy như mình đang rớt trong hư không; lúc ấy cứ để cho chết một lần, rồi sẽ sống lại trong sự vĩnh hằng. Đó gọi là “Tuyệt hậu tái tô”.

Ở đây, Đức Phật dạy rằng, khi chúng ta xa lìa được các cảnh và xa lìa luôn cái tâm năng biết về các cảnh đó, thì chúng ta lại chấp vào cái tâm xa

liã äý cho là thậť. Vì cho là thậť nên giữ gìn vững chắc. Thậť ra, tâm xa liã äý cũng chỉ là huyệñ, nên cũng phải xa liã luôn.

“Xa liã là huyệñ, cũng lại xa liã; liã cái xa liã huyệñ cũng phải xa liã”: Chúng ta phải biết cái niệñ xa liã đó là huyệñ, nên cần xa liã nó. Cho đến cái tâm liã cái xa liã huyệñ, tức còn có một cái để liã xa nữa, cái đó cũng là huyệñ, vì thế cũng phải xa liã luôn. Đoạn này quá chi ly nên rất khó hiểu. Có thể nói một cách khác: Vọng là huyệñ, cái biết vọng cũng là huyệñ nên cần buông bỏ, cái biết buông bỏ đó cũng là huyệñ nên phải buông luôn.

Tóm lại, trong đoạn này chủ yếu Đức Phật muốn nói Cái tâm năng biết về các pháp, tâm này là huyệñ, gọi là năng huyệñ, còn các pháp bị biết là sở huyệñ. Sở huyệñ buông, Năng huyệñ cũng phải buông: Đó là tầng thứ nhất. Khi liã cái Năng huyệñ - Sở huyệñ, ta còn một cái biết về sự xa liã này; cái biết này cũng phải buông bỏ: Đó là tầng thứ hai. Đến niệñ vi tế về cái tâm xa liã này, ta lại phải buông luôn; cứu-cánh-huyệñ vì vậy cũng liã sạch trơn: Đó là tầng thứ ba. Đến lúc ta thấy-nghe-hay-biết rõ ràng mà không còn một niệñ nào đối với các pháp, là lúc “rõ ràng thường biết” mà đã “bặt hết các duyên”. Các pháp lúc này luôn luôn hiện hữu trong trạng thái như thị, nhưng trong ta không có thêm một cái hay biết nào, một cái buông trừ nào; tuy ta ở chỗ động mà vẫn bất động, thản nhiên giữa các pháp. Lúc này năng-huyệñ, sở-huyệñ, tâm-xa-liã-huyệñ, đến cứu-cánh-huyệñ đều buông một cách sạch sẽ tận cùng. Đây là lúc mà “Ba mươi năm sau, sãi tôi thấy núi vẫn là núi, sông vẫn là sông”, là tầng thứ tư.

“Khi đến chỗ không còn xa liã được, tức trừ hết các huyệñ”: Đây là đến chỗ vô sở ly, tức vô sở đắc, thì trừ được hết các huyệñ. Ở đây, để minh họa cho rõ ý này, Đức Phật lấy ví dụ :

“Ví như cọ cây lấy lửa, hai khúc cây nương vào nhau, lửa phát sanh đốt cháy cây, cây hết lửa tắt, tro bay khói mất”: Đức Phật phân biệt bốn giai đoạn: Giai đoạn một là hai khúc cây cọ vào nhau phát sinh ra lửa, ý muốn nói căn và trần tác động với nhau sanh ra thức tâm phân biệt. Căn là Năng huyệñ, trần là Sở huyệñ, thức tâm phân biệt là cái biết được huyệñ. Lửa phát dụ cho sự xa liã huyệñ cảnh. Giai đoạn hai là cây cháy hết, dụ cho huyệñ tâm được xa liã, tức là sự buông bỏ cái biết về sự xa liã. Giai đoạn ba là tro bay, dụ cho sự buông bỏ luôn cái biết về sự xa liã huyệñ tâm và huyệñ cảnh, tức là cái mà Phật gọi là “liã cái xa liã huyệñ”. Cuối cùng là khói mất ở giai đoạn bốn, dụ cho việc ly huyệñ đến toàn triệt rốt ráo, đến chỗ không còn xa

lià được nữa. Bốn giai đoạn này tương ứng với bốn tầng cấp xa lià đã giảng ở trên.

“Dùng huyễn tu huyễn cũng như thế, các huyễn tuy hết nhưng không rơi vào đoạn diệt”: Căn là huyễn, trần cảnh là huyễn, cái biết căn trần huyễn cũng là huyễn, lià cái biết này cũng là huyễn, đến sự lià cái biết về cái biết huyễn đó cũng phải lià luôn. Các huyễn bây giờ đã tận diệt, nhưng không phải cuối cùng không còn gì cả, mà ánh bình minh giác ngộ, cái liễu liễu thường tri sẽ xuất hiện, gọi là Tự tánh thường biết. Vì vậy không rơi vào đoạn diệt. Chư Phật và chư Bồ tát đã và đang đi trên đường giác ngộ, cốt để đạt đến chỗ này.

“Này Thiện nam tử! Biết được huyễn thì lià huyễn, không cần có phương tiện gì cả. Lià huyễn liền gọi là Giác, không cần thứ lớp tu tập”: Đây là câu chỉ đạo toàn bộ chương Phổ Hiền - Tri huyễn tức ly, bất tác phương tiện; Ly huyễn tức giác, diệt vô tiệm thứ - Đức Phật giảng về lý Như huyễn theo tinh thần Đốn ngộ, dành cho các bậc thượng căn nhận ra bằng trực giác Bát Nhã. Khi biết các pháp là huyễn, tức thì lià huyễn mà không cần phương tiện thứ lớp tu tập. Khi lià huyễn liền gọi là Giác, liền là Phật chứ không thành Phật từ từ, thành Phật theo cấp bậc.

Ở đoạn trước, Đức Phật dạy về lý Như huyễn với bốn tầng bậc từ thấp đến cao. Đoạn này, Phật lại bảo không cần thứ lớp, vậy có mâu thuẫn nhau không? - Thật ra, tùy trình độ căn cơ của chúng sanh mà phải nói hai cách. Đối với chúng sanh sơ cơ, Phật từ bi lập bày phương tiện để chúng sanh nương vào đó tu hành. Còn với các hàng thượng căn, Đức Phật chỉ thẳng pháp môn đốn siêu phương tiện: Chỉ cần Biết là đủ. Biết ở đây có ý nghĩa như thế nào? Khi tôi tiếp xúc với cảnh, tuy tôi biết được cảnh là huyễn, nhưng nhiều lúc cảnh vẫn chi phối được tôi; khi tiếp xúc với sáu trần, tôi vẫn chịu ảnh hưởng dù nhiều hay ít; thì cái biết đó chỉ bằng thức tâm phân biệt. Cái Biết theo lời Phật dạy là cái biết bằng trí, bằng trực giác, bằng tự tánh, không sanh tâm khởi niệm, biết rõ ràng sáu trần mà vẫn ở trong nội tâm bất động. Có cái Biết này tức lià các huyễn, lià huyễn liền là giác.

“Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt phải y nơi đây tu hành, như vậy mới có thể hàng lià các huyễn”: Đức Phật kết luận, tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt thuộc hàng Đốn giáo Đại thừa, nên y vào Diệu tâm Viên Giác mà tu hành, mới có thể lià xa các huyễn.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

***Phổ Hiền, ông nên biết !
Tất cả các chúng sanh
Huyễn vô minh vô thủy
Đều từ tâm Viên Giác
Chư Như Lai kiến lập”.***

Đây là phần trùng tuyên đoạn văn trước. Những cái vô minh huyễn hóa từ vô thủy đều được kiến lập từ tâm Viên Giác của Như Lai.

*“Giống như hoa hư không
Nương không mà có tướng
Hoa trong không dù diệt
Hư không vẫn bất động
Huyễn từ các Giác sanh
Huyễn diệt, Giác viên mãn”.*

Ví như hoa đóm trong hư không, từ hư không mà sinh ra. Không hoa tuy đã diệt nhưng hư không vẫn chẳng động. Biết các pháp là huyễn tức giác ngộ lý Như huyễn, nên nói huyễn từ các giác sanh. Giác ngộ lý Như huyễn thì tự nhiên huyễn diệt. Huyễn diệt rồi thì giác ngộ hoàn toàn.

*“Giác tâm vốn bất động
Nếu các Bồ tát kia
Và chúng sanh đời mạt
Thường hay xa lìa huyễn,
Khi các huyễn đều lìa
Như trong cây sanh lửa
Cây hết, lửa lại tắt
Giác thì không thứ lớp
Phương tiện cũng như thế”.*

Để kết thúc chương này, tôi xin nói về tinh thần Như huyễn để sáng tỏ vấn đề.

Trong kinh A Hàm, Đức Phật giảng về việc viển ly các pháp một cách đơn giản: **“Các người nên biết, sắc thanh hương vị xúc pháp là ác ma, đừng gần với ác ma”.** Ngài phân tích bốn trường hợp xa lìa của một hành giả: Trường hợp thứ nhất, vị Tỳ kheo thân xa lìa mà tâm không xa lìa; vị ấy

tránh xa những nơi ồn ào náo nhiệt, những chỗ phồn hoa đô hội mà về ở một trú xứ xa vắng trong rừng núi, bên gò mả, dưới đất trống, đó là thân xa lìa; nhưng tâm vị ấy chưa vào trong thiền định, chưa dứt hết vọng tưởng, nên tâm không xa lìa. Trường hợp thứ hai, vị Tỳ kheo tâm xa lìa mà thân không xa lìa; vị ấy vẫn ở chỗ đông người nhưng tâm không chấp trước, tuy ở chỗ động mà được bất động. Trường hợp thứ ba, vị Tỳ kheo thân tâm đều không xa lìa; vị ấy thân ở nơi ồn náo, phiền toái cho việc tu hành; tâm cũng bị dính mắc vào các pháp. Trường hợp thứ tư, vị Tỳ kheo thân tâm đều xa lìa; thân vị ấy ở một trú xứ xa vắng, tránh được sự ồn náo của thế gian, có điều kiện tu tập; tâm vượt thoát mọi chấp trước ràng buộc đối với thế gian, lắng tâm vào định, rất rạo giác ngộ và giải thoát.

Trong các kinh văn Đại thừa, Đức Phật nhấn mạnh về lý Duyên sinh, Như huyền. Khi quán chiếu một cách sâu xa đến tận cùng, **các pháp đều là duyên sinh giả hợp, tự tánh là Không, nên tất cả đều như huyền**. Đây là khí giới tuyệt hảo để phá mọi chấp trước của chúng sanh. Thật ra, lý Như huyền ở đây không khác gì tinh thần viển ly tốt cùng trong kinh A Hàm, chẳng qua kinh Đại thừa đi sâu thêm về lý luận chi ly hơn mà thôi.

Liên hệ đến phương pháp Tri vọng do Hòa thượng Trúc Lâm chủ trương, chúng ta thử xem có khác gì trong kinh không, đề củng cố lòng tin của chúng ta trên bước đường tu tập. Đường lối của Hòa thượng là **Biết vọng không theo**; nhưng phải buông vọng như thế nào?

Chúng ta thường có cái lầm khi nghĩ rằng “buông vọng” là có một cái vọng bị buông và có một cái hay buông. Chúng ta đem cái năng buông để buông cái sở buông; cuối cùng cái sở buông tuy hết nhưng vẫn còn hoài cái năng buông, tạo nên cảnh năng-sở không bao giờ hết được. Thật ra, buông vọng có hai cấp độ: Cấp thứ nhất là dùng cái năng vọng buông cái sở vọng. Cấp thứ hai là nhận ra được tánh biết tự liễu vọng, đây là chỗ tế vi. Hòa thượng đã từ bi thi thiết phương tiện, thiền sinh chúng ta phải hiểu tất cả những niệm lăng xăng sanh diệt trong tâm mình chỉ là vọng, biết vọng liền buông. Nếu không có phương tiện đó thì chúng ta biết buông cái gì, biết tu làm sao? Trong tư thế tọa thiền, khi vọng nổi lên ta biết nó là vọng, không theo nó thì nó tự lặng, đó là dùng cái hay buông để buông cái bị buông. Khi vọng lặng, chúng ta đừng chấp vào cái lặng đó, vì vừa khởi niệm “ta đang yên” là rơi vào trạng thái phân tâm nữa. Chỉ dùng cái năng vọng buông cái sở vọng thì vọng tạm yên, nhờ tạm yên lần lần ta thâm nhập sâu hơn, mới biết được tự thể của năng vọng và sở vọng. Đây mới là điều cốt lõi.

Một ví dụ để minh họa điều này: Trong một lớp học, nếu học sinh nói chuyện quá ồn, thầy giáo phải gõ mạnh trên bảng để làm học sinh chú ý im lặng. Vì sao thầy phải dùng tiếng gõ bảng? - Vì học sinh quá ồn. Như vậy, thầy dùng một cái ồn (tiếng gõ) để dẹp một cái ồn khác (tiếng nói chuyện). Ở đây cũng thế, dùng cái vọng-biết-buông để dẹp cái vọng-bị-buông; khi vọng-bị-buông đã lặng thì vọng-biết-buông cũng phải buông luôn, như khi học sinh đã im thì thầy giáo cũng không gõ bảng nữa.

Nhiều trường hợp thiền sinh đến than thở, cứ buông vọng hoài mà sao vọng vẫn không hết, buông lớp này lại đến lớp khác, lừng lững mãi trong tâm. Đó là do tập khí quá sâu dày, do ý căn dính mắc với pháp trần quá nặng. Chúng ta biết, lúc tọa thiền thì năm căn đầu (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) đều có tiếp xúc nhiều với năm trần, chỉ có căn thứ sáu (ý) là tự do duyên với pháp trần sanh vọng tưởng mà thôi. Nếu vọng khởi quá nhiều, chúng ta phải quán các pháp như huyễn để tâm an lại. Nói chung, trong pháp tu, chúng ta cần hiểu rõ đường lối dụng công để thực hiện và hướng dẫn người khác, mới khỏi hại cho mình và hại cho người. Mặt khác, chúng ta phải luôn luôn có tinh thần cầu thị, không bao giờ tự mãn trong tu học. Học để hoàn thiện, để củng cố đường lối tu; tu để làm sáng tỏ cái học. Giữa tu và học liên hệ với nhau rất mật thiết; nếu tu mà không học là tu càn, tu mù; nếu học mà không tu cũng chỉ là ôm một mớ lý thuyết rỗng, chúng ta thường gọi là Khẩu đầu thiền. Vì vậy, Hòa thượng Trúc Lâm luôn chủ trương Thiền-Giáo song hành trên bước đường hoằng pháp độ sanh của Ngài.

Trở lại lý Như huyễn trong chương Phổ Hiền này: Chúng ta nên biết, mọi hiện tượng trong thế gian chẳng qua chỉ là biểu tượng của vọng tâm mà thôi. Những hiện tượng đó sản sinh từ vọng tâm nên chúng là không, là huyễn; vì thế chúng không có tự thể. Mọi hiện tượng và tâm của ta tương ứng với nhau, vì tâm ta sinh diệt nên ta thấy các pháp cũng sinh diệt. Vì tâm ta thiên biến vạn hóa nên ta thấy các pháp thiên hình vạn trạng. Đó là lý do để nói “Duy thức sở biến, duy tâm sở hiện” - các pháp từ thức mà biến, từ tâm mà hiện chứ không phải tự có. Khi giờ cây viết lên, tôi thấy cây viết, vậy cây viết có phải là tâm tôi không? Khi đánh một tiếng chuông, tôi nghe tiếng, tiếng chuông đó có phải là tâm tôi không? Nếu không có tâm, tôi sẽ không thấy được cây viết hay nghe tiếng chuông. Nhưng nếu thấy nghe mà sanh tâm phân biệt đẹp xấu, hay dở rồi đưa đến ưa ghét... thì giữa cái-thấy-nghe và cái bị- thấy-nghe (giữa tâm và cảnh) sẽ phân hai. Còn nếu biết tất cả mà không sanh tâm, thì tâm cảnh lúc đó nhất như. Tất cả các pháp lúc đó đều ở trong Diệu tâm Viên Giác. Cái biết và cái bị biết đồng thời có mặt, đồng là Diệu tâm.

Nghiệp dụng của chúng sanh là luôn luôn phân ranh đây là cái biết, đây là cái bị biết, đây là Năng - đây là Sở; cứ lưỡng phân nhị biên như vậy nên quên mất chân tâm. Sự phân biệt chia chẻ các pháp đều do thức tạo ra, mọi hiện tượng sự vật đều là con đẻ của vọng tưởng. Nếu mê thì cho tất cả là thật, rồi tạo nghiệp và lăn lộn mãi trong ba cõi sáu đường. Còn khi đã giác, biết được tất cả là huyễn, thì lúc ấy không phải mọi sự vật hiện tượng đều biến mất, mà các pháp đều ở trong Như tánh, không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả. Kinh điển Đại thừa dùng hình ảnh Hoa sen ngàn cánh hoặc Tháp Đa bảo hiện giữa hư không để biểu trưng trạng thái này của tâm thức. Thân thất đại của chúng sanh (đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức) lúc này trở thành thất bảo; tất cả các pháp đều là những phẩm vật trang nghiêm. Khi Diệu-tâm-chơn-như phóng xuất, Phật-tánh của hữu tình và Pháp-tánh của vô tình đều ở trong trạng thái nhất như, đều là Diệu tâm, đều trong tự tánh bản hữu; cho nên nói “Tình dữ vô tình tề thành Phật đạo”.

Đề cập đến lý Như huyễn, chúng ta có thể hỏi: “Cái gì biết được lý Như huyễn?” - Chính là tâm của chúng ta. Khi tâm ta ở trong chánh định, ta biết được có một cái tâm biết huyễn và có cảnh huyễn, tâm cảnh ấy đều ở trong Như-tánh nên không hai, vì thế gọi là Như huyễn. Vì ở trong chánh định mới thấu được lý Như huyễn, nên nói là Như huyễn tam muội.

Trong chương này còn đề cập đến tinh thần lìa huyễn. Lìa huyễn ở đây thứ lớp, càng lúc càng sâu đến chỗ tận cùng, không còn cái gì có thể xa lìa được; lúc ấy mới là thật chứng và hành giả bước vào Thập địa. Nhưng lấy cái gì để lìa huyễn? - Cũng chính là tâm. Ở đây có thể lại bị lầm, vì ngôn ngữ thường không chuyên chở được thực tại: Nếu thấy có cái tâm để lìa cái huyễn, thì lại phân biệt tâm là cái-hay-lìa, còn huyễn là cái-bị-lìa; rốt cuộc cứ lần quần hoài trong huyễn. Vì vậy, Đức Phật dạy phải lớp lớp lìa huyễn, lìa đến tận cùng mới gọi là toàn triệt, mới nhận ra được tự tâm Viên Giác của chính mình.

Tóm lại, trong chương Văn Thù, Đức Phật nói về tự tâm Viên Giác mà mỗi chúng sanh phải thâm nhận; còn trong chương Phổ Hiền, Ngài dạy chúng sanh dùng Như huyễn Tam muội làm phương tiện thù thắng để giác ngộ tự tâm ấy.

---o0o---

IV- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Nhãn ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại-bi Thế Tôn! Nguyện Ngài vì chúng Bồ tát đến trong hội này, và vì tất cả chúng sanh đời mạt pháp mà diễn nói thứ lớp tu hành của Bồ tát. Làm sao tư duy? Làm sao trụ trì? Chúng sanh chưa ngộ, dùng phương tiện gì để khiến cho tất cả được khai ngộ? Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh kia không dùng đến phương tiện chân chánh và tư duy chân chánh, một khi nghe Như Lai nói về Tam muội, tâm sanh mờ mịt, thì đối với Viên Giác không ngộ nhập được. Vậy xin Ngài khởi tâm từ bi, vì bọn chúng con cùng chúng sanh đời mạt pháp mà giả lập phương tiện”. Nói lời ấy rồi, nắm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại như vậy ba lần.

Khi ấy, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Phổ Nhãn rằng: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các hàng Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp mà hỏi Như Lai về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì, cho đến thiết lập nhiều thứ phương tiện. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”. Lúc ấy, Bồ tát Phổ Nhãn vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng lắng sâu tâm thức chuẩn bị nghe.

“Này Thiện nam tử! Các tân học Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, muốn cầu tâm Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, phải chánh niệm xa lìa các huyễn.

Trước tiên, phải nương vào hạnh Xa-ma-tha của Như Lai, giữ gìn cảm giới, sắp xếp đồ chúng cho an ổn, yên ngồi trong tịnh thất. Rồi phải thường xuyên nhớ nghĩ đến điều này: Thân tướng của ta hôm nay do tứ đại hòa hợp. Đó là: lông, tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não và những chất bần, đều thuộc về ĐẤT; Nước miếng, nước mũi, máu mủ, nước dãi, nước bọt, đờm, nước mắt, tinh khí, nước tiểu, đều thuộc về NƯỚC; Hơi ấm thuộc về LỬA; Chuyển động thuộc về GIÓ; Khi bốn đại

chia lìa, vọng thân hôm nay hiện ở chỗ nào? Như vậy liền biết, cuối cùng thân này không có tự thể, do hòa hợp mà có tướng, thật đồng với huyễn hóa.

Bốn duyên giả hợp vọng có sáu căn. Sáu căn, bốn đại, trong ngoài hợp thành, vọng có Duyên khí. Trong ấy tích tụ như có Duyên tướng giả gọi là Tâm.

Này Thiện nam tử! Tâm hư vọng này, nếu không có sáu trần thì cũng không thể có. Khi tứ đại phân lìa thì không một mảy trần nào có thể tìm được. Khi Duyên-Trần đều tan mất, cuối cùng cũng không có Duyên-tâm có thể thấy được.

Này Thiện nam tử! Những chúng sanh kia, vì huyễn-thân diệt nên huyễn-tâm cũng diệt. Vì huyễn tâm diệt, nên huyễn trần cũng diệt. Vì huyễn trần diệt, nên huyễn diệt cũng diệt. Vì huyễn diệt diệt, nên cái Phi-huyễn chẳng diệt. Ví như lau gương, bụi hết sáng hiện.

Này Thiện nam tử! Phải biết thân tâm đều là huyễn cấu, tướng cấu hàng dứt thì mười phương thanh tịnh.

Này Thiện nam tử! Ví như bảo châu Ma ni thanh tịnh ánh ra năm màu, tùy phương mà hiển hiện. Những người mê muội cho rằng ngọc Ma ni thật có năm màu.

Này Thiện nam tử! Cũng vậy, tánh thanh tịnh của Viên Giác hiện ra thân tâm, tùy loài mà ứng hiện. Những người mê muội cho tánh Viên Giác thanh tịnh thật có tự tướng thân tâm như thế, nên không xa lìa được huyễn hóa. Thế nên, ta nói thân tâm là huyễn cấu. Đối với người lìa được huyễn cấu, ta gọi là Bồ tát. Khi cấu hết đối trừ, tức không còn đối cấu và cũng không còn tên gọi.

Này Thiện nam tử! Những Bồ tát này và chúng sanh đời mạt pháp, khi chứng được các huyễn tận diệt, lúc bấy giờ liền được thanh tịnh không giới hạn, trùm khắp hư không vô biên. Khi tánh giác tròn sáng, hiển tâm được thanh tịnh. Vì hiển tâm thanh tịnh, nên thấy trần được thanh tịnh. Vì thấy trần thanh tịnh, nên Nhãn căn được thanh tịnh. Vì Nhãn căn thanh tịnh, nên Nhãn thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên nghe tiếng được thanh tịnh. Vì nghe tiếng thanh tịnh, nên Nhĩ căn được thanh tịnh. Vì Nhĩ căn thanh tịnh, nên Nhĩ thức được thanh tịnh. Vì Thức

thanh tịnh, nên Giác trần được thanh tịnh. Như thế cho đến mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Vì căn thanh tịnh nên Sắc trần được thanh tịnh. Vì Sắc trần thanh tịnh, nên Thanh trần được thanh tịnh. Hương, vị, xúc, pháp cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Vì sáu trần thanh tịnh, nên Địa đại được thanh tịnh. Vì Địa đại thanh tịnh, nên Thủy đại được thanh tịnh. Hỏa đại, Phong đại cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Vì bốn đại thanh tịnh, nên Mười hai xứ, Mười tám giới, Hai mươi lăm cõi đều được thanh tịnh.

Vì những pháp kia thanh tịnh, nên Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Mười tám pháp bất cộng của Phật và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều được thanh tịnh. Như thế cho đến tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni, tất cả đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử! Vì tánh của tất cả Thật tướng đều thanh tịnh, nên một thân được thanh tịnh. Vì một thân thanh tịnh, nên nhiều thân được thanh tịnh. Vì nhiều thân thanh tịnh, như thế cho đến tánh Viên Giác của chúng sanh trong mười phương đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử! Vì một thế giới thanh tịnh, nên nhiều thế giới được thanh tịnh. Vì nhiều thế giới thanh tịnh, như thế cho đến tận cùng khắp hư không, tròn đầy trong ba đời, tất cả đều bình đẳng, thanh tịnh bất động.

Này Thiện nam tử! Hư không bình đẳng bất động như thế, nên phải biết Giác tánh bình đẳng bất động. Vì tứ đại bất động, nên phải biết Giác tánh bình đẳng bất động. Như thế cho đến tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni bình đẳng bất động, nên biết Giác-tánh bình đẳng bất động.

Này Thiện nam tử! Vì Giác-tánh cùng khắp, thanh tịnh bất động, tròn đầy không có giới hạn, nên phải biết sáu căn cùng khắp pháp giới. Vì Căn cùng khắp, nên phải biết sáu trần cùng khắp pháp giới. Vì Trần cùng khắp, nên phải biết Tứ đại cũng cùng khắp pháp giới; như thế cho đến môn Đà-la-ni cũng cùng khắp pháp giới.

Này Thiện nam tử! Do tánh Diệu-giác kia cùng khắp, nên Căn-tánh Trần-tánh không hoại không tạp. Vì Căn-Trần không hoại, như thế cho đến môn Đà-la-ni không hoại không tạp. Ví như trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng trong một căn nhà, ánh sáng kia soi cùng khắp, không hoại không tạp.

Này Thiện nam tử! Vì Giác-ngộ được thành tựu, nên biết Bồ tát không cùng với pháp trói buộc, không cầu pháp giải thoát, chẳng chán sanh tử, chẳng ưa Niết bàn; không kính người trì giới, không ghét người phá giới; không trọng người tu lâu, không khinh người mới học. Vì có sao? - Vì tất cả đều là Giác-tánh. Ví như con mắt sáng thấy rõ cảnh trước mắt, ánh sáng kia viên mãn không có ưa ghét. Vì sao? - Vì thể của ánh sáng không hai, nên không có sự ưa ghét.

Này Thiện nam tử! Những hàng Bồ tát đây và chúng sanh đời mạt pháp tu tập tâm này được thành tựu, thì ở đây, không tu cũng không thành tựu. Tánh Viên Giác chiếu sáng cùng khắp, tịch diệt không có hai tướng. Ở trong đó, trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như số cát sông Hằng, không thể đếm hết, giống như hoa đốm trong hư không, loạn khởi và loạn diệt, chẳng tức chẳng ly, không trói buộc cũng không giải thoát. Từ đó mới biết, tất cả chúng sanh xưa nay đã thành Phật, sanh tử - Niết bàn chỉ là giấc mộng đêm qua.

Này Thiện nam tử! Vì như giấc mộng đêm qua, nên phải biết sanh tử và Niết bàn không khởi không diệt, không đến không đi. Nơi cảnh sở chứng, không được không mất, không lấy không bỏ. Nơi người năng chứng, không Tác không Chỉ, không Nhậm không Diệt. Ở trong cảnh giới chứng ngộ này, không còn tướng năng sở, rốt ráo không có cảnh chứng cũng không có người chứng. Tất cả pháp tánh bình đẳng không hoại.

Này Thiện nam tử! Các Bồ tát kia tu hành như thế, thứ lớp như thế, tư duy như thế, trụ trì như thế, phương tiện như thế, khai ngộ như thế, cầu pháp như thế, không còn mê muội nữa”.

Bây giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

*Phổ Nhân! Ông nên biết,
Tất cả các chúng sanh
Thân tâm đều như huyễn.
Thân tướng thuộc bốn đại,
Tâm tánh thuộc sáu trần*

***Bốn đại mỗi xa lìa,
Cái gì là hòa hợp?
Thứ lớp tu như thế
Tất cả đều thanh tịnh,
Bất động khắp pháp giới.
Không Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt,
Cũng không người năng chứng.
Tất cả thế giới Phật
Giống như hoa hư không,
Ba đời đều bình đẳng,
Rốt ráo không đến, đi.
Bồ tát sơ phát tâm
Và chúng sanh đời mạt
Muốn cầu vào Phật đạo
Phải tu hành như thị.***

Trong chương này, Bồ tát Phổ Nhãn vì lòng từ bi, đứng lên thưa hỏi Phật về phương tiện tu hành thứ lớp, để các Bồ tát sơ phát tâm và chúng sanh đời mạt pháp nương theo tu tập, cuối cùng cũng có thể giác ngộ tánh Viên Giác. Phần lý luận ở đây rất chi ly, khúc chiết, vì Phật giảng về các pháp phương tiện. Chúng ta thấy, khi nói về pháp trực chỉ, Phật giảng một cách rất đơn giản, ít lý luận; còn khi đã mang màu sắc lý luận là đã dùng phương tiện chỉ dạy cho những người có căn cơ thấp. Như ở chương Văn Thù, câu chỉ đạo cho toàn chương là “Tri thị không hoa tức vô lưu chuyển, Diệc vô thân tâm thọ bỉ sanh tử”, tức chỉ gồm một chữ Biết; đó là dành cho hàng Bồ tát đốn siêu đốn ngộ, các bậc thượng thượng căn. Trong chương Phổ Hiền, câu chỉ đạo là “Tri huyễn tức ly, bất tác phương tiện; Ly huyễn tức giác, diệc vô tiệt thứ”, nghĩa là cũng dùng chữ Biết, nhưng là Biết Huyễn; dành cho các Địa thượng Bồ tát, các bậc thượng căn, dùng thiền định làm phương tiện. Ở chương Phổ Nhãn này, Phật lại hạ xuống một bậc nữa, giảng về pháp tư duy, pháp trụ trì..., dành cho các Sơ tâm Bồ tát.

Chúng ta thấy, giữa các chương có sự sắp xếp rất nhịp nhàng và mạch lạc. Chương Văn Thù nói về trí, chương Phổ Hiền nói về hạnh, chương Phổ Nhãn lại tiếp tục giảng về hạnh. Trí tuệ kết hợp với từ bi, trí hạnh cùng tiến thì quả Bồ đề mới viên thành. Lúc đó, cái Thấy trùm khắp pháp giới thanh tịnh. Nhờ cái Thấy này, Bồ tát mới hiểu được căn tánh của tất cả chúng sanh hữu tình, mới thiết lập được nhiều phương tiện để nhổ đinh tháo chốt, mới chiêu uốn theo tánh dục của chúng sanh hóa độ muôn loài. Đó là ý nghĩa hai chữ Phổ Nhãn.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Nhãn ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng”: Đây là nghi thức thừa thỉnh chung.

“Đức Đại bi Thế Tôn! Nguyên Ngài vì chúng Bồ tát đến trong hội này, và vì tất cả chúng sanh đời mạt pháp mà diễn nói thứ lớp tu hành của Bồ tát”: Muốn hiểu được ý nghĩa của toàn chương, chúng ta cần hiểu kỹ lời thừa thỉnh của vị Bồ tát xuất hiện trong chương đó. Câu hỏi đầu tiên của Ngài Phổ Nhãn, là mong Đức Phật vì các hàng Bồ tát trong pháp hội và chúng sanh đời mạt pháp mà nói về những phương tiện tu hành tiệp thứ. Ngài không đề cập đến người tu Đại thừa như các chương trước, đó là vì muốn lợi ích cho kẻ sơ tâm và các hàng trung hạ căn.

“Làm sao tư duy?”: Đây là câu hỏi thứ hai. Chúng sanh có căn cơ thấp, không thể trực nhận tánh Viên Giác và lý Như huyền, phải vận dụng trí năng để hiểu và tin mình cũng có tự tâm Viên Giác. Câu hỏi này rất phù hợp với trình độ của chúng ta hiện nay.

“Làm sao trụ trì?”: Đây là vấn đề thứ ba. Hai chữ “trụ trì” rất có ý nghĩa. Thông thường, trụ trì là Trụ pháp vương gia, Trì Như Lai tạng; nhưng ở đây, Trụ nghĩa là an trụ vào tự tâm Viên Giác, Trì là giữ gìn tự tâm ấy.

“Chúng sanh chưa ngộ, dùng phương tiện gì để khiến cho tất cả được khai ngộ?”: Nguyên vì ở hai chương trước chỉ đặt một vấn đề BIẾT, nhất thời đốn chứng không theo thứ lớp tu hành, chỉ phù hợp với các bậc thượng-thượng-căn và thượng-căn mà thôi. Trong đời mạt pháp, chúng sanh ở hàng trung hạ căn thì nhiều, nếu chưa ngộ tự tánh Viên Giác, phải dùng phương tiện gì để được khai ngộ.

“Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh kia không dùng đến phương tiện chân chánh và tư duy chân chánh, một khi nghe Như Lai nói về Tam muội, tâm sanh mờ mịt, thì đối với Viên Giác không ngộ nhập được. Vậy xin Ngài khởi tâm từ bi, vì bọn chúng con cùng chúng sanh đời mạt pháp mà giả lập phương tiện”: “Chánh phương tiện” là phương tiện tu hành chơn chánh để khỏi rơi vào đoạn diệt, vào tử thủy, vào cảnh trầm không trệ tịch; là phương tiện nhưng vẫn nhờ đó để về được Bảo sở. “Chánh tư duy” là thâm nhuần các pháp Đại thừa, tu pháp Đại thừa để cuối cùng ngộ nhập Viên Giác. “Phương tiện” là phương pháp tiệp lợi, có ý nghĩa tức thời ngay trong một hoàn cảnh nào đó, dùng xong rồi bỏ, như nhờ bè để qua sông, đến bờ phải bỏ bè. Ngài Phổ Nhãn thỉnh Phật “giả lập phương tiện” để chúng sanh

nương vào phương tiện tu tập, khi đạt đến cứu cánh thì không chấp vào phương tiện ấy nữa, đúng theo tinh thần của kinh Kim Cang “Pháp thượng ung xả hà huông phi pháp” (Pháp còn nên bỏ, huông là phi pháp).

“Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại như vậy ba lần.

Khi ấy, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Phổ Nhãn rằng: **“Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các hàng Bồ tát và chúng sanh đòi mạng pháp mà hỏi Như Lai về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì, cho đến thiết lập nhiều thứ phương tiện. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”**. Lúc ấy, Bồ tát Phổ Nhãn vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng lắng sâu tâm thức chuẩn bị nghe”: Đức Phật hứa khả sẽ trả lời ba vấn đề mà Bồ tát Phổ Nhãn đã nêu: Tư duy, Trụ trì và giả lập phương tiện.

“Này Thiện nam tử! Các tân học Bồ tát và chúng sanh đòi mạng pháp, muốn cầu tâm Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, phải chánh niệm xa lìa các huyễn”: Đức Phật nhắc lại về Huyễn cho các vị mới tập tu theo Bồ tát đạo và cho chúng sanh đòi mạng pháp. Muốn cầu tâm Viên Giác, trước tiên phải chánh niệm. Chánh niệm nghĩa là gom tâm mình vào một đối tượng, một đề mục nào đó để quán sát nó, cho nên Chánh niệm đi theo quán niệm. Tất cả pháp môn của Phật đều lấy Chánh niệm làm căn bản, đó là chìa khóa của sự học Phật, tu Phật. Nói theo nhà Thiền thì Chánh niệm là căn bản của Thiền-tập. Ở đây, Phật dạy, dùng Chánh niệm để xa lìa các huyễn, vậy Huyễn là đối tượng để ta Chánh niệm. Khi chánh niệm và quán niệm tất cả các pháp đều là huyễn - nói gọn là Huyễn thân, Huyễn cảnh, Huyễn tâm, ta có thể nhận ra lý Như huyễn. Từ đó đạt đến Như Huyễn Tam muội.

“Trước tiên, phải nương vào hạnh Xa-ma-tha của Như Lai, giữ gìn cấm giới, sắp xếp đồ chúng cho an ổn, yên ngồi trong tịnh thất”: Muốn nhận định sâu về các huyễn để thực hiện Chánh niệm xa lìa huyễn, trước hết phải tu hạnh Xa-ma-tha. Xa-ma-tha là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Chỉ hay Tịch tịnh. Đây là hạnh ở nơi Nhơn địa của chư Phật, nên gọi là “hạnh Xa-ma-tha của Như Lai”. Nội dung của Xa-ma-tha là dừng lại mọi vọng động loạn tưởng, biết vọng liền buông hoặc nhiếp tâm vào hơi thở, ngăn ngừa mọi điều ác bên ngoài và mọi loạn tưởng bên trong. Cần phân biệt với Chỉ của Tiểu thừa, nên đôi khi trong kinh điển Đại thừa còn gọi Xa-ma-tha này và Tam-ma-bát-đề trong những chương sau, gộp chung là Ma-ha-chỉ-quán.

Một điều kiện kế tiếp, là phải kiên cố giữ gìn những giới cấm mà mình đã thọ. Nếu không giữ giới luật, tâm sẽ loạn động. Nhiều đời kiếp trôi lăn trong

sinh tử, tâm như con trâu điên, nhờ giới luật là dây vàm buộc mũi mới giữ được trâu khỏi ăn lúa mạ của người.

Ngoài ra, phải xử an đồ chúng. Các vị Bồ tát, dù là Bồ tát sơ phát tâm, cũng đều có hạnh nguyện tu cho mình và cho người, nên luôn luôn có đồ chúng đông đảo vây quanh. Phải sắp xếp đồ chúng sao cho yên ổn, không để họ quấy rầy. Chuẩn bị tất cả mọi việc như trên cho chu đáo, lúc đó mới an ổn mà nhập thất.

“Rồi phải thường xuyên nhớ nghĩ đến điều này: Thân tướng của ta hôm nay do tứ đại hòa hợp. Đó là lông, tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não và những chất bần, đều thuộc về ĐẤT; Nước miếng, nước mũi, máu mủ, nước dãi, nước bọt, đờm, nước mắt, tinh khí, nước tiểu, đều thuộc về NƯỚC; Hơi ấm thuộc về LỬA; Chuyển động thuộc về GIÓ. Khi bốn đại chia lìa, vọng thân hôm nay hiện ở chỗ nào?”: Đây là phương tiện Tư duy chơn chánh. Trong kinh Nguyên Thủy có nói, một vị ngồi quán về Tứ đại giống người bỏ bốn thứ đậu vào trong một bao lớn. Khi quán xét đến sâu xa, sẽ thấy mỗi thứ một bên, phân biệt rõ ràng. Ở đây Phật dạy hành giả ngồi yên tu trong tịnh thất, quán xét phân tích thân thể mình, sẽ thấy những chất cứng thuộc về Đất, chất lỏng thuộc về Nước, hơi ấm thuộc về Lửa, chuyển động (hơi thở ra vào, máu huyết lưu thông...) thuộc về Gió. Như vậy, thân mình do bốn đại tạo thành nên hoàn toàn không có tự thể, khi bốn đại chia lìa, vọng thân cũng không còn. Phương pháp này thật giản đơn nhưng rất có hiệu quả, giúp hành giả nhận rõ thân mình chỉ là tướng giả hợp.

“Như vậy liền biết, cuối cùng thân này không có tự thể, do hòa hợp mà có tướng, thật đồng với huyễn hóa”: Vì thân này vay mượn các yếu tố, các điều kiện khác nó để trở thành nó, nên nó là vô thể. Vì vậy, nó đồng với huyễn hóa. Ở đây khi quán thân, Phật dạy chúng ta hai giai đoạn: Đầu tiên nhận thấy thân là giả hợp, sau đó thâm nhập lý Như huyễn.

“Bốn duyên giả hợp vọng có sáu căn. Sáu căn, bốn đại trong ngoài hợp thành, vọng có Duyên khí. Trong ấy tích tụ như có Duyên tướng giả gọi là Tâm”: Đất - nước - gió - lửa giả hợp sinh ra sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không có bốn đại năng tạo thì không có sáu căn; không có sáu căn cũng không thể có bốn đại sở tạo. Khi bốn đại bên ngoài và sáu căn bên trong đáp đối cho nhau; nói cách khác, khi tứ đại năng tạo bên ngoài và tứ đại sở tạo bên trong hợp với nhau, vọng sinh ra tập khí nhiều đời, ra cái tâm duyên lự, cái tâm phân biệt nhị biên. Thứ Duyên khí này tích tụ trong bốn

đại và sáu căn để tạo thành Duyên tướng giả. Người ta gọi đó là Tâm, tức là Đệ lục ý thức, theo danh từ của Duy thức học.

“Này Thiện nam tử! Tâm hư vọng này, nếu không có sáu trần thì cũng không thể có”: Thực ra cái vọng tâm này, nếu không có sáu trần thì làm gì hiện hữu? Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần rồi lưu ảnh vào trong tàng thức thành những chủng tử (hạt giống). Những hình ảnh ấy sau này lại hiện ra thành vọng tâm, ta gọi là Chủng tử khởi hiện hạnh. Nếu cứ ôm ấp mãi hình ảnh kia, tức chấp vọng tâm cho là thật, thì hiện hạnh huân trở lại chủng tử, lưu giữ lại vào tàng thức. Cứ thế mãi, không bao giờ cùng.

“Khi tứ đại phân lìa thì không một mảy trần nào có thể tìm được. Khi Duyên-trần đều tan mất, cuối cùng cũng không có Duyên-tâm có thể thấy được”: Duyên-tâm là cái tâm phan duyên theo trần cảnh, nó duyên sinh từ căn-trần giao thoa. Khi bốn đại sáu căn đó hoại, Duyên-tâm này sẽ theo nghiệp mà thọ sanh vào thân khác, nên Phật bảo Duyên-tâm lúc ấy cũng không còn thấy được.

“Này Thiện nam tử! Những chúng sanh kia, vì huyễn thân diệt nên huyễn tâm cũng diệt. Vì huyễn tâm diệt nên huyễn trần cũng diệt. Vì huyễn trần diệt nên huyễn diệt cũng diệt. Vì huyễn diệt diệt nên cái Phi huyễn chẳng diệt. Ví như lau gương, bụi hết sáng hiện”: Đoạn này có ý nghĩa rất sâu xa, chúng ta cần lưu ý mới có thể lãnh hội được. Đi vào công phu thiền định, khi quán xét sâu, ta không còn chấp thân tứ đại này là thật nữa, lúc này Phật gọi là “huyễn-thân diệt”. Không chấp vào thân là cảnh sở quán nên cũng không còn chấp vào cái tâm năng quán, nghĩa là “huyễn-tâm cũng diệt”. Khi buông tâm năng quán, cũng không còn chấp vào sáu trần bên ngoài, cho nên “huyễn trần cũng diệt”. Lúc này cả thân-tâm-cảnh ta đều buông vì biết tất cả đều là huyễn. Tiến thêm một bước, chúng ta hiểu rằng nhờ cái huyễn-trí ta mới biết thân-tâm-cảnh là huyễn. Cái huyễn trí này chỉ là dụng của tự tánh, nghĩa là trí-dụng chứ không phải trí-thể, còn nằm trong sanh diệt, Phật gọi đó là “huyễn diệt”, nên cũng phải buông luôn. Vì vậy mới nói “Vì huyễn trần diệt nên huyễn diệt cũng diệt”.

Khi huyễn-trí đã buông sạch, nghĩa là huyễn-diệt đã diệt, vẫn còn một cái không bao giờ diệt gọi là “Phi-huyễn”. Đây là điểm then chốt để phân biệt với Niết bàn của Nhị thừa, hay quan niệm đoạn diệt của những người trầm không trệ tịch. Khi huyễn-thân, huyễn-tâm, huyễn-trần và cả huyễn-diệt đều diệt, thì sáu căn-sáu trần đều nằm trong ánh giác, trong tự thể thanh tịnh. Lúc này, nói theo các Thiên sư: “Trâu đen biến thành trâu trắng, đuổi hoài

không đi”. Tự tâm Viên Giác hiện ra lồ lộ, nên nói “cái Phi-huyễn chẳng diệt”. Nếu chúng ta nghĩ rằng, khi buông hết tất cả rồi cuối cùng không còn một cái gì hết, thì đó là lầm to. Chư Phật và chư Bồ tát, khi giác ngộ được tự tâm, nếu không còn gì thì làm sao các Ngài thổi sức sống vào cuộc đời nhiều ích chúng sanh? Nếu không còn gì, thì làm sao từ bên trong các Ngài lưu xuất thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, làm sao các Ngài có được tư cách quá tuyệt vời, để có thể lẫn lộn cùng chúng sanh trong ba cõi sáu đường mà vẫn an nhiên tự tại? Thật sự, khi chúng ta quán đến tột cùng rồi buông sạch các vọng chấp cũng như khi lau sạch bụi trên mặt gương, tự tánh sẽ hiện ra như ánh sáng của gương bày hiện. Lại cũng như mây che ánh trăng, mây tan thì trăng hiện; khi quét sạch hết vô minh phiền não, trăng Viên Giác sáng ngời sẽ tự hiện ra rõ rõ.

“*Này Thiện nam tử! Phải biết thân-tâm đều là huyễn cấu, tướng cấu hằng dứt thì mười phương thanh tịnh*”: Đức Phật diễn tả thêm về trạng thái khi buông sạch hết các chấp huyễn-cấu của thân-tâm. Lúc ấy, mười phương thanh tịnh được hiện bày, cái Thấy của ta trùm khắp pháp giới. Vì thế, chương này mới có tên là Phổ Nhãn.

“*Này Thiện nam tử! Ví như bảo châu ma-ni thanh tịnh ánh ra năm màu, tùy phương mà hiển hiện. Những người mê muội cho rằng ngọc Ma-ni thật có năm màu*”: Phật nói thêm một ví dụ nữa để sáng tỏ vấn đề. Ví như châu Ma-ni, tự thân nó không có màu sắc, nhưng tùy phương mà hiện ra năm màu. Vậy màu đó không có thực thể. Những người mê muội chấp cho năm màu là thật, mà quên đi hòn ngọc.

“*Này Thiện nam tử! Cũng vậy, tánh thanh tịnh của Viên Giác hiện ra thân-tâm, tùy loài mà ứng hiện. Những người mê muội cho tánh Viên Giác thanh tịnh thật có tự tướng thân-tâm như thế, nên không xa lìa được huyễn hóa*”: Tự tâm Viên Giác được ví như hòn ngọc Như-ý, tùy theo nghiệp mà mỗi chúng sanh có một thân-tâm khác nhau. Những người mê muội chấp vào thân ngũ uẩn cho là mình mà quên đi tự tánh, cũng như người chấp vào năm màu làm tự thể mà quên đi hòn ngọc. Bồ tát Quán Tự Tại, khi hành sâu Bát Nhã thấy năm uẩn đều không, liền nhận ra tự tánh Viên Giác hằng hữu nên vượt hết thảy khổ nạn. Còn chúng ta cho năm uẩn là thật nên cứ mãi trầm luân.

“*Thế nên, ta nói thân-tâm là huyễn cấu. Đối với người lìa được huyễn cấu, ta gọi là Bồ tát. Khi cấu hết đối trừ, tức không còn đối cấu và cũng không còn tên gọi*”: Người còn chấp vào huyễn cấu cho là thật, người đó là

chúng sanh; người lia được huyền cầu là hữu-tình-giác, tức Bồ tát. Như vậy, Bồ tát và chúng sanh thật ra chỉ khác ở chỗ đã ngộ hay còn mê nơi huyền cầu đó mà thôi. Khi huyền cầu của năm uẩn đã hết, cái đối lại cái cầu cũng đã trừ, nghĩa là không còn người lia huyền cầu (năng) và không còn cái cầu để lia (sở), lúc này không còn đối cầu và đến chỗ vô ngôn, tức không thể dùng ngôn từ diễn tả được.

“*Này Thiện nam tử! Những Bồ tát này và chúng sanh đời mạt pháp, khi chứng được các huyền tận diệt, lúc bấy giờ liền được thanh tịnh không giới hạn, trùm khắp hư không vô biên*”: Những người xa lia hết huyền-cầu và trừ hết đối trị mà Phật gọi là “những Bồ tát này”, cùng chúng sanh đời mạt pháp, khi chứng được ảnh tượng các huyền diệt hết thì được sự thanh tịnh không cùng. Đây là nói về phần thể của Viên Giác, rộng lớn trùm khắp hư không vô biên.

“*Khi tánh giác tròn sáng, hiển tâm được thanh tịnh. Vì hiển tâm thanh tịnh, nên thấy trần được thanh tịnh. Vì thấy trần thanh tịnh, nên Nhãn căn được thanh tịnh. Vì Nhãn căn thanh tịnh nên Nhãn thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên cái nghe tiếng được thanh tịnh. Vì nghe tiếng thanh tịnh, nên Nhĩ căn được thanh tịnh. Vì Nhĩ căn thanh tịnh, nên Nhĩ thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên Giác trần được thanh tịnh. Như thế cho đến mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy*”: Kinh Duy - Ma có nói: “Duy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh”. Khi tâm diệt hết mọi cấu nhiễm, mọi chấp trước phiền não, trở về trạng thái tịch tĩnh mà hằng tri, thì tất cả sắc đều là sắc Phật, tất cả tiếng là tiếng Phật. Vì tâm hoàn toàn thanh tịnh nên tất cả pháp đều thanh tịnh, ứng ra các căn, trần, thức đều thanh tịnh. Tại sao như thế? - Bởi vì tất cả các pháp đều do tâm sanh ra, tâm không chỗ sanh thì pháp không chỗ trụ.

Này Thiện nam tử! Vì căn thanh tịnh nên Sắc trần được thanh tịnh. Vì Sắc trần thanh tịnh, nên Thanh trần được thanh tịnh. Hương, vị, xúc, pháp cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Vì sáu trần thanh tịnh, nên Địa đại được thanh tịnh. Vì Địa đại thanh tịnh, nên Thủy đại được thanh tịnh. Hỏa đại, Phong đại cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Vì bốn đại thanh tịnh, nên Mười hai xứ, Mười tám giới, Hai mươi lăm cõi đều được thanh tịnh”: Do sáu căn thanh tịnh, nên đối tượng của chúng là sáu trần cũng thanh tịnh. Do căn trần thanh tịnh nên cái

tạo ra chúng là bốn đại bên ngoài và bốn đại bên trong đều thanh tịnh. Đây là tinh thần của phẩm Hiện Bảo Tháp trong kinh Pháp Hoa. Khi nhận ra “Tri kiến Phật” tức tự tánh Viên Giác, thân thất đại bất tịnh của chúng ta (đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức) biến thành tháp bảy báu trang nghiêm.

Khi bốn đại thanh tịnh, những cái do chúng tạo thành là Mười hai xứ (sáu căn và sáu trần), Mười tám giới (6 căn, 6 trần và 6 thức), cho đến tất cả chỗ nương của chúng sanh tượng trưng bằng Hai mươi lăm cõi, cũng đều được thanh tịnh.

Giảng xong những pháp hữu vi, bây giờ Phật bắt đầu nói đến các pháp vô vi :

“Vì những pháp kia thanh tịnh, nên Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Mười tám pháp bất cộng của Phật và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều được thanh tịnh. Như thế cho đến tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni, tất cả đều được thanh tịnh”: Các pháp vô vi lúc này được tâm Viên Giác thẳng tri, nên tất cả cũng được thanh tịnh. Con số tám vạn bốn ngàn là số tượng trưng. Tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni để đối trị với tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não của chúng sanh; nghĩa là, khi một pháp ngộ thông thì muôn pháp đều được thông tỏ.

“Này Thiện nam tử! Vì tánh của tất cả Thật tướng đều thanh tịnh, nên một thân được thanh tịnh. Vì một thân thanh tịnh, nên nhiều thân được thanh tịnh. Vì nhiều thân thanh tịnh, như thế cho đến tánh Viên Giác của chúng sanh trong mười phương đều được thanh tịnh”: Do tánh và tướng đều thanh tịnh nên thân ngũ uẩn cũng được thanh tịnh. Ở đây, Lý tánh hiển bày thì tất cả pháp thế gian, xuất thế gian, cho đến chánh báo y báo của mười phương chúng sanh đều được thanh tịnh. Khi giác ngộ tánh Viên Giác, hành giả sẽ thấy mọi hàm linh đều có Phật tánh như nhau. Vì vậy, Bồ tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng đều cung kính thưa rằng: “Tôi không dám khinh các Ngài, vì các Ngài sẽ thành Phật”.

“Này Thiện nam tử! Vì một thế giới thanh tịnh, nên nhiều thế giới được thanh tịnh. Vì nhiều thế giới thanh tịnh, như thế cho đến tận cùng khắp hư không, tròn đầy trong ba đời, tất cả đều bình đẳng, thanh tịnh bất động”: Bình đẳng là đứng trên phương diện không gian, bất động là trên phương diện thời gian mà nói. Tất cả các pháp, tận cùng khắp hư không, đồng thanh tịnh như nhau không khác; và suốt trong ba đời đều là thường tịnh.

“Này Thiện nam tử! Hư không bình đẳng bất động như thế, nên phải biết Giác tánh bình đẳng bất động. Vì tứ đại bất động nên phải biết Giác tánh bình đẳng bất động. Như thế cho đến tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni bình đẳng bất động, nên phải biết Giác tánh bình đẳng bất động”: Đây là nhờ Sự mà hiển Lý, từ Tướng mà chỉ ra Tánh. Hư không, tứ đại cho đến tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni đều thuộc về Tướng. Khi tất cả các pháp đều bình đẳng, thanh tịnh bất động, tức là hợp với Giác tánh bình đẳng bất động.

“Này Thiện nam tử! Vì Giác tánh cùng khắp, thanh tịnh bất động, tròn đầy không có giới hạn, nên phải biết sáu căn cùng khắp pháp giới. Vì căn cùng khắp, nên phải biết sáu trần cùng khắp pháp giới. Vì Trần cùng khắp, nên phải biết tứ đại cũng cùng khắp pháp giới; như thế cho đến môn Đà-la-ni cũng cùng khắp pháp giới”: Từ Tánh nhìn ra tướng, từ Lý nhìn ra Sự. Các pháp trùng trùng duyên khởi, liên hệ chặt chẽ với nhau, một pháp không ngoài tất cả pháp và ngược lại, tất cả pháp đều nằm trong một pháp. Đây là ý nghĩa của câu “Tất cả là một, một là tất cả”. Sáu căn tuy nằm trong một thân tướng, nhưng kỳ thực nó cũng thuộc về tánh Pháp giới, vì nếu không có tánh Pháp giới thì sẽ không có sáu căn. Cho nên, sáu căn không lìa tánh Pháp giới như sóng cũng là nước nên có lìa được nước bao giờ. Khi đã giác ngộ viên mãn, Giác tánh tròn đầy không giới hạn, hành giả phóng tầm mắt ra chỗ nào thì chỗ ấy ở trong trạng thái nhất như, trùm khắp mười phương pháp giới. Nhà Thiền diễn tả trạng thái này bằng hình ảnh “trăm đầu ngọn cỏ ý Tổ sư” hoặc “trên đầu sợi lông hiển hiện Pháp thân Tỳ-Lô-Giá-Na-Phật”.

Vì Căn, Trần, bốn đại cho đến những môn Đà-la-ni đều không lìa Giác tánh, nên lúc này, tất cả các pháp đều cùng khắp pháp giới. Mỗi pháp đều cùng khắp mà vẫn không ngăn ngại nhau, nên mỗi pháp đều viên mãn không giới hạn.

“Này Thiện nam tử! Do tánh Diệu-giác kia cùng khắp, nên Căn-tánh Trần-tánh không hoại không tạp. Vì Căn-Trần không hoại, như thế cho đến môn Đà-la-ni không hoại không tạp. Ví như trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng trong một căn nhà, ánh sáng kia soi cùng khắp, không hoại không tạp”: Hoại là tranh lán lẫn nhau, như nước với lửa, như đen với trắng. Tạp là lẫn lộn với nhau, như trộn lẫn gạo với nếp, cát với đá. Vì tánh Diệu-giác cùng khắp, tròn đầy vô tận, nên tánh của Căn, Trần và các môn Đà-la-ni không bị hoại và tạp. Ở đây, Phật chỉ ra lý các pháp dung thông vô ngại, một pháp hiển hiện tất cả pháp, hiển hiện pháp thân Phật. Một giọt nước khi biết rằng nó chính là biển, nó sẽ dung thông được tánh ướt của biển. Đây là cảnh

giới bất tư nghi, Tánh-Tướng không hai, rất khó hiểu đối với chúng ta. Vì vậy, Phật dùng ví dụ một căn nhà được trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng. Ánh sáng của các ngọn đèn không ngăn ngại lẫn nhau, chúng hòa quyện vào nhau, giao xen lẫn nhau nhưng không mất vẻ đặc thù của từng loại.

“Này Thiện nam tử! Vì giác ngộ được thành tựu, nên biết Bồ tát không cùng với Pháp trói buộc, không cầu pháp giải thoát, chẳng chán sanh tử, chẳng ưa Niết bàn; không kính người trì giới, không ghét người phá giới; không trọng người tu lâu, không khinh người mới học. Vì có sao? - Vì tất cả đều là Giác-tánh. Ví như con mắt sáng thấy rõ cảnh trước mắt, ánh sáng kia viên mãn không có ưa ghét. Vì sao? - Vì thể của ánh sáng không hai, nên không có sự ưa ghét”: Phật giảng đến lý Bất Nhị. Theo thứ lớp quán tu như lời Phật dạy ở trên, đến lúc thành tựu giác ngộ, thể nhập Giác-tánh thanh tịnh bình đẳng, Bồ tát thông hiểu các pháp đều không. Các Ngài thấy rõ Sanh tử - Niết bàn, Trói buộc - Giải thoát, Trì giới - Phạm giới, Tu lâu - Mới học... đều chỉ là giả danh đối lập. Vì vậy, Bồ tát không trói không mở, không chán không ưa, không kính không ghét, không trọng không khinh. Các Ngài thấy tất cả các pháp đều ở trong Giác tánh, bình đẳng không hai, nên lòng từ bi chan rải đều cho tất cả mọi loài, mới phát đại nguyện vào tất cả các cõi để hành hạnh Bồ tát tự-lợi-tha.

Ví dụ như, nhìn cảnh trước mắt bằng đôi mắt sáng. Khi tâm thức chưa khởi phân biệt, ánh mắt viên mãn, thể của ánh sáng không hai, màu sắc sẽ tùy cảnh mà hiện, cho nên không có sự ưa ghét.

“Này Thiện nam tử! Những hàng Bồ tát đây và chúng sanh đời mạt pháp tu tập tâm này được thành tựu, thì ở đây, không tu cũng không thành tựu. Tánh Viên Giác chiếu sáng cùng khắp, tịch diệt không có hai tướng. Ở trong đó, trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như số cát sông Hằng, không thể đếm hết, giống như hoa đốm trong hư không, loạn khởi và loạn diệt, chẳng tức chẳng ly, không trói buộc cũng không giải thoát. Từ đó mới biết, tất cả chúng sanh xưa nay đã thành Phật, Sanh tử - Niết bàn chỉ là giấc mộng đêm qua”: Khi các hàng Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp tu tập tâm Viên Giác thành công, thì ở trong tâm thanh tịnh này, không còn thấy cái Hạnh có thể tu, không thấy cái Quả có thể chứng, nên nói “không tu cũng không thành tựu”. Đây là lối lý luận của Bát Nhã, gặp nhiều lần trong kinh Kim Cang. Tâm Viên Giác thanh tịnh, diệu dụng thì chiếu sáng cùng khắp, trở về bản thể thì lặng dứt không hai. Trong tâm này, thế giới của mười phương chư Phật không thể tính đếm kia, cũng chỉ như hoa đốm trong hư không, tùy duyên khởi-diệt, không phải là tâm cũng chẳng lìa

tâm, không phải trước bị trói buộc mà nay được giải thoát. Học đến đây chúng ta mới thấy, thế giới Tịnh Độ của chư Phật mà người tu thường qui hướng, cũng chỉ là phương tiện, là giả danh. Kỳ thật, đến rốt ráo thì không có chỗ nào gọi là để “trở về”. Chúng ta mới tâm đắc lời Phật dạy trong kinh Kim Cang “Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai”. Như Lai nghĩa là không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, phải nhận ngay Như Lai trên mảnh đất hiện thực này, ngay nơi sóng mà nhận ra đại dương.

Khi nhận ra thiên thu vĩnh hằng hàm chứa trong sát-na tâm, Bồ tát mới biết rằng, tất cả chúng sanh xưa nay đã thành Phật. “Đã thành” chứ không phải “Sẽ thành”. Đây là một hình thức diễn đạt rất huyền diệu mà chúng ta đã từng gặp trong kinh Lăng Già. Nếu chúng sanh không từng là Phật, thì làm sao có thể tu tập để tìm lại Phật tánh của chính mình? Chẳng qua vì quên tự tánh, mãi mê tạo nghiệp nên mãi mê trôi lăn trong sinh tử, cũng như nhận lầm năm màu sắc là thật mà quên viên ngọc Như Ý tự thể không có màu. Bây giờ chúng ta tu là trở về với tánh Phật. Nói “trở về” cũng là gượng nói đó thôi, mình đã là Phật mà muốn tìm Phật ở nơi nào, cũng như tu mà muốn ngộ thì đó cũng chỉ là cái ngộ ở bên ngoài, chỉ là “Vác Phật đi tìm Phật”.

Biết mình đã là Phật, chúng ta sẽ không tìm cầu Niết bàn ở đâu xa, mà chỉ ở ngay mảnh đất tâm của mình nhận lấy. Lúc ấy mới thấy sanh tử hay Niết bàn cũng không thật có, như khi ngủ ta tưởng mộng là thật, khi tỉnh giấc mới biết chỉ như ảo ảnh phù vân.

“Này Thiện nam tử! Vì như giấc mộng đêm qua, nên phải biết Sanh tử và Niết bàn không khởi không diệt, không đến không đi. Nơi cảnh sở chứng, không được không mất, không lấy không bỏ. Nơi người năng chứng, không Tác, không Chi, không Nhậm, không Diệt. Ở trong cảnh giới chứng ngộ này, không còn tướng năng-sở, rốt ráo không có cảnh chứng cũng không có người chứng. Tất cả pháp tánh bình đẳng không hoại”: Vì tướng Sanh tử và tướng Niết bàn chỉ như giấc mộng đêm qua, nên khi tỉnh mộng nhìn lại các tướng tự nó không có thật, nên không khởi không diệt, không đến không đi. “Cảnh sở chứng” là Niết bàn, là tâm Viên Giác, đến đây rồi thấy đều là những danh từ rỗng nên không được không mất, không lấy không bỏ. Nơi người năng chứng, do đã đạt được vô công dụng hạnh nên không tạo tác (không Tác), không phải dùng tâm để hết vọng tưởng (không Chi), cũng không có “ý niệm” nhậm vận tùy duyên (không Nhậm), không đoạn diệt vọng tưởng để thủ chứng chơn như (không Diệt). Trong cảnh giới chứng ngộ này, không có pháp sở chứng cũng không có người năng chứng.

Đây là vách sắt ngàn năm không còn chỗ bám, theo ngôn ngữ nhà Thiền. Đến đây rồi, hành giả phải buông tay cho chết một lần rồi sống lại vĩnh viễn.

Cũng trong cảnh giới này, tất cả các pháp đều lấy Chân-như làm Tánh, nên trong phạm trù không gian thì bình đẳng không khác; trong phạm trù thời gian thì bất hoại, chẳng đồng với đoạn diệt.

“Này Thiện nam tử! Các Bồ tát kia tu hành như thế, thứ lớp như thế, tư duy như thế, trụ trì như thế, phương tiện như thế, khai ngộ như thế, cầu pháp như thế, không còn mê muội nữa”: Ở đây chúng ta cần hiểu chữ “như thế” có nghĩa sâu xa là “như thị”. Phần kết luận, Đức Phật tóm tắt lại toàn bộ chương Phổ Nhãn :

- Tu hành như thế: Các Bồ tát sơ phát tâm trong pháp hội này và chúng sanh đời mạt pháp thuộc hàng trung-hạ căn, cần theo những phương tiện thứ lớp tu hành.

- Thứ lớp như thế: Đề cập đến phần chánh niệm xa lìa các huyễn, nương vào hạnh Xa-ma-tha của Như Lai.

- Tư duy như thế: Phải thường xuyên nhớ nghĩ rằng Thân-tâm-cảnh đều là duyên sinh giả hợp, đồng với huyễn hóa.

- Trụ trì như thế: Khi huyễn-thân, huyễn-tâm, huyễn-trần và huyễn-diệt đều diệt, có cái Phi-huyễn thường hằng hiện bày lộ lộ, ví như lau gương, bụi hết sáng hiện.

- Phương tiện như thế: Tất cả thứ lớp, tư duy, trụ trì nói trên đều là những phương tiện giả lập, diễn nói từ cạn đến sâu.

- Khai ngộ như thế: Bồ tát theo các phương tiện giả lập, nương đó tu hành, ngộ lý Như huyễn, nhận ra tự tánh bình đẳng thanh tịnh trùm khắp pháp giới, thể nhập Bất nhị pháp môn.

- Cầu pháp như thế, không còn mê muội nữa: Phật trả lời câu hỏi của Bồ tát Phổ Nhãn, sợ những chúng sanh đời mạt pháp khi nghe Như Lai nói về tam muội thì tâm sanh mờ mịt, không thể ngộ nhập Viên Giác. Đức Phật khẳng định, nếu cầu pháp như thế, y như thế tiến tu, thì dù căn cơ thấp kém cũng vẫn có phần.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

*Phổ Nhãn! Ông nên biết,
Tất cả các chúng sanh
Thân tâm đều như huyễn.
Thân tướng thuộc bốn đại
Tâm tánh thuộc sáu trần
Bốn đại mỗi xa lìa
Cái gì là hòa hợp”.*

Đức Phật nhắc lại, thân do bốn đại giả hợp, tâm do sáu căn duyên với sáu trần vọng khởi, nên không có tự thể, đồng với huyễn hóa.

*“Thứ lớp tu như thế
Tất cả đều thanh tịnh,
Bất động khắp pháp giới,
Không Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt,
Cũng không người năng chứng.
Tất cả thế giới Phật
Giống như hoa hư không,
Ba đời đều bình đẳng,
Rốt ráo không đến, đi”.*

Khi nhận ra tự tâm Viên Giác của chính mình, nhờ theo thứ lớp tu tập, Bồ tát thấy mười phương thế giới, chư Phật ba đời cũng chỉ ở ngay tại đây và bây giờ, ngay mảnh đất tâm hiện thực này. Trong cảnh giới chứng ngộ, không còn năng-sở, không đến đi, không Tác-Chỉ-Nhậm-Diệt. Tâm Viên Giác thanh tịnh bình đẳng và trùm khắp hư không vô biên.

*“Bồ tát sơ phát tâm
Và chúng sanh đời mạt
Muốn cầu vào Phật đạo
Phải tu hành như thị”.*

Chúng ta ở đây, muốn cầu vào Phật đạo thì cũng phải “tu hành như thị”. Có đúng như vậy không?

Tóm lại, hai chương Văn Thù và Phổ Hiền ở trước nhằm **hiển bày lý tánh cho hàng thượng thượng căn và thượng căn**. Chương Phổ Nhãn thì **nhằm tu về sự tướng, chỉ cận kề về phương pháp tu hành, dành cho hàng trung-hạ căn**. Một khi đạt được sự lý viên dung, tánh-tướng bất nhị thì tâm Viên Giác hiển hiện. Kết thúc ba chương này, có thể nói là chúng ta đã có

thể khai mở trọn vẹn bộ kinh, còn những chương sau chỉ phụ trợ thêm cho việc tu hành.

Cũng cần nói thêm một điều: Đang cầm trong tay một bản kinh tuyệt vời như vậy, rõ ràng chúng ta đâu phải vô phần? Trải qua hơn 25 thế kỷ, kinh Viên Giác vẫn còn đây, vẫn vì mọi căn cơ chúng sanh mà diễn bày chánh pháp, làm cho mọi người đều được lợi ích. Trong đời mạt pháp, bậc thượng căn rất ít, kẻ trung hạ căn quá nhiều, nếu không có phương tiện thứ lớp thì chúng ta biết nương vào đâu tu hành? Cho nên, khi học chương Phổ Nhãn này, chúng ta thấy như Đức Phật đã dành giảng nói cho chính mình, đó là điều đáng phấn khởi cho chúng ta vậy.

---o0o---

V- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

Lúc bấy giờ, Bồ tát Kim Cang Tạng ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại Bi Thế Tôn! Ngài hãy khéo vì tất cả chúng Bồ tát mà tuyên dương pháp hạnh ở nơi Nhơn địa của Như Lai là Viên Giác thanh tịnh Đại Đà-la-ni, và các phương tiện thứ lớp cho chúng sanh khai phát được sự mê mờ. Pháp chúng ở trong hội này, nương nhờ lòng từ bi thương xót dạy bảo của Ngài mà vén mở sự u tối, mắt huệ được sáng tỏ.

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu những chúng sanh bản lai đã thành Phật, thì sao lại có tất cả vô minh? Nếu những vô minh của chúng sanh sẵn có, thì Nhơn duyên gì Như Lai lại nói bản lai thành Phật? Những loài Dị sanh ở mười phương, nếu vốn đã thành Phật đạo rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì bao giờ tất cả Như Lai lại sanh tất cả phiền não nữa? Cúi mong Đức Thế Tôn không bỏ đi lòng từ vô hạn, vì các Bồ tát mà khai mở tạng bí mật, và vì tất cả chúng sanh đời mạt, được nghe pháp môn liễu nghĩa kinh giáo như thế mà dứt hẳn sự nghi ngờ”.

Bồ tát Kim Cang Tạng nói rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Kim Cang Tạng rằng: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt, mà hỏi Như Lai về những phương tiện cứu cánh và những bí mật sâu xa, ấy là lời dạy liễu nghĩa Đại thừa tối thượng, dành cho các hàng Bồ tát, có thể khiến cho các Bồ tát tu học ở mười phương và tất cả chúng sanh đời mạt có được niềm tin quyết định, dứt hẳn sự nghi ngờ. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Kim Cang Tạng vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức chuẩn bị nghe.

“Này Thiện nam tử! Tất cả thế giới thủy-chung, sanh-diệt, tiền-hậu, có-không, tụ-tán, khởi-chỉ, niệm niệm nối nhau, xoay vần qua lại, các thứ thủ-xả đều là luân hồi. Nếu chưa ra khỏi luân hồi mà biện biệt tâm Viên Giác, thì tánh Viên Giác kia cũng đồng với lưu chuyển, nếu nói thoát khỏi luân hồi thì không thể có được.

Ví như mắt chớp làm mặt nước gợn sóng; lại như mắt nhìn tròng tròng thấy vòng lửa xoay. Mây bay trắng chạy, thuyền đi bờ đời, cũng lại như thế.

Này Thiện nam tử! Các sự xoay vần chưa dứt, các vật kia muốn đứng lại trước, còn không thể được, huống gì dùng cái tâm cầu sanh tử luân chuyển chưa từng thanh tịnh mà quán tánh Viên Giác của Phật, thì không luân chuyển được sao? Thế nên các ông mới sanh khởi ba điều nghi hoặc.

Này Thiện nam tử! Ví như mắt nhắm nên vọng thấy hoa đốm trong hư không. Nếu trị được mắt nhắm, không thể hỏi rằng cái nhắm đó đã dứt thì lúc nào lại sanh khởi nữa. Vì có sao? Nhắm mắt và hoa đốm, hai pháp này vốn chẳng đối đãi. Cũng như không - hoa diệt trong hư không, không thể hỏi rằng hư không lúc nào lại sanh ra hoa đốm nữa. Vì có sao? - Vì hư không vốn không có hoa, chẳng phải có sanh diệt. Sanh tử, Niết-bàn đồng là khởi diệt, tánh Diệu Giác tròn chiếu thì lìa cả hoa và nhắm.

Này Thiện nam tử! Phải biết hư không chẳng phải tạm có, cũng chẳng phải tạm không, huống gì Viên Giác tùy thuận của Như Lai lại là bản tánh hư không bình đẳng !

Này Thiện nam tử! Ví như nấu kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có. Khi đã thành vàng rồi, không trở lại làm khoáng nữa. Dầu trải qua

thời gian vô tận, tánh vàng vẫn không biến hoại. Cho nên, ông không thể nói rằng: “Vốn chẳng thành tựu”. Viên Giác của Như Lai cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Tâm Viên Giác nhiệm màu của tất cả Như Lai vốn không có Bồ đề và Niết-bàn, cũng không có việc thành Phật hay không thành Phật, không phải Vọng-luân-hồi hay Phi-luân-hồi.

Này Thiện nam tử! Các hàng Thanh văn viên mãn được cảnh giới của mình, thân tâm ngôn ngữ đều đoạn dứt, mà còn không thể đến được Niết-bàn của tâm Viên Giác, huống hồ dùng tâm tư duy mà đo lường cảnh giới Viên Giác của Như Lai được sao? Ví như người dùng lửa đom đóm đốt núi Tu di, hẳn không thể được. Dùng tâm luân hồi khởi ra cái thấy biết luân hồi mà vào nơi biển Đại-tịch-diệt của Như Lai, cũng không thể được. Thế nên ta nói: Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt, trước hết phải đoạn trừ căn bản luân hồi từ vô thủy.

Này Thiện nam tử! Cái tư duy có tạo tác là từ nơi Hữu tâm mà khởi, đều là bóng dáng của sáu trần vọng tưởng duyên khí, cũng như không hoa, chẳng phải tâm thể chân thật. Dùng tâm tư duy này biện biệt cảnh giới của Phật cũng giống như hoa đóm mà kết thành quả trong hư không, vọng tưởng xoay vần, thì không thể được.

Này Thiện nam tử! Tâm Phù-động hư dối, nhiều xảo kiến, không thể thành tựu được Viên Giác phương tiện. Ông phân biệt như vậy, không phải là vấn đề chủ yếu”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng :

*“Kim Cang Tạng nên biết,
Tánh tịch diệt Như Lai
Chưa từng có thủy-chung.
Nếu dùng tâm luân hồi
Tư duy thêm rối rắm
Chỉ đến bờ luân hồi
Không vào được biển Phật.
Ví như nấu kim khoáng
Vàng chẳng nấu mới có.
Dù xưa nay là vàng
Nhờ nấu mới thành tựu.
Một khi đã thành vàng*

***Không trở lại làm khoáng.
Sanh tử và Niết-bàn
Phàm phu cùng chư Phật
Đồng là tướng không hoa.
Tư duy còn huyền hóa
Huống chi các hư vọng.
Nếu liễu ngộ tâm này
Sau mới cầu Viên Giác”.***

Trong ba chương trước, Đức Thế Tôn nói rõ về tánh Viên Giác, về Như huyền tam muội, về phương tiện tiệm thứ tu hành. Nhờ vậy, đại chúng dứt bỏ mê mờ, phát khởi trí thanh tịnh.

Tuy nhiên, vì Đức Phật bảo, chúng sanh bản lai đã thành Phật, nên trong pháp hội này sinh nghi ngờ. Bồ tát Kim Cang Tạng, vì muốn giải nghi cho đại chúng và củng cố niềm tin vững chắc, nên đứng lên thưa hỏi Phật. Kim Cang Tạng nghĩa là kho kim cương; niềm tin của đại chúng nếu chưa đạt đến chỗ vững chắc như kim cương bất hoại, thì không thể tu được Viên Giác. Do đó, chủ yếu của chương này là giải trừ mọi nghi vấn và tạo cho các Bồ tát cùng chúng sanh đời mạt pháp một niềm tin kiên định.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Kim Cang Tạng ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Ngài hãy khéo vì tất cả chúng Bồ tát mà tuyên dương pháp hạnh ở nơi Nhơn địa của Như Lai là Viên Giác thanh tịnh Đại Đà-la-ni, và các phương tiện thứ lớp cho chúng sanh khai phát được sự mê mờ. Pháp chúng ở trong hội này, nương nhờ lòng từ bi thương xót dạy bảo của Ngài mà vén mở sự u tối, mắt huệ được sáng tỏ”. Đây là đoạn mở đầu, gồm nghi thức thưa thỉnh và những lời Bồ tát Kim Cang Tạng cầu xin Đức Phật vì lòng từ hồi, tức lòng thương xót dạy bảo, giúp đại chúng vén mở sự u tối và mở sáng mắt huệ. Sau đây là ba câu hỏi mấu chốt của chương này:

“Bạch Đức Thế Tôn! Nếu những chúng sanh bản lai đã thành Phật, thì sao lại có tất cả vô minh? Nếu những vô minh của chúng sanh sẵn có, thì nhờ duyên gì Như Lai lại nói bản lai thành Phật? Những loài Di sanh ở mười phương, nếu vốn đã thành Phật đạo rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì bao giờ tất cả Như Lai lại sanh tất cả phiền não nữa? Cúi mong Đức Thế Tôn không bỏ đi lòng từ vô hạn, vì các Bồ tát mà khai mở tạng bí mật, và

vì tất cả chúng sanh đời mạt, được nghe pháp môn liễu nghĩa kinh giáo như thế mà dứt hẳn sự nghi ngờ”.

Bồ tát Kim Cang Tạng nói rồi, nắm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần”: Khi nghe Đức Phật bảo, chúng sanh xưa nay đã thành Phật, chúng ta có dám tin điều này không? Nếu bản lai đã là Phật, sao bây giờ lại là chúng sanh vô minh? Cũng như, nếu nước bản lai là trong, sao bây giờ lại đục? Đó là nghi vấn thứ nhất.

Nghi vấn thứ hai, đặt vấn đề ngược lại: Nếu những vô minh ấy của chúng sanh là sẵn có từ nguyên thủy, thì đâu có được tự tánh thanh tịnh. Vậy nhân duyên gì Phật lại nói chúng sanh bản lai thành Phật?

Nghi vấn thứ ba khiến chúng ta liên hệ đến một câu trong kinh Lăng Nghiêm: **“Chơn tâm vốn thanh tịnh, hốt nhiên sanh ra sơn hà đại địa”**. Những loài chúng sanh khác nhau trong mười phương sáu nẻo luân hồi, nếu vốn đã là Phật mà quên đi để làm chúng sanh, thì liệu có một lúc nào đó, các Đức Như Lai lại khởi sanh phiền não nữa? Có lẽ trong chúng ta, nhiều người cũng tự hỏi điều này. Bao nhiêu năm tu hành tích cực, tam thường bất tức, chịu mọi kham khổ để vượt qua tất cả chướng ngại khó khăn, thành tựu Phật quả. Rồi tự nhiên, đến một ngày nào đó phát sanh phiền não, trở lại làm chúng sanh vô minh, thì còn ai muốn tu nữa?

Thật ra, cả ba câu hỏi trên chỉ tập trung vào một vấn nạn: Có phải Phật và chúng sanh cứ thay phiên nhau lưu chuyển trong một vòng luân quần hay không? Và như vậy thì, ý nghĩa giải thoát nằm ở đâu? Rõ ràng ba câu hỏi này là những nghi vấn hàng đầu của mọi người tu hành, và nếu trả lời được chúng một cách thỏa đáng, thì sẽ có một niềm tin vững chắc như kim cương, không bao giờ bị hủy hoại. Đây là ý nghĩa thứ nhất của chương này, có Bồ tát Kim Cang Tạng xuất hiện.

Ý nghĩa thứ hai của kim cương là đặc tính quý báu nhất so với các kim thạch khác, như tự tánh Viên Giác vừa bất sinh bất diệt vừa quý giá không có gì sánh bằng. Mặt khác, kim cương được dùng để ví với trí tuệ Bát nhã, nên gọi là Trí Kim Cương. Chỉ có Trí Kim Cương mới công phá được thành quách vô minh, mới xâm nhập vào tạng bí mật của Như Lai. Mười phương ba đời chư Phật chỉ có một bí mật, kể cả Bồ tát cũng không thể hiểu thấu, đó là tự tâm Viên Giác. Gọi là “của Như Lai” vì chỉ Như Lai mới có thể nhận rõ và sống trọn vẹn với tự tâm, còn ngoài ra chưa phải là Viên-mãn-giác thì vẫn còn những điều nghi hoặc vi tế.

Theo Giáo môn, Bồ tát phải đi qua một lộ trình tuần tự từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa rồi mới qua Đẳng giác, và cuối cùng là Diệu Giác tức thành Phật. Những vị đã nhận ra pháp thân thường trụ, phát khởi trí kim cương công phá thành quách vô minh, thì bước vào Kim-Cang-địa. Đây là địa vị của Bồ tát từ Sơ địa trở lên, thuộc hàng Thập địa, là những địa vị Bất thối chuyển. Trong Thiên môn, người có địa vị tương đương là những thiền sư đã kiến tánh. Các Ngài nhận ra Phật tánh hằng hữu của chính mình nên có niềm tin kiên cố không gì lay chuyển nổi, từ đó cứ tiếp tục tu hành cho đến ngày viên mãn.

Một điều cần nhấn mạnh ở đây, sở dĩ Đức Phật bảo chúng sanh đã thành Phật, là vì Ngài y nơi tánh Viên Giác sẵn đủ ở mỗi chúng sanh mà nói. Chúng sanh sẵn đủ mầm móng giác ngộ nhưng chưa được thanh lọc hết tập khí phiền não, nên chưa trở lại sự trong sáng nguyên thủy của mình. Ví như có những đám mây vô minh bay ngang nền trời tự tánh, chúng ta cũng không ngại gì khi bão, đằng sau đám mây có mặt trời trí tuệ chiếu soi. “Tre dầy chẳng ngại nước chảy qua” cũng có ý nghĩa như vậy.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Kim Cang Tạng rằng: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt, mà hỏi Như Lai về những phương tiện cứu cánh và những bí mật sâu xa, ấy là lời dạy liễu nghĩa Đại thừa tối thượng dành cho các hàng Bồ tát, có thể khiến cho các Bồ tát tu học ở mười phương và tất cả chúng sanh đời mạt có được niềm tin quyết định, dứt hẳn sự nghi ngờ. Ông hãy lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy Bồ tát Kim Cang Tạng vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức chuẩn bị nghe”: Đức Phật khen Bồ tát Kim Cang Tạng đã vì hội chúng và chúng sanh đời mạt mà thưa thỉnh, mục đích muốn vào kho tàng bí mật của Như Lai và củng cố niềm tin cho đại chúng. Sau khi Phật hứa khả, Bồ tát Kim Cang Tạng cùng toàn thể hội chúng lắng lòng nghe lời Phật dạy.

“Này Thiện nam tử! Tất cả thế giới thủy-chung, sanh-diệt, tiền-hậu, có-không, tụ-tán, khởi-chỉ, niệm-niệm nối nhau, xoay vần qua lại, các thứ thủ-xả đều là luân hồi”: Đức Phật dạy, mọi sự vật trên thế giới đều được nhìn bằng ý thức nhị biên phân biệt. Vì thế, chúng có bắt đầu rồi có chung cuộc; có sanh rồi có diệt; có trước rồi có sau, tức có quá khứ, hiện tại và vị lai; khi đủ duyên thì hiện hữu gọi là có; hết duyên tan rã gọi là không; khi các duyên tập hợp là tụ, các duyên phân tán là tán; lúc phát sanh là khởi, lúc

dừng lại là chỉ. Tất cả các pháp đều luôn luôn biến đổi sinh diệt trong từng sát na, cũng như niệm niệm nối tiếp nhau không ngừng nghỉ. “Niệm niệm nối nhau” có nghĩa là từng sát na không dừng của mỗi niệm, mà cũng là từng sát na biến đổi trong tự thân của các pháp. “Xoay vần qua lại” chỉ cho sự luân hồi trong vòng sanh diệt, như bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông thay nhau xoay vần, gọi là Tuần-hoàn vần phục. Đây là qui luật tất nhiên của cuộc sống.

Thật ra, bản thân các pháp thật vốn vô tình, mà tâm niệm thù xả là do thái độ của chúng ta đối với các pháp. Thứ nào chúng ta ưa thích thì muốn thu tóm về mình (thủ), thứ nào làm ta chán ghét thì muốn bỏ đi (xả). Từ đó sinh ra các pháp đối đãi nhau, có năng-sở, chủ-khách, khiến chúng ta cứ mãi tạo nghiệp và thọ khổ trong sáu nẻo luân hồi.

“Nếu chưa ra khỏi luân hồi mà biện biệt tâm Viên Giác, thì tâm Viên Giác kia cũng đồng với lưu chuyển, nếu nói thoát khỏi luân hồi thì không thể có được”: Câu này có ý nghĩa rất sâu xa. Chẳng hạn, một người mới có trình độ lớp ba không thể giải phương trình toán học của lớp mười. Một đứa trẻ không thể hiểu được những kinh nghiệm xương máu của người đã lăn lóc nhiều năm trong cuộc sống. Cũng vậy, nếu chúng ta đem cái tâm phàm phu đầy dẫy vô minh mà muốn hiểu được tánh Viên Giác, thì không bao giờ hiểu đến. Nếu chúng ta chưa thoát khỏi luân hồi, mà lại đem tâm luân hồi để biện biệt Viên Giác, thì Viên Giác ấy cũng bị lưu chuyển theo.

Các vị thiền sinh cần chú ý một điều: Chúng ta thường ngồi trong tư thế kiết già ngày 1-2 thời, hoặc mỗi chiều thiền hành trong chánh niệm, hay có những lần lao tác mà tâm vẫn ở một thời điểm tại đây và bây giờ; thì đột nhiên một lúc nào đó, ta thấy có một cái gì khôn tả trào dâng trong ta. Ánh hào quang bất chợt chiếu diệu, sự thật hiển bày trong tíc-tắc, và mọi sự mọi vật trở nên nhiệm mầu vô cùng. Dĩ nhiên là tâm chúng ta không được hoàn toàn thanh tịnh suốt ngày đêm vì còn quá nhiều tập khí. Nhưng nếu mỗi ngày chúng ta có được vài giờ sống với tâm tĩnh lặng và chánh niệm, cũng có thể thổi được một luồng sinh khí vào cuộc sống, bởi vì Viên Giác là sức sống, mà là sức sống của chính mình. Mỗi người chúng ta hãy tự kinh nghiệm lấy vấn đề này, không ai có thể truyền đạt được cho ai.

Khi đã hiểu được thâm ý của các kinh điển Đại thừa, chúng ta mới thấy, khi một hạt lúa nảy mầm thì cả thế giới đều chịu trách nhiệm chung. Cũng vậy, nếu chúng ta tu hành có sự thanh tịnh tươi mát, sẽ ảnh hưởng tốt đến mọi người và môi trường sống xung quanh. Còn nếu chúng ta cứ mãi bị những

thể lực của tham dục và vô minh chi phối, cam chịu cuộc đời sống say chết mộng, thì chúng ta sẽ vung vãi những bất an vào những người quanh ta.

“*Ví như mắt chớp làm mặt nước gợn sóng; lại như mắt nhìn tròng tròng thấy vòng lửa xoay. Mây bay trắng chạy, thuyền đi bờ dời, cũng lại như thế*”: Đây là những ví dụ rất hay. Mặt nước hồ đang lặng, do mắt chớp liên tục nên thấy nước gợn sóng. Ban đêm cầm một nén hương, ta quay cây hương vòng tròn và chú mục nhìn thẳng, sẽ thấy có một vòng lửa liên tục. Do mây bay nên thấy trắng chạy. Người ngồi trên thuyền đang đi mà lại thấy bờ dời. Tất cả đều là những cái thấy sai lầm, do chủ thể nhận thức không đúng lẽ thực nên đối tượng nhận thức bị sai lệch đi. Khi tâm chúng ta đang loạn động, nhìn mọi vật ta không thấy được tự thể của nó. Nhưng nếu đang trong chánh niệm, nhìn sự vật bằng ánh sáng trí tuệ, chúng ta sẽ thấy vĩnh hằng nằm trong một sát na, mười phương thế giới thu trọn vào đầu ngọn cỏ. Ta sẽ thấy cảnh vật xung quanh đã có mặt từ vô thủy đến vô chung. Đức Phật vẫn đang thuyết kinh Pháp Hoa nơi hội Linh Sơn. Bởi vì, chúng ta đang siêu việt cả không gian và thời gian. Bởi vì, tất cả các pháp đều ở trong một sát-na-tâm, tất cả đều chỉ hiện hữu ở tại đây và bây giờ !

“*Này Thiện nam tử! Các sự xoay vần chưa dứt, các vật kia muốn đứng lại trước, còn không thể được, huống gì dùng cái tâm cấu sanh tử luân chuyển chưa từng thanh tịnh mà quán tánh Viên Giác của Phật, thì không luân chuyển được sao? Thế nên các ông mới sanh khởi ba điều nghi hoặc*”: Tâm chúng sanh chưa hết loạn động mãi nhìn sự vật thế gian một cách điên đảo. Ví như lúc mây còn bay hay thuyền còn đi thì không thể nhìn thấy trăng đứng yên hay bờ dừng lại được. Những việc thông thường mà chúng sanh còn nhận thức sai lầm như vậy, huống gì đem cái cấu tâm sanh tử mà quán cảnh giới Viên Giác của Phật, thì cảnh giới này không trở thành sai lệch được sao? Bởi vậy, Ngài Kim Cang Tạng mới phát sanh ba điều nghi ngờ, đưa ra hỏi Phật.

“*Này Thiện nam tử! Ví như mắt nhắm nên vọng thấy hoa đốm trong hư không. Nếu trị được mắt nhắm, không thể hỏi rằng cái nhắm đó đã dứt thì lúc nào lại sanh khởi nữa. Vì có sao?*”: Đức Phật rất từ bi, dùng nhiều ví dụ để minh họa lời dạy, khiến tất cả mọi người đều có thể hiểu rõ. Khi mắt bị nhắm, nhìn ra hư không ta sẽ thấy hoa đốm lăng xăng. Thật ra đó chỉ là vọng thấy. Khi mắt được trị lành, chúng ta không thể hỏi chừng nào mắt trở lại bị nhắm như lúc trước.

“Nhậm mắt và hoa đốm, hai pháp này vốn chẳng đối đãi”: Ở câu này, tôi hơi nghi ngờ lời dịch từ Phạn văn ra Hán văn. Bản chữ Hán là “phi tương đãi”, nên chúng ta phải hiểu là “chẳng đối đãi”. Nhưng hoa đốm bên ngoài là trần, mắt nhậm bên trong là căn; hai pháp này quả thật đối đãi nhau. Do mắt bị bệnh nên khởi cái biết sai lầm mà thấy hoa đốm. Vì thế, chúng ta nên hiểu như thế này: Hai pháp đó thật ra không có thực thể.

“Cũng như không hoa diệt trong hư không, không thể hỏi rằng hư không lúc nào lại sanh ra hoa đốm nữa. Vì có sao? - Vì hư không vốn không có hoa, chẳng phải có sanh diệt”: Khi mắt hết bệnh, không còn thấy hoa đốm. Ta không thể hỏi chừng nào hư không lại sanh ra hoa đốm nữa. Kỳ thực, hư không đâu có sanh ra hoa đốm, chỉ do mắt nhậm nên vọng thấy mà thôi. Như vậy, cả hoa đốm lẫn mắt nhậm đều không thật, vì nếu thật sự có thì không khi nào mất được. Hai pháp chỉ đối đãi nhau mà tạm có. Vì tạm có nên cũng tạm không, cho nên bảo “chẳng phải có sanh diệt”.

“Sanh tử Niết-bàn đồng là khởi diệt, tánh Diệu Giác tròn chiếu thì lia cả hoa và nhậm”: Sanh tử khởi diệt thì dễ hiểu, nhưng còn Niết-bàn sao cũng khởi diệt? - Thực ra, sanh tử và Niết-bàn chỉ là hai pháp đối đãi nhau. Do tâm vọng động nên chúng sanh thấy sanh tử là thật có. Vì tưởng sanh tử là thật có nên Đức Phật phương tiện bảo là có Niết-bàn, để chúng sanh nhằm chán sanh tử phiền não mà cầu về Niết-bàn an lạc. Đó là dùng lá vàng dỗ con nít khóc. Khi hiểu ra, mới thấy cả sanh tử và Niết-bàn cũng đồng khởi diệt.

Nhìn chung, khi chúng ta giác ngộ rằng sáu trần bên ngoài và sáu căn bên trong đều không thật có, căn-trần tác động đong đưa, là duyên sanh như huyễn; khi chúng ta giác ngộ rằng ngay cả sáu thức phân biệt cũng không thật có, thì chúng ta sẽ hiểu rõ, căn-trần-thức chỉ là những hình bóng huyễn sanh huyễn diệt trên nền trời tự tánh. Chính tự tánh Viên Giác là tự thể của căn-trần-thức, nhưng vì Viên Giác là vô hình vô tướng nên ta dễ quên, mãi chạy theo những cái hữu hình hữu tướng. Vì do si nên chúng ta không biết rằng, chính cái không hình tướng ấy mới là tự thể của tất cả những cái có hình tướng. Chúng ta chấp những hình tướng kia là thật nên khởi lòng Tham, nếu tham không được thỏa mãn thì Sân nổi lên. Vì tham-sân-si nên cứ mãi làm chúng sanh, lần quần trong sáu nẻo luân hồi.

Vì Viên Giác là tự thể của tất cả các pháp, nên siêu việt mọi ý niệm lưỡng phân, nên chiếu soi mọi pháp đều thấy là huyễn mộng. Trong ví dụ trên, hoa

đốm là trần, mắt nhắm là căn. Căn trần đều không thật có và tự tánh Viên Giác cũng lia cả hai.

“Này Thiện nam tử! Phải biết hư không chẳng phải tạm có, cũng chẳng phải tạm không, huống gì Viên Giác tùy thuận của Như Lai là bản tánh hư không bình đẳng !”: Ví dụ một cái cây mọc lên từ đất. Ta bảo cây tạm có trong không gian, vì nó chỉ sống trong một thời gian nào đó. Sau đó nó lại tạm không, vì hết duyên thì hủy hoại. Còn hư không thì không bị cây làm ảnh hưởng. Không vì cái cây có mặt mà hư không tạm có, cũng không vì cây bị hoại mà hư không tạm không. Hư không luôn luôn bất động dù các pháp lưu chuyển, các pháp đáp đối cho nhau trong lúc hư không vĩnh hằng. Đức Phật dùng hư không ví cho tự tâm Viên Giác, không vì các pháp hiện hữu hay hoại diệt, không vì thân năm uẩn còn hay mất mà tâm Viên Giác biến đổi. Thân năm uẩn của chúng sanh vốn là Viên Giác hằng hữu từ vô thủy đến vô chung. Chỉ có một điều, tâm chúng sanh thấy thân năm uẩn là sự ngăn ngại, nhưng lúc nhận ra tâm Viên Giác, ta thấy thân năm uẩn là một thực tại nhiệm mầu! Lúc này, ta mới hay, tất cả các pháp không ngoài tâm Viên Giác, và chính Viên Giác làm các pháp có mặt nhiệm mầu.

Ở đây, Đức Phật dùng hư không bất sinh bất diệt để ví với tâm Viên Giác hằng hữu cho chúng ta dễ hiểu. Kỳ thực, hư không cũng là một pháp, cũng được sanh ra trong Viên Giác. Viên Giác chính là tự thể của hư không. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật đã so sánh hư không với chơn tâm cũng ví như hòn bọt sánh cùng biển cả !

“Này Thiện nam tử! Ví như nấu kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có. Khi đã thành vàng rồi, không trở lại làm khoáng nữa. Dầu trải qua thời gian vô tận, tánh vàng vẫn không biến hoại. Cho nên, ông không thể nói rằng: “Vốn chẳng thành tự”. Viên Giác của Như Lai cũng lại như vậy”: Kim khoáng là vàng còn lẫn trong quặng. Ngay trong quặng đã có vàng, không đợi đến lúc nấu mới có. Khi đã thành vàng ròng thì không bao giờ trở lại là quặng nữa, dù trải qua thời gian bao lâu. Tự tâm Viên Giác cũng thế. Lúc còn là chúng sanh, tâm Viên Giác bị lẫn lộn trong tập khí vô minh cũng như vàng còn trong quặng, nhưng không bị vô minh làm hư hoại. Khi đã tu hành, trải qua nhiều đời kiếp, thanh lọc dần tập khí phiền não, một lúc nào đó tâm Viên Giác hiển bày trọn vẹn, giống như quặng đã được lọc bỏ chỉ còn lại vàng ròng. Thành tựu giác ngộ tối thượng, vô minh vĩnh viễn đoạn trừ, cũng như vàng ròng không khi nào trở lại thành quặng nữa.

“Này Thiện nam tử! Tâm Viên Giác nhiệm mầu của tất cả Như Lai vốn không có Bồ đề và Niết-bàn, cũng không có việc thành Phật hay không thành Phật, không phải Vọng luân hồi hay Phi luân hồi”: Trong cảnh giới Viên Giác nhiệm mầu, mọi danh từ đều là rỗng, vì đều mang tính chất lưỡng phân. Gọi là Bồ đề vì còn ý niệm Phiền não, gọi là Niết-bàn vì còn có sanh tử. Nên Viên Giác không có Bồ đề hay Niết-bàn. Khi ta nói “thành Phật”, chỉ là để diễn đạt một trạng thái tâm chứng tức thì, chứ không có một ông Phật nào để thành, vì có một Phật để sanh thì lúc nào đó sẽ có một Phật để hoại. Cho nên, Phật bảo “không có việc thành Phật”. Tuy nhiên, nếu nói “không thành Phật” cũng không được, vì khi nhận ra và sống viên mãn trong tâm Viên Giác, các Ngài đã không còn là chúng sanh vô minh nữa. Do vậy, bảo “thành” không được, mà bảo “không thành” cũng chẳng xong. Tâm Viên Giác không hình tướng nên không thể nói là “thành”, nhưng nó vẫn hằng hữu nên không thể nói “không thành”. Lối lý luận này rất chi ly và phức tạp, không thể dùng tình thức thông thường mà hiểu cho tường tận được.

Tiếp theo, Đức Phật lại bảo, tâm Viên Giác cũng không phải Vọng luân hồi hay Phi luân hồi. Viên Giác không ở trong luân hồi, vì chúng sanh vô minh đang trong luân hồi đâu có nhận ra nó. Nếu nói Viên Giác là Phi luân hồi, tức có một cái riêng ở ngoài luân hồi, thì cũng không đúng. Cho nên, khi lý luận đến chỗ chân thật này, một trong 20 bộ phái của Phật giáo là Độc-tử-bộ đã chủ trương “Phi tức Phi ly uẩn ngã”, mà họ gọi là Bồ-đặc-già-la. Cái chơn ngã này không phải tức ngũ uẩn, cũng không lìa ngũ uẩn. Nếu cho nó là ngũ uẩn, ta đã nhận giặc làm con, vì ngũ uẩn là sanh diệt còn chơn ngã là thường hằng. Nhưng nếu nói nó không phải ngũ uẩn thì ta lại hiểu lầm là ngoài ngũ uẩn mới có chơn ngã, tự nhiên phát sanh tâm niệm thủ xả, muốn bỏ cái này để bắt cái kia, đồng với tâm xảo ngụy là tâm vô minh vi tế.

“Này Thiện nam tử! Các hàng Thanh văn viên mãn được cảnh giới của mình, thân tâm, ngôn ngữ đều đoạn dứt, mà còn không thể đến được Niết-bàn của tâm Viên Giác, huống hồ dùng tâm tư duy mà đo lường cảnh giới Viên Giác của Như Lai được sao?”: Các hàng Thanh văn đã dứt sạch mầm móng sanh tử, tâm chìm vào chỗ lặng lẽ. Các Ngài thấy sanh tử đã đoạn trừ, cảnh giới Niết-bàn là thật có. Lúc này, thân như tro tàn, trí bị cùn lụt, chìm hẳn trong si định. Vì vậy Phật bảo, hàng Nhị thừa không thể hiểu được cảnh giới Viên Giác của Phật, huống gì tâm phàm phu loạn động của chúng sanh, làm sao hiểu thấu?

Ở đây, chúng ta nên biết qua về lối tu của Đại thừa và so sánh với Nhị thừa. Hàng Nhị thừa chú trọng giữ gìn giới luật và thiền định sâu xa, khi dứt sạch mọi vọng tưởng điên đảo thì chìm vào trạng thái lặng lẽ, xả trừ phiền não khởi tướng Niết-bàn. Các vị cũng có trí huệ nhờ thiền định, nhưng không phải là trí huệ tối thượng mà là Càn huệ, tức trí huệ khô khan. Vì còn tâm thủ xả, hết ngã chấp nhưng còn pháp chấp nên chưa phải là giác ngộ viên mãn. Đại thừa tối kỵ trạng thái trầm không trệ tịch này. Các Ngài chủ trương phải rõ được cả ngã lẫn pháp đều như huyễn, từ đó tự tại đối với các pháp, ngay động mà tịnh, ngay nơi phiền não mà được Bồ đề, ngay sanh tử mà liễu hội Niết-bàn. Hoa sen từ bùn như nước đục mà vươn lên và tỏa hương thơm ngát, chứ không phải mọc từ chỗ sạch sẽ thơm tho. Cũng vậy, Bồ tát muốn gieo Phật chủng thì phải từ mảnh đất chúng sanh mà lập đại nguyện. Bồ tát phải lấy trí tuệ làm sự nghiệp, xem giác ngộ là mạng sống. Các Ngài cũng cần có một thời gian yên tĩnh để trưởng dưỡng thánh thai, nhưng sau khi tường tận sự thật, các Ngài không còn ý niệm nhị biên phân biệt. Lúc này, động tịnh đối với các Ngài đều như nhau, các Ngài vận dụng sức sống mãnh liệt, khởi Đại từ Đại bi Đại nguyện đi vào các cõi, độ tận chúng sanh, thành tựu quả Phật.

“Ví như người dùng lửa đom đóm đốt núi Tu di, hẳn không thể được. Dùng tâm luân hồi khởi ra cái thấy biết luân hồi mà vào nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai, cũng không thể được”: Lửa đom đóm ví như Càn-huệ của Nhị thừa hoặc tâm vọng tưởng của chúng sanh; núi Tu di chỉ cho Viên Giác. Không thể dùng lửa đom đóm đốt núi Tu di, cũng như không thể đem cái tâm luân hồi sanh diệt mà đo lường cảnh giới bao la không cùng và lia tất cả tướng của Như Lai.

“Thế nên ta nói: Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt, trước hết phải đoạn trừ căn bản luân hồi từ vô thủy”: Căn bản luân hồi chính là những vọng tưởng điên đảo của chúng sanh. Việc cấp thiết nhất là phải buông cho sạch mọi chấp trước; khi tâm hư vọng dứt, chơn tâm hiện tiền. Đây cũng là phương pháp “Biết vọng không theo” của Hòa thượng Trúc Lâm hiện nay.

“Này Thiện nam tử! Cái tư duy có tạo tác là từ nơi Hữu-tâm mà khởi, đều là bóng dáng của sáu trần vọng tưởng duyên khi, cũng như không hoa, chẳng phải tâm thể chân thật”: Tư duy có tạo tác, tức dùng tâm phan duyên theo bóng dáng sáu trần mà khởi ra tư duy. Chúng sanh đều sống bằng Hữu-tâm, tức vọng tưởng lăng xăng khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần. Gặp sắc khởi theo sắc, phân biệt đẹp xấu; gặp tiếng khởi theo tiếng, phân biệt hay dở..., đều là những thói quen từ nhiều đời, duyên lự theo các pháp mà khởi

tâm phân biệt, nên gọi là “vọng tưởng duyên khí”. Đó không phải là tâm thể chân thật, chỉ như hoa đốm trong hư không.

“Dùng tâm tư duy này biện biệt cảnh giới của Phật cũng giống như hoa đốm mà kết thành quả trong hư không, vọng tưởng xoay vần, thì không thể được”: Hoa đốm sanh ra trong hư không, rồi kết thành quả, đó là những hình ảnh tương tượng chớ không thật có. Cũng vậy, nếu dùng tâm tư duy suy xét về cảnh giới Viên Giác, chẳng khác nào không hoa kết thành không quả, chỉ là vọng tưởng trong vọng tưởng mà thôi.

“Này Thiện nam tử! Tâm phù động hư dối, nhiều xảo kiến, không thể thành tựu được Viên Giác phương tiện. Ông phân biệt như vậy, không phải là vấn đề chủ yếu”: Tâm sanh diệt hư giả khởi lên những cái thấy biết không chân thật, chẳng phải là phương tiện để cầu được Viên Giác. Đức Phật kết luận như vậy và quở nhẹ Bồ tát Kim Cang Tạng, đưa ra ba điều nghi hoặc ấy, không phải là vấn đề chánh để đem ra hỏi ở đây. Thật ra, đây cũng chỉ là lời quở giả vờ, vì ngài Kim Cang Tạng chỉ vì chúng sanh nên mới thưa hỏi Phật như thế, để nhờ sự giải bày của Phật khiến chúng sanh đời mạt được niềm tin vững chắc.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng:

**Kim Cang Tạng nên biết,
Tánh tịch diệt Như Lai
Chưa từng có thủy chung”**.

Phật dạy, tánh Viên Giác chưa từng có bắt đầu và cũng chưa bao giờ kết thúc. Thấy có bắt đầu và kết thúc là thấy theo sự tướng của các pháp bên ngoài, còn tánh tịch diệt của Như Lai thì chưa từng có chung có thủy.

**“Nếu dùng tâm luân hồi
Tư duy thêm rối rắm
Chỉ đến bờ luân hồi
Không vào được biển Phật”**.

Dùng tâm vọng tưởng đảo điên mà suy nghĩ về tâm Viên Giác chỉ càng thêm lẫn lộn rối rắm, nhiều lắm chỉ đến được bờ mé của luân hồi chứ không thể vào biển chân như của Phật được.

**“Ví như nấu kim khoáng
Vàng chẳng nấu mới có.**

***Dù xưa nay là vàng,
Nhờ nấu mới thành tỳu”.***

Vàng ở trong quặng đã có sẵn, không phải sau khi nấu mới có vàng. Tuy nhiên, vàng phải nhờ tinh luyện mới thành được vàng ròng. Chúng sanh cũng vậy, bản lai đã là Phật, không phải sau khi tu mới là Phật. Nhưng nếu không trải qua thời gian tu hành miên mật, bào mòn dần tập khí phiền não nhiễm ô, thì muôn đời cũng cứ mãi là chúng sanh mà thôi. Vì vậy, không có gì mâu thuẫn giữa hai câu nói của Phật “Chúng sanh bản lai đã là Phật” và “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”.

***“Một khi đã thành vàng,
Không trở lại làm khoáng”.***

Khi đã tinh luyện thành vàng ròng, không bao giờ trở lại làm khoáng nữa. Chúng sanh cũng thế, khi vô minh phiền não đã đoạn trừ, viên thành Phật đạo, không bao giờ trở lại làm chúng sanh.

***“Sanh tử và Niết-bàn
Phàm phu cùng chư Phật
Đồng là tướng không hoa”.***

Nhận ra và sống viên mãn với tự tâm thanh tịnh, chúng ta thấy vạn pháp đều bình đẳng vì tự tánh đều là không. Cả sanh tử - Niết-bàn hay chúng sanh và chư Phật, mọi danh từ đều chỉ là đối đãi, đều như hoa đốm trong hư không.

***“Tu duy còn huyễn hóa
Huống chi các hư vọng
Nếu liễu ngộ tâm này
Sau mới cầu Viên Giác”.***

Tâm thức phân biệt, khởi sanh khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, chỉ là hư giả. Tâm hư vọng, khởi lên cái thấy biết hư vọng, làm sao biện biệt được Viên Giác. Cho nên, trước tiên phải liễu ngộ tự tánh rồi mới có thể thành tựu đạo nghiệp.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý một điều rất quan trọng. Trong chương này, Đức Phật đã dùng rất nhiều ví dụ để làm sáng tỏ ba câu hỏi của Bồ tát Kim Cang Tạng, và để đại chúng tin chắc rằng, tâm Viên Giác hằng hữu ở mỗi chúng sanh. Chúng ta học Phật đạo cùng cũng chỉ để vén mở một chân trời đại tự do và khám phá được bí mật của kiếp sống. Dù sử dụng bất cứ phương tiện

tu hành nào, mục đích cao tốt của chúng ta cũng là nhận ra và thể nhập tâm Viên Giác của chính mình. Nếu quên đi mục đích này, muôn kiếp tu hành cũng uổng công vô ích mà thôi. Biết bao người xuất gia nhưng lại hành tà pháp ngay trong ngôi Tam Bảo, lại còn hướng dẫn người khác tu theo, thật chẳng khác gì một kẻ mù dẫn theo một đám người mù, tất cả cùng rơi xuống hố. Cổ đức đã nói: “Người chánh mà hành pháp tà thì tà cũng trở thành chánh. Người tà mà hành pháp chánh thì chánh cũng trở thành tà”. Như vậy, người tu trước tiên phải có đủ chánh kiến, chánh tín; phải chuẩn bị cho mình một kiến văn đầy đủ, một cái thấy biết như thật. Và đến khi nào mình đạt đến trạng thái tương đối thanh tịnh cùng một niềm vui trong đời tu, mình mới có thể giúp người khác đi vào chánh đạo.

Một điều nữa cũng không kém phần quan trọng: Chúng ta đọc trong Thiên sử, kể chuyện các Ngài khi ngộ đạo rồi thấy mọi pháp đều là tự tánh thanh tịnh của mình, từ đó chúng ta cũng bắt chước các Ngài, nhận tất cả cảnh vật bên ngoài đều là tâm ta, thì coi chừng nhận lầm Viên Giác. Chỉ khi nào chúng ta thực sự kiến tánh, mới thấy rõ ràng mọi pháp đều trong trạng thái nhất như, đều lấy Viên Giác làm gốc. Lúc đó, chúng ta mới có thể thông tay vào chợ, mới làm lợi ích cho muôn loài. Còn nếu chưa nhận ra tâm Viên Giác mà vội vàng làm thầy thiên hạ, đã không giúp ích được cho ai mà còn tạo thêm nghiệp chướng cho mình.

---000---

VI- CHƯƠNG DI LẶC

Trong chương này, Bồ tát Di Lặc là nhân vật chính. Theo truyền thuyết của nhà Phật, Bồ tát Di Lặc đang cư ngụ trong nội viện cung trời Đâu Suất. Khi giáo pháp của Phật Thích Ca không còn hiện diện trên cõi Ta Bà này, Ngài sẽ được bổ xứ về đây, thị hiện thành Phật dưới cội cây Long Hoa và tuyên dương chánh pháp. Là một vị Đại Bồ tát, chỉ sinh về cõi Ta Bà lần cuối cùng rồi thành Phật, nên Ngài được gọi là “Bồ tát Nhất sanh bổ xứ”.

Nụ cười của Bồ tát Di Lặc là một điều tâm đắc cho nhiều người học Phật. Hình thức khác với nụ cười mỉm bí ẩn của Ngài Ca Diếp khi Đức Phật đưa cành hoa tại hội Linh Sơn, nụ cười của Ngài Di Lặc rất hồn nhiên, rất vui tươi và rất phóng khoáng. Vì sao Ngài có được nụ cười đó? - Vì Ngài đã đạt đến mức độ thường hỷ và thường xả. Bồ tát là vị Tổ của Duy thức học, chủ trương “Vạn pháp duy thức biến”, tất cả pháp đều do thức mà biến hiện. Khi

liều ngộ được mọi sự mọi vật đều sinh khởi từ thức tâm phân biệt, thì ra tất cả đều là huyền ảo không thực. Đối với mọi cảnh ngộ thịnh suy thăng trầm của cuộc đời, Ngài tự tại với tất cả. Nhờ vui (Hỷ) mà Ngài thường Xả, và nhờ Xả nên Ngài thường vui; Hỷ và Xả vừa làm nhân vừa làm quả cho nhau.

Một nét đặc biệt khác của hình tượng Bồ tát Di Lặc là cái bụng rất to, tượng trưng tâm hồn Ngài bao dung độ lượng vô bờ. Thường thì có hiểu mới có thương, có thông cảm với người thì mới thương được người đó. Ở đây, Ngài chuyển cái hiểu phạm tục thành trí huệ siêu việt, và chuyển cái thương phạm tục thành tình thương bao la, nên Ngài có cuộc sống vui tươi cởi mở. Dù ai sâu bi khổ não đến đâu, nhìn hình tượng Ngài cũng có thể sanh tâm hoan hỷ. Cho nên, người ta gọi mùa xuân bắt diệt là “Xuân Di Lặc”.

Lúc bấy giờ, Bồ tát Di Lặc ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, dẫn lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì hàng Bồ tát mà mở ra cái kho tàng bí mật, khiến cho cả đại chúng thâm ngộ được luân hồi, phân biệt được tà chánh; hay thí cho chúng sanh đời mạt pháp được Đạo-nhân-vô-úy, đối với Đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định, không còn trở lại theo cảnh giới luân hồi mà khởi lên kiến chấp điên đảo nữa.

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp muốn đạo chơi nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai, phải làm sao đoạn trừ được căn bản luân hồi? Trong các cõi luân hồi có bao nhiêu loài chúng sanh? Có bao nhiêu cấp bậc tu theo đạo Bồ đề của Phật? Các Bồ tát khi vào trần lao độ chúng sanh, phải thiết lập bao nhiêu phương tiện giáo hóa?

Cúi mong Đức Bất-xả-cứu-thế-đại-bi khiến tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, những người tu hành được con mắt trí huệ trang nghiêm thanh tịnh, chiếu diệu nơi tâm và cảnh, viên ngộ được tri kiến vô thượng của Như Lai !”

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Di Lặc rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Các ông mới có thể vì Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp mà thỉnh hỏi Như Lai về ý nghĩa thâm áo bí mật vi diệu, khiến cho các Bồ tát mắt huệ được sáng tỏ, và cho các chúng sanh đời mạt pháp hàng đoạn được luân hồi, thâm ngộ được thật tướng, đủ Vô sanh nhẫn. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Di Lặc vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ mé vô thủy, do có các thứ ân ái và tham dục, nên mới có luân hồi. Tất cả chúng sanh trong thế giới như Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh đều hơn nơi thâm dục mà thành tánh mạng. Phải biết, Ái là căn bản của luân hồi. Do có các Dục trợ giúp Ái phát sinh, thế nên khiến cho sanh tử nối tiếp nhau. Dục hơn Ái mà sanh, Mạng hơn Dục mà có. Chúng sanh ái luyến mạng sống, rồi trở lại nương Dục làm gốc. Ái dục là hơn, Ái mạng là quả.

Do nơi cảnh dục khởi lên các điều thuận nghịch. Cảnh trái với tâm ưa thích thì sanh chán ghét, tạo nhiều thứ nghiệp, nên sanh ra Địa ngục, Ngạ quỷ. Biết Dục đáng chán, mới thích cái Đạo-chán-nghiệp, bỏ ác vui với thiện, nên hiện ra cõi Trời và Người. Lại vì biết các Ái đáng chán ghét, nên bỏ Ái ưa Xả; rồi lại tươi nhuận gốc Ái, mới lần lần hiện ra quả lành tăng thượng hữu vi. Đó đều là luân hồi, không thành được Thánh đạo. Thế nên, chúng sanh muốn thoát khỏi sanh tử, tránh khỏi vòng luân hồi, trước tiên phải đoạn tham dục và khát ái.

Này Thiện nam tử! Bồ tát biến hóa thị hiện ở thế gian chẳng phải do gốc Ái, chỉ vì lòng từ bi muốn chúng sanh bỏ Ái, nên mượn các sự tham dục mà vào nơi sanh tử.

Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp bỏ được các dục và trừ đi khát ái, hằng đoạn luân hồi, cần cầu cảnh giới Viên Giác của Như Lai, thì ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ.

Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh do gốc tham dục mà phát huy vô minh, hiện ra năm tánh sai biệt, rồi nương vào hai thứ chướng mà hiện ra có sáu căn. Hai chướng là gì? - Một là Lý chướng, ngăn ngại Chánh-tri-kiến; hai là Sự chướng, làm tiếp tục sanh tử luân hồi. Năm tánh là gì? - Này thiện nam tử! Nếu hai chướng ấy chưa đoạn trừ, thì chưa thành Phật. Nếu các chúng sanh bỏ được tham dục, trước trừ được Sự chướng mà còn chưa đoạn được Lý chướng, thì chỉ có thể ngộ nhập được cảnh giới Thanh văn và Duyên giác, chứ chưa thể an trụ trong cảnh giới Bồ tát.

Này Thiện nam tử! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp, muốn dạo chơi nơi biển Đại Viên Giác của Như Lai, trước tiên phải phát nguyện siêng đoạn được hai chướng. Hai chướng đã dẹp phục rồi, liền được ngộ nhập

cảnh giới Bồ tát. Nếu Sự-Lý chướng hằng đoạn dứt, liền ngộ nhập Viên Giác nhiệm mầu của Như Lai, đầy đủ đạo Bồ đề và Đại Niết-bàn.

Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều chứng Viên Giác, gặp thiện tri thức rồi, y nơi Nhơn địa pháp hạnh của vị đó đã thực hành mà tu tập, liền có Đốn và Tiệm. Nếu gặp được con đường tu hành chơn chánh Vô Thượng Bồ đề của Như Lai, căn cơ của họ vốn không lớn nhỏ, đều thành Phật quả. Nếu chúng sanh tuy cầu bạn tốt mà gặp người tà kiến, chưa được chánh ngộ, như thế gọi là Ngoại đạo chủng tánh. Sự lỗi lầm ấy là do thầy tà, không phải lỗi ở chúng sanh. Đó gọi là năm tánh sai biệt của chúng sanh.

Này Thiện nam tử! Bồ tát chỉ dùng sức đại bi phương tiện mà vào thế gian, dạy bảo cho người chưa ngộ, cho đến thị hiện nhiều thứ hình tướng, cảnh giới thuận nghịch, cùng họ đồng sự, khiến họ được thành Phật, ấy đều do nguyện lực thanh tịnh từ vô thủy.

Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp đối với Đại Viên Giác mà khởi tâm tăng thượng, phải phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát. Khi phát đại nguyện, nên nói như vậy: Con nguyện ngày nay trụ nơi Viên Giác của Phật, cầu Thiện tri thức, không gặp ngoại đạo và hàng Nhị thừa, y nguyện tu hành, đoạn dần các chướng. Các chướng đã hết, nguyện được viên mãn, được lên Pháp điện thanh tịnh giải thoát, và chứng Đại Viên Giác thành diệu trang nghiêm”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên nên nói kệ rằng :

*“Di Lạc, ông nên biết!
Tất cả các chúng sinh
Không được Đại giải thoát
Đều do nơi tham dục
Đọa lạc trong sanh tử.
Nếu đoạn được ái dục
Và cả tham, sân, si,
Không như tánh sai biệt,
Đều được thành Phật đạo.
Hai chướng hằng tiêu diệt
Cầu thầy được chánh ngộ,
Tùy thuận nguyện Bồ tát,
Nương nhờ đại Niết-bàn.*

***Các Bồ tát mười phương
Đều vì nguyện Đại-bi
Thị hiện vào sanh tử.
Người hiện tại tu hành
Và chúng sanh đời mạt
Siêng đoạn các ái kiến
Liên về Đại Viên Giác”.***

Bồ tát Di Lặc vì lòng từ bi, muốn chúng sanh thâm ngộ căn nguyên của luân hồi, cũng như phương cách giải thoát sinh tử, nên đặt ra bốn câu hỏi, thỉnh Phật chỉ dạy.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Di Lặc ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì hàng Bồ tát mà mở ra kho tàng bí mật, khiến cho cả đại chúng thâm ngộ được luân hồi, phân biệt được tà chánh; hay thí cho chúng sanh đời mạt pháp được Đạo-nhãn-vô-úy, đối với Đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định, không còn trở lại theo cảnh giới luân hồi mà khởi lên kiến chấp điên đảo nữa”: Kho tàng bí mật chính là tâm Viên Giác Đức Phật đã giảng ở những chương trước. Đạo-nhãn-vô-úy là con mắt thấy được đạo, không còn cái gì làm cho sợ hãi nữa. Đại Niết-bàn ở đây, phân biệt với Niết-bàn Hóa thành của Nhị thừa, chỉ cho tâm Viên Giác. Trong lời mở đầu, Bồ tát Di Lặc tán thán Đức Phật đã vì các hàng Bồ tát mà khai thị về tâm Viên Giác của Như Lai, cùng những phương tiện thâm nhập tự tâm ấy. Khi đại chúng đã thông hiểu về tự tánh thanh tịnh sẵn đủ của chính mình, tự nhiên mọi pháp đều thông; từ đó thâm ngộ luân hồi, phân biệt được tà chánh, đạt đến quả vị Tu-đạo, có được Đạo-nhãn-vô-úy. Một khi nhận ra tự tâm, đại chúng có niềm tin vững chắc đối với Đại Niết-bàn, không còn rơi vào vòng luân hồi sanh tử và có kiến chấp điên đảo về tất cả các pháp nữa.

“Bạch Đức Thế Tôn! Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp muốn đạo chơi nơi biển Đại-tịch-diệt của Như Lai, phải làm sao đoạn trừ được căn bản luân hồi?”: Đây là câu hỏi thứ nhất. Vì trong chương Kim Cang Tạng ở trước, Đức Phật dạy muốn thoát khỏi luân hồi, trước tiên phải đoạn trừ căn bản luân hồi, nên Bồ tát Di Lặc thỉnh Phật dạy cho phương pháp đoạn trừ. “Biển Đại-tịch-diệt” chỉ cho tâm Viên Giác. Khi hằng sống với tự tâm, ý niệm Luân hồi hay Giải thoát đều không còn, nên vào cõi sinh tử như đạo hoa viên. Bồ tát ở trong chánh định đạo chơi khắp chốn - gọi là Du hí tam muội - nơi nào cũng là biển Đại-tịch-diệt của Như Lai.

“Trong các cõi luân hồi có bao nhiêu loài chúng sanh?”: Câu thứ hai, Bồ tát hỏi có bao nhiêu loài chúng sanh đang ở trong các cõi luân hồi, và cảnh giới tương ứng của các loài ấy như thế nào?

“Có bao nhiêu cấp bậc tu theo đạo Bồ đề của Phật”: Đây là câu hỏi thứ ba, những vị tu hành theo đạo Bồ đề của Phật có mấy bậc khác nhau?

“Các Bồ tát khi vào trần lao độ chúng sanh, phải thiết lập bao nhiêu phương tiện giáo hóa?”: Câu hỏi thứ tư nhắm vào việc lợi sanh. Bồ tát khi đã thâm ngộ Viên Giác, phải lập hạnh vào các cõi trần giáo hóa chúng sanh. Với mục đích ấy, Bồ tát phải thiết lập bao nhiêu phương tiện?

“Cúi mong Đức Bất-xả-cứu-thế-đại-bi khiến tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, những người tu hành được con mắt trí huệ trang nghiêm thanh tịnh, chiếu diệu nơi tâm và cảnh, viên ngộ được tri kiến vô thượng của Như Lai !”: Khi có mắt trí huệ, tâm và cảnh được chiếu soi thông suốt. Ta không còn nhận giấc làm con, tức nhận vọng tâm là mình; ta thấy rõ sự sanh khởi, tồn tại và hủy diệt của từng tâm niệm và liễu ngộ tự thể của chúng. Đối với cảnh, ta biết rõ tất cả đều “duy thức sở biến, duy tâm sở hiện”, không có gì là thật có. Từ đó viên ngộ tri kiến vô thượng của Như Lai.

“Nói lời ấy rồi, nắm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Di Lặc rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Các ông mới có thể vì Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp mà thỉnh hỏi Như Lai về ý nghĩa thâm áo bí mật vi diệu, khiến cho các Bồ tát mắt huệ được sáng tỏ và các chúng sanh đời mạt pháp hằng đoạn được luân hồi, tâm ngộ được thật tướng, đủ Vô-sanh-nhãn. Ông hãy lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Di Lặc vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe”: Khi chúng sanh đời mạt pháp đoạn được luân hồi, e rằng sẽ rơi vào cảnh giới Niết-bàn trầm không thủ tịch của Nhị thừa, nên Phật nói thêm “tâm ngộ được thật tướng”. Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Thật tướng là Vô tướng. Vì không có tướng nên không sinh không diệt, không đến không đi. Đó là tâm Viên Giác, cũng là Như Lai trong tinh thần “Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ” (không từ đâu đến cũng không đi về đâu).

“**Vô sanh nhẫn**” nói cho đủ là Vô-sanh-pháp-nhẫn. Tiếp xúc với sáu trần mà tâm còn khởi phân biệt đẹp-xấu hay-dở, là chưa nhẫn được đối với trần cảnh. Vô sanh pháp nhẫn là khi nội tâm bất động đối với tất cả các pháp. Theo Giáo tông, phải từ Bồ tát Sơ-địa trở lên mới đạt được điều này.

Ở đây Phật muốn nói, không phải từ bỏ phiền não mới được Niết-bàn, mà chỉ cần giác ngộ thật tướng, tức tự tâm Viên Giác, là trong sanh tử mà thấy Niết-bàn. Thật ra, người tu chúng ta cũng phải đối diện với tất cả các pháp. Nhưng khi đạo lực chưa mạnh, định lực chưa vững, tâm còn biến động, thì phải tránh bớt duyên. Khi nào ngay trong động mà vẫn bất biến, ta sẽ tùy duyên mà sống.

“**Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ mẹ vô thi, do có các thứ ân ái và tham dục, nên mới có luân hồi**”: Ân ái chỉ riêng tình yêu nam nữ. Tham dục là nói chung ngũ dục: Tài, sắc, danh, thực, thù (tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) hoặc Sắc, thanh, hương, vị, xúc (hình tướng, âm thanh, mùi hương, cảm giác ở lưỡi, xúc chạm ở thân). Trong đó, tình cảm nam nữ là mãnh liệt nhất; nó có thể giúp con người tự hoàn thiện hay thành công trong cuộc sống nếu gặp tình yêu chân chính. Ngược lại, con người cũng có thể bị sa đọa, thân bại danh liệt nếu vướng mắc vào một tình yêu tội lỗi. Nhưng dù tình cảm ấy tốt đẹp, cao thượng cách mấy, nó cũng là một ràng buộc, ngăn ngại và có thể làm bít lấp con đường giải thoát.

“**Từ mẹ vô thi**”: có nghĩa là đã từ lâu xa, từ bao giờ cho đến bây giờ. Đức Phật bảo, từ xưa đến nay, chúng sanh vì các thứ ân ái và tham dục nên mãi lăn lộn trong vòng luân hồi sinh tử. Đây là lời mở đầu cho câu trả lời phần thứ nhất.

“**Tất cả chúng sanh trong thế giới như Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh đều hơn nơi dâm dục mà thành tánh mạng. Phải biết, Ái là căn bản của luân hồi**”: Phật đề cập đến bốn loài chúng sanh là Noãn, Thai, Thấp, Hóa, chúng ta có thể hiểu theo hai cách, tùy biểu hiện bên ngoài hay bên trong. Biểu hiện bên ngoài gồm có :

- Noãn sanh: Loài sanh bằng trứng như gà, vịt, chim...
- Thai sanh: Loài sanh ra con như người, chó, mèo...
- Thấp sanh: Loài sanh chỗ ẩm thấp như trùn đất, rít...

- Hóa sanh: Loài sanh bằng biến hóa như tằm biến thành bướm, lãng quăng thành muỗi... Cả các loài chúng sanh ở cõi Trời, Ngạ quỷ, Địa ngục cũng thuộc Hóa sanh.

Biểu hiện bên trong tức bốn cách sinh khởi của tâm niệm, nhà Thiền gọi là Chúng sanh tâm:

- Noãn sanh: Những hạt giống tâm thức còn ẩn sâu trong A-lại-da thức, chưa có tác dụng hiện thời. Cũng có thể coi đây là những ý niệm băng quơ, chưa có hình thù rõ rệt.

- Thai sanh: Những niệm khởi có hình tướng rõ rệt, biểu hiện nơi tâm thức. Đây là những tư tưởng phân biệt đẹp xấu hay dở, hoặc những tình cảm buồn vui thương ghét, mà chúng ta thường cho là tâm của mình.

- Thấp sanh: Sự ẩm ướt ở đây chỉ cho nước tham ái. Khi tình cảm nổi lên sẽ kích thích các tuyến dịch tương ứng tiết ra nước (nước mắt, nước mũi, tinh dịch...). Loài thấp sanh ở đây chỉ những niệm phát sanh từ tham ái, chúng gây nên sự ray rứt, quẩn quại trong tâm hồn.

- Hóa sanh: Những tâm niệm biến hóa sanh diệt, từ niệm này tiếp nối sang niệm khác không dừng. Chúng bất chợt biến hiện tùy duyên, không có tính chất nhất định.

Chúng ta có khi tự hỏi, con người nhiều tình cảm có tư tưởng vọng động đã đành, vì sao những chúng sanh khác, kể cả loài hạ đẳng, cũng bị chi phối bởi dục tính? - Đó là do nghiệp lực thúc đẩy. Tùy nghiệp lực nặng nhẹ mà phải mang thân tướng xấu tốt, ở trong cảnh giới ác hay lành; và cũng do nghiệp lực nên có tánh âm-dương, phát sanh dâm dục. Không phải chỉ có loài hữu tình mà cả vô tình cũng có âm-dương. Từ sự kết hợp giữa âm và dương của từng loài chúng sanh mới thành chủng tánh và sanh mạng của loài ấy. Như vậy, hễ còn nằm trong vòng hiện tượng sinh diệt mà quên đi bản giác, thì hữu tình và vô tình đều không thoát khỏi luật âm dương. Khi liễu ngộ tự tâm Viên Giác, thì mới hay âm-dương đều là tương đối, tất cả đều không ngoài tâm; và chính vọng tâm điên đảo đã tạo nghiệp thành có thân nam hay nữ, còn Phật tánh sẵn đủ thì đâu có hình tướng sai thù. Do vậy, các Bồ tát khi vào các cõi để độ sanh, đâu ngại gì hình tướng xuất gia hay tại gia, nam hay nữ, cứ tùy duyên mà thị hiện.

Hai chữ “Dục” và “Ái” ở đoạn này có ý nghĩa khác ở trên. Dục có nghĩa hẹp hơn, là lòng ưa thích kết hợp nam nữ. Ái có nghĩa rộng, yêu mến cái ta và những cái thuộc về ta, danh từ Phật pháp gọi là Ái ngã và ngã sở. Ái là một trong mười hai nhân duyên, từ Ái mới có Thủ, Thủ lại làm duyên cho Hữu. Từ Hữu mới có Sanh, Lão, Tử tiếp nối lưu chuyển không dừng. Cho nên Phật nói “Ái là căn bản của luân hồi”.

Không những Ái chi phối cõi Dục giới (tức sáu cõi Trời Dục và các cõi Người, A-tu-la, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục), mà còn ảnh hưởng cả hai cõi Trời Sắc và Vô Sắc. Từ Sơ thiên trở lên, các vị đã có niềm vui do thiên định, không còn dục tính nam nữ nên gọi là Ly dục-ly bất thiện pháp, tức lìa mọi thứ dục và mọi pháp ác. Tuy nhiên, các vị lại đắm luyến vào cảnh giới sở chứng của mình, đó cũng là một dạng tế vi của Ái, vì vậy chưa thoát khỏi luân hồi.

“Do có các Dục trợ giúp Ái phát sinh, thế nên khiến cho sanh tử nối tiếp nhau. Dục nhờ Ái mà sanh, Mạng nhờ Dục mà có. Chúng sanh ái luyến mạng sống, rồi trở lại nương Dục làm gốc. Ái dục là nhờ, Ái mạng là quả”: Trong câu đầu, các Dục có nghĩa là Ngũ dục, khiến chúng sanh tham ái. Đây là chất kích thích làm Ái sinh khởi, nên bảo Dục trợ giúp cho Ái phát sinh, từ đó tạo nên vòng luân hồi nối tiếp mãi, không bao giờ dừng.

Trong câu kế, **“Dục nhờ Ái mà sanh, Mạng nhờ Dục mà có”**, Dục lại có ý nghĩa là sự đắm dục của nam nữ. Nam nữ thương yêu nhau mới phát sanh việc đắm dục, từ đó thọ thai thành thân mạng khác. Khi có thân mạng, sẽ có sự ái luyến đối với mạng sống, ái luyến thân mình và yêu người khác phái, trở lại có dục vọng tiếp nối, đời đời không cùng. Như vậy, vì có Ái mới có Dục, do có Dục mới có Mạng, có Mạng rồi sẽ có sự yêu mến thân mạng, cho nên nói **“Ái dục là nhờ, Ái mạng là quả”**. Ta thấy, Đức Phật đã trực tiếp giải đáp câu thứ nhất của Bồ tát Di Lặc, chính Ái là căn bản luân hồi.

“Do nơi cảnh Dục khởi lên các điều thuận nghịch. Cảnh trái với tâm ưa thích thì sanh chán ghét, tạo nhiều thứ nghiệp, nên sanh ra Địa ngục, Ngạ quỷ. Biết Dục đáng chán, mới thích cái Đạo-chán-nghiệp, bỏ ác vui với cái thiện, nên hiện ra cõi Trời và Người”: Đến đây bắt đầu trả lời câu thứ hai, Phật bảo, trong các cõi luân hồi, có ba thứ chủng tánh: Ác chủng tánh, Thiện chủng tánh và Bất động tánh. Những cảnh dục hợp với tâm ưa thích gọi là “điều thuận”, trái với tâm ưa thích là “điều nghịch”, nên nói, do nơi cảnh dục mà khởi lên những điều thuận nghịch. Cảnh trái với tâm ưa thích thì sanh chán ghét, từ đó tạo thành nghiệp ác, bị đọa vào các đường khổ như Địa ngục, Ngạ quỷ - Ác chủng tánh hình thành và gây hậu quả. Nếu biết các dục đáng chán, một lòng tu theo Đạo chán bỏ ác nghiệp và siêng tu Thiện nghiệp, đó là Thiện chủng tánh, sẽ sanh về những cõi lành như Trời, Người.

“Lại vì biết các Ái đáng chán ghét, nên bỏ Ái wa Xả; rồi lại tươi nhuận gốc Ái, mới lần lần hiện ra quả lành tăng thượng hữu vi”: Đây nói đến

Bất động tánh, do Thiên định mà đạt được, thuộc các cảnh giới Sắc và Vô sắc, nghĩa là từ Sơ thiên, Nhị thiên trở lên, đến Phi Phi tướng xứ. Các vị bồ luôn nghiệp lành mà ưa trạng thái buông xả, nội tâm bất động, an lạc trong thiên định. Nhưng ở cõi Sắc giới vẫn còn có thân, cõi Vô sắc giới còn có tâm; mà đã còn thân và tâm thì vẫn còn Ái, nên quả lành hiện ra đó vẫn còn thuộc pháp hữu vi.

“Đó đều là luân hồi, không thành được Thánh đạo”: Tất cả các chủng tánh nêu trên đều chưa xuất ly tam giới nên vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử, không phải là Thánh đạo.

“Thế nên, chúng sanh muốn thoát khỏi sanh tử, tránh khỏi vòng luân hồi, trước tiên phải đoạn tham dục và khát ái”: Đức Phật đúc kết hai câu trả lời ở trên để chỉ rõ, muốn giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, điều tiên quyết là phải tận trừ tham dục và khát ái. Tham dục là trợ duyên, khát ái là cội gốc. Tâm tham ái giống như người đang khát mà thêm nước, nên gọi là “khát ái”.

Học đến đây, chúng ta thấy thấm thía vô cùng. Tất cả chúng ta, ai cũng do ân ái tham dục nên mới sanh ra trên cõi đời này, phải chịu nhiều sầu bi khổ não. Do trùng trùng duyên khởi từ tinh cha huyết mẹ cùng thân thức tạo ra kiếp người, đó là vì nghiệp lực đời trước. Trót tạo nghiệp nên phải chịu quả khổ luân hồi, bây giờ có duyên biết được chánh pháp, chúng ta phải làm sao chuyển được cái nhân ân ái tham dục ở kiếp này. Vì có duyên nên chúng ta đã biết mình có bản thể thanh tịnh thường nhiên, giờ phải gắng công tu tập để hồi phục lại bản thể ấy. Người xuất gia nguyện thường độc hành thường độc bộ, hy sinh những thú vui trần tục, bỏ hết những tình cảm hạn hẹp gia đình, hiến trọn đời mình cho Phật pháp. Muốn làm tròn bản nguyện, chúng ta phải có một ý chí kim cương và luôn luôn cầm trong tay thanh gươm trí huệ, lấy định lực làm thức ăn, lấy an lạc nội tâm làm sức sống, họa may mới thoát khỏi lưới ái dục. Nếu chúng ta sống tầm thường như người đời, buông mình theo những thú vui vật chất, thì ái dục sẽ thừa cơ hội trôi dạt, chúng ta dễ bị thói chí ngã lòng, uổng một đời tu.

Kinh Niết-Bàn có nói: “Nhơn ái sanh ưu, nhơn ưu sanh bố. Nhược ly tham ái, hà ưu hà bố”. (Nhơn ái sanh lo, vì lo sanh sợ. Nếu lìa được tham ái thì còn gì lo và sợ). Khi có yêu thích thì lo không được, khi được rồi lại sợ mất. Nếu tham ái đoạn trừ thì có gì khiến ta lo sợ, ta sẽ giải thoát khỏi phiền não và giải thoát luôn vòng sanh tử luân hồi.

Tuy nhiên, chúng ta cũng đừng hiểu lầm rằng Ái dục là nguyên nhân đầu tiên của luân hồi sinh tử. Nếu nói có nguyên nhân đầu tiên thì tự nhiên sẽ có câu hỏi, trước nguyên nhân ấy là gì? Trong kinh, Phật bao giờ cũng nói “vô thí vô chung”, không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Khi liễu ngộ được tự tánh, chúng ta mới hiểu thì ra cái gọi là đầu tiên hay cuối cùng chỉ có trong ảo tưởng điên đảo, thấy mọi vật qua lăng kính lưỡng phân. Ở đây cũng vậy, chúng ta cũng chỉ cần biết nguyên nhân chính của luân hồi là ái dục, và phải đoạn trừ nguyên nhân ấy nếu muốn được giải thoát.

“*Này Thiện nam tử! Bồ tát biến hóa thị hiện ở thế gian chẳng phải do gốc Ái, chỉ vì lòng từ bi muốn chúng sanh bỏ Ái, nên mượn các sự tham dục mà vào nơi sanh tử*”: Đức Phật giải nghi cho chúng ta: Nhiều người thấy Bồ tát cũng có cha mẹ, gia đình nên nghĩ các Ngài vẫn còn ái dục, còn trong vòng sinh tử. Thật ra, các Ngài thị hiện vào các cõi là do nguyện lực độ sanh, chớ không phải vì nghiệp lực như chúng sanh mà thọ tinh cha huyết mẹ.

“*Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp bỏ được các dục và trừ đi khát ái, hàng đoạn luân hồi, cần cầu cảnh giới Viên Giác của Như Lai, thì ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ*”: Đức Phật bắt đầu trả lời câu hỏi thứ ba của Bồ tát Di Lặc: Tu theo đạo Bồ đề của Phật có bao nhiêu đẳng cấp? Ở đoạn này nói về các hàng thượng thượng căn đốn đoạn đốn ngộ, một mặt đoạn trừ ái dục là căn bản luân hồi, mặt khác mong cầu cảnh giới Viên Giác, thì từ nơi tâm thanh tịnh ấy liền được khai ngộ mà không qua đẳng cấp nào cả. Đây cũng là tinh thần Đốn giáo Đại thừa của kinh. Tuy nhiên, phần nhiều chúng sanh đời mạt pháp đều thuộc hàng trung-hạ căn, nên từ hai chương mà biểu hiện ra năm tánh sau đây:

“*Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh do gốc tham dục mà phát huy vô minh, hiện ra năm tánh sai biệt, rồi nương vào hai thứ chương mà hiện ra có sáu căn*”: Năm tánh của chúng sanh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Bất định và Ngoại đạo tánh. Từ gốc tham dục sẵn có mà phát huy vô minh, hiện ra năm tánh. Năm tánh này sai biệt không đồng nhau do hai thứ chương là Phiền não chương và Sở tri chương.

Có thể chúng ta sẽ thắc mắc: Vì sao Phật cũng gọi Bồ tát là “chúng sanh”? Thật ra, chúng sanh có ba ý nghĩa:

- Phàm phu còn vô minh, lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.
- Các hàng Bồ tát còn biến dịch sanh tử, nên đối với Phật quả, các vị này vẫn còn là chúng sanh.
- Các hình tướng do nhiều pháp hợp lại mà có. Trong ý nghĩa này, Báo thân và Ứng hóa thân của Phật cũng được gọi là chúng sanh, vì do công đức và trí huệ tập hợp lại mà thành.

“Hai chướng là gì? - Một là Lý chướng, ngăn ngại Chánh tri kiến; hai là Sự chướng, làm tiếp tục sanh tử luân hồi”: Lý chướng là chỉ cho Sở tri chướng, do chấp pháp mà có. Chấp có sanh tử thật, có Niết-bàn thật, nên sự thấy biết chưa thấu triệt, tột cùng, làm chướng ngại Chân trí, nên Phật bảo “Lý chướng ngăn ngại Chánh tri kiến”. Sự chướng tức Phiền não chướng, do chấp ngã mà có. Chấp ngã là Si, do Si mới có Tham, nếu lòng tham không được thỏa mãn thì sanh Sân. Tham-Sân-Si đây khởi gây chướng ngại sự giải thoát, làm sanh tử tiếp nối không cùng.

“Năm tánh là gì? - Năm Thiện nam tử! Nếu hai chướng ấy chưa đoạn trừ, thì chưa thành Phật. Nếu các chúng sanh bỏ được tham dục, trước trừ được Sự chướng mà chưa đoạn được Lý chướng, thì chỉ có thể ngộ nhập được cảnh giới Thinh văn và Duyên giác, chứ chưa thể an trụ trong cảnh giới Bồ tát”: Trước tiên nói về hai tánh Thinh văn và Duyên giác, thường được gọi là Nhị thừa tánh. Các vị ấy xả được tham dục do đã phá ngã chấp, rồi khởi tướng Niết-bàn. Nhưng kỳ thực, đó chỉ là Hóa thành chớ chưa phải Niết-bàn rốt ráo, vì chưa phá được pháp chấp; nên nói trừ được Sự chướng mà chưa đoạn Lý chướng. Cảnh giới của các vị, nếu tu theo Tứ đế là Thinh văn tánh, nếu tu theo Mười hai nhân duyên là Duyên giác tánh, cả hai đều chưa thể an trụ trong cảnh giới Bồ tát.

“Năm Thiện nam tử! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp, muốn dạo chơi trong biển Đại Viên Giác của Như Lai, trước tiên phải phát nguyện siêng đoạn được hai chướng. Hai chướng đã dẹp phục rồi, liền được ngộ nhập cảnh giới Bồ tát”: Đây nói đến Bồ tát tánh, là tánh thứ ba trong năm tánh của chúng sanh. Muốn dạo chơi nơi biển Đại Viên Giác của Như Lai, tức muốn cầu Viên Giác, chúng sanh phải qua hai giai đoạn: Giai đoạn đầu là phát nguyện siêng đoạn phiền não chướng và sở tri chướng, nhưng hai chướng chỉ mới dẹp phục chứ chưa đoạn tận. Đây là quá trình từ chúng sanh tiến lên Phật vị, nên gọi là ngộ nhập cảnh giới Bồ tát.

“Nếu Sự - Lý chướng hằng đoạn dứt, liền ngộ nhập Viên Giác nhiệm mầu của Như Lai, đầy đủ Đạo Bồ đề và Đại Niết-bàn”: Giai đoạn thứ hai, cả Sự

chương và Lý chương đã đoạn diệt. Sự chương tức Phiền não chương đoạn trừ thì giải thoát khỏi sanh tử, đầy đủ Đại Niết-bàn tức Niết-bàn tối thượng. Lý chương tức Sở tri chương đoạn tận nghĩa là đầy đủ Đạo Bồ đề. Bồ tát tu hành viên mãn đến chỗ cứu cánh, gọi là ngộ nhập Viên Giác nhiệm màu của Như Lai.

“Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều chứng Viên Giác, gặp Thiện tri thức, rồi y nơi Nhơn địa pháp hạnh của vị đó đã thực hành mà tu tập, liền có đốn và tiệm. Nếu gặp được con đường tu hành chơn chánh Vô thượng Bồ đề của Như Lai, căn cơ của họ vốn không lớn nhỏ, đều thành Phật quả”: Đức Phật nói về tánh thứ tư là Bất định tánh. Những chúng sanh này đã biết mình có sẵn tánh Viên Giác, muốn cầu Thiện tri thức chỉ dạy con đường tu tập để ngộ nhập tự tánh. Tùy theo sự giáo hóa của thầy mà căn cơ của họ trở thành lớn hay nhỏ, đốn hay tiệm. Nếu gặp con đường chơn chánh Vô thượng Bồ đề, thì đều được viên thành Phật quả. Điều này cho thấy vị thầy rất quan trọng, cho nên những người phát tâm cầu Phật đạo, phải thật cẩn trọng khi lựa chọn thầy bạn.

“Nếu chúng sanh tuy cầu bạn tốt mà gặp người tà kiến, chưa được chánh ngộ, như thế gọi là Ngoại-đạo-chúng-tánh. Sự lỗi lầm ấy là do thầy tà, không phải lỗi ở chúng sanh”: Tánh thứ năm là Ngoại đạo chúng tánh, chỉ cho những chúng sanh muốn tu hành mà không may gặp người tà kiến. Bao nhiêu công phu tu tập lại theo tà pháp nên không thể vào được chánh đạo.

Chúng ta thấy, các hạng thuộc Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát tánh, tuy căn cơ không đồng nhưng đều là chánh ngộ, nên vẫn có ngày viên mãn Phật quả. Ngược lại, hạng Ngoại đạo chúng tánh lại trái ngược với chánh nhơn thành Phật, nên càng tu càng xa rời chánh đạo. Trên thế giới hiện nay có rất nhiều giáo phái, nhiều người lãnh đạo tự xưng mình là Phật, là Bồ tát để lôi kéo tín đồ, đưa họ vào đường tà, không biết ngày nào thoát ra được. Đó là do người có tâm cầu đạo nhưng không có chánh kiến, gặp phải tà sư nên đi lầm vào con đường hiểm ác, chứ không phải do ý muốn của họ.

“Đó gọi là năm tánh sai biệt của chúng sanh”: Đức Phật kết luận về năm tánh sai biệt. Sự sai biệt này căn cứ vào sự đoạn trừ hai chương và vào nhơn duyên thầy bạn, không phải căn cứ vào chủng tử có sẵn của mỗi chúng sanh.

“Này Thiện nam tử! Bồ tát chỉ dùng sức Đại bi phương tiện mà vào thế gian, dạy bảo cho người chưa ngộ, cho đến thị hiện nhiều thứ hình tướng,

cảnh giới thuận nghịch, cùng họ đồng sự, khiến họ được thành Phật, ấy đều do nguyện lực thanh tịnh từ vô thí". Ở đoạn này, Đức Phật trả lời câu hỏi thứ tư của Bồ tát Di Lặc, Bồ tát khi vào trần lao độ chúng sanh, phải thiết lập bao nhiêu phương tiện giáo hóa. Phật dạy, Bồ tát vào thế gian độ sanh chỉ dùng tâm đại bi làm chủ, còn phương tiện giáo hóa thì có nhiều, tùy căn cơ trình độ của chúng sanh: hoặc dùng lời nói dạy bảo, hoặc thị hiện các thứ hình tướng, hoặc tu theo thuận hạnh hay nghịch hạnh, hoặc cùng chúng sanh đồng sự để nhiếp hóa. Tất cả phương tiện đều chỉ có một mục đích, xuất phát từ đại nguyện của Bồ tát: giúp cho chúng sanh trọn thành Phật quả.

Trong nhà Thiền có truyền tụng một bài thơ rất hay, trong đó có hai câu:

*“ Tóc bạc đầy đầu lia hang núi
Đêm tối xuyên mây vào xóm làng”.*

“Tóc bạc đầy đầu” chỉ cho người đã có kinh nghiệm tu chứng rất sâu, nhưng vì đại bi đại nguyện, các Ngài phải rời chỗ an vui giải thoát tuyệt cùng (hang núi) là Đại Niết-bàn, lăn lộn vào chốn trần lao. “Đêm tối” ám chỉ cảnh giới chúng sanh vô minh; các Ngài xuyên mây vô minh vào xóm làng ngũ dục lục trần để giáo hóa chúng sanh. Thực ra, các Ngài đã đạt được Du hí Tam muội, vào các chốn trần lao như dạo chơi trong hoa viên, không bị bụi trần làm ô nhiễm, như hoa sen từ trong bùn nhơ mà vươn lên, tỏa hương thơm ngát.

“Nếu tất cả chúng sanh đời mạt pháp đối với Đại Viên Giác mà khởi tâm tăng thượng, phải phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát”: Tâm tăng thượng là tâm luôn tăng tiến và hướng thượng, ngày càng lớn rộng, không bao giờ ngừng nghỉ cần cầu quả vị Phật. Khi đã khởi tâm tăng thượng, chúng sanh phải phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát.

“Khi phát đại nguyện, nên nói như vậy: Con nguyện ngày nay trụ nơi Viên Giác của Phật, cầu Thiện-tri-thức, không gặp ngoại đạo và hàng Nhị thừa, y nguyện tu hành, đoạn dần các chướng. Các chướng đã hết, nguyện được viên mãn, được lên pháp điện thanh tịnh giải thoát, và chứng Đại Viên Giác thành diệu trang nghiêm”: Đây là lời phát nguyện, nguyện chỉ thành Phật chứ không thành Thanh văn, Duyên giác hay Quyền thừa Bồ tát. Nguyện gặp Thiện tri thức chỉ dạy cho chánh pháp tu hành, không gặp cả Nhị thừa lẫn ngoại đạo. Khi phát đại nguyện rồi, phải y theo nguyện khởi tu, lần lần đoạn trừ các chướng. Khi các chướng đã diệt tận, liền được giải thoát; lúc nguyện viên mãn, liền được trang nghiêm, cho nên

Phật bảo “Được lên pháp điện thanh tịnh giải thoát, và chứng Đại Viên Giác thành diệu trang nghiêm”.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên nên nói kệ rằng :

***Di Lặc, ông nên biết!
Tất cả các chúng sanh
Không được Đại giải thoát
Đều do nơi tham dục
Đọa lạc trong sanh tử.
Nếu đoạn được ái dục
Và cả tham-sân-si,
Không hơn tánh sai biệt,
Đều được thành Phật đạo.
Hai chướng hăng tiêu diệt
Cầu thầy được chánh ngộ,
Tùy thuận nguyện Bồ tát,
Nương nhờ Đại Niết-bàn.
Các Bồ tát mười phương
Đều vì nguyện Đại bi
Thị hiện vào sanh tử.
Người hiện tại tu hành
Và chúng sanh đời mạt
Siêng đoạn các ái kiến
Liên được Đại Viên Giác”.***

Thế nào là “ái kiến”? - Mê sự gọi là Ái, mê lý gọi là Kiến. Mê sự là Phiền não chướng, mê lý là Sở tri chướng. Phiền não chướng ngăn lấp Niết-bàn, Sở tri chướng ngăn lấp trí huệ. Hành giả đoạn trừ được cả hai chướng này, liền trở về với Đại Viên Giác của chính mình.

Ở đây, chúng ta cần hiểu rõ tinh thần của Bồ tát. Bồ tát luôn luôn vận dụng đạo đức vô hành để nhập thế độ sanh. Vì sao gọi là “đạo đức vô hành”? Đây là công hạnh của một vị Bồ tát, giáo hóa tất cả chúng sanh mà không kể công, không tính toán. Làm tất cả mà không thấy có người làm, có đối tượng làm và có pháp để làm. Vì làm mà không kể công nên kết quả không thể nghĩ bàn. Bồ tát cả nên được tất cả, đó là điều kỳ diệu. Đạo đức vô hành của Bồ tát là vận dụng trí tuệ xuất trần của mình giúp ích cho chúng sanh, giống như mặt trời chan rải ánh sáng, đem lại sự sống cho muôn loài; làm với tâm hoàn toàn thanh tịnh, vô sở cầu. Nếu có hoài bão thì đó là mong sao cho

chúng sanh bớt khổ được vui, cuối cùng giải thoát khỏi luân hồi. Vì vậy, Bồ tát mới có thể đầy đủ phước báo và trí huệ, tiến đến Phật vị. Nếu chỉ có huệ mà không có phước thì chỉ thành A la hán. Nếu có phước mà không có huệ thì chỉ là chúng sanh có nhiều phước báo mà thôi. Kinh nói “Phước huệ trang nghiêm phương tác Phật”, phước và huệ trang nghiêm mới làm Phật được. Cho nên, Bồ tát vĩnh viễn ở trong luân hồi, vĩnh viễn lăn lộn vào các cõi để độ sanh, và cũng vĩnh viễn an trụ trong Đại Niết-bàn. Nhà Thiền có câu :

*Trúc ảnh tảo giai trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.*

Tạm dịch :

*Bóng trúc quét sân trần chẳng động
Vàng trăng xuyên biển nước không chao.*

“Bóng trúc” là ý-sanh-thân của Bồ tát, các Ngài đi vào trần lao nhưng không làm động một mảy trần, ăn cơm mà miệng không dính một hạt gạo, mặc áo mà không dính một tấc tơ. Bóng trúc quét lên sân không làm bụi dưới đất bị động, Bồ tát ở trong trần độ sanh mà tâm không một chút nhiễm nhơ. Vàng trăng in bóng trên mặt biển, thấy dường như trăng xuyên xuống biển sâu nhưng không làm nước biển chao động, như Bồ tát làm an lạc cho chúng sanh nhưng hững hờ với tất cả. Vì hững hờ nên có chí xung thiên, đôi khi dám phiêu lưu, dọc ngang trời đất, dám làm dám chịu. Bồ tát lấy trời đất làm nhà, bốn biển đều là anh em, khi thì du sơn ngoạn thủy, lúc an trụ ở một trú xứ cố định. Các Ngài hiểu rằng, hành pháp độ sanh mới viên mãn Phật quả. Có Bồ tát dạy bảo, chúng sanh mới biết đường tu hành; ngược lại, chúng sanh là đối tượng cần thiết cho Bồ tát tròn bản nguyện Giác tha. Các Ngài thấy rõ, mình không phải là người ban ơn và chúng sanh là kẻ chịu ơn, nên khớp với tinh thần Ba-la-mật là vô trú, vô trước, vô nhiễm. Chính Ba-la-mật là đại hạnh, là mật hạnh của Bồ tát.

Lại nữa, Bồ tát luôn chuẩn bị cho mình một trí tuệ siêu xuất. Từ trí tuệ đó, các Ngài không phân biệt ta và người, nên phát triển lòng từ bi tự nhiên. Với lòng từ bi, các Ngài vận dụng mọi phương tiện thiện xảo, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà cứu giúp chúng sanh một cách hiệu quả nhất. Có thể nói, trí tuệ siêu xuất, lòng từ bi vô hạn và phương tiện thiện xảo, ba yếu tố này dựng lập nên công hạnh của Bồ tát và sinh hoạt nhịp nhàng trong nhân cách của các Ngài.

---o0o---

VII- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

Lúc bấy giờ, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì chúng con mà rộng nói những điều bất tư nghì như thế, là điều chưa từng thấy, là điều chưa từng nghe. Chúng con hôm nay nhờ Phật khéo dạy bảo mà thân tâm cảm thấy thư thối, được nhiều lợi ích. Nguyện Ngài vì tất cả pháp chúng đến trong pháp hội này, trùng tuyên lại tánh Viên mãn giác Pháp Vương của tất cả chúng sanh, của các bậc Bồ tát và của Như Lai Thế Tôn đã chứng đã đắc, khác nhau như thế nào; khiến cho chúng sanh đời mạt pháp, khi nghe được Thánh giáo này mà tùy thuận khai ngộ thứ lớp chứng nhập”. Nói xong, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Thanh Tịnh Huệ rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt pháp, thưa hỏi Như Lai về tiệm thứ sai biệt. Nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng chú tâm mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tự tánh Viên Giác chẳng phải là tánh, mà tánh vẫn có, theo các tánh khởi, không thủ không chứng. Ở trong thật tướng, thật không có Bồ tát và chúng sanh.

Vì có sao? - Vì Bồ tát và chúng sanh đều là huyễn hóa. Khi huyễn hóa diệt, không còn người thủ chứng. Thí như con mắt không tự thấy con mắt, tánh tự bình đẳng, không có người bình đẳng. Bởi vì chúng sanh mê mờ điên đảo, chưa thể trừ diệt tất cả huyễn hóa, ở trong công dụng hư vọng đối với cái đã diệt và cái chưa diệt mà liền có sự sai biệt. Nếu đạt

được chỗ tùy thuận tịch diệt của Như Lai, thì thật không có tịch diệt và người tịch diệt.

Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay, do vọng tưởng về ngã và ái ngã, từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra sự yêu ghét, đam mê ngũ dục. Nếu gặp được bạn lành dạy bảo khiến khai ngộ tánh Viên Giác thanh tịnh, hiểu ra được sự sanh diệt, liền biết cái sanh ra này, tánh tự lao碌. Nếu lại có người hằng đoạn lao碌, tự nhiên đạt được pháp giới thanh tịnh, thì tịnh-giải kia làm cho chướng ngại, nên đối với Viên Giác mà không được tự tại. Đây là phạm phu tùy thuận Viên Giác.

Này Thiện nam tử! Tất cả Bồ tát bị kiến giải làm ngăn ngại, tuy đoạn được Giải ngại, nhưng còn trụ ở Kiến giác, nên bị Giác ngại làm ngại mà không được tự tại. Đây là những Bồ tát chưa nhập địa tùy thuận Viên Giác.

Này Thiện nam tử! Có chiếu có giác đều là chướng ngại, thế nên Bồ tát thường giác mà không trụ, chiếu và người chiếu đồng thời vắng lặng. Thí như có người tự chặt đầu mình, khi đầu đã bị chặt thì không còn thấy có người chặt đầu nữa. Vậy cho nên, khi dùng tâm ngại tự diệt các ngại, khi ngại đã đoạn thì không còn thấy có người diệt ngại. Kinh giáo như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu đã thấy trăng, biết rõ mục tiêu được chỉ, không còn làm ngón tay là mặt trăng nữa. Bao nhiêu ngôn thuyết của Như Lai khai thị cho Bồ tát cũng lại như thế. Đây là Bồ tát đã nhập địa tùy thuận Viên Giác.

Này Thiện nam tử! Tất cả chướng ngại đều là cứu cánh giác. Chánh niệm-thất niệm, có gì là không giải thoát; thành pháp hay phá pháp đều là Niết-bàn; trí huệ ngu si chính là Bát nhã; pháp do Bồ tát và ngoại đạo thành tựu đều là Bồ đề; vô minh - chơn như cảnh giới không khác; Giới-Định-Huệ và Dâm-Nộ-Si đồng là phạm hạnh; Quốc độ và chúng sanh đồng một pháp tánh; Địa ngục - Thiên cung đều là Tịnh độ; Hữu tánh - Vô tánh đều thành Phật đạo; tất cả phiền não rốt ráo là giải thoát. Pháp giới hải huệ chiếu rõ các tướng giống như hư không. Đây là Như Lai tùy thuận Viên Giác.

Này Thiện nam tử! Chỉ những Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, trong tất cả thời không khởi vọng niệm, đối với các vọng tâm cũng chẳng trừ diệt; trụ nơi cảnh vọng tưởng mà không thêm hiểu biết; đối với chỗ không

hiểu biết, không cần biện minh chân thật. Các chúng sanh kia, nghe pháp môn này mà tin hiểu thọ trì, không sanh lòng kinh sợ. Đó gọi là Tùy thuận Viên Giác.

Này Thiện nam tử! Các ông nên biết rằng, các chúng sanh như thế, đã từng cúng dường trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chư Phật và Đại Bồ tát, gieo trồng căn lành lớn nhiều đời. Phật gọi người ấy đã thành tựu Nhất-thiết-chủng-trí”.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

*“Thanh Tịnh Huệ nên biết!
Tánh Viên mãn Bồ đề
Không thủ cũng không chứng
Không Bồ tát, chúng sanh.
Khi giác cùng chưa giác
Thứ lớp có khác nhau
Chúng sanh do Giải-ngại
Bồ tát chưa lìa giác
Nhập địa hằng tịch diệt
Không trụ tất cả tướng
Đại giác đều viên mãn
Gọi là khắp tùy thuận.
Chúng sinh đời mạt pháp
Tâm không sanh hư vọng,
Phật nói người như thế
Hiện đời là Bồ tát
Cúng dường hằng sa Phật
Công đức đã viên mãn.
Tuy có nhiều phương tiện
Đều gọi Tùy-thuận-trí”.*

Vị Bồ tát xuất hiện ở chương này là Thanh Tịnh Huệ, có nghĩa là Trí huệ thanh tịnh, chỉ cho Căn-bản-trí hay Bát-nhã-trí. Chúng ta tu hành từ phàm phu đến quả vị Phật, đều phải nương vào trí Bát Nhã làm đầu, mới khỏi lạc vào tà đạo. Ở đây, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ thỉnh Phật giảng trách về công hạnh và những quả vị từ phàm phu đến Phật địa có sai khác như thế nào, để chúng sanh có thể theo đó tu tập, nhờ vậy tùy thuận và ngộ nhập Viên Giác.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đức Đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì chúng con mà rộng nói những điều bất tư nghi như thế, là điều chưa từng thấy, là điều chưa từng nghe. Chúng con hôm nay nhờ Phật khéo dạy bảo mà thân tâm cảm thấy thơ thới, được nhiều lợi ích”: Trong chương Di Lạc, Đức Phật đã giảng về các chủng tánh chúng sanh, những cấp bậc tu hành theo đạo Bồ đề của Phật, cùng các phương tiện giáo hóa của Bồ tát. Đây là những điều mà hội chúng chưa từng thấy, chưa từng nghe. Hôm nay, nhờ ơn Phật khéo dạy bảo, tất cả đều thấy thân tâm an lạc, được nhiều lợi ích lớn.

“Nguyện Ngài vì tất cả pháp chúng đến trong pháp hội này, trùng tuyên lại tánh Viên mãn giác Pháp vương của tất cả chúng sanh, của các bậc Bồ tát và của Như Lai Thế Tôn đã chứng đã đắc, khác nhau như thế nào; khiến cho chúng sanh đời mạt pháp, khi nghe được Thánh giáo này mà tùy thuận khai ngộ thứ lớp chứng nhập. Nói xong, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần”: Đây là câu hỏi rất quan trọng, không những đối với các hàng Bồ tát trong pháp hội mà còn với chúng sanh đời mạt pháp. Từ địa vị chúng sanh, trải qua các cấp bậc Bồ tát rồi cuối cùng đến Phật vị; các quả vị ấy khác nhau như thế nào về tánh Viên-mãn-giác? Nghe được lời Phật dạy bảo, những chúng sanh đời mạt pháp có thể nương vào đó mà được khai ngộ.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Thanh Tịnh Huệ rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt pháp, thưa hỏi Như Lai về tiệm thứ sai biệt. Nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, Bồ tát Thanh Tịnh Huệ vui mừng vâng theo lời dạy của Phật, cùng cả đại chúng chú tâm mà nghe”:

“Tiệm thứ” là thứ lớp tu hành, “Sai biệt” là quả vị tu chứng. Vì câu hỏi của Ngài Thanh Tịnh Huệ nhằm lợi ích cho chúng sanh đời mạt pháp, nên trong lời hứa khả, Đức Phật cũng tán thán Ngài rằng: “Các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt pháp”. Sau đây là những lời Phật giải đáp:

“Nay Thiện nam tử! Tự tánh Viên Giác chẳng phải là tánh, mà tánh vẫn cố”: Khởi đầu Đức Phật đã đề cập thẳng đến cứu cánh là tự tánh Viên Giác. Ở nơi cứu cánh, không còn chấp trước lưỡng phân, nên không có cấp bậc tu chứng và thứ lớp tu hành. Phật luôn luôn nhắc đến bản tâm để chúng sanh không chạy theo những dây mơ rễ má bên ngoài; nhưng do lời thỉnh của Bồ tát Thanh Tịnh Huệ, bắt buộc dĩ Phật phải dùng phương tiện thứ lớp.

Đức Phật dạy, tự tánh Viên Giác thật ra không phải là tất cả tánh, nhưng trong mỗi chủng tánh đều có Viên Giác. Chúng ta nhớ, trong chương Di Lặc, Phật nói về 5 chủng tánh của chúng sanh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Bất định tánh và Ngoại đạo chủng tánh). Viên Giác đâu phải là các chủng tánh ấy, nhưng trong mỗi chủng tánh đều có Viên Giác hết. “Phi tánh tánh hữu” là như vậy, vừa phủ định xong liền khẳng định ngay tức khắc.

“Theo các tánh khởi, không thủ không chứng”: Tự tánh Viên Giác không phải là các chủng tánh nhưng lại theo các chủng tánh ấy mà khởi ra sự sai biệt. Ví như bản chất của nước là trong, nhưng do có bụi bặm hay các chất màu hòa tan trong đó mà nước trở nên đục hay có màu. Cũng vậy, bản thể là tự tánh Viên Giác bình đẳng không khác giữa Phật và mọi loài chúng sanh, trong đó lia mọi ý niệm nhị biên phân biệt, nên không có năng thủ và sở thủ, cũng không có năng chứng và sở chứng. Do vì có sự huân tập theo nghiệp riêng biệt của chúng sanh, nên Viên Giác trở thành có nhiều chủng tánh khác nhau.

“Ở trong thật tướng, thật không có Bồ tát và chúng sanh”: Mê là chúng sanh, giác là Bồ tát. Có mê và giác là do tâm chúng sanh phân biệt chấp trước; Đức Phật rất từ bi nên cũng thi thiết phương tiện dạy bảo pháp chúng sanh để được pháp Bồ tát, từ phạm phu tiến lên địa vị Bồ tát rồi Phật quả. Đó là vì những chúng sanh sơ cơ mà giảng nói đó thôi, chớ trong Chơn như Thật tướng thật sự không có tướng nào là Bồ tát hay chúng sanh.

“Vì có sao? - Vì Bồ tát và chúng sanh đều là huyễn hóa. Khi huyễn hóa diệt, không còn người thủ chứng”: Trên ý thức đối đãi, Bồ tát khác với chúng sanh. Nhưng trong Đệ nhất nghĩa đế, cả hai đều không thật có. Các kinh hệ Bát nhã diễn tả cái trạng thái huyễn này bằng Tam đoạn luận “Bồ tát không phải là Bồ tát, ấy mới là Bồ tát; chúng sanh không phải là chúng sanh, ấy mới là chúng sanh ...”. Khi thấy tất cả thân tâm cảnh giới, cho đến những lời Phật dạy đều là huyễn; khi vượt thoát được mọi thứ ngôn ngữ đối đãi, là lúc mọi huyễn đều diệt. Lúc ấy, không thấy có Niết-bàn là cảnh giới sở chứng, không có ta là người chứng, tự nhiên khế hợp với tinh thần Ba-la-mật.

Câu chuyện của Ngài Thanh Nguyên Hành Tư có thể minh họa điều này. Khi hay tin Lục tổ đang hóa độ ở Tào Khê, Ngài quảy gùi đến đánh lễ Lục tổ, xin học thiền Đốn ngộ. Lúc gặp Tổ, Ngài hỏi: “Người tu hành làm thế nào khỏi rơi vào giai cấp?” Tổ hỏi lại: “Hằng ngày ông làm việc gì?”. Ngài

thưa: “Thánh đế còn chẳng làm”. Tổ hỏi thêm: “Nếu vậy thì ông đang ở vào giai cấp nào?” Ngài thưa: “Thánh đế còn chẳng làm, làm gì có giai cấp”.

“Thí như con mắt không tự thấy con mắt, tánh tự bình đẳng, không có người bình đẳng”: Đức Phật đưa ra thí dụ: Khi nhìn thấy cảnh vật bên ngoài rõ ràng, chúng ta tự biết mắt mình sáng. Không thể dùng mắt mình để thấy lại mắt, còn nếu nhìn vào gương thì chỉ thấy bóng của đôi mắt mà thôi. Cũng vậy, không thể dùng tánh Viên Giác để thấy được tánh, vì nếu thấy được thì tánh ấy đã ở bên ngoài mình. Đây là chỗ hết sức tinh tế, phải tự mình thâm nhận biết. Do đó, khi dùng chữ “Kiến tánh” thì cũng là gượng nói, chứ không nên hiểu “tánh” là cái bị “kiến”. Tánh Viên Giác tự bình đẳng, ở Phật không thêm ở chúng sanh chẳng bớt, cũng không thể bắt buộc gượng ép cho nó bình đẳng. Vì thế Phật nói, tánh tự bình đẳng mà không có người bình đẳng.

“Bởi vì chúng sanh mê mờ điên đảo, chưa thể trừ diệt tất cả huyễn hóa, ở trong công dụng hư vọng, đối với cái đã diệt và cái chưa diệt mà liền có sự sai biệt”: Bản chất của tánh Viên Giác là bình đẳng, nhưng vì chúng sanh có căn cơ trình độ khác nhau, dụng công tu hành khác nhau nên có sự sai biệt thứ lớp tu tiến. Thật ra, sự dụng công này cũng hư vọng; như khi chúng ta áp dụng phương pháp “Biết vọng không theo”, đó là dùng tâm biết vọng để buông cái vọng, lúc vọng tưởng hết thì cái tâm biết vọng ấy cũng phải buông luôn, vì tâm ấy cũng là vọng. “Cái đã diệt” là công năng diệt trừ được vọng tưởng, “Cái chưa diệt” tức đối với tất cả huyễn hóa chưa trừ diệt được hết. Công năng diệt trừ và chưa diệt trừ được vọng tưởng, không đồng đều giữa các chúng sanh, từ đó mới có sự sai biệt.

“Nếu đạt được chỗ tùy thuận tịch diệt của Như Lai, thì thật không có tịch diệt và người tịch diệt”: Tùy vọng tưởng diệt được nhiều hay ít mà cấp độ tu hành của mỗi người cao thấp khác nhau. Tuy nhiên, ở chỗ tùy thuận Viên Giác tức nơi cứu cánh, thì không còn nhị biên phân biệt, vì vậy không còn có cảnh giới tịch diệt và người tịch diệt.

Tóm lại, trong đoạn trên, Đức Phật chỉ rõ **bản chất của Viên Giác là tự bình đẳng**, từ Phật đến muôn loài chúng sanh. Nhưng trên hiện tượng lại có sai khác, do chúng sanh căn tánh không đồng, lúc khởi công dụng hạnh thì người nhanh kẻ chậm, thành ra có sự khác nhau về cấp bậc tu chứng. Cũng vì lý do này nên ở đoạn sau, Đức Phật giảng về bốn cấp bậc tùy thuận Viên Giác, từ chúng sanh đến Phật vị :

1- Phàm phu tùy thuận Viên Giác: Bồ tát ở địa vị Thập tín. Đức Phật gọi là Phàm phu vì các vị ấy nhận ra sự thật, phát khởi niềm tin mãnh liệt rồi an trú vào đó để tiến tu, nhưng chưa giác ngộ tự tánh, chưa đến địa vị Hiền.

2- Bồ tát chưa nhập địa tùy thuận Viên Giác: Gồm Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng. Đây là địa vị Tam hiền, tương đương với Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm của Phật giáo Nguyên thủy.

3- Bồ tát nhập địa tùy thuận Viên Giác: Bồ tát Thập địa, đã bước lên địa vị Thánh. Các Thiên sư kiến tánh ở quả vị này. Thập địa gồm 10 quả vị; từ quả vị đầu tiên (Hoan hỷ địa) là người đã chứng được pháp thân thường trụ, không còn thoái chuyển nữa, tiến lần đến quả thứ 10 là Pháp-vân-địa. So sánh với Nguyên thủy, quả vị A-la-hán tương đương với Bất-động-địa là quả thứ tám của Thập địa.

Từ quả thứ 10 của Thập địa, muốn lên địa vị Diệu Giác tức Phật quả, phải qua Đẳng giác. Ở quả vị này, các Ngài giác ngộ tánh bình đẳng của vạn sự vạn vật, là sự giác ngộ liên tục không gián cách, nhưng vẫn chưa phá hết sở tri chướng vi tế mà Đức Phật gọi là “Vi tế sở tri ngu”.

4- Như Lai tùy thuận Viên Giác: Đây là địa vị Phật tức Diệu giác. Diệu giác không thuộc quả vị nào hết, vượt mọi quả vị, là sự giác ngộ hết sức nhiệm mầu, cùng khắp pháp giới, nên còn gọi là “Pháp giới hải huệ”.

“Này Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay, do vọng tưởng về ngã và ái ngã, từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra sự yêu ghét, đam mê ngũ dục”: Từ vô thủy, chúng sanh không biết thân tâm đều sinh diệt vô thường, không thật có. Thân này do nhiều yếu tố hợp lại mà thành, thay đổi từng giây phút, có cố định bất biến gì đâu. Tâm vọng tưởng cũng vậy, niệm niệm sanh diệt không ngừng. Chúng sanh mê muội, không rõ thân tâm như huyễn nên chấp có cái tôi này là thật. Từ chấp có cái tôi thật nên sinh ra yêu cái tôi; điều gì hợp với cái tôi thì thích, không hợp thì ghét, từ đó khởi ra đam mê tài - sắc - danh - thực - thù. Như vậy, tiến trình khởi từ chấp ngã đến ái ngã, tăng ái và rồi đam mê ngũ dục, tạo nghiệp và thọ khổ trong sáu nẻo luân hồi, đều do vô minh là nguồn cội.

“Nếu gặp được bạn lành dạy bảo khiến khai ngộ tánh Viên Giác thanh tịnh, hiểu ra được sự sanh diệt, liền biết cái sanh ra này, tánh tự lao碌”: Nhờ Thiện tri thức chỉ bảo, có người nhận ra tự tánh Viên Giác. Vị ấy hiểu rằng, Viên Giác là bất sanh bất diệt, là chủ; còn tất cả pháp bên ngoài đều là sanh diệt, là khách. Nhận được chủ, vị ấy không làm khách nữa. Tuy nhiên,

đây chỉ là sự nhận biết bằng thức của Bồ tát Thập tín, chưa chứng nhập hoàn toàn vào Viên Giác. Cái biết lúc này còn thấp thoáng, lúc nhớ lúc quên, chưa đạt đến quả vị bất thối nên vẫn có thể lui sụt nếu không tinh tấn tu hành. Dù sao, đạt đến trạng thái này cũng không phải dễ, vì khi bỗng nhiên phát minh tự tánh Viên Giác chưa từng sanh diệt của mình, vị ấy tự dung phát sinh một niềm tin mãnh liệt, từ đó tiếp tục tu tiến. Vị ấy sẽ thấy rõ, “cái sanh ra này”, tức cái tâm vọng tưởng lăng xăng ấy, do trái với giác tánh, nhận lầm có ngã và ngã sở. Vì xa rời bản giác nên chính nó tự nhọc nhằn lao碌, thấy thật có thân, thật có tâm, chấp thân tâm ấy chính là mình.

“Nếu lại có người hằng đoạn lao碌, tự nhiên đạt được pháp giới thanh tịnh, thì tịnh giải kia làm cho chướng ngại, nên đối với Viên Giác mà không được tự tại. Đây là phàm phu tùy thuận Viên Giác”: Khi buông mọi cái lao碌, vị ấy không chấp trước vào thân và tâm nữa. Như trong lúc tọa thiền, buông tất cả lao碌 vọng tưởng, tâm hoàn toàn vắng lặng, vị ấy thấy rõ tâm lăng xăng sanh diệt không dính dáng gì với tự tánh Viên Giác, bấy giờ liền được pháp giới thanh tịnh. Tuy nhiên, do cái biết này vẫn còn là của ý thức chứ không phải của trí, tức hết kiến giải của phàm tình nhưng vẫn còn thánh giải, nên còn phân biệt năng sở, thấy có cảnh giới thanh tịnh và mình là người có tịnh giải. Chính cái tịnh giải ấy làm chướng ngại, nên dù tùy thuận Viên Giác mà chưa tự tại. Cấp bậc đầu tiên trong bốn cấp này, Đức Phật gọi là “Phàm phu tùy thuận Viên Giác”.

Như vậy, Phàm phu tùy thuận Viên Giác nghĩa là: Chúng sanh lúc đầu không biết Phật pháp, chấp ngã và ngã sở, đam mê ngũ dục, tạo nghiệp và thọ khổ. Gặp được bạn lành dạy bảo, vị ấy tỉnh ngộ rằng thân tâm này sanh diệt không có thật, vọng lặng dứt. Tuy vậy, vị ấy còn thấy mình lặng lẽ và có kiến giải về sự lặng lẽ đó; cho nên dù đạt được pháp giới thanh tịnh nhưng vẫn còn có đối tượng để mình nhận biết, tự nhiên phân ranh chủ-khách, năng-sở. Lúc này, ngã chấp thô đã phá nhưng pháp chấp vẫn còn, phân-biệt-ngã-chấp đã sạch mà câu-sanh-ngã-chấp chưa phá, tức là còn ngấm ngấm chấp ngã một cách vi tế. Vì thế Phật gọi địa vị này là Phàm phu. Biết rõ điều này, hành giả cần âm thầm cố gắng tiến tu, đừng tưởng lầm mình đã kiến tánh rồi thông tay vào chợ. Người chín chắn khi biết mình đến chỗ này, thái độ của họ tự nhiên khiêm cung hản; còn nếu ai ngông nghênh ngã mạn, coi trời đất chẳng ra gì, lộ ra sân si đủ chuyện, thì dù họ thuyết giảng hay ho cách mấy, chúng ta vẫn không thể tin được.

“Này Thiện nam tử! Tất cả Bồ tát bị kiến giải làm ngăn ngại, tuy đoạn được Giải ngại nhưng vẫn còn trụ ở Kiến giác, nên bị Giác ngại làm ngại

mà không được tự tại. Đây là những Bồ tát chưa nhập địa tùy thuận Viên Giác”: Trong cấp bậc trước, hành giả bị kiến giải làm ngăn ngại, gọi là Giải ngại. Ở địa vị Tam Hiền này, các vị đoạn được Giải ngại, nhưng lại thấy mình có chứng có giác, cho nên Phật nói “vẫn còn trụ ở Kiến giác”. Thấy có chứng có giác cũng là chướng ngại, nên gọi là “Giác ngại”. Như vậy, biết mình thanh tịnh là Kiến giải, cái kiến giải này làm chướng ngại nên nói là Giải ngại. Thấy mình có chứng có giác là Kiến-giác, cái kiến giác này cũng làm chướng ngại nên gọi là Giác-ngại.

Vậy, ở địa vị thứ hai, tuy đã xả trừ được “cái biết mình thanh tịnh”, nhưng vẫn còn “cái biết mình giác” làm ngăn ngại, vì vẫn còn năng giác và sở giác. Chúng ta thấy, cả hai cấp bậc Thập tín (có người biết và cảnh giới bị biết) và Tam hiền (có người giác và cảnh giác) đều chưa vượt khỏi năng sở đối đãi nhị nguyên, chưa đạt được tự do hoàn toàn. Các vị dù đã có Định có Huệ nhưng vẫn chưa nhập địa.

“Này Thiện nam tử! Có chiếu có giác đều là chướng ngại, thế nên Bồ tát thường giác mà không trụ, chiếu và người chiếu đồng thời vắng lặng””: Phật nói đến cấp bậc thứ ba. Hành giả biết rõ có chiếu có giác đều là chướng ngại, vì còn năng sở. Các vị buông luôn cái giác ấy, nghĩa là thường giác mà không trụ vào cái giác. Nhà Thiền gọi trạng thái này là liễu liễu thường tri. Đây là quả vị Bồ tát Thập địa, các Thiền sư đã kiến tánh, chứng pháp thân thường trụ. Tuy vậy, vì còn tập khí sâu dày nên các vị phải trải qua nhiều đời kiếp gột sạch tập khí, tinh tấn tu hành mới có thể thành tựu Phật quả. Cũng cần nhấn mạnh, sự tu hành ở các vị là vô công dụng hạnh, tu vô tu, chứng vô chứng; cho nên thường chiếu giác mà không có người năng chiếu và cảnh sở chiếu. Phật gọi là “chiếu và người chiếu đồng thời vắng lặng”.

“Thí như có người tự chặt đầu mình, khi đầu đã bị chặt thì không còn thấy có người chặt đầu nữa””: Đối tượng chặt là cái đầu, người chặt là mình. Khi đầu đã bị chặt là mình đã chết, đâu còn thấy có đầu bị chặt hay có người chặt đầu, bởi vì người chặt và cái đầu chỉ là một. Đây là một ví dụ rất độc đáo để minh họa việc Bồ tát diệt các chướng ngại.

“Vậy cho nên, khi dùng tâm ngại tự diệt các ngại, khi ngại đã đoạn thì không còn thấy có người diệt ngại””: Tâm-ngại là tâm có chiếu có giác, lúc đầu dùng tâm này để diệt các chướng ngại, nghĩa là dùng cái tâm hay buông để buông cái vọng bị buông. Đến khi ngại đã đoạn hết, nghĩa là tất cả vọng tưởng đều lặng thì cái tâm-ngại, tức cái tâm hay buông, cũng phải dẹp luôn Năng sở đều đoạn, không còn ngại cũng không còn người diệt ngại nữa.

“Kinh giáo như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu đã thấy trăng, biết rõ mục tiêu được chỉ, không còn làm ngón tay là mặt trăng nữa. Bao nhiêu ngôn thuyết của Như Lai khai thị cho Bồ tát cũng lại như thế. Đây là Bồ tát đã nhập địa tùy thuận Viên Giác”: Tam tạng kinh điển đều như ngón tay chỉ mặt trăng. Người học Phật phải biết rõ, kinh điển là ngón tay, tự tâm Viên Giác là mặt trăng, nương vào kinh điển để nhận ra tự tâm. Khi biết rõ mục tiêu là mặt trăng thì không còn làm ngón tay là mặt trăng; cũng như không làm tướng những ngôn thuyết của Phật là cứu cánh nữa.

Như vậy, ở cấp bậc Bồ tát đã nhập địa tùy thuận Viên Giác, các vị đã vào hàng Thánh, không cần y cứ theo kinh điển mà vẫn tùy thuận Giác-tánh. Các vị vẫn dùng huyền tu huyền lúc đầu, nhưng khi xả trừ hết các huyền, đến chỗ thường giác, thì không còn thấy có người chứng và cảnh giới để chứng nữa. Giữa năng và sở đã dung hòa nhất như, trở về tự thể đại đồng, tự nhiên hòa điệu vào pháp giới thanh tịnh. Lúc này, năng sở đều dứt thì còn lại cái gì? - Đây là điều bí mật mà mỗi người phải tự khám phá, không ai có thể chỉ được cho ai. Đến được chỗ này, chúng ta sẽ hiểu ai là người không cùng muôn pháp làm bạn.

“Này Thiện nam tử! Tất cả chướng ngại đều là cứu-cánh-giác”: Bắt đầu bước qua địa vị Diệu giác, chúng ta phải hết sức chú tâm mới lãnh hội được vài phần. Tất cả chướng ngại đối với các Ngài bây giờ đều là Cứu-cánh-giác, như thế không cần diệt trừ chướng ngại nữa. Đề-Bà-Đạt-Đa làm ngăn ngại Đức Phật không phải một kiếp này mà đã từ vô số kiếp, vậy mà trong kinh Pháp Hoa, Phật bảo ông là Thiện hữu tri thức bậc nhất của Ngài. Cho nên, càng có chướng ngại, các Ngài càng tu tiến. Các Ngài hóa độ chúng sanh như đạo hoa viên, cảnh giới của các Ngài bình đẳng như ánh sáng mặt trời chiếu soi vạn vật, mọi vật đều được lợi ích mà bản thân mặt trời không thấy mình đem lại lợi ích cho ai.

“Chánh niệm - thất niệm, có gì là không giải thoát”: Trong trí huệ bình đẳng, lìa mọi phân biệt đối đãi nên tất cả các pháp đều không hai không khác. Thông thường, chúng ta cho rằng khi làm việc gì chỉ biết việc đó, không nghĩ đến chuyện khác, ấy là chánh niệm, là giải thoát. Nếu vọng tưởng nổi lên, đó là thất niệm, là bị trói buộc. Ở đây, Giác tánh tuyệt mọi đối đãi nên được-mất đều không khác; chánh niệm hay thất niệm đều là giải thoát.

“Thành pháp hay phá pháp đều là Niết-bàn”: Tinh tấn tu theo chánh pháp gọi là Thành pháp, tu hành lui sụt gọi là Phá pháp. Trong Viên Giác không có thành cũng không có phá, nên nói “đều là Niết-bàn”.

“Trí huệ-ngu si chính là Bát Nhã”: Kinh Lời Vàng có nói “Ngu mà biết mình ngu là người trí, nếu ngu mà cho mình trí chính là người ngu”. Đức Phật dạy, người trí là người thấy đúng lẽ thật, còn người ngu là người không nhận biết được sự thật của muôn pháp. Đó là trên phương diện Tục đế mà nói. Ở đây, trên Trung-đạo-đế Đệ-nhất-nghĩa-đế, ngu và trí đều là giả lập, không có tự thể, không rời Giác-tánh, cho nên đều là Bát Nhã.

“Pháp do Bồ tát và ngoại đạo thành tựu đều là Bồ đề”: Bồ đề hiểu theo nghĩa là tự tánh Viên Giác sẵn đủ ở mỗi người, dù người ngoại đạo cũng có. Thường chúng ta quan niệm, pháp của Bồ tát thành tựu là Chánh, pháp của ngoại đạo thành tựu là Tà. Ở đây, Chánh-Tà đều đồng có Giác-tánh như nhau, nên Phật bảo “đều là Bồ đề”.

“Vô minh Chơn như cảnh giới không khác”: Trong Chứng-Đạo-ca, Thiên sư Huyền Giác nói “Vô minh thật tánh tức Phật tánh, huyền hóa không thân tức Pháp thân”. Cái thấy của Thiên sư ở đây cũng đồng với cái thấy của Phật, chỉ khác một điều là các Ngài mới giác ngộ Phật như mà chưa thành tựu giác hạnh viên mãn như Phật. Cho nên, Thiên Đốn Ngộ là một nhảy vào liền đất Như Lai, không như Giáo-môn phải trải qua tuần tự nhiều bước. Có người không hiểu thấu điều này, cho Thiên Đốn Ngộ là quái thai của Phật giáo, chẳng biết rằng đây chính là tinh hoa, là cốt tủy của đạo Phật, đòi hỏi người hành trì phải có căn cơ bén nhạy hơn bình thường.

“Giới-Định-Huệ và Dâm-Nộ-Si đồng là phạm hạnh”: Giới-Định-Huệ là tam vô lậu học mà mỗi người tu đều phải giữ gìn và thực hiện. Thế mà Phật lại nói Giới-Định-Huệ đồng với Dâm-Nộ-Si, làm sao hiểu thấu? Chúng ta phải biết, Giới-Định-Huệ là pháp xuất thế gian, y cứ từ một tâm; Dâm-Nộ-Si là pháp thế gian, cũng y cứ từ tâm ấy. Đó là tự tâm Viên Giác. Với trạng thái tâm chứng của người đã triệt ngộ, bản chất của mọi pháp đều vốn thanh tịnh vì đều y cứ từ tự thể Viên Giác. Cho nên, hai pháp trên đều là phạm hạnh, đối với địa vị Diệu Giác. Còn đối với phàm phu chúng ta, luôn luôn phải hành trì Giới-Định-Huệ, không nên bắt chước nói theo mà sa vào ác đạo.

“Quốc độ và chúng sanh đồng một pháp tánh”: Quốc độ là khí thể gian, chúng sanh là hữu tình thể gian. Khí thể gian là những thể giới thiên sai vạn

biệt bên ngoài; Hữu tình thế gian là mọi hàm linh có hình tướng; tất cả cùng một pháp tánh, đó là Giác-tánh vậy.

“Địa ngục-Thiên cung đều là Tịnh độ”: Tất cả pháp đều từ tâm sinh, chúng sanh có đồng một nghiệp cảm sẽ cùng nhau ở một cõi giới. Nghiệp đó là dụng mê của tâm. Đến khi giác ngộ, đoạn hoặc chứng chơn, thì đó cũng là dụng của tâm, nhưng là dụng giác. Dụng mê thì đọa vào địa ngục, dụng giác thì đời sống thăng hoa. Thật sự, khi trở về trạng thái bình đẳng nhất như, Địa ngục và Thiên cung đâu không phải cùng là Tịnh độ?

“Hữu tánh-Vô tánh đều thành Phật đạo”: Hữu tánh là có chủng tánh Phật, gồm ba thừa Thanh văn-Duyên giác và Bồ tát. Vô tánh là không có chủng tánh Phật, gồm ngoại đạo và phàm phu. Sự phân chia này chỉ có tính cách tương đối, do hạng vô tánh không tin mình có chủng tánh Phật, chứ thực ra, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Vì vậy, tất cả đều có thể thành Phật đạo.

“Tất cả phiền não rốt ráo là giải thoát”: Lục Tổ nói “An tâm tại vọng tình, ngay đó không ba chướng”. Cái thấy của Lục Tổ cũng đồng với cái thấy của Phật. Không phải loại trừ vọng tình để có cái an tâm riêng, mà ngay nơi vọng tình mà an tâm. Như vậy, phải ngay nơi phiền não mà thấy Bồ đề, ngay nơi sinh tử mà gặp Niết-bàn. Nhận được lẽ này, các Ngài thông tay vào chợ, tùy duyên thị hiện mọi hình tướng để hóa độ chúng sanh.

“Pháp giới hải huệ chiếu rõ các tướng giống như hư không. Đây là Như Lai tùy thuận Viên Giác”: Trí huệ như biển trùm khắp pháp giới, chiếu rõ tất cả các pháp đều như hư không, tất cả tướng sai biệt của phàm phu hay Bồ tát đều dung nhiếp nhau, tự tại vô ngại.

Như vậy, cấp bậc Như Lai tùy thuận Viên Giác là cảnh giới cao tột của Phật, lìa mọi ý thức nhị biên phân biệt, siêu việt mọi phạm trù đối đãi, ngay các hàng Bồ tát cũng không lường hết được. Các Ngài đã đạt đến chỗ thật tánh bình đẳng giữa Phật và chúng sanh, giữa Niết-bàn và sanh tử, giữa giải thoát và ràng buộc. Các Ngài đã hoàn toàn xả hết mọi chấp trước từ thô đến tế, không còn khởi công dụng hạnh, không còn tâm năng chứng và cảnh sở chứng. Ở cảnh giới này, các Ngài an trụ trong Viên Giác tự định tự huệ mà không còn tạo tác - trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là Vô trí diệt vô đắc. Lục Tổ Huệ Năng diễn tả bằng từ “định-huệ đồng thời”, nghĩa là định của tự tánh hằng tịch và huệ của tự tánh hằng soi, tự định và tự huệ một cách tự nhiên, viên mãn và cùng lúc, không cần khởi công mà có. Đây là tinh thần Đốn tu Đốn chứng của nhà Thiên. Các vị Thiên sư khi đạt đến cấp bậc này, muốn

sống muốn chết lúc nào tùy ý. Vì vậy, chúng ta đọc trong Thiền sử, thấy rất nhiều trường hợp các Ngài đọc một bài kệ rồi ngồi kiết già thị tịch một cách tự tại an nhiên.

“*Này Thiện nam tử! Chỉ những Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, trong tất cả thời không khởi vọng niệm, đối với các vọng tâm cũng chẳng trừ diệt*”: Đối với Nhị thừa, phải trừ hết vọng niệm mới đạt được Niết-bàn tịch tịnh. Với Thiền Đốn Ngộ lại khác, Chánh niệm không phải là diệt niệm, mà là tỉnh giác trong đương niệm, ở nơi niệm mà vô niệm. Không khởi vọng niệm nhưng cũng không trừ diệt vọng tâm, vì niệm và vô niệm không hai không khác.

“*Trụ nơi cảnh vọng tưởng mà không thêm hiểu biết*”: Đức Phật nói rất rõ: “Trụ nơi cảnh vọng tưởng” chứ không phải “Trừ vọng tưởng”. Kinh Lăng Nghiêm nói: **“*Tri kiến lập tri tức vô minh bốn, Tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn*”** (Nếu thấy biết mà khởi thêm thấy biết là nguồn gốc của vô minh; Thấy biết không thêm hiểu biết ấy là Niết-bàn). Đây là một trạng thái phi trạng thái, chúng ta không diệt vọng tưởng, thấy biết tất cả mà không thêm cái gì. Chúng ta sống rất hồn nhiên, vĩnh viễn an trú trong hiện tại, không đoạn đi cái dụng của tự tánh.

“*Đối với chỗ không hiểu biết, không cần biện minh chân thật*”: Chúng ta trụ nơi cảnh vọng tưởng không thêm hiểu biết và ở chỗ không hiểu biết đó mà không cần biện minh cái này thật cái kia giả nữa. Khi nghe Ngọa Luân có bài kệ :

*Ngọa luân có tài khéo
Hay đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm không sanh
Bồ đề ngày càng lớn.*

Lục Tổ cho là lỗi tu diệt niệm làm mất đi diệu dụng của tự tánh, nên Ngài đọc kệ đối lại như sau :

*Huệ Năng chẳng tài khéo
Chẳng đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm vẫn sanh
Bồ đề làm gì lớn.*

Lỗi của chúng ta ở chỗ, tư tưởng hay thêm bớt. Niệm tùy cảm tùy ứng mà chúng ta cứ lom lom nghĩ về nó và cách dẹp trừ nó. Chúng ta không biết

niệm chính là dụng của tự tánh, tự nó sinh diệt một cách tự nhiên; cũng như nước biển thì tự nhiên có sóng, làm gì cần phải dẹp sóng để tìm nước, mà ngay nơi sóng đã là nước rồi. Vì vậy Lục Tổ không cần đoạn trăm tư tưởng như Ngọa Luân. Tâm có sanh diệt cũng không ngoài tự tánh, sanh đó là vô sanh, là toàn thể toàn dụng của tự tánh, nên sợ gì sanh tâm khi đối cảnh. Bồ đề là giác, không hình tướng, xưa nay không một vật thì làm gì ngày càng lớn. Cho nên, vừa có tâm dứt vọng thì đó cũng đã là vọng rồi.

Liên hệ với phương pháp “Biết vọng không theo” của Hòa thượng Trúc Lâm, vì chúng sanh căn cơ thấp kém nên thi thiết phương tiện để mọi người đều có thể tu hành. Khi niệm khởi lên, ta biết đó là vọng, niệm ấy tự lặng; nhưng chính cái “**biết**” đó cũng là vọng. Nhiều người mới nghe đến chỗ này, vội vàng chỉ trích ngài dạy đệ tử không đúng yếu chỉ Thiền Tông. Họ không biết rằng, đó mới là giai đoạn đầu, phải dùng tâm vọng để buông vọng, cũng như dùng gai lể gai. Khi vọng lặng hết, cái tâm biết vọng ấy cũng phải buông luôn. Lúc ấy không còn năng sở, hoàn toàn rỗng rang thì còn lại cái gì? Cái không thể buông được là tạng bí mật của chư Phật ba đời.

Cũng cần nói thêm một điều: Phương pháp biết vọng thật ra có hai cách, tùy trình độ căn cơ của thiền sinh mà áp dụng: “Pháp biết vọng” là theo đúng phương pháp Hòa thượng dạy, đã nói ở trên, tuân tự qua từng giai đoạn. “Tánh biết vọng” là đốn tu đốn chứng, ngay vọng nhận ra chơn và hằng sống, không gián cách. Đây là điều rất sâu mâu, hàng trung hạ căn chúng ta khó thể hiểu thấu.

“Các chúng sanh kia, nghe pháp này mà tin hiểu thọ trì, không sanh lòng kinh sợ. Đó gọi là Tùy thuận Viên Giác”: Chúng sanh nào nghe được pháp môn chẳng trừ chẳng dẹp vọng này mà không kinh sợ, tin hiểu theo đó tu hành, phải biết đó là hàng căn cơ Viên đốn, ít người bì kịp. Các vị ấy được gọi là Tùy thuận Viên Giác.

“Này Thiện nam tử! Các ông nên biết rằng, các chúng sanh như thế, đã từng cúng dường trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chư Phật và Đại Bồ tát, gieo trồng căn lành lớn nhiều đời. Phật gọi người ấy đã thành tựu Nhất thiết chủng trí”: Mới nghe qua đoạn này, chúng ta thấy thắc mắc. Một vị Phật xuất hiện ở thế gian là một điều vô cùng hy hữu, trăm ngàn ức kiếp chưa chắc đã gặp được một lần. Vậy mà ở đây Phật bảo, hàng chúng sanh căn cơ Viên đốn như thế đã từng gặp và cúng dường hằng hà sa chư Phật. Điều này có mâu thuẫn không? Chúng ta cần hiểu, Phật ở đây có nghĩa là Giác. Bồ tát là hữu tình giác. Cả Phật và đại Bồ tát đều có nghĩa là Giác.

Những chúng sanh tu theo Đại thừa Đốn giáo này là chúng sanh đã hằng tỉnh hằng giác từ lâu lắm rồi. Mỗi niệm tỉnh là một lần đối diện với Phật tự tâm của chính mình, thì trong suốt cuộc đời tu chân chính, rõ ràng chúng sanh ấy đã gặp và cúng dường vô lượng chư Phật và đại Bồ tát. Phật bảo chúng sanh ấy đã thành tựu Nhất-thiết-chủng-trí, tức thành tựu trí huệ Phật.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

***Thanh Tịnh Huệ nên biết!
Tánh viên mãn Bồ đề
Không thủ cũng không chứng
Không Bồ tát, chúng sanh”.***

Đoạn này, Phật nói về Bản giác, không thủ không chứng và cũng không khác biệt giữa Bồ tát và chúng sanh.

***“Khi giác cùng chưa giác
Thứ lớp có khác nhau”.***

Nơi cứu cánh thì không sai biệt giữa giác (Bồ tát) và chưa giác (chúng sanh), nhưng nơi phương tiện thì có thứ lớp, tức các quả vị đã nói trên.

“Chúng sanh do Giải-ngại”

Ở địa vị Thập tín, chúng sanh biết mình thanh tịnh nhưng bị cái biết ấy làm chướng ngại.

“Bồ tát chưa lìa giác”

Bồ tát ở địa vị Tam Hiền, đã trừ được Kiến giải nhưng còn phân biệt năng giác và sở giác.

***“Nhập địa hằng tịch diệt
Không trụ tất cả tướng”***

Đây là địa vị Thập thánh đã nhập địa, không còn năng giác sở giác, nhưng còn cái vi tế thường giác. Chỗ này rất nhỏ nhiệm, khó phát hiện, nhưng cũng còn làm chướng ngại Viên Giác.

**“Đại giác đều viên mãn
Gọi là khắp tùy thuận”.**

Địa vị cao tột của Phật, hoàn toàn xả trừ tất cả Sở tri chương vị tế, giác ngộ viên mãn mà không cần dụng công nữa. Đây là cấp bậc tùy thuận Viên Giác hoàn toàn, không còn có gì làm chương ngại.

**“Chúng sanh đời mạt pháp
Tâm không sanh hư vọng,
Phật nói người như thế
Hiện đời là Bồ tát
Cúng dường hằng sa Phật
Công đức đã viên mãn.
Tuy có nhiều phương tiện
Đều gọi Tùy thuận trí”.**

Những chúng sanh đời mạt pháp, khi đối duyên xúc cảnh mà tâm không khởi chấp ngã chấp pháp, Phật bảo hiện đời những vị ấy đã là Bồ tát, từng gieo trồng công đức nhiều đời, cúng dường vô lượng chư Phật. Do trí tùy thuận Viên Giác, các vị ấy thiết lập nhiều phương tiện giáo hóa chúng sanh; nhưng chính các vị thì ngay trong tiệm thứ mà không cần tiệm thứ, cũng có thể tự nhiên tùy thuận Giác tánh.

Tóm lại, trong chương này có thể phân ra ba phần :

1- **Phần đầu:** Đức Phật chỉ thẳng tự tâm Viên Giác. Nếu ai nhận ra tự tâm thì không cần trải qua thứ lớp cấp bậc tu hành.

2- **Phần giữa:** Do lời thỉnh hỏi của Bồ tát Thanh Tịnh Huệ vì chúng sanh đời mạt pháp căn cơ thấp kém, nên Phật giảng về bốn cấp bậc tu chứng cao thấp khác nhau :

- Phạm phu tùy thuận Viên Giác.
- Bồ tát chưa nhập địa tùy thuận Viên Giác.
- Bồ tát nhập địa tùy thuận Viên Giác.
- Như Lai tùy thuận Viên Giác.

3- **Phần cuối:** Đức Phật nói về hàng căn cơ Viên đốn không có tiệm thứ vẫn tùy thuận được Giác tánh. Ngài ca ngợi những vị này hiện đời đã là Bồ tát, đã thành tựu Nhất-thiết-chủng-trí.

Trong một chương nói về phương tiện thứ lớp tu hành mà Đức Phật lại dành phần lớn để nói về **đốn tu đốn chứng**. Điều này cho thấy toàn bộ bản kinh đều cốt chỉ thẳng tâm người. Ai trực nhận ra tự tánh đều có thể nhanh chóng vào liền đất Như Lai. Tinh thần này rất phù hợp với Thiền đốn ngộ. Tuy vậy, hàng trung hạ căn chúng ta cũng vẫn có phần, vì bên cạnh đó, Đức Phật vẫn chỉ bày cặn kẽ về phương tiện và những hạnh tu. Từ chương này và những chương về sau, chúng ta sẽ học về những phương tiện thứ lớp tu hành. Nếu tinh tấn không lui sụt, nếu có lòng tin vững chắc rằng mình cũng có Phật tánh, kiên trì vượt qua bao khó khăn thử thách để vững tiến trên đường tu, thì một ngày nào đó, chắc chắn chúng ta sẽ thành tựu đạo quả.

---o0o---

VIII. CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

Lúc bấy giờ, Bồ tát Oai Đức Tự Tại ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì chúng con phân biệt tùy thuận Giác-tánh như thế, khiến các Bồ tát Giác-tâm được sáng suốt, nương theo Viên-âm của Phật, không hơn nơi sự tu tập mà được thiện lợi.

Bạch Đức Thế Tôn! Ví như một thành lớn, ngoài có bốn cửa, tùy những người ở các phương đến, chẳng phải chỉ một con đường. Tất cả Bồ tát trang nghiêm Phật quốc và thành tựu Bồ đề, chẳng phải chỉ nhờ một phương tiện. Cúi xin Đức Thế Tôn rộng vì chúng con tuyên nói tất cả thứ lớp phương tiện, và những người tu hành gồm có mấy hạng, khiến các vị Bồ tát trong hội này và chúng sanh cầu Đại thừa đời mạt pháp chóng được khai ngộ, dạo chơi trong biển Đại-tịch-diệt của Như Lai”

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Oai Đức Tự Tại rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh

đòi mạt pháp, hỏi Như Lai những phương tiện như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Oai Đức Tự Tại rất đỗi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Này Thiện nam tử! Tâm Diệu-giác vô-thượng trùm khắp mười phương xuất sanh ra Như Lai cùng tất cả các pháp, bình đẳng đồng thể. Đối với người tu hành thật không có hai, mà phương tiện tùy thuận thì vô số. Tuy nhiên, nếu tóm gọn về ý nghĩa “theo tánh sai biệt”, chỉ có ba pháp môn phương tiện.

Này Thiện nam tử! Các Bồ tát khi đã ngộ được Viên Giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh đó giữ hạnh lặng lẽ. Do lắng hết các vọng niệm mà biết được thức tâm phiền động. Khi Tịnh Huệ phát sanh, thân tâm khách trần từ đây dứt hẳn, liền được nội tâm sinh ra lặng lẽ khinh an. Vì sự lặng lẽ này nên trong mười phương thế giới, tâm của các Như Lai hiện rõ vào đó, như bóng trong gương. Pháp phương tiện này gọi là Xa-ma-tha.

Này Thiện nam tử! Khi các Bồ tát ngộ được Giác-tâm thanh tịnh, dùng Giác-tâm thanh tịnh ấy mà rõ được tâm tánh cùng các căn trần đều là huyễn hóa. Lúc ấy liền khởi ra huyễn trí để trừ các huyễn, biến hóa các pháp huyễn để khai thị chúng sanh như huyễn. Do khởi ra các huyễn ấy, nên liền được nội tâm phát ra lòng đại bi khinh an. Tất cả Bồ tát theo đây mà khởi hạnh, thứ lớp tăng tiến. Trí quán huyễn kia chẳng đồng với huyễn, nhưng do cái trí quán được điều ấy cũng là huyễn, nên huyễn tướng hằng dứt, các Bồ tát mới viên mãn được diệu hạnh, cũng như lúa mạ lớn lên nhờ đất. Pháp phương tiện này gọi là Tam-ma-bát-đề.

Này Thiện nam tử! Khi các Bồ tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh ấy mà không chấp thủ các huyễn hóa và các tướng tĩnh lặng. Lúc này, nhận rõ thân tâm đều là chướng ngại, nhưng Giác-minh vô-tri không y nơi các ngại, hằng siêu vượt qua những cảnh ngại và không ngại. Thọ dụng thế giới cùng với thân tâm, tuy tướng ở trong trần cảnh (nhưng không bị trần cảnh làm ngại) giống như tiếng từ trong chuông vượt thoát ra ngoài, phiền não và Niết bàn không chướng ngại nhau. Bây giờ, nội tâm liền phát sinh sự lặng lẽ khinh an. Cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác, thân và tâm tự tha đều không đến được;

chúng sanh, thọ mạng đều là phù tướng. Pháp phương tiện này gọi là Thiền-na.

Này Thiện nam tử! Ba pháp môn này đều là thân cận tùy thuận với Viên-giác. Mười phương Như Lai như đây thành Phật, cho đến mười phương các Bồ tát tu tập nhiều thứ phương tiện, tất cả có dị đồng, cũng đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế, nếu được chứng ngộ viên mãn thì liền thành tựu Viên-giác.

Này Thiện nam tử! Giả sử có người tu theo Thánh đạo, giáo hóa cho những người khác, thành tựu được trăm ngàn ức quả vị A-la-hán và Bích Chi Phật, cũng không bằng một người nghe pháp môn Viên-giác vô ngại này, tùy thuận tu tập chỉ trong một sát na”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

*“Oai Đức! Ông nên biết,
Tâm Đại-giác vô thượng
Xưa nay không hai tướng.
Tùy thuận các phương tiện
Số kia đến vô lượng.
Như Lai tổng khai thị
Chỉ có ba pháp môn:
Tịch tịnh Xa-ma-tha
Như gương chiếu các tượng.
Như huyền Tam-ma-đề
Như mạ dần tăng trưởng.
Thiền-na duy tịch diệt
Như tiếng thoát từ chuông.
Ba diệu pháp môn này
Đều tùy thuận Viên Giác.
Mười phương các Như Lai
Và các Đại Bồ tát
Như đây được thành đạo.
Ba pháp được viên chứng
Đạt cứu cánh Niết bàn”.*

Trong chương Thanh Tịnh Huệ, chúng ta đã nghe Đức Phật đề cập đến hạnh tu và những cấp bậc tùy thuận Viên Giác. Chương này giải thích về những pháp môn phương tiện tùy thuận tánh Viên Giác. Phương tiện thật ra có rất

nhiều, nhưng tựu trung gồm ba pháp môn: Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na.

Vị Bồ tát đứng đầu bốn chương là Ngài Oai Đức Tụ Tại. Oai đức là tướng trang nghiêm bên ngoài, Tụ tại chỉ sức tụ chủ bên trong. Ai muốn có hai đức tính trên, phải tu theo ba pháp môn được giảng nói trong chương này.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Oai Đức Tụ Tại ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì chúng con phân biệt tùy thuận Giác tánh như thế, khiến các Bồ tát Giác tâm được sáng suốt, nương theo Viên âm của Phật, không như nơi sự tu tập mà được thiện lợi”: Ngay phần duyên khởi, Bồ tát Oai Đức Tụ Tại đã bạch Phật rằng: Trong chương trước, Phật dạy về 4 cấp bậc tùy thuận Viên Giác và hạnh tu của từng cấp bậc. Khi nghe đến chỗ này, nhiều vị Bồ tát trong pháp hội được khai ngộ, không bao giờ lầm lẫn nữa. Điều đặc biệt là nhờ Viên âm của Phật mà được lợi ích thiện diệu, dù chưa trải qua tu tập. Vì sao được như vậy?

Chúng ta biết rằng, Viên-âm là âm thanh thuyết pháp chứa đựng ý nghĩa nhiệm mầu tròn đầy uy đức. Kinh thường mô tả, Đức Phật khéo thuyết ở đoạn đầu, khéo thuyết ở đoạn giữa và khéo thuyết ở đoạn sau. Danh từ chuyên môn gọi là Sơ thiện, Trung thiện và Hậu thiện. Như vậy từ khi bắt đầu giảng tòa thuyết pháp đến khi kết thúc, lời Phật dạy đều viên mãn vi diệu, nên được gọi là Viên âm, đầy đủ hai ý nghĩa :

- Một là, trong một buổi thuyết pháp của Phật, đại chúng có mặt đều được lợi ích, nhiều hay ít tùy trình độ căn cơ của mỗi người cao thấp khác nhau. Ví như một trận mưa trút xuống, tất cả cây cối thảo mộc đều được tưới nước mưa, nhưng thấm ướt nhiều ít là tùy cây lớn hay nhỏ.

- Hai là, lời dạy của Phật chứa đựng đầy đủ nghĩa lý sâu mầu. Nhà Thiền có câu “Tâm thông thuyết thông”. Người tu lấy tâm làm tông, nên khi một người ngộ được bản tâm, ngôn ngữ người ấy dùng sẽ rất sinh động và phong phú. Đức Phật đã thành tựu giác ngộ viên mãn, nội lực tu tập bên trong của Ngài đã tròn đầy, nên khi biểu hiện ra ngôn ngữ bên ngoài, thì ngôn ngữ ấy luôn vi diệu. Người được nghe, dù chưa trải qua thời gian tu tập, vẫn có thể phát khởi niềm tin mạnh mẽ.

“Bạch Đức Thế Tôn! Ví như một thành lớn, ngoài có bốn cửa, tùy những người ở các phương đến, chẳng phải chỉ một con đường. Tất cả Bồ tát trang nghiêm Phật quốc và thành tựu Bồ đề, chẳng phải chỉ nhờ một

phương tiện”: Muốn vào thành lớn, người bên ngoài có thể qua một trong bốn cửa. Từ nhiều phương đến, người nơi xa có thể đi rất nhiều đường chớ không phải một. Cũng như vậy, Bồ tát khắp mười phương, muốn dùng công đức trang nghiêm cõi Phật và thành tựu Bồ đề, có thể thiết lập rất nhiều phương tiện.

“Cúi xin Đức Thế Tôn rộng vì chúng con tuyên nói tất cả thứ lớp phương tiện, và những người tu hành gồm có mấy hạng, khiến các vị Bồ tát trong hội này và chúng sanh cầu Đại thừa đơm mầm pháp chóng được khai ngộ, đạo chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai”: Bồ tát thỉnh Phật tuyên nói những pháp môn phương tiện thứ lớp, và những hạng người tu hành tương ứng với các pháp môn ấy. Nhờ lời dạy của Phật, những người tu Đại thừa mau chóng ngộ tâm Viên Giác, sau đó khởi công tu tập, cuối cùng đạt đến sự tự tại trong vô công dụng hạnh, gọi là đạo chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai.

“Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Oai Đức Tự Tại rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đơm mầm pháp hỏi Như Lai những phương tiện như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Oai Đức Tự Tại rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe”: Đức Thế Tôn hứa khả sẽ nói về những pháp môn phương tiện và Bồ tát Oai Đức Tự Tại cùng đại chúng lắng sâu tâm thức chuẩn bị nghe. Đây là một tư thế thiền tập mà tất cả thiền sinh chúng ta nên biết. Trước khi pháp sư thuyết giảng, người nghe phải bật hết các duyên, nghĩa là phải dẹp hết mọi nguyên nhân làm tâm ta loạn động. Có như thế mới thâm thấu được lời giảng dạy, mới có thể hiểu được những ý nghĩa sâu mầu mà nhiều lúc ngôn từ không diễn tả hết.

Kinh Pháp Hoa có nói: “Thập phương Bạt-già phạm, Duy hữu nhất thừa pháp, Vô nhị diệt vô tam”. Mười phương các đấng Như Lai chỉ có pháp nhất thừa, không hai cũng không ba. Đó là cứu cánh Phật thừa. Như vậy, chân lý chỉ có một còn phương tiện để đạt đến cứu cánh lại rất nhiều. Chúng sanh có tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não thì Đức Phật cũng có ngàn ấy pháp môn đối trị. Nhiều người hay chấp pháp, cho pháp tu của mình hay hơn cả, rồi chỉ trích chê bai pháp tu của người khác. Điều này không nên có ở người

tu Phật. Chúng ta có quyền khen pháp môn của mình, tôn xưng vị Thầy của mình, nhưng cần tôn trọng pháp môn và vị Thầy của người khác, miễn sao đó là chánh pháp điều trị hết bệnh phiền não cho người. “Qui nguyên tánh vô nhị, phương tiện hữu đa môn”: Tánh bản nguyên của chúng sanh không hai không khác, nhưng phương tiện tu hành lại có nhiều cửa. Đức Phật được tôn xưng là Vô thượng Y Vương vì Ngài biết tùy bệnh cho thuốc, điều trị được mọi tâm bệnh cho chúng sanh.

“*Này Thiện nam tử! Tâm Diệu giác vô thượng trùm khắp mười phương xuất sanh ra Như Lai cùng tất cả các pháp, bình đẳng đồng thể*”: Như các chương trước, dù giảng về những phương tiện thứ lớp, nhưng đầu tiên Phật vẫn đi thẳng vào cứu cánh là tâm Viên-Giác. Tâm này trùm khắp mười phương, bình đẳng giữa chư Phật và chúng sanh, giữa tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Sở dĩ nói tâm này xuất sanh ra Như Lai, vì tất cả Như Lai do liễu ngộ tâm này mà thành Phật, như kinh Bát Nhã nói: “Bát Nhã là mẹ của chư Phật mười phương ba đời”. Bát Nhã là Căn-bản-trí, chính là tâm Viên-Giác vậy.

Tâm Viên Giác không những xuất sanh tất cả Như Lai, mà còn xuất sanh tất cả các pháp. Bởi vì tất cả pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh thì pháp không chỗ trụ. Khi tâm biến đổi sanh diệt, các pháp có nhiều hình trạng vô thường; khi tâm ở trong trạng thái nhất như, mọi pháp cũng đều trong tự thể bình đẳng. Nói khác đi, khi ngộ được tâm Viên Giác thì các pháp trở nên thanh tịnh, khi mê tâm Viên Giác thì các pháp biến thành nhiễm ô. Nhưng tất cả pháp dù tịnh hay nhiễm cũng đều lấy Viên Giác làm tự thể, nên Phật nói “Bình đẳng đồng thể”.

“*Đối với người tu hành thật không có hai, mà phương tiện tùy thuận thì vô số. Tuy nhiên, nếu tóm gọn về ý nghĩa theo tánh sai biệt, chỉ có ba pháp môn phương tiện*”: Vì tất cả pháp đều lấy Viên Giác làm thể, nên người tu hành cũng phải lấy việc ngộ tự tâm Viên Giác làm mục đích rốt ráo, không có mục đích thứ hai nào nữa. Tuy nhiên, do trình độ căn cơ của chúng sanh sai biệt không đồng, nên phương tiện tu hành tương ứng phải nhiều vô số. Dù vậy, tóm tắt cũng không ngoài ba phương pháp thực hành:

1- Xa-ma-tha: Là pháp môn tu dừng mọi vọng tâm loạn động. Liên hệ với Nhất-tâm-tam-quán của tông Thiên-thai, thì Xa-ma-tha đồng với quán Không, tức thuộc Chơn đế.

2- Tam-ma-bát-đề: Là pháp môn tu tương đương với quán Giả bên tông Thiên Thai, thuộc về Tục đế.

3- Thiền na: Là Quân bình Chỉ-quán, tức Định-Huệ đẳng trì, đồng với quán Trung của tông Thiên Thai, thuộc về Trung-đạo-đế.

Chúng ta nên phân biệt Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề, tức Ma-ha-chỉ-quán, với Chỉ và Quán của Tiểu thừa. Chỉ quán của Tiểu thừa là Tiệm tu, nhờ Chỉ hay Quán được thuần thục, cuối cùng được giải thoát, tức là từ ngoài tu vào. Còn Ma-ha-chỉ-quán của Đại thừa, trước phải ngộ tâm Viên Giác rồi mới tu, tức từ trong tu ra. Cho nên, không phải ngộ rồi là xong việc, mà còn phải trải qua thời gian tu hành, nhanh hay chậm tùy căn cơ và sự tinh tấn của mỗi người.

“Này Thiện nam tử! Các Bồ tát khi đã ngộ được Viên Giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh đó giữ hạnh lặng lẽ. Do lắng hết các vọng niệm mà biết được thức tâm phiền động. Khi Tịnh Huệ phát sanh, thân tâm khách trần từ đây dứt hẳn, liền được nội tâm sinh ra lặng lẽ khinh an”: Đức Phật bắt đầu dạy về phương pháp Xa-ma-tha. Bồ tát trước tiên phải ngộ tâm Viên Giác, sau mới dùng tâm ấy giữ cái hạnh lặng lẽ. Rõ ràng ở đây Phật dạy tu theo Tánh-biết-vọng, y nơi như không sanh diệt là Giác tâm thanh tịnh mà lắng hết các vọng niệm khởi ra trên thức tâm. Khi vọng niệm đã lắng, ta thấy thức tâm phiền động sanh diệt một cách tường tận. Đó là cái bị thấy, thuộc về khách. Một số thiền sinh thắc mắc, sau một thời gian công phu lại thấy mình có quá nhiều vọng tưởng lăng xăng. Do vì tâm yên lặng, chúng ta nhận diện được vọng, đưa vọng ra ánh sáng của tự tâm; vậy là tiến được một bước, trong khi người đời không biết vọng là gì, ngộ tâm suy nghĩ là mình nên mãi bị vọng kéo lôi. Tu Chỉ ở đây là dùng Giác tâm lắng tất cả ý niệm, nghĩa là từ cái nhân vô sanh mà tu ra. Do dụng công lắng niệm nên phát huệ, vì thế Phật gọi là Tịnh-Huệ phát sanh. Lúc ấy, chúng ta thấy thân tứ đại là giả hợp không phải là mình, tâm vọng duyên ảnh sáu trần, cũng chỉ là khách; thân tâm khách trần sẽ lặng dứt.

Nhưng mà, cái gì biết được thân tâm sanh diệt là khách trần? Chúng ta phải khéo nhận ra cái thường biết đó. Khi nhận ra được nó, chúng ta không còn tu theo lối điếm mặt từng vọng một, như Thạch-Củng thợ săn, một mũi tên chỉ bắn trúng một con mồi; mà phải như Mã-Tổ Đạo-Nhất, một mũi tên bắn trúng một bầy! Lúc này, đi đứng nằm ngồi, mọi trạng thái của thân và tâm, chúng ta đều hằng biết. Những cụm mây vô minh bây giờ không còn làm ngăn ngại nền trời tự tánh nữa, mà tô điểm cho nền trời. Tự nhiên chúng ta

sẽ thấy nội lực sung mãn, bên trong cảm thấy lặng lẽ nhẹ nhàng. Nhưng cũng nên lưu ý một điều: Đừng bám vào trạng thái lặng lẽ ấy làm kế sống, vì như vậy chúng ta đã chấp vào những cảm thọ. Kinh Lăng Nghiêm gọi đó là Ma Thọ Âm, không phải là cứu cánh.

“Vì sự lặng lẽ này nên trong mười phương thế giới, tâm của các Như Lai hiện rõ vào đó, như bóng trong gương. Pháp phương tiện này gọi là Xa-ma-tha”: Khi gương hết bụi bặm, những hình ảnh bên ngoài sẽ hiện rõ một cách trung thực. “Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán”, như câu nói trong nhà Thiền. Cũng vậy, tâm càng an định thì càng nhận rõ các phiền động trên thức tâm, kể cả những vọng vi tế; và ở bất cứ tư thế nào của thân, chớ không phải chỉ trong lúc tọa thiền. Khi đạt được sự lặng lẽ khinh an, vọng niệm dứt sạch, vô minh hằng đoạn, Pháp thân hiện bày. Tâm chúng ta lúc này tương ứng với tâm của chư Phật mười phương, nên tâm Phật hiện rõ trong tâm ta. Tâm gương trong sáng của ta và tâm gương chư Phật chiếu nhau, in bóng lên nhau mà không có sự ngăn ngại.

“Này Thiện nam tử! Khi các Bồ tát ngộ được Giác tâm thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh ấy mà rõ được tâm tánh cùng các căn trần đều do huyền hóa”: Đây là pháp tu thứ hai, Tam-ma-bát-đề tức tu Quán. Bồ tát trước phải ngộ Giác tâm thanh tịnh, sau mới dùng Giác tâm ấy rõ biết sáu căn, sáu trần và sáu thức đều như huyền hóa mà có. Pháp tu này cũng theo Tánh-biết-vọng như pháp Xa-ma-tha nói trên.

“Lúc ấy liền khởi ra huyền trí để trừ các huyền, biến hóa các pháp huyền để khai thị chúng sanh như huyền. Do khởi ra các huyền ấy, nên liền được nội tâm phát ra lòng đại bi khinh an”: Trong chương Phổ Nhãn, Đức Phật đã giảng về lý như huyền rất cặn kẽ. Ở đây, Phật dạy chúng ta phương tiện dùng huyền để trừ huyền. Bởi vì ở giai đoạn đầu đang dụng công, nếu không dùng tâm năng huyền để trừ cảnh sở huyền thì chúng ta biết lấy gì để tu? Cho nên, lần lượt theo thứ tự, khởi đầu ta biết căn-trần-thức là do huyền hóa, dùng trí như huyền phá sạch vô minh. Sau đó, huyền trí này phát ra diệu dụng, thì thiết phương tiện giáo hóa chúng sanh như huyền.

Bồ tát như nơi huyền trí, hiểu được tất cả chúng sanh đều bình đẳng cùng chư Phật, chỉ vì bị các huyền quay cuồng mà quên đi Giác tánh. Quán sâu như vậy, Bồ tát thành tựu quán trí, phát ra sự khinh an từ nội tâm và lòng từ bi rộng lớn đối với muôn loài. Công phu càng sâu thì tình thương trang trải cho chúng sanh càng tự nhiên và sự cảm thông càng nảy nở.

“Tất cả Bồ tát theo đây mà khởi hạnh, thứ lớp tăng tiến. Trí quán huyễn kia chẳng đồng với huyễn, nhưng do cái trí quán được điều ấy cũng là huyễn, nên huyễn tướng hằng dứt, các Bồ tát mới viên mãn được diệu hạnh, cũng như lúa mạ lớn lên nhờ đất. Pháp phương tiện này gọi là Tam-ma-bát-đề”: Bồ tát khởi hạnh quán như huyễn theo thứ lớp như trên, càng lúc càng tăng tiến. Đến một lúc nào đó, Bồ tát lại thấy rằng cái huyễn trí chẳng đồng với huyễn hóa kia, cuối cùng cũng là huyễn. Đã biết là huyễn nên lại xa lìa. Cứ như thế mà tiến sâu vào, đến mức độ không xa lìa được nữa, gọi là “huyễn tướng hằng dứt”, Tuy vậy, Bồ tát phải y cứ vào đất tâm của mình mới viên mãn diệu hạnh, như lúa mạ phải nhờ đất mới lớn lên được.

Liên hệ đến phương pháp “Biết vọng không theo”, chúng ta thấy có sự tương đồng. Lúc tọa thiền, thấy vọng khởi lên, chúng ta biết là vọng liền buông. Đó là dùng cái tâm-năng-biết để buông cái vọng-bị-biết. Khi vọng-bị-biết đã hết, phải buông luôn cái tâm-năng-biết, vì đó không phải là cứu cánh mà chỉ dùng tạm thời làm phương tiện, trong giai đoạn đầu tu tập, chính là huyễn-trí được diễn tả trong kinh này.

Tuy nhiên, nếu còn nằm trong vòng đối đãi năng và sở thì chúng ta cứ buông vọng mãi, không bao giờ hết vọng được. Chỉ khi nào chúng ta liễu hội được rằng, phải y cứ nơi tự thể mà buông, nghĩa là từ trong tu ra, thì mới dứt được vọng và sự tu hành rất nhẹ nhàng. Kinh Lăng Nghiêm nói “Thức tâm thường trụ”, không bao giờ dẹp sạch thức-tâm. Trong kinh Lăng Già, Phật dạy: “Tức vọng tức chơn”. Cho nên, trong giai đoạn sau, khi liễu vọng, chuyển thức thành trí, chúng ta mới biết, dụng công đối trị chỉ là tạm thời điều phục tâm. Bởi vì, ngay vọng đã là chơn, không thể tìm chơn ở ngoài vọng; cũng như ngay sóng đã là nước, không cần dẹp sóng mới có nước. Sau 49 ngày đêm thiền định, khi sao Mai vừa mọc, Đức Phật hoá nhiên đại ngộ chính là nhận ra tự tâm Viên Giác có sẵn trong thân ngũ uẩn sanh diệt này.

Như vậy, khi tu theo phương tiện Tam-ma-bát-đề này, nếu còn đối đãi giữa tâm và cảnh, giữa năng và sở thì quán chưa được rốt ráo. Khi xa lìa hết các huyễn, không còn tâm năng-quán và cảnh sở-quán, tánh Viên Giác phi huyễn mới hiện bày. Tánh Viên Giác không đồng với huyễn, nhưng nó là tự thể của tất cả các huyễn. Khi nhận ra được điều này, chúng ta mới biết các pháp là huyễn nhưng vẫn thường Như, vì mọi pháp đều ở trong Như tánh, đều từ tâm Viên Giác phát sinh ra. Lúc này, ta không còn khởi quán nữa, đến chỗ vô công dụng hạnh là pháp quán thành tự viên mãn.

“Này Thiện nam tử! Khi các Bồ tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh ấy mà không chấp thủ các huyền hóa và các tướng tĩnh lặng”: Đúc Phật giảng về pháp thứ ba, gọi là Thiên na. Bồ tát sau khi ngộ được Viên Giác thanh tịnh, một mặt không chấp giữ các huyền hóa tức không dính mắc vào pháp Quán; mặt khác, không chấp vào các tướng tĩnh lặng do tu Chi. Đây chính là quân bình Chỉ quán, khiến cho Định và Huệ đồng đều.

“Lúc này, nhận rõ thân tâm đều là chướng ngại, nhưng Giác minh vô tri không y nơi các ngại, hằng siêu vượt qua những cảnh ngại và không ngại”: Bồ tát tu Thiên na, vừa dứt được vọng tưởng lăng xăng, vừa quán các pháp như huyền một cách sâu xa, nên nhận rõ rằng, cả thân lẫn tâm đều là chướng ngại. Lúc này, Bồ tát thấy rõ cái Giác minh vô tri của mình ở ngay nơi các ngại ấy mà không vướng mắc ngại. Từ “vô tri” ở đây không phải là không biết gì, mà là đồng nghĩa với vô tâm. Giác minh là Giác tâm sáng tỏ, đó là Huệ; Vô tri là Định; chính là Tự tánh Định và Tự tánh Huệ.

“Các ngại” là chỉ chung các tướng đối đãi: “Cảnh ngại” chính là các Căn, Trần và Thức, đồng với phiền não; “Không ngại” là nội tâm tịch tịnh của mình, đồng với Niết bàn. Phiền não và Niết bàn, cả hai đều không nhiễm. Như vậy, không vướng vào các pháp là vượt qua cảnh ngại, tức lìa được sự chướng, dứt tận phiền não; không dính vào chỗ lặng lẽ là vượt qua cảnh không ngại, tức lìa được Lý-chướng, chẳng thủ Niết bàn.

“Thọ dụng thế giới cùng với thân tâm, tuy tướng ở trong trần cảnh (nhưng không bị trần cảnh làm ngại), giống như tiếng từ trong chuông vượt thoát ra ngoài, phiền não và Niết bàn không chướng ngại nhau”: Vì đã lìa được hai chướng, nên dù còn mang thân ngũ uẩn, còn ở trong trần lao, nhưng Bồ tát không thấy ngăn ngại. Giống như khi đánh chuông, tiếng trong chuông thoát ra ngoài một cách dễ dàng. Thức tâm của ta cũng vậy, dù gá trong thân ràng buộc, khi được chuyển hóa đến rốt ráo, nó sẽ không bị giới hạn trong thân. Lúc ấy ta thấy mình chính là vũ trụ vạn hữu, ta và muôn pháp đều hòa trong thế giới đại đồng. Tất cả là một và một là tất cả. Vì thế, các Bồ tát dù ở trần lao mà vẫn tự tại, hành Bồ tát đạo giáo hóa chúng sanh trong tinh thần Ba-la-mật.

“Bấy giờ, nội tâm liền phát sinh sự lặng lẽ khinh an. Cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác, thân và tâm tự tha đều không đến được; chúng sanh, thọ mạng đều là phù tướng. Pháp phương tiện này gọi là Thiên na”: Không đọa vào phiền não của pháp thế gian, cũng không sa vào Niết

bàn của pháp xuất thế gian, nội tâm liền phát sinh sự lặng lẽ khinh an. Đây là trạng thái đại định, trở về với tự tánh thanh tịnh, khác với sự lặng lẽ của người tu Chỉ.

Ở cảnh giới tịch diệt này, chỉ có địa vị Diệu giác mới có thể tùy thuận; thân tâm của ta và người không làm sao tạo tác hay phân biệt nổi. “Thân và tâm tự tha” là hai tướng Nhơn và Ngã, hợp với “Chúng sanh và thọ mạng” thành Tứ tướng, theo tinh thần của kinh Kim Cang. Cả bốn tướng này đều là con đẻ của vọng tưởng, chỉ là tướng hư phù trôi nổi trên nền trời tự tánh.

Như vậy, tu Thiền na là Chỉ Quán song vọng hay quân bình Chỉ quán. Hành giả không kẹt trong tịch tịnh của Chỉ, cũng không rơi vào chấp các huyền của Quán. Tự tánh Viên Giác vốn tự tịnh tự định, tự chiếu tự soi mà không do tạo tác, cho nên hành giả có thể đạt đến trạng thái vô công dụng hạnh.

“Này Thiện nam tử! Ba pháp môn này đều là thân cận tùy thuận với Viên Giác. Mười phương Như Lai như đây thành Phật, cho đến mười phương các Bồ tát tu tập nhiều thứ phương tiện, tất cả có dị đồng, cũng đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế, nếu được chứng ngộ viên mãn thì liền thành tựu Viên Giác”: Trong ba pháp môn nói trên, nếu ai tùy thuận tu tập bất cứ pháp môn nào, cũng có thể thành tựu Viên Giác. Mười phương các Đức Như Lai cũng nhờ ba pháp môn này mà thành Phật quả. Các vị Bồ tát, dù tu bao nhiêu phương tiện khác nhau, cũng đều y nơi ba sự nghiệp này. Ai chứng ngộ được viên mãn thì đều thành tựu đạo nghiệp.

“Này Thiện nam tử! Giả sử có người tu theo Thánh đạo, giáo hóa cho những người khác, thành tựu được trăm ngàn ức quả vị A-la-hán và Bích Chi Phật, cũng không bằng một người nghe pháp môn Viên Giác vô ngại này, tùy thuận tu tập chỉ trong một sát na”: Ở đây có sự so sánh giữa tinh thần Nhị thừa và Bồ tát Đại thừa. Hàng Nhị-thừa, nếu tu theo Tứ đế thì thành tựu A-la-hán, nếu tu theo Thập nhị nhơn duyên thì thành Duyên-giác. Các vị khi chứng Niết bàn, bản thân mình được giải thoát nhưng chỉ là tròn hạnh tự lợi, không có chí lợi tha. Bồ tát Đại thừa, khi nhận ra bốn tâm chân thật của chính mình, thấy mình và mọi chúng sanh đều đồng một thể tánh. Từ đó phát sinh đồng thể đại bi, phát đại nguyện vào tất cả các cõi giáo hóa chúng sanh. Các vị tu tập Lục độ theo tinh thần Ba-la-mật, vừa tự lợi vừa lợi tha qua nhiều đời kiếp không biết mệt mỏi, cho đến ngày công hạnh viên mãn. Do vậy, giữa hai hạnh tu, Đức Phật cho thấy sự khác biệt một trời một vực giữa Bồ tát đạo và Nhị-thừa đạo.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

***Oai Đức! Ông nên biết,
Tâm Đại giác vô thượng
Xưa nay không hai tướng”.***

Tâm Viên Giác sẵn đủ ở mỗi chúng sanh, không có gì hơn. Từ xưa đến nay chỉ có một Phật thừa, không hai cũng không ba.

**“Tùy thuận các phương tiện
Số kia đến vô lượng.
Như Lai tổng khai thị
Chỉ có ba pháp môn”.**

Do chúng sanh căn tánh không đồng nên phương tiện tu hành tương ứng cũng nhiều vô kể. Tuy vậy, Đức Phật gom lại tựu trung chỉ có ba pháp môn.

**“Tịch tịnh Xa-ma-tha
Như gương chiếu các tượng”.**

Pháp môn thứ nhất là Xa-ma-tha, dùng Giác tâm lắng tất cả ý niệm. Khi vọng tưởng dứt sạch, gương tâm trong sáng in rõ thế giới vạn hữu cùng tâm của mười phương các Đức Như Lai.

**“Như huyễn Tam-ma-đề
Như mạ dần tăng trưởng”.**

Pháp môn thứ hai là Tam-ma-bát-đề, quán như huyễn theo thứ lớp, cũng y cứ vào Giác tâm thanh tịnh, càng ngày càng tăng tiến, như lúa mạ ngày càng lớn.

**“Thiền na duy tịch diệt
Như tiếng thoát từ chuông”.**

Pháp môn thứ ba là Thiền na. Bồ tát cũng dùng Giác tâm, vừa dứt vọng tưởng vừa quán các pháp như huyễn đến mức độ siêu việt được cả Sự chướng và Lý chướng. Lúc này, dù còn có thân ngũ uẩn, còn trong trần lao, nhưng Bồ tát đã được tự tại, như tiếng trong chuông thoát ra ngoài một cách dễ dàng khi đánh chuông.

**“Ba diệu-pháp-môn này
Đều tùy thuận Viên Giác
Mười phương các Như Lai
Và các Đại-Bồ-tát
Nhơn đây được thành đạo.
Ba pháp được viên chứng
Đạt cứu cánh Niết-bàn”.**

Ba pháp môn vi diệu này, nếu ai viên dung tu chứng cũng đều thành tựu Phật đạo. Mười phương Như Lai và các Đại Bồ tát cũng nhơn đây tu tập mà thành đạo quả.

Để đúc kết bốn chương, chúng ta cần nắm vững ba pháp tu theo Viên Giác này. Có hiểu rõ từng pháp môn, khi học đến chương sau, chúng ta mới không bị rối rắm :

---o0o---

1- XA-MA-THA.

Trung Hoa dịch là Tác Chỉ, thuộc về Tịnh hạnh, tu theo Vô-vi nên là Tịnh-quán.

Tác Chỉ nghĩa là dừng mọi tạo tác của tâm thức, Chỉ tự nhiên đưa đến Định. Thuộc về Tịnh-hạnh vì dừng mọi loạn động của tâm, trả tâm về trạng thái thanh tịnh. Xa-ma-tha an tâm ở nơi Vô-vi, quét sạch mọi tạo tác sanh diệt của tâm thức, cho nên thuộc Tịnh-quán, nghĩa là Quán về trạng thái thanh tịnh.

Đối chiếu với Nhất tâm tam quán của Tông Thiên-Thai, Xa-ma-tha tương đương Không-Quán, thuộc về Chơn đế. Đây là quán về Không, tâm trở nên tịch tịnh lặng lẽ.

2- TAM-MA-BÁT-ĐỀ.

Trung Hoa dịch là Tác Quán, thuộc về Huyễn hạnh, tu theo Hữu-vi nên là Huyễn-quán.

Tác Quán nghĩa là Quán các pháp đều như huyễn, từ đó dừng hết mọi tạo tác của tâm. Thuộc về Huyễn-hạnh vì đây là hạnh tu trực tiếp vào mọi sự vật hiện tượng, thấy các pháp đều là huyễn, không còn chấp vào thân-tâm và

cảnh. Do y cứ vào các pháp có hình tướng nên tu theo Hữu-vi, thuộc Huyền quán, nghĩa là Quán về tính chất như huyền của các pháp.

So sánh bên Tông Thiên Thai, Tam-ma-bát-đề tương đương Giả-Quán, thuộc về Tục-đế. Đây là quán mọi sự vật đều giả hợp, không thật có.

3- THIÊN-NA.

Trung Hoa dịch là Tác-Tư-duy, thuộc về Tịch-hạnh. Đây tu theo Tịnh-Huyền song vong hoặc Chỉ Quán bất nhị nên thuộc Tịch quán, tương đương với Trung quán bên Tông Thiên Thai, thuộc Trung đế.

Tác-Tư-duy nghĩa là do tư duy mà dừng mọi tạo tác. Kinh Di Giáo nói, Đức Phật tư- duy về việc độ sanh. Đây chính là tư-duy theo nghĩa này. Tư-duy ở đây là diệu dụng của tự tánh, nên dù có tư-duy mà không tạo tác. Tâm khởi niệm đều xứng theo tự tánh, không rơi vào tình trạng đầu thêm đầu, đuôi thêm đuôi. Nơi tri kiến mà không thêm tri kiến, biết tất cả mà không thêm hiểu biết. Điều này rất phù hợp với tinh thần Thiên Đốn-ngộ, cũng là tu theo Tánh biết vọng.

Tịch-hạnh là hạnh tu bằng trạng thái lặng lẽ bản lai của tự tánh. Tịnh-Huyền song vong nghĩa là không tu theo Chỉ, cũng không theo Quán mà điều hợp cả hai để xứng với Giác tâm. Đây là lối tu tuyệt kỹ, không còn pháp đối trị, bởi vì nhận rõ mọi đối đãi nhị nguyên đều là con đẻ của vọng tưởng. “Chỉ” là trạng thái yên định của tự tánh, “Quán” là dụng chiếu soi của tự tánh. Chỉ là thể, Quán là dụng. Thể và dụng chỉ là hai mặt của một thực thể nhiệm màu, cho nên nói Chỉ-Quán bất nhị.

Ngài Thần Hội nói “Vô niệm niệm ấy tức niệm chân như, Vô sanh sanh ấy tức sanh thật tướng” - Vô niệm mà vẫn hằng niệm, Vô sanh nhưng vẫn cứ sanh. Cũng như Lục Tổ “Đối cảnh tâm cứ sanh” bởi vì “An tâm tại vọng tình. Ngay đó không ba chương”. Nếu chúng ta đi vào con đường Trung-đạo-đế, Đệ-nhất-nghĩa-đế này, nhận ra Vọng tức Chơn, Thể tức Dụng - Dụng tức thể, ta sẽ rõ tinh thần của Bát Nhã Tâm kinh “Sắc tức thị không, không tức thị Sắc”. Ta sẽ rõ, Sắc ở đây là Chơn Sắc, là diệu dụng; Không ở đây là Chơn Không, chính là bản thể.

Học đến đây, chúng ta càng thấy tinh thần thiên Đốn Ngộ phù hợp vô cùng với giáo điển. Có thể nói, Thiên là tâm của Phật, mà Giáo là miệng của Phật. Từ đó, chúng ta lại càng có niềm tin vững chắc vào đường lối tu hành của mình. Vấn đề còn lại là chúng ta có quyết tâm đi theo con đường đó hay

không. Nếu chúng ta cứ kiên trì đi mãi, đi không biết mệt mỏi và cũng không cần biết bao giờ sẽ đến đích, nhất định có ngày chúng ta sẽ thành tựu Phật quả.

---o0o---

IX- CHƯƠNG BIỆN ÂM

Lúc bấy giờ, Bồ tát Biện Âm ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chắp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Pháp môn như thế, thật là hy hữu! Bạch Đức Thế Tôn! Các phương tiện này, tất cả Bồ tát đối với môn Viên Giác, có bao nhiêu phương thức tu tập? Nguyện Đức Thế Tôn vì đại chúng và chúng sanh đời mạt pháp mà phương-tiện khai-thị, khiến ngộ thật-tướng”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Biện Âm rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai về những pháp môn tu tập như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Biện Âm rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tánh Viên Giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không có người tu tập và pháp tu tập. Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, nương nơi sức huyền chưa giác ngộ mà tu hành, lập bày ra hai mươi lăm thứ định-luân thanh-tịnh:

1- Nếu các Bồ tát chỉ giữ sự lặng lẽ cùng cực; do sức lặng lẽ đó, hàng đoạn được phiền não, cứu cánh thành tựu, không rời chỗ ngồi, liền vào Niết bàn. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Xa-ma-tha”.

2- Nếu các Bồ tát chỉ quán như huyễn, nhờ Phật lực biến hóa thế giới, có nhiều thứ tác dụng, đầy đủ diệu hạnh thanh tịnh của Bồ tát, đối với Đà-la-ni không mất đi Tịch-niệm và các Tĩnh-huệ. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Tam-ma-bát-đề”.

3- Nếu các Bồ tát chỉ diệt các huyễn, không giữ nơi tác dụng, riêng đoạn được phiền não; phiền não đoạn sạch liền chứng thật tướng. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Thiền-na”.

4- Nếu các Bồ tát, trước giữ sự chí tĩnh, dùng tâm tịnh-huệ chiếu các pháp huyễn, liền ở trong đó khởi hạnh Bồ-tát. Vị Bồ-tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

5- Nếu các Bồ tát, trước dùng tịnh huệ chứng đến chỗ tánh tĩnh lặng, liền đoạn phiền não, hằng thoát khỏi sanh tử. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau tu Thiền-na”.

6- Nếu các Bồ tát, dùng huệ Tịch tĩnh lại hiện sức huyễn, nhiều thứ biến hóa để độ chúng sanh; sau đó đoạn hết phiền não mà vào Tịch-diệt. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”.

7- Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh đoạn hết phiền não, sau đó khởi lên diệu hạnh thanh tịnh của Bồ tát độ các chúng sanh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

8- Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh tâm đoạn phiền não, lại độ chúng sanh, kiến lập thế giới. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na”.

9- Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh giúp phát biến-hóa, sau đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”.

10- Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh giúp tịch diệt, sau đó khởi tác dụng, biến hóa thế giới. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Xa-ma-tha và Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

11- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi tùy thuận, mà vẫn giữ được chí tĩnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”.

12- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa tất cả cảnh giới, mà vẫn giữ được sự tịch diệt. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”.

13- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa làm tắt cả Phật sự, mà vẫn an trụ nơi tịch tĩnh và đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, giữa tu Xa-ma-tha, sau tu Thiền-na”.

14- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa, khởi tác dụng vô ngại đoạn các phiền não, rồi an trụ nơi chí-tĩnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, giữa tu Thiền-na, sau tu Xa-ma-tha”.

15- Nếu các Bồ tát, dùng tác dụng phương tiện của sức biến hóa, đạt đến chỗ chí-tĩnh và tịch- diệt, cả hai đều tùy thuận. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau đồng tu Xa-ma-tha và Thiền-na”.

16- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi khởi tác dụng, giúp cho chí tĩnh, sau đó đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Tam-ma-bát-đề và Xa-ma-tha, sau tu Thiền-na”.

17- Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa giúp cho tịch-diệt, sau trụ nơi Vô-tác Tĩnh-lự Thanh- tịnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, sau tu Xa-ma-tha”.

18- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt mà khởi lên chí tĩnh, an trụ nơi thanh tịnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau tu Xa-ma-tha”.

19- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch-diệt mà khởi tác dụng, đối với tất cả cảnh vẫn có công- dụng tịch-diệt tùy-thuận. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

20- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt các thứ tự tánh, an nơi tĩnh-lự mà khởi biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, giữa tu Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

21- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch-diệt của tự tánh vô tác, khởi lên tác dụng; nơi cảnh giới thanh tịnh, trở về tĩnh-lự. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, giữa tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”.

22- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt mỗi mỗi thanh tịnh, rồi trụ nơi tĩnh lặng mà khởi ra các biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề”.

23- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt giúp cho chí tĩnh, rồi khởi biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Thiền-na và Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”.

24- Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt giúp cho biến hóa, rồi khởi lên chí tĩnh cảnh huệ trong sáng. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Thiền-na và Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”.

25- Nếu các Bồ tát, dùng Huệ Viên Giác viên hiệp tất cả, đối với các pháp Tánh-Tướng không rời Giác tánh. Vị Bồ tát này gọi là “Tu trọn ba thứ tự tánh, thanh tịnh tùy thuận”.

Này Thiện nam tử! Đây là hai mươi lăm định luân của Bồ tát. Tất cả Bồ tát đều phải tu hành như thế. Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, muốn y theo các luân này, phải giữ gìn phạm hạnh, tịch tĩnh tư duy, thiết tha sám hối, trải qua hai mươi một ngày. Ghi rõ tên của hai mươi lăm luân, chí tâm khẩn thiết, tùy tay bốc lấy, mở ra xem liền biết Đốn hay Tiệm. Còn một niệm nghi ngờ thì không thành tựu.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

“Biện Âm, ông nên biết!
Tất cả các Bồ tát
Huệ thanh tịnh không ngại
Đều nương Thiền định sanh.
Ấy là: Xa-ma-tha
Tam-ma-đề, Thiền-na
Tu ba pháp Đốn-Tiệm
Thành 25 định luân.
Mười phương các Như Lai
Ba đời người tu hành
Đều như nơi pháp này
Thành tựu được Bồ đề.
Chỉ trừ người Đốn ngộ
Người không tùy thuận pháp,
Tất cả các Bồ tát
Và chúng sanh đời mạt

***Thường phải theo luân này
Tùy thuận siêng tu tập,
Nhờ sức đại bi Phật
Mau chứng được Niết bàn.***

Trong chương này, Bồ tát Biện Âm thỉnh Phật giảng trạch về các phương pháp tu tập, y cứ vào ba phương tiện đã nói ở chương trước: Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na. Tất cả gồm 25 phương pháp, gọi là định luân, do sự kết hợp của ba phương tiện trên, một cách đa dạng và phức tạp.

Biện là Biện biệt, Âm là âm thanh thuyết pháp của Phật. Biện Âm ở đây nói về khả năng phân tích tư duy khéo léo hiểu được những lời Phật dạy. Có hiểu tỏ tường mới ứng dụng tu tập, thể nhập Viên Giác.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Biện Âm ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Pháp môn như thế, thật là hy hữu!” Trước tiên, Bồ tát Biện Âm ca ngợi ba pháp môn Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, quả thật hiếm có trên đời.

“Bạch Đức Thế Tôn! Các phương tiện này, tất cả Bồ tát đối với môn Viên Giác, có bao nhiêu phương thức tu tập? Nguyện Đức Thế Tôn vì đại chúng và chúng sanh đời mạt pháp mà phương tiện khai thị, khiến ngộ thật tướng”: Các Bồ tát tu theo Viên Giác, có bao nhiêu cách hạ thủ công phu từ ba pháp môn gốc nói trên? Các vị phải tu từng pháp môn hay tu chung cả ba? “Thật tướng” tức tướng chân thật của tất cả các pháp, là tự tâm Viên Giác - chỗ sở quy của mọi phương tiện công phu.

“Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Biện Âm rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai về những pháp môn tu tập như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy Bồ tát Biện Âm rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

Này Thiện nam tử! Tánh Viên Giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không có người tu tập và pháp tu tập”: Cũng như các chương trước, khởi

đầu bao giờ Đức Phật cũng nhấn mạnh đến tánh Viên Giác thanh tịnh. Đây là thâm ý của kinh Viên Giác, luôn lấy tự tánh của mỗi người làm chỗ y cứ, và cũng là thâm ý của các kinh điển Đại thừa: Kinh Niết bàn gọi đó là Phật tánh, Kinh Pháp Hoa gọi là Tri kiến Phật, Kinh Lăng Nghiêm gọi là Chân tâm thường trụ...

Ở đây, Đức Phật dạy, tánh Viên Giác vốn rời mọi ý niệm năng sở đối đãi, không có người hay tu và pháp được tu, cũng không có người chứng và pháp được chứng.

“Tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, nương nơi sức huyễn chưa giác ngộ mà tu hành, lập bày ra hai mươi lăm thứ định luân thanh tịnh”: Nói đến Viên Giác là nói đến trực chỉ, không có người năng tu và pháp sở tu. Nhưng vì chúng sanh chưa giác ngộ các pháp như huyễn, chưa thể nhập Viên Giác, nên Đức Phật phải tạm lập bày ra hai mươi lăm định luân thanh tịnh, căn cứ từ ba pháp môn gốc.

Định luân là gì? Ở đây có hai ý nghĩa: Một là, Định là Thiền định, Luân là bánh xe; dùng ba pháp môn thiền định luân chuyển thay nhau tu tập. Thứ hai, ý nghĩa cao xa hơn, Định là quyết định, Luân là nghiền nát; dùng các phương tiện tu tập quyết định nghiền nát hết vọng tưởng điên đảo, giúp tâm hành giả trở về trạng thái vắng lặng thanh tịnh bản lai. Như vậy, đây tuy là phương tiện tu hành, nhưng cũng hết sức nhiệm mầu, để chứng nhập Viên Giác.

Một điều cần lưu ý: Các định luân được lập ra đều vì những chúng sanh huyễn pháp chưa trừ hết, phiền não chưa đoạn xong. Đối với hành giả đã chứng ngộ các pháp này trở nên thừa, cũng như người đã no thì không cần bất cứ thức ăn nào nữa. Hiểu như vậy, chúng ta thấy có một niềm quý kính vô cùng và sự biết ơn vô hạn đối với Phật Tổ. Các Ngài đã vì những người còn mê muội như chúng ta mà thi thiết bao nhiêu phương tiện, giúp chúng ta có cơ hội tu hành.

Sau đây, Đức Phật lần lượt giảng rõ về các định luân, tùy hành giả thấy mình thích hợp với pháp tu nào thì nỗ lực tu tập theo pháp ấy, cuối cùng đều có kết quả như nhau, là chứng ngộ tự tánh thanh tịnh của chính mình. Trong 25 định luân này, lấy căn bản là ba pháp môn Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, sắp xếp theo ba cách, thay đổi lẫn nhau nên thành 25 phương tiện. Ba cách ấy là :

- Tu riêng: Chỉ tu một trong ba pháp môn.
- Tu xen kẽ: Ba pháp môn xen kẽ nhau, thay đổi thứ tự trước sau hoặc kết hợp đồng thời.
- Tu trọn vẹn: Tu cả ba pháp môn cùng một lúc, dành cho người có căn cơ đặc biệt.

---o0o---

I- TU RIÊNG

1- Riêng tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát chỉ giữ sự lặng lẽ cùng cực; do sức lặng lẽ đó, hằng đoạn được phiền não, cứu cánh thành tựu, không rời chỗ ngồi, liền vào Niết bàn. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Xa-ma-tha”: Phương pháp này rất phù hợp với pháp tri vọng của Hòa thượng Trúc Lâm. Hành giả trong tư thế tọa thiền, buông vọng tưởng sạch đến tận cùng. Mọi tạo tác của tâm, mọi ý thức phân biệt đều vắng bật. Do yên lặng cùng cực nên phiền não dứt hẳn, thẳng đến Phật quả, nên nói không rời chỗ ngồi mà nhập Niết bàn.

2- Riêng tu Quán.

“Nếu các Bồ tát chỉ quán như huyễn, nhờ Phật lực biến hóa thế giới, có nhiều thứ tác dụng, đầy đủ diệu hạnh thanh tịnh của Bồ tát, đối với Đà-la-ni không mất đi Tịch niệm và các Tĩnh huệ. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Tam-ma-bát-đề”: Bồ tát quán tất cả các pháp đều như huyễn. Khi đạt được Như huyễn tam muội, nhờ Phật lực tự tâm tức là sức gia trì của Phật tánh chính mình, vị ấy thấy muôn sự muôn vật đều trong trạng thái như huyễn, đều là phản ảnh của bản tâm. Từ đó, trong mọi oai nghi đều khởi ra diệu dụng, chuyển Ta-bà thành Tịnh độ, Địa ngục hóa Thiên cung, nên gọi là “Nhờ Phật lực biến hóa thế giới”.

Bồ tát tuy quán tất cả thế giới đều là huyễn hóa, nhưng vẫn tùy duyên làm mọi Phật sự để giáo hóa chúng sanh. Các Ngài làm mọi việc với tinh thần vô trú, vô trước, vô nhiễm, nghĩa là luôn luôn an trụ trong Viên Giác. Vì vậy, Phật bảo “đầy đủ diệu hạnh thanh tịnh của Bồ tát”.

“Tịch niệm” là công phu tu Chỉ, “Tĩnh huệ” là công phu tu Thiền-na. Bồ tát tuy riêng tu Quán, nhưng do y cứ nơi Viên Giác mà tu hành, nên đối với Đà-la-ni (là biệt danh của Viên Giác), không mất công phu của hai pháp Chỉ và

Thiền-na. Điều này cho thấy, nếu thâm nhập trọn vẹn một pháp thì sẽ thâm nhập cả ba.

3- Riêng tu Thiền-na

“Nếu các Bồ tát chỉ diệt các huyễn, không giữ nơi tác dụng, riêng đoạn được phiền não; phiền não đoạn sạch liền chứng thật tướng. Vị Bồ tát này gọi là “Riêng tu Thiền-na”: Bồ tát tu Thiền-na là Tịnh-Huyễn song vong hay Chỉ Quán bất nhị. Vị này dùng sức tịch diệt để diệt trừ các huyễn, nhưng không chấp vào các tác dụng biến hóa của huyễn quán, tức không chấp vào Tam-ma-bát-đề. Lại nữa, vị ấy dùng sức tịch diệt để tự đoạn phiền não, nhưng cũng không giữ nơi tướng tịch lặng, nên không chấp vào Xa-ma-tha. Khi phiền não đoạn sạch, thật tướng hiển bày, chơn tâm Viên Giác hiện ra rõ rõ.

---o0o---

II- TU XEN KẾ

Trong 21 pháp tu xen kẽ sau đây, nguyên tắc chung là lấy một pháp môn gốc trong ba pháp môn Chỉ, Quán, Thiền-na làm đầu; sau đó kết hợp thêm một hay hai pháp môn còn lại. Nếu chúng ta vận dụng phép hoán vị của Toán học vào đây, có thể hiểu được các pháp tu này không khó. Tựu trung, có ba cách chính :

- Tu xen kẽ dùng Chỉ làm đầu: Gồm 7 pháp tu tức 7 định-luân.
- Tu xen kẽ dùng Quán làm đầu: Gồm 7 định-luân.
- Tu xen kẽ dùng Thiền-na làm đầu: Cũng gồm 7 định-luân.

Tổng cộng là 21 định-luân. Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát từng định-luân một, dựa theo lời dạy của Phật.

A- Tu xen kẽ dùng Chỉ làm đầu.

4- Trước tu Chỉ, sau tu Quán.

“Nếu các Bồ tát, trước giữ sự chí tĩnh, dùng tâm tịnh-huệ chiếu các pháp huyễn, liền ở trong đó khởi hạnh Bồ tát. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Người tu pháp này, đầu tiên giữ sự vắng lặng cùng cực, tức tu Chỉ. Khi tĩnh tốt cùng thì huệ phát sinh. Dùng tâm tịnh-huệ này quán các pháp như huyễn, tức tu Quán. Theo đó khởi các tác dụng, thượng cầu Bồ đề hạ hóa chúng sanh cho tròn đầy diệu hạnh của Bồ tát.

5- Trước tu Chỉ, sau tu Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, trước dùng tịnh-huệ chứng đến chỗ tánh tĩnh lặng, liền đoạn phiền não, hằng thoát khỏi sanh tử. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau tu Thiền-na”: Tịnh-huệ là kết quả của công phu tu Chỉ. Hành giả dùng sức tịnh-huệ thẳng chứng đến tánh tĩnh lặng trên tâm Viên Giác, tức công phu tu Thiền-na. Khi thể nhập Giác-tánh, phiền não được đoạn trừ, Bồ tát thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

6- Trước tu Chỉ, giữa tu Quán, sau tu Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng huệ Tịch tĩnh lại hiện sức huyễn, nhiều thứ biến hóa để độ chúng sanh, sau đó đoạn hết phiền não mà vào tịch-diệt. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”: Huệ tịch-tĩnh thuộc công phu tu Chỉ. Tĩnh đến tột cùng là Tịch, từ đó sinh ra Huệ. Hành giả dùng Huệ quán các pháp huyễn, khởi ra các thứ biến hóa nhiều ích cho muôn loài: Đây là giai đoạn tu Quán. Sau cùng, đoạn tất cả các phiền não mà vào Tịch diệt là công phu Thiền-na, vì tu Thiền-na là đoạn tận phiền não.

7- Trước tu Chỉ, giữa tu Thiền-na, sau tu Quán.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức chí-tĩnh đoạn hết phiền não, sau đó khởi lên Diệu-hạnh thanh-tịnh của Bồ tát độ các chúng sanh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Hành giả dùng sức chí tĩnh là kết quả tu Chỉ, khởi tâm đoạn phiền não tức tu Thiền-na. Khi phiền não đã tận, vị ấy hòa quang đồng trần độ chúng sanh như huyễn, ấy là giai đoạn tu Quán.

8- Trước tu Chỉ, sau đồng tu Quán và Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh tâm đoạn phiền não, lại độ chúng sanh, kiến lập thế giới. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Xa-ma-tha, sau đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na”: Dùng sức chí tĩnh là công phu tu Chỉ. Hành giả quyết tâm đoạn phiền não nhưng chưa đoạn tận; vì vậy ở giai đoạn này, phải vừa tu Thiền-na để đoạn phiền não, vừa tu Quán để kiến lập thế giới, hóa độ chúng sanh. Có thể nói, giai đoạn đầu tu Chỉ là tự lợi; giai đoạn sau, vừa tu Thiền-na vừa tu Quán, là tự lợi và lợi tha.

9- Trước đồng tu Chỉ và Quán, sau tu Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh giúp phát biến hóa, sau đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”: Hành giả dùng sức chí tĩnh của Chỉ để giúp phát khởi sức biến hóa của Quán. Đây là vừa tự lợi vừa khởi hạnh lợi tha. Sau đó, vị này tu Thiền-na để đoạn tận phiền não, thành tựu Vô thượng Bồ đề.

10- Trước đồng tu Chỉ và Thiền-na, sau tu Quán

“Nếu các Bồ tát, dùng sức chí tĩnh giúp tịch diệt, sau đó khởi tác dụng, biến hóa thế giới. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Xa-ma-tha và Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Hành giả dùng sức chí tĩnh của Chỉ để diệt phiền não, tức đồng thời tu Thiền-na. Khi tĩnh của Chỉ đến tột cùng thì công phu Thiền-na cũng thành tựu. Phần tự lợi viên mãn, lúc đó mới khởi hạnh lợi tha. Bồ tát ở giai đoạn sau tu Quán, biến hóa thế giới để độ chúng sanh.

---o0o---

B- Tu xen kẽ dùng Quán làm đầu.

11- Trước tu Quán, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi tùy thuận, mà vẫn giữ được chí tĩnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”: Hành giả trước tiên tu Quán, tùy trình độ và căn cơ của mỗi chúng sanh mà biến hóa thế giới. Một mặt tùy thuận chúng sanh để giáo hóa, nhưng mặt khác biết tất cả đều là huyễn hóa, nên vẫn giữ được chí tĩnh, tức kết quả của tu Chỉ. Đây chính là tinh thần Tùy duyên mà bất biến, bất biến nhưng vẫn tùy duyên.

12- Trước tu Quán, sau tu Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa tất cả cảnh giới, mà vẫn giữ được sự tịch diệt. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiền-na”: Hành giả trước tiên tu Quán, khi thành tựu thì khởi công dụng biến hóa tất cả cảnh giới, thực hiện hạnh lợi tha. Sau đó tu Thiền-na để đoạn phiền não, an trú nơi tánh thể lặng dứt, gọi là “giữ được sự tịch diệt”.

13- Trước tu Quán, giữa tu Chỉ, sau tu Thiền-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa làm tất cả Phật sự, mà vẫn an trú nơi tịch tĩnh và đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, giữa

tu Xa-ma-tha, sau tu Thiên-na”: Dùng sức biến hóa làm tất cả Phật sự là kết quả của tu Quán. Tuy làm tất cả Phật sự hóa độ chúng sanh, nhưng không thấy pháp để độ, mình là người độ và chúng sanh là kẻ được độ. Đây là tinh thần Ba-la-mật của Bồ tát, kết quả của tu Chỉ, gọi là “an trụ nơi tịch tĩnh”, tức cảnh vắng lặng bất động. Sau cùng, hành giả dùng pháp tu Thiên-na đoạn tận phiền não, kế nhập Trung đạo.

14- Trước tu Quán, giữa tu Thiên-na, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa, khởi tác dụng vô ngại đoạn các phiền não, rồi an trụ nơi chí tĩnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, giữa tu Thiên-na, sau tu Xa-ma-tha”: Khởi đầu, hành giả dùng sức biến hóa của tu Quán, khởi tác dụng vô ngại tùy thuận giáo hóa chúng sanh. Sau đó tiến tu Thiên-na, đoạn tất cả phiền não. Cuối cùng tu Chỉ an trụ trong cảnh vắng lặng lẽ tột cùng, gọi là chí tĩnh.

15- Trước tu Quán, sau đồng tu Chỉ và Thiên-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng tác dụng phương tiện của sức biến hóa, đạt đến chỗ chí tĩnh và tịch diệt, cả hai đều tùy thuận. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Tam-ma-bát-đề, sau đồng tu Xa-ma-tha và Thiên-na”: Hành giả trước tiên tu Quán, khi thành tựu mới dùng tác dụng phương tiện của sức biến hóa để độ chúng sanh. Sau đó, đồng thời tu Chỉ để đạt đến chỗ vắng lặng tột cùng và tu Thiên-na để đoạn tận phiền não.

16- Trước đồng tu Quán và Chỉ, sau tu Thiên-na.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi khởi tác dụng, giúp cho chí tĩnh, sau đó đoạn phiền não. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Tam-ma-bát-đề và Xa-ma-tha, sau tu Thiên-na”: Dùng sức biến hóa thích hợp với mỗi chúng sanh, tùy duyên hóa độ, là thành tựu của tu Quán. Đồng thời, nhờ các thứ tác dụng của Quán trợ giúp cho tánh chí tĩnh của Chỉ được tự nhiên thành tựu. Như vậy, nhờ tu Quán có kết quả nên đạt luôn kết quả của Chỉ, nghĩa là Quán-Chỉ đồng tu.

Cuối cùng, hành giả đoạn tận phiền não bằng tu Thiên-na, thoát khỏi sanh tử, thể nhập đạo Vô thượng.

17- Trước đồng tu Quán và Thiên-na, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức biến hóa giúp cho tịch diệt, sau trụ nơi Vô tác Tĩnh lự Thanh tịnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, sau tu Xa-ma-tha”: Hành giả dùng sức biến hóa của Quán giúp cho công phu lạng dứt (tịch-diệt) của Thiền-na tự nhiên thành tựu. Đó là đồng thời tu cả Quán và Thiền-na.

“Vô tác tĩnh lự thanh tịnh” là sức chí tĩnh mà không cần dụng công. Đây là kết quả của tu Chỉ. Như vậy, người tu pháp này, trước tiên vừa tu Quán vừa tu Thiền-na (dùng sức biến hóa giúp cho tịch diệt); sau đó an trụ trong cảnh giới chí tĩnh của Chỉ (trụ nơi Vô-tác Tĩnh-lự Thanh-tịnh).

---o0o---

C- Tu xen kẽ dùng Thiền-na làm đầu.

18- Trước tu Thiền-na, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt mà khởi lên chí tĩnh, an trụ nơi thanh tịnh. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau tu Xa-ma-tha”: Bồ tát trước tu Thiền-na đoạn tận phiền não, thoát khỏi sanh tử. Khi đã thành tựu, dùng sức lạng dứt của Thiền-na khởi lên chí tĩnh của Chỉ, thọ hưởng pháp lạc, an trụ nơi cảnh giới thanh tịnh.

19- Trước tu Thiền-na, sau tu Quán.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt mà khởi tác dụng, đối với tất cả cảnh vẫn có công dụng tịch-diệt tùy-thuận. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Bồ tát tu Thiền-na được thành tựu, tức tự lợi đã tròn, liền khởi hạnh lợi tha. Vị ấy dùng sức tịch diệt của Thiền-na khởi các tác dụng biến hóa độ sanh, tức trở lại tu Quán. Như vậy, tất cả cảnh đều khởi từ tánh tịch diệt mà có, cho nên nói là “đối với tất cả cảnh vẫn có công dụng tịch diệt tùy thuận”.

20- Trước tu Thiền-na, giữa tu Chỉ, sau tu Quán.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt các thứ tự tánh, an nơi tĩnh lự mà khởi biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, giữa tu Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Hành giả tu Thiền-na có kết quả, nhờ sức tịch diệt thấy được tự tánh của tất cả chúng sanh. Kế đó, vị ấy thực hành tu Chỉ để an tâm nơi tĩnh lự. Khi tâm đã như-như mới khởi tác dụng biến hóa của Quán, vào chốn trần lao độ sanh mà không sợ nhiễm trần.

21- Trước tu Thiền-na, giữa tu Quán, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt của tự tánh vô tác, khởi lên tác dụng; nơi cảnh giới thanh tịnh, trở về tĩnh lự. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, giữa tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”: Tự tánh xưa nay sẵn đủ, không do tạo tác mà có, nên gọi là “Tự tánh vô tác”. Hành giả tu Thiền-na được thành tựu, nhờ sức tịch diệt của tự tánh mà khởi tu Quán. Nơi tác dụng của Quán, vị này biến hóa cảnh trần lao thành cảnh giới thanh tịnh. Sau cùng, từ cảnh giới thanh tịnh, bắt tất cả vọng niệm, an trú nơi tĩnh lự của Chỉ.

22- Trước tu Thiền-na, sau đồng tu Chỉ và Quán.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt mỗi mỗi thanh tịnh, rồi trụ nơi tĩnh lự mà khởi ra các biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước tu Thiền-na, sau đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề”: Sức tịch diệt mỗi mỗi thanh tịnh là kết quả tu Thiền-na được thành tựu. Do khởi hạnh lợi tha nên Bồ tát lùi lại tu Chỉ và Quán đồng thời; vừa an trú nơi tĩnh lự của Chỉ, vừa khởi các thứ biến hóa của Quán mà tùy duyên hóa độ chúng sanh.

23- Trước đồng tu Thiền-na và Chỉ, sau tu Quán.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt giúp cho chí tĩnh, rồi khởi biến hóa. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Thiền-na và Xa-ma-tha, sau tu Tam-ma-bát-đề”: Đầu tiên, hành giả đồng tu Thiền-na và Chỉ để tự lợi. Phật dạy, dùng sức tịch diệt của Thiền-na giúp cho sức chí tĩnh của Chỉ được thành tựu, vì khi tu Thiền-na thì kết quả của Chỉ cũng tự nhiên mà có, do đó gọi là “đồng tu”. Sau đó, hành giả khởi tác dụng biến hóa để hạnh lợi tha cùng viên mãn, trọn thành Phật đạo.

24- Trước đồng tu Thiền-na và Quán, sau tu Chỉ.

“Nếu các Bồ tát, dùng sức tịch diệt giúp cho biến hóa, rồi khởi lên chí tĩnh cảnh huệ trong sáng. Vị Bồ tát này gọi là “Trước đồng tu Thiền-na và Tam-ma-bát-đề, sau tu Xa-ma-tha”: Hành giả trước tiên dùng sức tịch diệt của Thiền-na giúp công phu tu Quán tự nhiên thành tựu, khởi các tác dụng biến hóa nhiều ích chúng sanh; ấy gọi là đồng tu Thiền-na và Quán. Sau đó, hành giả chuyên tâm tu Chỉ để đạt cảnh giới chí tĩnh, tự lợi và lợi tha như vậy viên thành.

III- TU TRON VEN

25- Tu cả ba pháp môn cùng một lúc.

“Nếu các Bồ tát, dùng Huệ Viên Giác viên hiệp tất cả, đối với các pháp Tánh-Tướng không rời Giác tánh. Vị Bồ tát này gọi là “Tu trọn ba thứ tự tánh, thanh tịnh tùy thuận”: Hành giả tu theo định luân này thuộc căn cơ viên đốn, không cần thứ lớp mà đồng thời viên dung cả ba pháp môn. Các vị đã ngộ nhập Viên Giác, nên có thể dùng trí huệ thanh tịnh của mình khế hợp cả Chỉ-Quán và Thiền-na. Đối với ba pháp môn gốc này (Phật gọi là các pháp Tánh) và cả 25 định-luân (là các pháp Tướng) đều từ Viên Giác mà an lập, vì vậy không lúc nào rời Giác tánh. Lại nữa, dù các pháp Tánh-Tướng kia có sai biệt, nhưng đều tu tập về môn Viên Giác, đều tùy thuận tự tánh thanh tịnh, cho nên nói là “thanh tịnh tùy thuận”.

“Này Thiện nam tử! Đây là hai mươi lăm định-luân của Bồ tát. Tất cả Bồ tát đều phải tu hành như thế. Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, muốn y theo các luân này, phải giữ gìn phạm hạnh, tịch tĩnh tư duy, thiết tha sám hối, trải qua hai mươi một ngày. Ghi rõ tên của hai mươi lăm luân, chí tâm khẩn thiết, tùy tay bốc lấy, mở ra xem liền biết Đốn hay Tiệm. Còn một niệm nghi ngờ thì không thành tựu”: Trên đây, Phật đã giới thiệu xong hai mươi lăm định-luân để các hàng Bồ tát và chúng sanh theo đó tu hành. Nhưng muốn tu theo các luân này, phải có các điều kiện sau đây :

1- Giữ gìn phạm hạnh: Chữ “Phạm” xuất từ chữ “Phạm-thiên”, là cõi trời dành cho những người có đời sống thanh tịnh. Tu Phạm hạnh là giữ gìn trai giới thanh tịnh, giữ giới luật nghiêm cẩn. Đây là Giới, tức điều kiện tiên quyết.

2- Tịch-tĩnh: Ngăn dứt vọng tình, giữ tâm lặng lẽ. Đây là Định.

3- Tư duy: Lấy tịch tĩnh làm nền tảng để trầm tư vào đạo lý. Có giữ sự lặng lẽ của tâm thì tư duy mới sâu sắc thâm trầm. Đây là Huệ.

4- Thiết tha sám hối: Đối trước Tam Bảo, thiết tha thỉnh cầu gia hộ, sám hối tất cả những lầm lỗi đã phạm trong kiếp này và những kiếp về trước. Trải qua 21 ngày như thế, dọn tâm sẵn để làm trợ duyên cho sự tu tập được dễ dàng.

Sau đó, viết tên 25 luân vào các tấm phiếu, gói riêng thành 25 gói rồi chọn tùy thích một gói theo kiểu bốc thăm. Khi mở ra xem, chúng ta sẽ biết căn

cơ mình thuộc Đốn hay Tiệm, dựa vào tên của luân được bốc trúng. Nếu còn một niệm nghi rằng luân này không hợp với mình, hoặc đang tu lại muốn bỏ, thì sự tu hành sẽ không thành tựu.

Ở đây, chúng ta cũng nên để ý một điều: Thường ở Trung Hoa thích chuyện bốc thăm, đoán số, còn Ấn Độ thì ít đặt nặng vấn đề này, nhất là trong các kinh Nguyên-thủy thì không thấy Phật dạy chuyện ấy. Vì thế, việc chọn lựa định luân để theo đó tu tập, chúng ta nên nhận định cho thấu đáo. Nếu thấy phương pháp nào thích hợp với căn cơ trình độ của mình, thì mình cứ tu theo.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

***Biện Âm, ông nên biết!
Tất cả các Bồ tát
Huệ thanh tịnh không ngại
Đều nương Thiên định sanh”.***

Ở đây, Đức Phật lại cho thấy, Thiên-định hết sức cần thiết cho người tu Phật. Nếu nội tâm không an định thì không thể phát sinh trí huệ.

**“Áy là: Xa-ma-tha,
Tam-ma-đề, Thiên-na,
Tu ba pháp Đốn-Tiệm
Thành 25 định luân”.**

Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiên-na là ba nội dung Thiên định. Các nội dung này kết hợp theo những cách riêng thành 25 định luân.

**“Mười phương các Như Lai
Ba đời người tu hành
Đều như nơi pháp này
Thành tựu được Bồ đề”.**

Các Đức Như Lai ở mười phương và những hành giả tu Viên Giác trong ba đời, đều nương vào các pháp này mà viên thành Phật quả.

**“Chỉ trừ người Đốn-ngộ,
Người không tùy thuận pháp,
Tất cả các Bồ tát,
Và chúng sanh đời mạt,**

*Thường phải theo luân này,
Tùy thuận siêng tu tập,
Nhờ sức đại bi Phật,
Mau chứng được Niết bàn”.*

Chỉ trừ người căn cơ quá đặc biệt, tu lối viên dung thẳng lên Phật đạo; và những người không tin, không tùy thuận theo pháp mà tu; còn tất cả Bồ tát và chúng sanh đời mạt, đều phải y cứ trên các định luân này, tinh tấn tu hành. Nhờ hồng ân Tam bảo tha lực và Tam Bảo tự tâm, hành giả mau thoát vòng sanh tử, chứng được Niết bàn.

Tóm lại, trong chương Biện Âm này, đức Phật giảng rõ về 25 phương pháp tu hành, gọi là 25 định-luân, với ý nghĩa dùng sức thiền định như bánh xe nghiền nát mọi phiền não, thể nhập Viên Giác. Tùy căn cơ mỗi người mà chọn định luân nào phù hợp, theo đó tu hành. Như nhiều lần chúng tôi đã nói, bản ý của kinh là muốn chúng ta phải y nơi tự tánh Viên Giác mà tu, cũng như trăm sông đều đổ ra biển. Cho nên, dù có nhiều phương tiện, tất cả đều phải lấy Viên Giác làm chỗ sở qui, mới khỏi lạc vào ngõ ngách.

Một ví dụ về pháp Quán: Nhị-thừa quán các pháp, thấy các pháp đều vô thường và vô ngã nên tự tánh nó là không. Ở đây, Phật dạy Tam-ma-bát-đề là quán như huyễn - các pháp tuy huyễn nhưng vẫn thường ở trong Như tánh. Tất cả các pháp đều do tâm mà hiện, ngoài tâm không có pháp. Hành giả phải luôn luôn xoay trở lại chính mình, nghĩa là y cứ nơi lý duy tâm mà quán. Khi nhận Phật tánh nơi mình và Pháp-tánh nơi cảnh, châu lưu cả mười phương ba đời, ta thấy Tâm-Pháp trùm khắp mười phương. Phật là Chánh-giác, Pháp là Chánh-kiến và Tạng là tự tánh thanh tịnh của chính mình.

---o0o---

X- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỞNG

Lúc bấy giờ, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại Bi Thế Tôn! Ngài đã vì bọn chúng con mà rộng nói việc bất tư nghi như thế, là hành tướng nơi nhơn địa của tất cả Như Lai, khiến cả đại chúng được nghe điều chưa từng nghe. Nhận

thấy Đấng Điều Ngự trải qua hàng sa kiếp, siêng năng cần khổ, tu tập tất cả công dụng trong mọi cảnh giới giống như trong một niệm, hàng Bồ tát chúng con tự thấy rất vui mừng an ủi.

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Giác tâm này, bản tánh đã thanh tịnh, nhơn vì sao lại bị nhiễm ô, khiến các chúng sanh mê muội, không nhập được Viên Giác? Cúi mong Như Lai rộng vì chúng con mà khai ngộ Pháp tánh, khiến cho đại chúng hiện ở đây và chúng sanh đời mạt pháp được con mắt soi rọi về sau”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai những phương tiện như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay, do vọng tưởng chấp có Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng. Nhận bốn tướng điên đảo này làm thật-ngã-thể của mình, do đó sanh hai cảnh yêu và ghét. Trên cái thể hư vọng lại chồng lên cái chấp hư vọng; hai vọng nương nhau mà sanh ra nghiệp đạo hư vọng. Người có vọng nghiệp thì vọng thấy lưu chuyển; người chán sự lưu chuyển, lại vọng thấy Niết bàn. Do đây, không thể nhập vào Giác-ngộ thanh tịnh. Chẳng phải tánh giác chống lại những người nhập vào; có người vào được, cũng không phải tánh giác làm cho họ vào. Thế nên, động niệm cùng với dứt niệm đều đồng với mê muội.

Vì có sao? Do vì vô minh sẵn có từ vô thủy đã làm chủ tử. Tất cả chúng sanh, sanh ra không có mắt huệ, thân tâm đều là vô minh. Ví như có người không tự đoạn mạng. Thế nên phải biết, có người yêu cái ngã của mình, cùng ngã tùy thuận. Người không tùy thuận, liền sanh oán ghét. Vì tâm yêu ghét nuôi dưỡng vô minh, tiếp tục cầu đạo đều không kết quả.

Nay Thiện nam tử! Thế nào là Ngã-tướng? Là tâm sở chứng của các chúng sanh. Nay Thiện nam tử! Ví như có người thân thể thư thái, chợt quên thân mình. Khi tứ chi tê liệt vì bảo dưỡng không đúng cách, được

châm cứu, liền biết có ngã. Thế nên chứng-thủ ngã-thể mới hiện ra. Nay Thiện nam tử! Như tâm kia chứng được rõ ráo, rõ biết Niết bàn thanh tịnh của Như Lai, cũng đều là Ngã tướng.

Này Thiện nam tử! Thế nào là Nhơn tướng? Là tâm ngộ chứng của các chúng sanh. Nay Thiện nam tử! Khi ngộ mình có Ngã-tướng, lại không nhận ngã, sở ngộ phi ngã cũng lại như thế. Ngộ này dù đã vượt qua tất cả tâm chứng, nhưng vẫn đều là nhơn tướng. Nay Thiện nam tử! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết bàn cũng đều là ngã, vì tâm còn một chút ngộ, chứng-lý đầy đủ, đều là Nhơn-tướng.

Này Thiện nam tử! Thế nào là Chúng-sanh-tướng? Nghĩa là tâm của các chúng sanh tự chứng ngộ không bì kịp. Nay Thiện nam tử! Ví như có người nói “Ta là chúng sanh” thì biết người ấy nói “chúng sanh” đó chẳng phải là TA, cũng chẳng phải người khác. Vì sao chẳng phải là TA? Vì ta là chúng sanh thì không phải là TA được. Vì sao chẳng phải người khác? Vì ta là chúng sanh nên không phải là cái TA của người khác. Nay Thiện nam tử! Nhưng các chúng sanh khi liễu-chứng liễu-ngộ đều là Ngã, Nhơn, mà tướng Ngã-Nhơn không bì kịp. Vì còn có cái Sở-liễu, nên gọi là Chúng-sanh-tướng.

Này Thiện nam tử! Thế nào là Thọ-mạng-tướng? Nghĩa là tâm chiếu thanh tịnh của các chúng sanh giác ngộ cái Sở-liễu. Trí Tất-cả-nghiệp không tự thấy nó cũng như mạng căn.

Này Thiện nam tử! Nếu tâm chiếu thấy tất cả giác, đều là trần cấu, vì năng giác và sở giác kia chưa rời trần. Như nước nóng làm tan băng, không riêng có băng và cũng không có cái biết-tan-băng. Còn Ngã và còn cái Giác-ngã cũng lại như thế.

Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp không rõ bốn tướng, tuy trải qua nhiều kiếp cần khổ tu đạo, chỉ gọi là hữu vi, trọn không thể thành tựu tất cả Thánh-quả. Thế nên gọi là Chánh-pháp đời mạt. Vì có sao? Vì nhận tất cả Ngã cho là Niết bàn, vì có chứng có ngộ mà gọi đó là thành tựu. Ví như có người nhận giặc làm con, mọi tài sản của người ấy đều bị phá tán. Vì có sao? Có người ái Ngã thì cũng ái Niết bàn; khi điều phục được căn bản ái Ngã, là tướng Niết bàn. Có người ghét Ngã cũng ghét sanh tử, mà không biết chính Ái mới thật là cái nhơn sanh tử, riêng ghét sanh tử thì không giải thoát.

Làm sao biết được pháp không giải thoát? Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp tu tập Bồ đề, cho mình chứng đắc là tự thanh tịnh, vẫn chưa thể tận diệt gốc rễ của Ngã-tướng. Nếu lại có người khen ngợi pháp kia, liền sanh hoan hỷ và muốn cứu độ họ. Ngược lại, nếu có ai chê bai chỗ sở đắc của mình, liền sanh oán giận. Cho nên biết Ngã tướng chấp trì một cách vững chắc, núp sâu trong tầng thức, dạo chơi nơi các căn chưa từng gián đoạn. Nay Thiện nam tử! Người này hành đạo không trừ Ngã tướng, thế nên không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh.

Nay Thiện nam tử! Nếu biết Ngã không, không có người hủy báng Ngã. Có Ngã thuyết pháp, vì chưa đoạn Ngã. Chúng sanh, Thọ mạng cũng lại như thế.

Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt cho bệnh là pháp, thế nên gọi là người đáng thương xót. Tuy siêng năng tinh tấn tu hành mà ngày càng thêm bệnh. Vì vậy, không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh.

Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp không rõ bốn tướng, lấy chỗ lý giải và hạnh tu của Như Lai làm hạnh tu của chính mình, trọn không thể thành tựu. Hoặc có chúng sanh chưa được mà cho là được, chưa chứng mà nói chứng; thấy người tiến hơn mình, sanh tâm tật đố. Do chúng sanh kia chưa đoạn được Ngã ái, thế nên không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh.

Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp hy vọng thành đạo, không chịu cầu ngộ, chỉ thêm đa văn, tăng trưởng ngã kiến. Cần phải siêng năng hàng phục phiền não, khởi đại dũng mãnh, chưa được phải làm cho được, chưa đoạn phiền não phải khiến cho đoạn. Tham, sân, ái, mạn, xiểm khúc, tật đố, đối cảnh chướng sanh. Ta cùng với người ân nghĩa yêu mến, thấy đều tiêu diệt. Phật nói người như thế, dần dần sẽ thành tựu, cầu thiện tri thức, không lạc vào tà kiến. Nếu đối với chỗ sở cầu mà sanh tâm yêu ghét, thì không thể nhập vào biển Giác ngộ thanh tịnh được”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

*“Tịnh Nghiệp! Ông nên biết!
Tất cả các chúng sanh
Đều do chấp Ngã-ái
Xưa nay vọng lưu chuyển
Do chưa trừ bốn tướng
Không thành tựu Bồ đề.*

*Nơi tâm sanh yêu ghét
Ở niệm còn nhiễm khúc
Thế nên nhiều mê muội
Chẳng thể vào thành Giác.
Nếu ngộ trong sát na
Liên trừ Tham, Sân, Si,
Không còn tâm ái pháp,
Dần dần được thành tựu
Thân ta vốn không có
Yêu ghét do đâu sanh?
Người cầu Thiện tri thức,
Chẳng lạc vào tà kiến.
Sở cầu sanh tâm khác,
Rốt ráo chẳng thành tựu”.*

Trong chương này, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng đại diện hội chúng, thỉnh Phật chỉ dạy phương pháp tẩy trừ nghiệp chướng từ vô thủy. “Tịnh Chư Nghiệp Chướng” nghĩa là sạch tất cả nghiệp chướng, những bệnh mà hành giả có thể mắc phải trong lúc dụng công tu hành. Nhân sự thưa thỉnh của Bồ tát, Đức Phật mới giảng về bốn tướng: Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng. Điều này khế hợp với kinh Kim Cang, chỉ khác ở tướng thứ 4, kinh Kim Cang gọi là Thọ-giả-tướng. Thật ra cũng là Thọ-mạng-tướng mà thôi. Nội dung diễn đạt về bốn tướng ở hai kinh có hơi khác nhau, và ở kinh Viên Giác có phần sâu xa, tỉ mỉ hơn. Thấu triệt được bốn tướng này, hành giả mới có thể phá trừ mọi vô minh phiền não. Từ vô thủy, chúng sanh lầm chấp bốn tướng là thật có, nên mãi chịu trầm luân sanh tử; còn hàng Bồ tát và Nhị-thừa vì không rõ tự thể của chúng, nên không được Viên-mãn-giác.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiều bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì bọn chúng con mà rộng nói việc bất tư nghì như thế, là hành tướng nơi nhơn địa của tất cả Như Lai, khiến cả đại chúng được nghe điều chưa từng nghe”: Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng ca ngợi Đức Phật từ đầu bản kinh đến giờ, đã vì đại chúng giảng nói những điều không thể nghĩ bàn, là những cách dụng công tu hành trải qua bao đời kiếp của tất cả Như Lai. Các Ngài đã nhận ra nhơn vô sanh tức tự tánh Viên Giác, sau đó mới tu, cho nên mới có quả vô sanh như thế.

“Nhận thấy đấng Điều Ngự trải qua hàng sa kiếp, siêng năng cần khổ, tu tập tất cả công dụng trong mọi cảnh giới giống như trong một niệm, hàng Bồ tát chúng con tự thấy rất vui mừng an ủi”: Điều-Ngự là một trong mười hiệu của Như Lai, còn gọi là Mã-tượng-sư. Chúng sanh cang cường như voi như ngựa, Đức Phật là đấng điều phục những chúng sanh hữu duyên như thầy dạy voi ngựa. Trong đoạn này, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chương nói lên một nghĩa lý rất uyên thâm, mà chỉ những người đã tẩy trừ sạch nghiệp chướng như Ngài mới có thể thấu triệt: Đức Phật đã tu tập rất nhiều pháp môn, đã hành Bồ tát đạo trong rất nhiều thế giới, siêng năng cần khổ trải qua số kiếp nhiều như cát sông Hằng, vậy mà khi nhìn lại, thấy như mới trong một niệm. Chúng ta có tin được điều này không? - Đây là cái nhìn của người đã tẩy sạch hết tập khí vô minh. Khi ánh giác ngộ bừng lên, người ấy nhận thấy cả thời gian và không gian đều chỉ là con đẽ của vọng tưởng; cho nên, một sát na chứa đựng vĩnh hằng, núi Tu di nằm trong hạt cải!

Đối với hàng căn cơ bậc thấp, Đức Phật là thái tử Sĩ-Đạt-Ta, con vua Tịnh-Phạn, tu tập thiền định trong 49 ngày đêm và thành đạo nơi cõi Bồ đề. Với hàng trung căn, Như Lai đã thành Phật từ vô lượng kiếp. Nhưng với bậc thượng căn, pháp thân thường trụ của Như Lai vĩnh viễn có mặt từ vô thủy đến vô chung. Nếu hiểu được ý nghĩa của nhà Thiền “Nhất niệm vạn niên” hay “Trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư”, chúng ta sẽ thấy pháp hội Linh-Sơn vẫn còn đó, bởi vì bao nhiêu năm trôi qua cũng chỉ là một sát na tâm mà thôi.

“Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Giác tâm này, bản tánh đã thanh tịnh, hơn vì sao lại bị nhiễm ô, khiến các chúng sanh mê muội, không nhập được Viên Giác?”: Trong chương Kim Cang Tạng, Bồ tát đã một lần đặt câu hỏi này và Đức Phật đã dùng thí dụ “vàng trong quặng” để trả lời. Ở đây, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chương lại đặt vấn đề này một lần nữa, nhân câu nói của Đức Phật trong chương trước: “Tánh Viên Giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không có người tu tập và pháp tu tập”. Như vậy, Giác tâm này vốn sẵn thanh tịnh, có sao lại bị nhiễm ô, khiến trở lại vô minh, trôi lăn trong ba cõi?

“Cúi mong Như Lai rộng vì chúng con mà khai ngộ Pháp tánh”: Pháp tánh là tánh của tất cả các pháp, là đối tượng nhận biết của chúng ta; nhưng nó là phản ảnh của tâm nên nó cũng chính là Giác tánh. Khi khai ngộ Giác tánh, ta thấy mọi trần cảnh đều ở trong thể nhất như, đều đồng một thể tánh - đó là Pháp tánh. Có thể nói, Pháp tánh là biệt danh của Viên Giác, của Phật tánh. Viên Giác là cái tròn đầy sẵn đủ nơi mỗi mỗi hàm linh, còn Pháp tánh chính là tự tánh của các pháp thiên sai vạn biệt.

Ở đây, Bồ tát thỉnh Phật vì toàn thể đại chúng mà giải trách về những nguyên nhân khiến chúng sanh mê mờ, để tất cả đều nhận biết, mọi pháp dù thiên sai vạn biệt vẫn đồng một Giác tánh, nên nói là “Khai ngộ pháp tánh”.

“*Khiến cho đại chúng hiện ở đây và chúng sanh đời mạt pháp được con mắt soi rọi về sau.*”

“*Nói lời ấy rồi, năm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.*”

“*Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai những phương tiện như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói.”*”

Khi ấy, Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chướng rất đỗi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“*Nay Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay, do vọng tưởng chấp có Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng. Nhận bốn tướng điên đảo này làm thật ngã thể của mình, do đó sanh hai cảnh yêu và ghét*”: Khởi đầu Đức Phật đã đi thẳng vào vấn đề. Chúng sanh từ bao đời kiếp trôi dạt trong biển sanh tử, chính là do chấp vào bốn tướng Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng. Sự lầm chấp này không rõ phát sanh từ khi nào, nên nói là “từ vô thủy kiếp”. Bốn tướng trên, thật ra chỉ là những kiến chấp điên đảo, do vọng tưởng mà có, nhưng chúng sanh lại cho là ngã thể thật sự của mình. Từ đó, nếu thuận với ngã thì sanh tâm yêu thích, nghịch với ngã lại khởi tâm chán ghét.

“*Trên cái thể hư vọng lại chồng lên cái chấp hư vọng; hai vọng nương nhau mà sanh ra nghiệp đạo hư vọng*”: Chấp bốn tướng là một lớp hư vọng, sanh tâm yêu ghét là lớp hư vọng thứ hai. Hai lớp này nương tựa nhau, sanh ra các vọng nghiệp, lẫn quẩn trong lục đạo.

“*Người có vọng nghiệp thì vọng thấy lưu chuyển, người chán sự lưu chuyển lại vọng thấy Niết bàn*”: Chúng sanh vì có vọng nghiệp nên vọng thấy có sanh tử lưu chuyển trong ba cõi sáu đường. Nhị thừa chán nhàm sanh tử, ưa thích Niết bàn; nhưng đó cũng chỉ là vọng. Tâm niệm của chúng sanh và Nhị thừa đều là bệnh vọng, vì chưa lìa được bốn tướng.

“Do đây, không thể nhập vào giác ngộ thanh tịnh. Chẳng phải tánh giác chống lại những người nhập vào; có người vào được, cũng không phải tánh giác làm cho họ vào”: Như vậy, cả phàm phu vọng thấy lưu chuyển sanh tử và Nhị thừa vọng thấy Niết bàn, đều không thể nhập vào Giác tánh thanh tịnh. Tánh Giác vốn bản nhiên, không chống trái những người muốn nhập, mà vì người ấy chấp vào bốn tướng nên không khế hợp với tự tánh. Ngược lại, nếu dẹp được bốn tướng, tự nhiên tùy thuận Giác tánh mà chứng nhập, chớ không phải tự tánh can thiệp vào. Ví dụ, bản chất của nước là trong, do cặn bẩn làm cho đục. Nước lóng hết cặn sẽ tự trong, không phải do nước tự làm trong hay đục. Vì thế, thể nhập được tự tánh thanh tịnh hay không là do chính hành giả đã sạch hay chưa sạch hết nghiệp chướng mà thôi.

“Thế nên, động niệm cùng với dứt niệm đều đồng với mê muội”: Đây là lời dạy hết sức tế nhị và thiết tha. Động niệm tức khởi niệm, buông lung theo vọng tưởng, là của phàm phu. Dứt niệm là lối tu của Nhị-thừa. Dứt niệm là tiêu cái dụng của tự tánh, còn động niệm thì trái mất Giác thể. Thật ra tâm thể của chúng ta vốn trong lặng, nghĩa là lặng lẽ mà luôn chiếu soi. Lối tu của Tối thượng thừa nên lập cước trên tâm thể không khởi niệm cũng không dứt niệm; đối với tất cả cảnh đều thấy biết mà không thêm hiểu biết. Tùy cảm tùy ứng mà biết, nhưng biết mà không thêm gì hết, cái biết ấy có trong từng sát na, ngay nơi động mà tức khắc được định. Có như vậy, ta mới nhận được cái toàn thể toàn dụng của tâm, mới biến hóa vô số phương tiện, vào các cõi giáo hóa chúng sanh, nghĩa là phát khởi diệu dụng của tự tánh. Dụng công như thế hết sức nhẹ nhàng mà kết quả rất tốt. Có điều phải cẩn thận, vì Phật cao một thước thì ma cao một trượng, chúng ta phải thúc-liễm thân-tâm, tinh tấn tu hành đúng theo chánh pháp. Không nên chưa ngộ cho là ngộ, chưa chứng cho là chứng rồi mặc tình tạo tội, không khởi đọa ba đường ác.

“Vì có sao? Do vì vô minh sẵn có từ vô thủy đã làm chủ tể”: Tiếp theo, Đức Phật giải thích vì sao nói động niệm cùng dứt niệm đều là mê muội. Từ vô thủy kiếp, vô minh sẵn khởi khiến chúng sanh vọng tưởng điên đảo, nhận lầm cái giả cho là thật. “Vô minh làm chủ tể” là nguyên nhân căn bản.

“Tất cả chúng sanh, sanh ra không có mắt huệ, thân tâm đều là vô minh. Ví như có người không tự đoạn mạng”: Chúng sanh không có trí huệ nên không thấy thân này là thân nghiệp chướng, tâm này là tâm chấp bốn tướng. Do không biết thân tâm là vô minh nên không thể đoạn trừ được vô minh, cũng như con người không thể tự đoạn mạng của mình.

“Thế nên phải biết, có người yêu cái ngã của mình, cùng ngã tùy thuận. Người không tùy thuận liền sanh oán ghét. Vì tâm yêu ghét nuôi dưỡng vô minh, tiếp tục cầu đạo đều không kết quả”: Do vô minh vọng khởi ngã chấp, cảnh hợp với ngã thì yêu thích, không hợp với ngã liền chán ghét. Tâm yêu ghét trở lại làm tăng trưởng vô minh, từ đó tạo nên một vòng lẫn lộn, dù cần khổ tu hành đến đâu cũng không thể nào thành tựu đạo quả. Vì thế, nếu không rời bốn tướng thì động niệm hay dứt niệm cũng đồng mê muội mà thôi.

“Này Thiện nam tử! Thế nào là Ngã tướng? Là tâm sở chứng của các chúng sanh” ❖❖❖: Đức Phật giảng lần lượt về bốn tướng mà người tu hay chấp trong lúc dụng công, gọi là tể chấp của người cầu đạo. Đầu tiên, Phật giảng về Ngã tướng, ở đây là Ngã Thánh chớ không phải cái ngã của chúng sanh. Ngã tướng là tâm sở chứng, nghĩa là khi tu một thời gian, ta thấy mình có chứng có ngộ. Kinh Kim Cang nói, nếu Bồ tát thấy mình là Bồ tát, đó chưa phải là Bồ tát, chính vì còn chấp vào Ngã tướng này.

“Này Thiện nam tử! Ví như có người thân thể thư thái, chợt quên thân mình. Khi tứ chi tê liệt vì bảo dưỡng không đúng cách, được châm cứu, liền biết có ngã. Thế nên, chứng thủ ngã thể mới hiện ra”: Khi con người mạnh khỏe, tứ đại điều hòa; hoặc khi tọa thiền, tâm an định, chúng ta thường không nhớ mình có thân. Khi ngồi lâu hay ở một tư thế nào đó không thay đổi trong một thời gian dài, thân thể tê liệt, cũng không biết có thân. Trong trạng thái vong thân này, nếu được châm cứu, do đau nên nhớ lại thân, liền biết có “cái ta”. Do vậy, nhận biết (chứng thủ) mình có ngã.

“Này Thiện nam tử! Như tâm kia chứng được rốt ráo, rõ biết Niết bàn thanh tịnh của Như Lai cũng đều là Ngã tướng”: Đức Phật giảng về cái ngã vi tế của người tu đạo, thường là chướng ngại trong công phu mà ít người nhận thấy. Khi tu chứng đến cảnh giới Niết bàn của Như Lai, nếu còn thấy đó là cảnh sở chứng và mình là người năng chứng, thì cũng vẫn còn Ngã tướng. Như vậy, dù tâm đã chứng rốt ráo mà còn một chút ý niệm năng sở, Ngã-tướng cũng chưa dứt sạch.

“Này Thiện nam tử! Thế nào là Nhơn tướng? Là tâm ngộ chứng của các chúng sanh”: Nhơn là đối tượng của Ngã. Theo nghĩa hẹp, người năng chứng là Ngã, cảnh sở chứng là Nhơn. Ở đây, Đức Phật giảng một nghĩa rộng và sâu xa hơn, Nhơn tướng là “tâm ngộ chứng” của chúng sanh. Ngài muốn nói lên điều gì?

Đoạn trước, chúng ta đã hiểu, nếu còn phân biệt năng sở chứng (tức còn tâm chứng) là còn Ngã tướng. Hành giả khi dụng công, nếu thấu được lý này, gọi là có tâm-ngộ-chứng. Nhưng nếu cứ giữ cái tâm ngộ chứng này, tức còn Nhơn tướng. Những đoạn giảng về bốn tướng, Đức Phật đi từ cạn đến sâu dần, rất tinh tế và khó thấu triệt. Vì vậy, chúng ta nên chú tâm lắng lòng mà nghe, mới có thể hiểu được cạn kẽ.

“*Này Thiện nam tử! Khi ngộ mình có Ngã tướng, lại không nhận ngã, sở-ngộ phi-ngã cũng lại như thế. Ngộ này dù đã vượt qua tất cả tâm chứng, nhưng vẫn đều là Nhơn tướng*”: Hành giả biết mình có Ngã tướng (tức có Tâm chứng) hiểu được tâm này là không đúng nên không nhận ngã nữa. Đó là có tâm ngộ chứng như trên đã nói, tức gọi là Tâm-ngộ. Biết có ngã thì cũng đồng thời biết cái không phải ngã (nghĩa là biết có người chứng và cảnh bị chứng) gọi là cái Phi ngã. Cả ngã và Phi ngã đều không chấp thủ, tức vượt tất cả Tâm chứng.

Tuy vậy, hành giả lại không quên được cái Tâm ngộ này, dường như riêng có một tướng của người khác. Vì vậy nó được xem là đối tượng của Ngã tướng, nên gọi là Nhơn tướng.

“*Này Thiện nam tử! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết bàn cũng đều là ngã, vì tâm còn một chút ngộ, chứng lý đầy đủ, đều là Nhơn tướng*”: Đức Phật nói đến Nhơn tướng vi tế cũng như ở đoạn bàn về Ngã tướng ở trên. Nhà Thiền nói, nếu tình còn một niệm ngộ thì vẫn còn cách xa nghìn trùng. Dù hành giả đã viên ngộ đến cảnh giới Niết bàn, nếu còn một chút xíu cái tâm năng ngộ thì cũng còn kẹt ở Nhơn tướng.

“*Này Thiện nam tử! Thế nào là chúng sanh tướng? Nghĩa là tâm của các chúng sanh tự chứng ngộ không bì kịp*”: Chữ “chúng sanh” ở đây có nghĩa là nhiều duyên hợp lại mà sanh. Đức Phật bắt đầu giảng về Chúng sanh tướng.

Học qua các đoạn trên, chúng ta đã hiểu Tâm chứng là Ngã tướng, Tâm ngộ là Nhơn tướng. Biết rõ hai tướng này là sai lầm, không còn chấp Ngã và Nhơn, đạt được cảnh giới mà những tâm chứng ngộ nói trên đều không bì kịp.

“*Này Thiện nam tử! Ví như có người nói: “Ta là chúng sanh” thì biết người ấy nói “chúng sanh” đó chẳng phải là TA, cũng chẳng phải người khác. Vì sao chẳng phải là TA? Vì ta là chúng sanh thì không phải là TA được. Vì sao chẳng phải người khác? Vì ta là chúng sanh nên không phải*

là cái TA của người khác”: Đức Phật dùng một ví dụ để minh họa về ý niệm ly khai cả Ngã và Nhơn tướng: Khi nghe một người nói câu “Ta là chúng sanh” thì chữ “chúng sanh” này không phải nói về mình, cũng không phải nói về người khác :

- Vì sao biết “chúng sanh” không phải là chính mình, nghĩa là TA? - Vì đã là chúng sanh thì tất nhiên không phải cái TA của chính mình.

- Vì sao biết “chúng sanh” không phải là người khác? - Vì người ấy nói “Ta là chúng sanh” chứ không nói “Người khác là chúng sanh”.

“Này Thiện nam tử! Nhưng các chúng sanh khi liễu chứng liễu ngộ đều là Ngã, Nhơn, mà tướng Ngã-Nhơn không bì kịp. Vì còn có cái Sở liễu, nên gọi là Chúng sanh tướng”: “Liễu chứng” là liễu đạt được Tâm chứng, tức không còn chấp Ngã tướng; “Liễu ngộ” là liễu đạt được Tâm ngộ, tức không còn chấp Nhơn tướng. Tâm liễu chứng liễu ngộ này (gọi là Tâm-liễu), vượt hẳn cả chứng lẫn ngộ, nên tướng Ngã Nhơn không thể bì kịp.

Đến đây, Ngã tướng và Nhơn tướng không còn ẩn nấp trong tâm hành giả, nhưng lại có một cái biết rằng mình không còn Ngã và Nhơn tướng. Đó gọi là cái Sở liễu là tâm chiếu soi, dù rất ẩn mật vi tế nhưng cũng làm chướng ngại, chưa khế hợp với Giác tánh. Tâm này gọi là Chúng sanh tướng.

Chúng ta thấy, chỉ còn chấp một chút thôi, vẫn còn dấu vết của tâm phàm, huống nữa là người hiểu biết còn nông cạn mà cho là mình đã kiến tánh, mặc tình tạo nghiệp. Đó là điều lầm lẫn lớn. Khi hiểu cạn kẽ lời Phật dạy, chúng ta mới biết phải nỗ lực công phu một cách dày dặn, tế nhị và ẩn mật. Dù được một vài kết quả nào đó cũng không nên phô trương; vì nói không đúng đối tượng có thể làm hại mình hại người. Người có công phu thực sự thì rất thâm trầm, có sự quán xét sâu sắc nên ít bị lầm lẫn. Ngược lại, nếu tu vụng về mà lại khoe khoang, thế nào cũng bị lộ chân tướng.

“Này Thiện nam tử! Thế nào là Thọ-mạng-tướng? Nghĩa là tâm chiếu thanh tịnh của các chúng sanh giác ngộ cái Sở liễu”: Hành giả tiến thêm một bậc nữa, biết cái Tâm liễu còn là chướng ngại nên không chấp vào đó. Cái biết này gọi là Tâm-chiếu. Tâm của hành giả đến đây đã được thanh tịnh, cả Chứng, Ngộ và Liễu đều tiêu dung.

“Trí tất cả nghiệp không tự thấy nó, cũng như mạng căn”: “Trí Tất-cả-nghiệp” là trí có tất cả tác dụng, rất sâu kín, không thể tự thấy được, cũng như không ai thấy được tuổi thọ tức mạng căn của mình. Một ví dụ khác,

con mắt không thể tự thấy lại con mắt. Đức Phật dùng mạng căn để cho thấy rõ đặc tính âm thầm tương tục của nó, luôn luôn tồn tại mà người đời không bao giờ thấy được; cũng như cái Tâm chiếu thanh tịnh kia, thấy biết tất cả Ngã, Nhơn và Chúng sanh tướng nhưng lại không biết được chính nó. Do không biết nên không thể tự trừ, vì vậy vẫn còn có tướng trạng, dù rất ẩn mật vi tế. Do ví dụ thọ mạng nên Phật đặt tên Tâm chiếu này là Thọ-mạng-tướng.

“*Này Thiện nam tử! Nếu tâm chiếu thấy tất cả giác, đều là trần cấu, vì năng giác và sở giác kia chưa rời trần*”: Tâm chiếu này đã rõ biết tất cả ba tướng Ngã, Nhơn, và Chúng sanh đều là vọng cảnh. Nhưng chính Tâm-chiếu cũng còn là trần cấu vì tâm chưa hoàn toàn sạch chấp trước; còn một chút thấy mình được giác ngộ là trần cấu đã nổi lên trong tâm. Một niệm khởi lên là năng sở còn tồn tại, cho nên nói năng giác và sở giác kia chưa rời trần.

“*Như nước nóng làm tan băng, không riêng có băng và cũng không có cái biết tan băng. Còn Ngã và còn cái Giác ngã cũng lại như thế*”: Bản chất của băng và của nước nóng cũng đều là nước, chỉ do gặp duyên khác nhau nên mới có hình tướng sai thù. Ngã tướng và Nhơn tướng được ví với băng, Chúng sanh tướng là nước nóng. Dùng nước nóng tưới lên băng, băng tan thì nước nóng cũng nguội đi; nghĩa là khi phá được Ngã tướng và Nhơn tướng, thì cái tâm biết mình phá được hai tướng đó - tức Chúng sanh tướng cũng phải quét sạch. Khi băng tan hết thì cái biết tan băng tức cái Tâm chiếu (Thọ mạng tướng) cũng cần dẹp trừ, nghĩa là phải sạch tất cả mọi vi tế ngã tướng. Vì vậy Phật bảo “Còn Ngã và còn cái Giác ngã cũng lại như thế”.

Liên hệ với phương pháp biết vọng của Hòa thượng Trúc Lâm, chúng ta thấy có sự tương đồng rất rõ: Lúc đầu chúng ta dùng tâm hay biết buông cái vọng bị biết. Một thời gian sau, ta thấy vọng bớt dần, tuy vậy không làm sao hết sạch được. Đó là vì cái tâm lom lom nhìn biết cái vọng đó, thật ra cũng chỉ là vọng. Do đó, chúng ta phải quét sạch luôn cái tâm-biết-vọng, năng và sở vọng lúc ấy không còn. Khi đã buông hết, cái biết của tự tánh mới phóng xuất, chính là Tánh-biết-vọng, là Tánh-Biết thường xuyên không gián cách, dù đang ở trong hoàn cảnh nào. Nhà Thiền có câu “Ví như vòng sắt trên đầu chuyển, Định-Huệ sáng tròn vẫn không mất” là chỉ cho Tánh-Biết này vậy.

“*Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp không rõ bốn tướng, tuy trải qua nhiều kiếp cần khổ tu đạo, chỉ gọi là hữu vi, trọn không thể thành tựu tất cả Thánh quả. Thế nên gọi là Chánh pháp đời mạt*”: Nếu không rõ được bốn tướng, dù siêng năng cần khổ tu hành nhiều đời nhiều kiếp, cũng

chỉ là dùng như thế gian mà tu. Đã dùng tâm sanh diệt hữu vi tức như thế gian để tu hành, thì làm sao thành tựu đạo quả xuất thế?

“Vì có sao? Vì nhận tất cả Ngũ cho là Niết bàn, vì có chứng có ngộ mà gọi đó là thành tựu”: Tất cả bốn tướng kể trên, thật sự đều lấy ngã chấp làm căn bản, rốt cuộc đều là Ngũ tướng. Chỉ vì sự chấp trước cạn sâu không đồng, nên phải phân biệt thành bốn như thế. Chúng sanh tu hành vọng nhận tất cả Ngũ (tức bốn tướng) cho là Niết bàn, đem cái Ngũ ra tu rồi thấy có chứng đắc. Đây là căn bệnh của nhiều người tu.

“Ví như có người nhận giặc làm con, mọi tài sản của người ấy đều bị phá tán”: Thiền sư Huyền Giác nói “Chân thành nhận giặc làm con quí”. Chúng ta lâu nay nhận vọng tướng sinh diệt làm tâm mình, không biết vọng tướng ấy khởi sanh ra cái ngã. Vọng chấp cái ngã là mình, dùng ngã ấy tu hành thì dù trải qua hằng sa kiếp cũng không thành tựu đạo quả. Cũng như người không rõ là giặc lại nhận làm con, thì bao nhiêu gia tài sự sản chắc chắn sẽ bị phá hoại hết.

“Vì có sao? Có người ái Ngũ thì ái Niết bàn; khi điều phục được căn bản ái Ngũ, là tướng Niết bàn. Có người ghét Ngũ cũng ghét sanh tử, mà không biết chính Ái mới thật là cái như sanh tử, riêng ghét sanh tử thì không giải thoát”: Do lầm chấp ngã nên sanh tâm yêu ghét. Nếu yêu cái ngã thì cũng nhân tâm ấy mà ưa thích Niết bàn; và nếu tạm điều phục được tâm ái ngã ấy, tướng mình đã ngộ chứng Niết bàn, không ngờ đó cũng chỉ là vọng nhận. Ngược lại, có người ghét cái Ngũ thì cũng ghét sanh tử, vì thân này nằm trong vòng sanh tử. Chán sanh tử nên ưa Niết bàn, chấp thủ Niết bàn và an trú luôn trong đó. Họ không biết rằng, ghét là mặt trái của yêu, vì có Ái (yêu) là có Tăng (ghét). Họ càng không biết, chính Ái là căn bản luân hồi, là nguồn gốc của sanh tử. Nếu không đoạn được gốc Ái, chỉ một bề ghét sanh tử yêu thích Niết bàn, dùng như triền phục mà tu hành thì làm sao giải thoát?

Trong Tín Tâm Minh có nói: “Lục trần bất ô hoàn đồng chánh giác” - Không ghét sáu trần thì thành chánh giác. Chính nhờ trần cảnh, chúng ta mới điều phục được tâm đam mê sáu trần. Nếu bảo lìa sáu trần mới tu, thì đi nơi nào mà lìa được chúng? Cho nên, phải nhận diện ngay thực tại, an trú trong thực tại, thấy biết tất cả mà không sanh tâm khởi niệm. Chúng ta tu Thiền, không ai chẳng tâm đắc câu thơ của Sơ Tổ Trúc Lâm Yên Tử: “Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên” - tiếp xúc với trần cảnh không sanh tâm, ngay đó đã là thiên, chẳng cần hỏi thiên làm gì nữa.

“Làm sao biết được pháp không giải thoát? Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp tu tập Bồ đề, cho mình chứng đắc là tự thanh tịnh, vẫn chưa thể tận diệt gốc rễ của Ngã tướng”: Đức Phật đặt câu hỏi đề sau đó giải thích. Vì sao yêu thích Niết bàn lại là không giải thoát? Chúng sanh tu tập một thời gian, thấy tâm không còn chấp các tướng. Nhưng nếu vẫn còn một niệm vi tế cho là mình chứng đắc, cho đó là thanh tịnh, cũng vẫn chưa hết Ngã tướng.

“Nếu lại có người khen ngợi pháp kia, liền sanh hoan hỷ và muốn cứu độ họ. Ngược lại, nếu có ai chê bai chỗ sở đắc của mình, liền sanh oán giận”: Đây là bệnh thường thấy ở những người hành Bồ tát đạo. Các vị này có thể không động tâm khi có người khen chê chính bản thân mình, nhưng khi có ai phê bình nhận xét về pháp tu hay chỗ sở đắc của mình thì khó giữ được sự bình ổn trong tâm. Từ đó mới biết Ngã chấp vẫn còn tồn tại. Cho nên, trên bước đường lợi tha, đôi khi hành giả cũng cần gặp những đối tượng cương cường để đo lường định lực của chính mình.

“Cho nên biết Ngã tướng chấp trì một cách vững chắc, núp sâu trong tàng thức, dạo chơi nơi các căn chưa từng gián đoạn”: Khi nghe người khen mình vui, nghe người chê mình giận, phải biết sự chấp ngã của mình còn vững chắc lắm! Cái Ngã tướng này rất nhỏ nhiệm, tiềm phục trong tàng thức. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, nếu hợp với ngã thì ưa, không hợp thì ghét, luôn luôn khởi niệm, cho nên nói ngã tướng dạo chơi nơi các căn chưa từng gián đoạn.

“Nay Thiện nam tử! Người này hành đạo không trừ Ngã tướng, thế nên không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh”: Đức Phật kết luận một ý: Nếu tu hành mà không trừ hết Ngã tướng, thì không thể nào viên thành Phật đạo.

“Nay Thiện nam tử! Nếu biết Ngã không, không có người hủy báng Ngã. Có Ngã thuyết pháp, vì chưa đoạn Ngã. Chúng sanh, Thọ mạng cũng lại như thế”: Ở trên là nói về trường hợp có người khen chê ta mà ta mừng hay giận, đó là còn Ngã tướng. Đến đây, tiến thêm một bước, ta không vui không buồn khi nghe khen hoặc chê. Tuy vậy, vẫn chưa phải là không có ngã, vì ta vẫn còn thấy có người khen chê ta. Cho nên Phật dạy, nếu thật là Ngã không thì không thấy có người hủy báng Ngã.

Mặt khác, khi hành Bồ tát đạo giáo hóa chúng sanh, nếu còn thấy có đối tượng để ta thuyết pháp thì cũng chưa hoàn toàn đoạn được ngã chấp, vì vẫn còn phân biệt kia là đối tượng sở thuyết và ta là người năng thuyết. Từ đây,

chúng ta có thể biện minh về Nhân-tướng, Chúng sanh tướng và Thọ mạng tướng cũng tương tự như vậy.

“Này Thiện nam tử! Chúng sanh đòi mạt cho bệnh là pháp, thế nên gọi là người đáng thương xót. Tuy siêng năng tinh tấn tu hành mà ngày càng thêm bệnh. Vì vậy, không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh”: Chúng sanh đòi mạt, trên đường tu thường vọng nhận Ngã tướng cho là Niết bàn, tức làm tướng bệnh đó là pháp. Phật nói, những người ấy thật đáng thương! Vì không có chánh kiến nên dễ lạc đường tà, càng siêng năng tinh tấn bao nhiêu lại càng xa rời chánh đạo bấy nhiêu, càng không thể nhập vào Thanh tịnh giác.

Trong tập thể tu hành, chúng ta thấy điều này rất rõ. Mỗi người có thể có một hạnh tu khác nhau, tùy căn cơ trình độ của từng người. Mỗi người cũng có thể gặp chướng duyên nhiều hay ít, tùy nghiệp của họ nặng hay nhẹ, không ai giống ai, như trong một khu vườn trồng nhiều hoa, mỗi hoa một vẻ. Tuy nhiên, có một điểm chung nhất và quyết định cho việc tu hành có kết quả, là phải đi đúng đường đúng hướng. Người không có chánh kiến, càng dụng công tinh tấn, bệnh càng thêm nặng.

“Này Thiện nam tử! Chúng sanh đòi mạt pháp không rõ bốn tướng, lấy chỗ lý giải và hạnh tu của Như Lai làm hạnh tu của chính mình, trọn không thể thành tựu”: Những người tu hành chưa lìa được bốn tướng, dùng thức tâm phân biệt để hiểu ngôn giáo của Phật. Thấy Phật có chỗ lý giải và hạnh tu như thế, tưởng rằng mình thực hành giống như vậy là đã tương đồng với Phật. Thật ra, đó chỉ là hình thức bên ngoài, còn nội tâm lại chẳng tương ưng, như nhà Thiền thường gọi “Giống thì giống mà phải thì không phải”.

“Hoặc có chúng sanh chưa được mà cho là được, chưa chứng mà nói chứng; thấy người tiến hơn mình, sanh tâm tật đố”: Hạng người thứ hai gọi là tăng thượng mạn. Những người này tu hành được đôi phần kết quả, tâm có phần thanh tịnh, cho rằng mình đã thành tựu viên mãn. Đó là tự dối mình chứ không phải là họ không biết. Khi đã dối mình thế thì dối người càng dễ. Thấy ai tu học đức hạnh hơn mình, sanh tâm đố kỵ ganh ghét, tìm cách đê bẹp người để tự nâng mình lên. Đây là điều không hay, nhưng có thể thấy trong tập thể tu hành.

“Do chúng sanh kia chưa đoạn được Ngã ái, thế nên không thể nhập vào Giác ngộ thanh tịnh”: Những chúng sanh tăng thượng mạn kia, vì chưa

đoạn trừ được hành tướng vi tế của Ngã ái nên không thể thành tựu viên mãn.

“*Này Thiện nam tử! Chúng sanh đòi mạt pháp hy vọng thành Đạo, không chịu cầu ngộ, chỉ thêm đa văn, tăng trưởng ngã kiến*”: Chúng sanh tu hành, hy vọng thành Phật. Nhưng nếu chỉ lo trau dồi kiến thức mà không tu, chỉ tập trung học mà không hành, đó là bệnh đa văn. Mục đích chúng ta học là để bỏ túc cho sự tu, tu để bổ sung cho việc học. Nếu không như vậy, những điều chúng ta học được chỉ là mớ lý thuyết suông, càng làm tăng trưởng ngã kiến, chướng ngại cho việc tiến tu. Ngài A-Nan là một trường hợp điển hình. Ngài nổi tiếng đa văn đệ nhất trong Thập đại đệ tử của Phật, nhưng sở học của Ngài không giúp ngài chứng quả A-la-hán. Lúc kết tập kinh điển lần thứ nhất, Ngài bị Tổ Ca-Điếp ngăn không cho vào dự hội, vì Tổ bảo Ngài vẫn còn tâm hữu vi. Sau một đêm nỗ lực thiền định, buông sạch mọi vọng tưởng kiến chấp, Ngài mới thành tựu lục thông, chứng quả A-la-hán.

“*Cần phải siêng năng hàng phục phiền não, khởi đại đồng mãnh, chưa được phải làm cho được, chưa đoạn phiền não phải khiến cho đoạn. Tham, sân, si, mạn, xiểm khức, tật đố, đối cảnh chẳng sanh. Ta cùng với người ân nghĩa yêu mến, thấy đều tiêu diệt*”: Đây là lời Phật thiết tha nhắc nhở cho chúng ta, những người cầu đạo. Muốn cần cầu sự giác ngộ tối thượng, điều trước tiên là phải tinh tấn hàng phục phiền não. Hành giả phát khởi tâm đại đồng mãnh, vững vàng như núi sừng sững giữa trời, dù có bão táp cuồng phong vẫn hiên ngang không lay động. Tất cả công đức diệu dụng tu hành, trước chưa được nay phải làm cho được. Tất cả chướng ngại phiền não, trước chưa đoạn nay phải khiến cho đoạn. Tất cả Căn bản phiền não và Tùy phiền não đều dứt sạch; tâm giống như màn lưới, gió thổi qua không dính vào mắt lưới nào. Tất cả ân ái giữa ta và người là nguồn gốc của sanh tử, đều phải bị tiêu diệt.

“*Phật nói người như thế, dần dần sẽ thành tựu, cầu Thiện tri thức, không lạc vào tà kiến. Nếu đối với chỗ sở cầu mà sanh tâm yêu ghét thì không thể nhập vào biển giác ngộ thanh tịnh được*”: Những người được như thế, dần dần dẹp trừ bốn tướng, thứ lớp thành tựu. Tuy vậy, phải cầu Thiện tri thức chỉ dạy để trên đường tu khỏi lạc vào tà kiến. Mặt khác, không nên có tâm phân biệt yêu ghét, đó là Ngã tướng chưa diệt sạch, thường gây chướng ngại, không thể nhập vào biển Đại tịch diệt của Như Lai.

“*Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :*

***Tịnh Nghiệp, ông nên biết !
Tất cả các chúng sanh
Đều do chấp Ngã ái
Xưa nay vọng lưu chuyển”.***

Chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay, do chấp vào Ngã ái nên vọng thấy có sanh tử luân hồi.

***“Do chưa trừ bốn tướng
Không thành tựu Bồ đề.
Nơi tâm sanh yêu ghét
Ở niệm còn xiêm khúc
Thế nên nhiều mê muội
Chẳng thể vào thành Giác”.***

Vì chưa dẹp sạch các tướng Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng, nên dù cần khổ tu hành bao lâu cũng không thành tựu đạo quả. Nếu còn Căn bản phiền não (Tham, Sân, Si...) và các Tùy phiền não (Xiêm khúc, tật đố...) thì vẫn còn nhiều mê muội, không thể nhập vào Thanh tịnh giác.

***“Nếu ngộ trong sát na
Liên trừ Tham, Sân, Si
Không còn tâm ái pháp
Dần dần được thành tựu
Thân ta vốn không có
Yêu ghét do đâu sanh? ”***

Chúng ta có thể trải qua nhiều đời kiếp tu hành, nhưng khi ánh giác ngộ bùng lên thì chỉ trong một sát na, tâm chấp ngã và chấp pháp đều được đoạn trừ. Chúng ta thấy rõ thân này chỉ là duyên hợp giả có, chỉ là huyền hóa không thật, thì cái tâm yêu ghét y cứ nơi thân cũng là hư giả mà thôi.

***“Người cầu Thiện tri thức,
Chẳng lạc vào tà kiến
Sở cầu sanh tâm khác,
Rốt ráo chẳng thành tựu”.***

Trên đường tu, thầy lành bạn tốt đối với chúng ta rất quan trọng và cần thiết. Nhưng nếu đã cầu thiện tri thức mà còn sanh tâm phân biệt yêu ghét, thì không thể nào thành tựu Bồ đề.

Tóm lại, trong chương này, nhân lời thừa thỉnh của Bồ tát Tịnh Chư Nghiệp Chương cầu Phật chỉ dạy **phương pháp tẩy trừ nghiệp chướng**, Đức Phật giảng rõ về bốn tướng, là nguyên nhân khiến chúng sanh mãi chịu trầm luân, dù cần khổ tu hành mà không viên thành Phật quả. Bốn tướng ấy là: Ngã tướng, Nhơn tướng, Chúng sanh tướng và Thọ mạng tướng.

1- **Ngã tướng**: Ngã tướng có thô và tế:

- Ngã tướng thô là tình cảm dục vọng của phàm phu. Đây là cái ngã phàm, gọi là Phàm tình.

- Ngã tướng tế là thấy mình đạt được một cảnh giới tu chứng nào đó. Đây là cái ngã Thánh, gọi là Thánh giải.

Nhà Thiên có câu “Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma”. Ma là ngã phàm, Phật là ngã thánh. Phàm tình lẫn Thánh giải đều phải quét sạch, mới có phần tương ứng.

Tâm chấp ngã thô thuộc về ý thức, Duy thức học gọi là Phân biệt ngã chấp. Hình ảnh Tề Thiên trong Tây Du Ký là tượng trưng cho tâm này. Tâm chấp ngã tế thuộc về Trí, tức là Huyền trí, là Câu-sanh ngã-chấp trong Duy thức học, thuộc Mạt-na-thức (thức thứ 7).

2- **Nhơn tướng**: Hành giả biết cái ngã là không, không còn chấp ngã. Tuy vậy, vẫn còn cái tâm biết mình không chấp ngã. Đó là Nhơn tướng.

3- **Chúng sanh tướng**: Không còn chấp Ngã và Nhơn tướng. Hành giả lúc này không thấy có ta chứng và cảnh giới chứng, cũng không còn cái tâm năng biết cảnh và người chứng nữa. Tuy nhiên, vẫn còn thấy rằng mình không còn ngã và nhơn. Đó là Chúng sanh tướng.

Liên hệ với pháp Tri vọng: Khi đã buông sạch vọng, chúng ta thấy có một sự trống không mênh mông. Trống không nhưng chúng ta vẫn biết. Người buông vọng là Ngã tướng, cảnh trống không là Nhơn tướng. Không còn người buông vọng và cái vọng bị buông, nhưng vẫn còn cái tâm hay biết điều này: Đó là Chúng sanh tướng.

4- **Thọ mạng tướng**: Lúc này nội tâm hành giả thanh tịnh đến mức buông luôn cái tâm rõ biết mình không còn Ngã-Nhơn. Nhưng đến đây vẫn còn cái Huyền trí, sanh diệt tương tục, lại hết sức vi tế. Đây là giai đoạn phá Hành-ấm. Hàng Nhị thừa không thấy được các niệm này, tưởng đã sạch niệm,

nhưng với mắt Phật thì nhìn rõ những niệm chi ly khởi diệt liên tục trong tàng thức, Duy thức học gọi là “Thường chuyển như bực lưu”, ở xa nhìn tưởng dòng thác là một khối nước đồng nhất, đến gần mới biết là tập hợp của vô số giọt nước đang lưu chuyển. Huyền trí chính là Thọ mạng tướng, phải buông sạch luôn mới thật sự thành tựu.

Như thế, rõ ràng trong một niệm đã có đủ bốn tướng. Ví dụ như nhìn một người, chúng ta đã nảy lòng ưa hay ghét. “Ta nhìn” là ngã tướng, “người được thấy” là Nhơn tướng, “sinh tâm ưa ghét” là Chúng sanh tướng, “tuổi thọ của niệm” từ lúc sinh đến lúc diệt là Thọ mạng tướng. Người tu khi đến chỗ đối cảnh không còn sanh tâm, đó là trừ được bốn tướng. Hiểu điều này, chúng ta lấy đó làm chánh nhơn tu hành. Đến khi tâm chúng Niết bàn, cũng không thấy ta là người chứng, Niết bàn là cảnh chứng. Huyền trí quét sạch, tất nhiên thể nhập Viên giác.

Tóm lại, chấp bốn tướng là bệnh trọng tâm của hành giả, từ thô đến tế. Càng dụng công, hành giả càng thấy rõ những niệm khởi nhỏ nhiệm vi tế bên trong tâm thức, từ chuyên môn gọi là Sở tri chướng hay Vi tế Sở tri ngu. Tiềm lực vô minh phiền não này rất ẩn mật sâu kín, khó hàng phục trong nhất thời. Đó là lý do vì sao chúng ta cứ buông vọng hết lớp này lại thấy có lớp khác. Các vị Thiền sư sau khi giác ngộ tự tánh, cũng phải mất bao nhiêu năm, bào mòn tập khí. Chúng ta chỉ mới tu vài năm mà lại nôn nóng muốn thành công, thì làm sao có thể được? Do tâm nôn nóng vội vàng nên dễ gặp chướng duyên, nghiệp lực lôi dẫn vào đường lầm ngã rẽ.

Chúng ta đã thấy sự tu hành không phải dễ dàng như hiểu qua lý thuyết. Vì vậy, Hòa thượng Trúc Lâm dạy chúng phải có tâm kiên cố và trường viễn. Kiên cố là vững chắc, không có gì lay chuyển nổi; Trường viễn là lâu dài, không hạn cuộc thời gian, không nóng vội. Chúng ta cứ kiên tâm bền chí, mỗi ngày mỗi tiến, thế nào cũng có lúc trở về được căn nhà muôn đời của chính mình

---o0o---

XI- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Giác ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà

bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài nói đến bệnh của nhà Thiền nghe thật khoái thích, khiến cả đại chúng được điều chưa từng có, làm cho tâm ý rộng rang, được an ổn rất lớn. Bạch Thế Tôn! Chúng sanh đời mạt pháp cách Phật dần dần càng xa, Thánh Hiền ẩn khuất, tà pháp lại thịnh hành. Chúng sanh phải cầu học ở những người nào? Phải nương vào những pháp nào? Phải thực hành những hạnh gì? Phải trừ khử những bệnh gì? Phải phát tâm làm sao? Để những kẻ mù tối khỏi rơi vào tà kiến?”

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Phổ Giác rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể thưa hỏi Như Lai việc tu hành như thế, hay thí cho tất cả chúng sanh đời mạt được Đạo nhãn vô úy, khiến chúng sanh được thành Thánh đạo. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Phổ Giác rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp, người muốn tu hành sắp phát đại tâm, cầu Thiện tri thức, phải cầu tất cả người chánh tri kiến. Người ấy tâm không trụ tướng, không rơi vào cảnh giới Thinh văn, Duyên Giác. Tuy hiện ở trần lao mà tâm vẫn thường thanh tịnh; thị hiện các điều lỗi lầm mà vẫn tán thán phạm hạnh, không khiến chúng sanh vào Bất luật nghi. Cầu người như thế, sẽ được thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Chúng sanh đời mạt pháp thấy người như thế cần phải cúng dường, không tiếc thân mạng. Vị Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi thường hiện thanh tịnh cho đến giả bày các thứ lỗi lầm mà tâm vẫn không kiêu mạn, hướng nữa là đoàn tài, vợ con, quyến thuộc! Nếu Thiện nam tử, đối với người thiện hữu kia, không khởi ác niệm, cuối cùng được thành tựu chánh giác, tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi nước.

Nay Thiện nam tử! Vị Thiện tri thức kia muốn chứng được diệu pháp phải lìa bốn bệnh. Thế nào là bốn?

Một là Tác bệnh: Nếu có người nói như thế này: “Nơi bồn tâm ta làm nhiều thứ công hạnh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải do tạo tác mà được nên gọi đó là bệnh.

Hai là Nhậm bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Chúng ta hôm nay không cần đoạn sanh tử, chẳng cầu Niết bàn; Niết bàn và sanh tử đều không có niệm khởi diệt. Cứ mặc tất cả, tùy các pháp tánh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải do phó mặc mà được, nên gọi đó là bệnh.

Ba là Chỉ bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Nay tự tâm của ta hằng dứt trừ các niệm, được tất cả tánh: Tịch diệt (Bất động), Bình đẳng (Bất nhị), muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải do hiệp với tâm chỉ mà được, nên gọi đó là bệnh.

Bốn là Diệt bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Ta nay hằng đoạn tất cả phiền não, thân tâm hoàn toàn trống rỗng, không còn gì là của mình, hướng nữa là cảnh giới hư vọng của căn trần? Tất cả đều lặng lẽ muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải là tướng lặng lẽ, nên gọi đó là bệnh.

Người lìa được bốn bệnh thì biết đã thanh tịnh. Người quán như thế này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán.

Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp muốn tu hành, cần hết lòng tận mạng cúng dường thiện hữu, thờ thiện tri thức. Vị Thiện tri thức ấy muốn thân cận với mình, mình phải dứt tâm kiêu mạn. Nếu vị ấy xa lìa, mình phải dứt tâm sân hận. Khi hiện ra thuận cảnh hay nghịch cảnh, cũng giống như hư không; rõ biết thân tâm thấy đều bình đẳng, cùng các chúng sanh đồng thể không khác. Tu hành như thế mới nhập được Viên giác.

Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp, không được thành đạo là do tất cả chúng tử “ta-người, thương-ghét...” có từ vô thủy nên chưa được giải thoát. Nếu lại có người quán kẻ oan gia như cha mẹ mình, tâm không có hai, liền trừ các bệnh. Đối với các pháp “ta-người, thương-ghét...” cũng lại như vậy.

Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp muốn cầu Viên giác phải phát tâm như thế này: “Tất cả chúng sanh trong cùng khắp hư không ta đều khiến vào hết trong Viên giác. Ở trong Viên giác, không có người thủ

giác, trừ tất cả tướng ta-người... Phát tâm như thế, mới khỏi lạc vào tà kiến”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

*Phổ Giác! Ông nên biết!
Những chúng sanh đời mạt
Muốn cầu Thiện tri thức
Phải cầu người chánh kiến,
Tâm xa pháp Nhị thừa.
Trong pháp trừ bốn bệnh,
Là: Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt.
Gần gũi không kiêu mạn,
Xa lìa không giận hờn.
Thấy nhiều thứ cảnh giới,
Tâm phải sanh hi hữu,
Xem như Phật ra đời.
Không vi phạm giới luật
Giới căn hằng thanh tịnh
Độ tất cả chúng sanh
Rốt ráo nhập Viên giác.
Không tướng Ngã, Nhơn kia
Thường nương chánh trí huệ
Siêu vượt được tà kiến
Chánh giác nhập Niết bàn!”*

Đại ý của bốn chương là, do 5 câu hỏi của Bồ tát Phổ Giác, Đức Phật nêu ra những nguyên tắc căn bản trong việc tâm sư học đạo, để khỏi rơi vào tà kiến. Phổ là cùng khắp, Giác là Giác ngộ. Có Giác ngộ cùng khắp mới có sự thấy biết rõ ràng, mới phân biệt ai là thiện tri thức, ai là tà sư. Ngài Phổ Giác có lòng thương xót chúng sanh, sợ những kẻ mù tối vì thiết tha cầu đạo mà chọn thầy lựa bạn sai lầm, suốt đời nương theo tà pháp tu hành, cuối cùng lạc vào đường ma lối quỷ.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Giác ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài nói đến những bệnh của nhà Thiền nghe thật khoái thích, khiến cả đại chúng được điều chưa từng có, làm cho tâm ý rộng rang, được an ổn rất lớn”: Ngài Phổ Giác khi nghe Đức Phật giảng về bệnh chấp bốn tướng Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ

mạng là những điều quá mới mẻ và quá hay ho, từ trước đến giờ chưa từng được nghe, nên Ngài thốt lên lời tán thán. Ở đây dùng từ “Khoái thuyết Thiền bệnh” có thể lột tả được tâm lý của đại chúng lúc bấy giờ. Người thuyết giảng là Đức Phật, khéo lý luận thông suốt, chặt chẽ, khiến người nghe thấu triệt được tất cả vấn đề, không còn thắc mắc điều gì, vì thế tâm ý được rỗng rang và được an ổn lớn.

“Bạch Thế Tôn! Chúng sanh đời mạt pháp cách Phật dần dần càng xa, Thánh Hiền ẩn khuất, tà pháp lại thịnh hành. Chúng sanh phải cầu học ở những người nào? Phải nương vào những pháp nào? Phải thực hành những hạnh gì? Phải trừ khử những bệnh gì? Phải phát tâm làm sao? Để những kẻ mù tối khỏi rơi vào tà kiến?”

Nói lời ấy rồi, năm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần”: Nghiệm lại thời đại của chúng ta, rõ ràng lời nhận xét của Bồ tát Phổ Giác quá xác đáng. Trong Qui Sơn Cảnh Sách, Tổ đã than rằng “Sở hận đồng sanh tượng quý, khứ Thánh thời diêu, Phật pháp sanh sơ, nhân đa giải đãi” (Tủi vì sanh vào cuối thời tượng pháp, cách Hiền Thánh đã xa, Phật pháp lưa thưa, người tu đa số biếng nhác). Thời Tổ Qui Sơn là cuối thời Tượng Pháp, nhiều người tinh tấn tu hành, chỉ một số ít trễ nãi mà Ngài còn thốt lên những lời như vậy, huống gì ở thời đại chúng ta. Đức Phật đã nhập diệt trên 2500 năm; các bậc Thánh là những người đã thoát ly sanh tử, chúng ta chưa hề gặp; những người Hiền, tức những vị đã có sở ngộ nhưng chưa rốt ráo cũng thật hiếm hoi. Ngược lại, những kẻ tà kiến lại đầy dẫy, thích làm thầy thiên hạ, lại biết cách khuyến dụ người đời, cho nên ngày càng thịnh hành. Tà pháp không những được truyền bá ở những chỗ hẻo lánh, nơi ánh sáng văn minh chưa rọi đến, mà còn bành trướng ở thành thị, thậm chí ngay trong chùa. Có thể nói, nơi nào người tu không có chánh kiến thì tà pháp thịnh hành. Cho nên, chúng ta phải nương vào giáo lý của Đức Phật, phải chịu khó quán xuyên đời sống tu hành của mình, phải tra dồi chánh kiến để khỏi rơi vào những ngã rẽ không lường trước được.

Trở lại câu hỏi của Bồ tát Phổ Giác. Do ở chương trước, trong bài kệ trùng tụng, Đức Phật có nói “Người cầu Thiện tri thức, chẳng lạc vào tà kiến”, nên Ngài vì những kẻ mù tối - tức chúng sanh đời mạt pháp chưa mở được mắt trí huệ, mà đưa ra 5 câu hỏi. Chúng sanh nương theo lời Phật chỉ dạy không bị rơi vào tà kiến :

1- “Chúng sanh muốn cầu Thiện tri thức, phải cầu học ở những vị Thầy như thế nào?": Trong thời mạt pháp, chúng ta tu phải có thầy bạn, không thể mò mẫm tu một mình.

2- “Chúng sanh phải nương vào pháp nào của Thiện tri thức?": Nếu Thầy là người có chánh kiến, thầy sẽ truyền chánh pháp cho ta. Ngược lại, nếu là tà sư thì sẽ dẫn dắt chúng ta vào đường tà.

3- “Đối với Thiện tri thức, chúng sanh phải làm những hạnh gì?": Chúng ta đối với thầy lành bạn tốt phải biểu hiện lòng biết ơn của mình bằng những hạnh như thế nào?

4- “Chúng sanh khi tu hành theo chánh pháp, phải trừ khử những bệnh gì?": Trên đường tu, chúng ta phải luôn luôn xoay lại mình để tự biết mình có bệnh gì cần diệt trừ.

5- “Chúng sanh phải phát tâm ra sao để khỏi lạc vào tà kiến?"

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Phổ Giác rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể thưa hỏi Như Lai việc tu hành như thế, hay thí cho tất cả chúng sanh đời mạt được Đạo nhãn vô úy, khiến chúng sanh được thành Thánh đạo. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Phổ Giác rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe”: Trong lời hứa khả, Đức Phật khen Bồ tát Phổ Giác đã vì chúng sanh đời mạt pháp mà thưa hỏi những vấn đề như thế. Nhờ đó, chúng sanh sẽ có được Đạo nhãn vô úy, tức con mắt thấy rõ đường đi, không còn sợ trở ngại phía trước. Ý Phật muốn nói, có chánh tri kiến thì sẽ không sợ rơi vào tà đạo nữa. Từ đó cứ tiến tu, rốt ráo sẽ thành tựu Thánh quả.

“Nay Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp, người muốn tu hành sắp phát đại tâm, cầu Thiện tri thức, phải cầu tất cả người chánh tri kiến”: Đại tâm là tâm của Bồ tát Đại thừa, phát tâm lớn-tu hạnh lớn - cầu quả lớn. Chúng sanh đời mạt muốn tu hành sắp phát tâm lớn, điều tiên quyết là phải cầu Thiện tri thức để chỉ cho mình con đường tu chân chánh. Vị Thiện tri thức ấy phải là bậc Chánh-tri Chánh-kiến, cho nên nói “phải cầu tất cả người chánh tri kiến”. Trong Bát chánh đạo, Chánh kiến đi đầu. Người đầy đủ chánh kiến là ai? Đây là một điều khó xét đoán nếu ta không có trí huệ, cứ tin theo một cách mù quáng. Hãy xem lời nói và việc làm của người ấy có đi

đôi với nhau hay không; dĩ nhiên chúng ta không đòi hỏi sự hoàn hảo, nhưng phải có sự khế hợp tương đối giữa lời nói và việc làm. Người có chánh kiến rất khách quan, vô tư, không có thành kiến với ai, đối với mọi người đều bình đẳng như ánh sáng mặt trời chiếu lên muôn vật không phân biệt. Vị ấy luôn luôn mang đến cho người khác sự bình an, thanh lương. Đôi khi không đợi nghe thuyết giảng, chỉ cần ở gần vị ấy thôi, chúng ta cũng cảm nhận được một sự mát mẻ tươi vui trong tâm hồn.

Có ba bậc Thiện tri thức: Giáo thọ, Đồng hạnh và Ngoại hộ Thiện tri thức, tức người dạy mình, người bạn đồng tu với mình và người hỗ trợ tứ sự giúp mình có điều kiện tu hành. Ở đây, Đức Phật dạy về những tiêu chuẩn để đánh giá một vị Thiện tri thức đầy đủ Chánh tri kiến.

“Người ấy tâm không trụ tướng, không rơi vào cảnh giới Thanh văn, Duyên giác”: Đây là hai tiêu chuẩn thuộc thuận hạnh của một Thiện tri thức. Thứ nhất, vị ấy tâm không trụ tướng, tức tâm không chấp vào tướng mà khởi niệm phân biệt. Thứ hai, vị ấy xa lìa được cảnh giới Nhị thừa là Thanh văn, Duyên giác. Như vậy, một mặt vị ấy không có tâm mong cầu phước báo như thiên, mặt khác ly khai luôn các quả chứng Nhị thừa. Chánh kiến này là của Bồ tát Đại thừa. Bồ tát lăn xả vào các cõi để độ sanh, không còn tâm phân biệt thân-sơ, giàu-nghèo. Các Ngài cứu vớt tất cả mọi loài mà không thấy mình là người ban ơn, chúng sanh là kẻ chịu ơn.

“Tuy hiện ở trần lao mà tâm vẫn thường thanh tịnh; thị hiện các điều lỗi lầm mà vẫn tán thán phạm hạnh, không khiến chúng sanh vào Bất luật nghi”: Đây là hai tiêu chuẩn thuộc nghịch hạnh. Thứ nhất, vị ấy ở trong trần nhưng không bị nhiễm trần. Chúng ta là phàm phu, sống trong cảnh bon chen của vòng danh lợi, rất nhiều khi thấy mỗi một vì bị cuốn hút vào guồng máy của xã hội. Các Ngài thì không như thế, dù thân vẫn làm tất cả mọi việc, thọ hưởng mọi dục lạc của thế gian, nhưng tâm vẫn như hư không, luôn luôn thanh tịnh. Hình ảnh của Tuệ Trung Thượng Sĩ, của các vị vua đời Trần như Thái Tông, Nhân Tông.v.v... là những biểu tượng đẹp đẽ nhất của ý nghĩa hòa quang đồng trần, hạnh tu của một vị Bồ tát.

Tiêu chuẩn thứ hai, các vị thị hiện các điều lỗi lầm mà vẫn tán thán phạm hạnh, như trường hợp Hòa thượng Tế Điền. Ngài ăn thịt uống rượu, la cà nơi trà đình tửu điểm để giáo hóa những hạng người ăn chơi trụy lạc. Việc làm của các vị tuy trên hình thức thấy lỗi lầm, nhưng bản thân lại ca ngợi hạnh tốt, khuyến khích người khác giữ gìn giới luật. Đó là vì thực hành Đồng-sự-nhiếp mà phải giả bày những hành động không tốt đó thôi. Hoặc cũng có

thể, vì các vị vẫn còn trên đường tu tập, nên đôi khi mắc phải vài sai sót. Tuy vậy, vị ấy vẫn nhận biết mình có lỗi, sẵn sàng lãnh trách nhiệm và dạy bảo người khác đừng phạm lỗi ấy. Cho nên, không khiến chúng sanh theo mình làm những điều trái giới luật (Bát-luật-nghi).

“Cầu người như thế, sẽ được thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”: Chúng ta tìm được người như thế làm Thầy, ở trong dòng pháp hóa của vị ấy tu hành đúng chánh pháp, chắc chắn cũng sẽ có đầy đủ chánh kiến. Như vậy, phát Đại tâm là chánh nhơn tu hành, cầu Thiện tri thức là chánh duyên. Chánh nhơn và chánh duyên đầy đủ, cuối cùng thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

“Chúng sanh đời mạt pháp thấy người như thế, cần phải cúng dường không tiếc thân mạng”: Khi đã thờ vị ấy làm Thầy, chúng ta cần phải có thái độ biết ơn và đền ơn. Người tu luôn luôn lấy huệ mạng làm trọng và xem nhẹ thân mạng, cho nên phải hầu hạ cúng dường vị Thầy thật hết lòng hết sức. Nếu cần phải hy sinh cả tính mạng, chúng ta cũng không ngại ngần. Đó là đạo tình của người tu hành chân chính.

“Vị Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi thường hiện thanh tịnh, cho đến giả bày các thứ lỗi lầm mà tâm vẫn không kiêu mạn, huống nữa là đoàn tài, vợ con, quyến thuộc !”: Vì vị ấy đã quá thanh tịnh trong mọi lúc đi đứng nằm ngồi, nên dù thị hiện bên ngoài những lỗi lầm giả tạo, tâm vị ấy vẫn không kiêu mạn; huống nữa là thức ăn, tài sản, vợ con, quyến thuộc mà họ lại tham đắm sao? Trong nhà Thiền thường nói đến “từ khước” và “xả ly”. Không phải chối bỏ và xa lìa thế gian, mà là từ khước và xả ly mọi đắm nhiễm đối với những thú vui trần tục. Vì không trốn tránh thế gian nên các Ngài vẫn thọ dụng của cải, có khi thị hiện có vợ con gia đình; nhưng các Ngài hoàn toàn thản nhiên tự tại trước mọi cám dỗ vật chất. Cho nên, chúng ta tu cũng nên xem lại mình có bị đắm nhiễm bởi ngũ dục hay không để biết trình độ tu tập của mình đến đâu. Nếu định lực của mình đã sung mãn, thì mọi địa vị quyền hành, mọi vật chất xa hoa đều chỉ như những giọt sương buổi sớm.

“Nếu Thiện nam tử, đối với người Thiện hữu kia, không khởi ác niệm, cuối cùng được thành tựu chánh giác, tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi nước”: Nếu đối với vị Thiện tri thức thị hiện những cảnh nhiễm như vậy, mà mình vẫn không khởi một niệm xấu ác nào, thì chúng ta biết rằng: Thứ nhất, do chúng ta có chánh kiến nên mới có lòng tin vững chắc đối với vị Thầy, ta biết Thầy mình vì phương tiện nên giả hiện những lầm lỗi.

Thứ hai, do nội tâm chúng ta đã thanh tịnh, nên dù thấy cảnh thuận nghịch của người khác, tâm ta vẫn bất động. Đó là cái nhọn chiều cảm quả lành. Từ đó tâm hoa bùng nở, khế hợp tự tánh chiếu soi cùng khắp pháp giới. Đây là hình ảnh lung linh mà kinh Di Đà đã mô tả “Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh”. Hoa ở đây tức là hoa tâm, Phật cũng là Phật tâm của chính mình. Ngộ là ngộ vô sanh pháp nhãn. Tất cả chính là biểu hiện của tâm Viên giác.

“*Này Thiện nam tử! Vị Thiện tri thức kia, muốn chứng được diệu pháp phải lìa bốn bệnh. Thế nào là bốn?*”: Phần trên, Đức Phật trả lời câu thứ nhất về cách chọn thầy bạn. Đến đây, Phật giải đáp câu thứ hai về cách chọn pháp tu. Nếu vị Thiện tri thức kia dùng pháp sở chứng của mình để dạy bảo người khác, thì pháp tu của vị ấy phải xa lìa bốn bệnh. Lấy bốn bệnh này làm thước đo, xem pháp của vị ấy có tùy thuận Giác tánh hay không, cho nên nói “muốn chứng được diệu pháp phải lìa bốn bệnh”. Thế nào là bốn? - Tác và Nhậm thuộc bệnh của phàm phu, Chi và Diệt là bệnh của Nhị thừa. Chúng ta sẽ lần lượt nghe Phật giảng trạch sau đây:

“*Một là Tác bệnh: Nếu có người nói như thế này: “Nơi bốn tâm ta làm nhiều thứ công hạnh, muốn cầu Viên giác”*. Nhưng vì Viên giác ấy chẳng do tạo tác mà được, nên gọi đó là bệnh”: Giả sử có vị Thầy nói rằng, tôi tạo nhiều phước báo, làm nhiều công hạnh như xây chùa, tạo tượng để cầu Viên giác. Vị ấy cũng dạy người khác nên tu phước thật nhiều, mong sớm thành chánh quả. Đó chỉ là cái thấy hữu vi, chứng tỏ vị ấy chưa đủ chánh kiến, bởi vì hễ có tạo tác là đã trái với Giác tánh, nên gọi là Tác bệnh (bệnh làm).

Khi Tổ Bồ-Đề-Đạt-Ma sang Trung Hoa, gặp Lương Võ Đế. Đế hỏi Tổ: “Trẫm từ lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh... không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?” Tổ trả lời thẳng: “Không công đức”. Đế tức giận hỏi: “Đối Trẫm là ai?”. Tổ trả lời: “Không biết”. Nếu ai hiểu được ý nghĩa của từ “Không biết” này, sẽ rõ được ai là người không cùng muôn pháp làm bạn. Nhưng vua chưa có đủ chánh kiến trong sự tu tập vô vi nên không hiểu được Tổ đã quá từ bi, vì mình mà mấy phen trả lời cặn kẽ; vì vậy không phải là người xứng đáng để Tổ truyền trao tâm ấn. Chúng ta thấy, các cư sĩ tại gia có thể tu tập phước báo hữu vi, nhưng những người xuất gia thì phải xem việc thoát ly tam giới, đạt đến sự giác ngộ tối thượng làm mục đích tối hậu của đời mình.

“*Hai là Nhậm bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Chúng ta hôm nay không cần đoạn sanh tử, chẳng cầu Niết bàn; Niết bàn và sanh tử đều không có niệm khởi diệt. Cứ mặc tất cả, tùy các pháp tánh, muốn cầu*

Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải do phó mặc mà được, nên gọi đó là bệnh”: Nhậm là mặc kệ. Nhậm bệnh trái ngược với Tác bệnh ở trên. Một bên làm tất cả công hạnh, một bên lại phó mặc chẳng làm gì cả, để mong cầu Viên giác. Cả hai đều là bệnh.

Nhiều người đọc sách Thiền, thấy nói phiền não tức Bồ đề, sanh tử tức Niết bàn, Niết bàn và sanh tử đều là hoa đốm trong hư không, cứ tùy duyên tiêu nghiệp cũ... Họ nghĩ như vậy là không cần làm gì cả, đói ăn mệt ngủ, tọa thiền thì cứ mặc tình để loạn tưởng hoặc hôn trầm chi phối, cho đó là tùy thuận Giác tánh. Đó chỉ là nói suông chớ không phải lẽ thật. Nếu chưa nhận ra bản tâm thanh tịnh của chính mình mà cứ phó mặc cho vọng khởi lầy lừng, không tránh khỏi bị nghiệp dẫn lôi, cuối cùng đọa ba đường ác.

Đối chiếu với pháp tu Tri vọng: Chúng ta nghe nói, niệm buông vọng cũng là vọng, vậy cứ để mặc tình cho vọng chi phối. Tưởng vậy là tùy duyên mà sống, không biết đó chính là bệnh. Chúng ta tu, phải hiểu cho tường tận. Tạo tác hữu vi cầu Viên giác là lỗi, mà bỏ mặc không công phu muốn cầu Viên giác là lầm. Nhất là những người mới vào đạo, nghe ai nói những chỗ siêu tuyệt thì thường lấy đó làm chỗ y cứ, muốn đi đường chim bay cho nhanh, không ngờ lạc vào ngã rẽ. Cho nên, có khi Phật giảng đến chỗ rốt ráo, có khi chỉ bày phương tiện để phù hợp với chúng sanh căn cơ thấp kém. Một vị Thầy có kinh nghiệm, chỉ cần nhìn dáng điệu, cách sinh hoạt nói năng của học trò là đã biết trình độ tu tập của người ấy đến đâu. Từ đó mới tùy cơ mà sử dụng phương pháp dạy dỗ thích hợp.

“Ba là Chỉ bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Nay tự tâm của ta hằng dứt trừ các niệm, được tất cả tánh: Tịch diệt (Bất động), Bình đẳng (Bất nhị), muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải do hiệp với tâm chỉ mà được, nên gọi đó là bệnh”: Chỉ là dừng, là ngăn chặn vọng niệm. Dùng tâm dứt vọng là rơi vào đối trị, đem tâm này dẹp cái tâm kia, tất cả đều là vọng, vì vậy không hợp với Viên giác. Khi tọa thiền, có vọng khởi lên ta biết có vọng, không vọng cũng vẫn biết không vọng, chỉ yêu cầu biết rõ vậy thôi. Rõ ràng là không trừ không dứt niệm, vì nếu thấy có vọng niệm đáng trừ là trái với Giác tâm vô niệm. Đây là chỗ tế nhị, chúng ta cần nhận biết tường tận mới khỏi lầm lẫn lúc dụng công.

“Bốn là Diệt bệnh: Nếu lại có người nói như thế này: “Ta nay hằng đoạn tất cả phiền não, thân tâm hoàn toàn trống rỗng, không còn gì là của mình, hướng nữa là cảnh giới hư vọng của căn trần? Tất cả đều lặng lẽ, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì tánh Viên giác ấy chẳng phải là tướng lặng

lẽ, nên gọi đó là bệnh”: Diệt là tận cùng, cả tâm và cảnh đều không. Hành giả đoạn tận phiền não, thân tâm căn trần đều tịch diệt. Những tướng đạt đến trạng thái này đã là cứu cánh, an thân lập mạng tại đây, đâu ngờ đó cũng còn là bệnh. Nhà Thiền có câu “Mạc vị vô tâm vân thị đạo, Vô tâm du cách nhất trùng quan” (Chớ nghĩ vô tâm chính là đạo, Vô tâm còn cách một lớp rào). Bởi vì, tánh Viên giác vừa tịch vừa chiếu, nghĩa là lặng lẽ mà hằng tri. Ở đây, hành giả mới chỉ được lặng lẽ mà chưa chiếu soi nên chưa hợp với Giác thể. Có thể nói, Diệt bệnh đồng nghĩa với Thọ mạng tướng, tức còn có cái huyền trí biết mình đang lặng lẽ. Muốn đạt đến rốt ráo, phải buông luôn cả huyền trí này.

“Người lia được bốn bệnh thì biết đã thanh tịnh. Người quán như thế này gọi là chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán”: Chúng ta dùng bốn bệnh Tác, Nhậm, Chỉ, Diệt nêu trên để xem lại pháp của Thầy mình, đồng thời cũng có thể dùng để đánh giá mức độ tu hành của mình đến đâu. Vị Thiện tri thức chúng ta thờ làm Thầy, nếu lia được bốn bệnh thì pháp sở chứng của vị ấy quả là thanh tịnh, đáng cho mình nương theo tu tập. Chính bốn bệnh này làm sáng tỏ thêm bốn tướng ở chương trước. Khi hiểu rõ, chúng ta không còn lầm lẫn khi tự tu và hướng dẫn người khác tu hành. Nếu không y cứ theo lời Phật dạy, chúng ta rất dễ lạc vào tà kiến, uổng cả đời tu. Lời Phật nhắc nhở thật vô cùng tha thiết, “quán như thế này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán”, chúng ta phải luôn luôn khắc cốt ghi tâm!

“Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp muốn tu hành, cần hết lòng tận mạng cúng dường Thiện hữu, thờ Thiện tri thức”: Đây là câu trả lời cho lời thưa hỏi thứ ba của Bồ tát Phổ Giác. Sau khi căn cứ vào bốn bệnh để xác định một vị Thiện tri thức, thờ vị ấy làm Thầy, chúng ta phải đối với vị ấy như thế nào để biểu hiện lòng biết ơn? Đức Phật dạy rằng, đối với Thiện hữu là bạn tốt, phải thân cận cúng dường không kể thân mạng; đối với Thầy lành, phải hết lòng phụng thờ, giữ lễ thầy trò đúng mực.

“Vị Thiện tri thức ấy muốn thân cận với mình, mình phải dứt tâm kiêu mạn. Nếu vị ấy xa lia, mình phải dứt tâm sân hận”: Kiêu mạn và sân hận là bệnh thường gặp ở người tu, nhất là những người mới vào đạo. Thường khi thấy Thầy muốn thân cận, tới lui dạy dỗ mình, mình hay khởi niệm, có lẽ mình tu hay tu giỏi hơn người khác nên Thầy đặc biệt chú ý đến mình; từ đó sanh tâm kiêu mạn. Ngược lại, nếu Thầy có duyên phải đi xa, không còn lo lắng cho mình, mình lại có tâm giận hờn Thầy. Cả hai đều làm chướng đạo, vì vậy phải dứt trừ.

“Khi hiện ra thuận cảnh hay nghịch cảnh, cũng giống như hư không”: Dù vị Thầy dành nhiều ưu đãi hay tỏ vẻ có cảm tình nhiều với mình (thuận cảnh) hoặc ngược lại, gây cho mình nhiều khó khăn, đối xử không tốt với mình (nghịch cảnh), thì tâm mình vẫn không bị xáo trộn. Giống như hư không, dù trời nắng đẹp hay có giông bão, hư không vẫn chẳng bị ảnh hưởng gì. Vì sao được như vậy? - Vì chúng ta tin rằng vị Thiện tri thức ấy có đầy đủ chánh kiến, nên có rất nhiều phương cách để dạy bảo học trò, lúc cương lúc nhu, lúc xa lìa lúc gần gũi, tất cả đều nhằm mục đích làm sao cho việc giáo hóa đạt được kết quả cao nhất.

“Rõ biết thân tâm thấy đều bình đẳng, cùng các chúng sanh đồng thể không khác. Tu hành như thế mới nhập được Viên giác”: Người tu phải quét sạch hết mọi tâm niệm nhị biên phân biệt, phải dứt bỏ hết mọi dây mơ rễ má trong tâm. Ngay đó, ta thấy muôn sự muôn vật đều bình đẳng nơi Không tánh, phát khởi Đồng thể Đại bi, thâm nhập tinh thần “Tất cả là một, một là tất cả”. Ngay đó là hội nhập Viên giác.

Một điều cần nhấn mạnh về thái độ của người học Phật đối với thầy lành bạn tốt cũng như với tất cả các bạn đồng tu. Bởi vì trong thời mạt pháp, tà sư rất nhiều mà Thiện tri thức lại rất hiếm gặp. Nếu chúng ta tìm được minh sư, được sinh hoạt trong đạo tràng với các bạn tốt, đó là phước duyên nhiều đời của chúng ta. Đối với vị Thiện tri thức ấy, chúng ta phải có tâm cung kính, hết lòng thờ phụng, tin chắc rằng càng gần gũi vị ấy, mình sẽ càng thăng tiến trên đường tu. Đã cung kính thì dĩ nhiên phải dứt trừ tâm kiêu mạn, phải hạ mình cầu thị. Như vậy mới có thể học được nhiều điều hay qua ngôn thuyết, qua tư cách, qua phong thái và những kinh nghiệm quý báu của Thầy. Chúng ta phải mở toang cánh cửa nhận thức để sẵn sàng đón nhận những kiến thức mới, những phát minh mới, những kinh nghiệm mới của Thầy và của những người xung quanh. Chúng ta phải trái lòng ra, sống chan hòa với mọi người, nhìn mọi người bằng đôi mắt không định kiến, không phân biệt. Lúc ấy, ta sẽ thấy mình và người không hai không khác, ta sẽ hoàn toàn cảm thông được với người, hoàn toàn thấu hiểu tận ngõ ngách sâu kín của tâm hồn họ. Có hiểu mới có thương. Đó là căn bản để phát sinh Đồng thể Đại bi như đã nói ở đoạn trước.

“Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp, không được thành đạo là do tất cả chúng tử “ta-người, thương-ghét...” có từ vô thủy nên chưa được giải thoát”: Trả lời câu hỏi thứ tư của Bồ tát Phổ Giác, Đức Phật dạy, chúng sanh từ vô thủy mãi trôi lăn trong luân hồi sanh tử, đó là do tất cả chúng tử “ta-người, thương-ghét” tiềm phục trong A-lại-da thức.

Ở chương trước, Phật đã giảng về ý niệm thương ghét làm cản ngăn sự thể nhập Viên giác. Đó là nói về Hiện-hạnh. Trong chương này, Phật dạy phá một lớp sâu hơn, tức phá trừ chủng tử tiềm ẩn vi tế. Chủng tử này là do không đủ chánh kiến, gặp duyên thì khởi ra ý niệm phân biệt ta và người, thuận với mình thì thương, nghịch với mình sanh ghét. Do có thương có ghét nên sanh phiền não, đau khổ không có ngày cùng.

“Nếu lại có người quán kể oan gia như cha mẹ mình, tâm không có hai liền trừ các bệnh. Đối với các pháp “ta-người, thương-ghét...” cũng lại như vậy”: Đây là phương pháp diệt trừ các chủng tử ấy. Phật dạy, muốn trị được các bệnh “ta-người, thương-ghét” phải dùng tâm bình đẳng để quán sát người và các pháp. Đối với người, chúng ta phải quán thấy người mình ghét nhất (là oan gia) cũng không khác với người mình thương nhất (là cha mẹ). Không còn phân biệt người thân và kẻ thù, tức không còn ý niệm thương ghét. Ý niệm (hiện hạnh) không còn thì chủng tử cũng bị diệt. Mất xích Ái trong Thập Nhị Nhân Duyên bị chặt đứt, mặc nhiên giải thoát khỏi vòng sanh tử.

Đối với các pháp, chúng ta cũng thấy bình đẳng không hai: Đẹp không ưa, xấu không ghét; Ai khen không mừng, ai chê không giận; phiền não và Bồ đề, sanh tử và Niết bàn cũng chỉ là mộng ảo. Thấy được như vậy là mọi bệnh đều tiêu trừ.

“Này Thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt pháp muốn cầu Viên giác, phải phát tâm như thế này: “Tất cả chúng sanh trong cùng khắp hư không, ta đều khiến vào hết trong Viên giác. Ở trong Viên giác, không có người thủ giác, trừ tất cả tướng “ta-người...”. Phát tâm như thế, mới khởi lạc vào tà kiến”: Phật giải đáp câu hỏi cuối cùng: Chúng sanh đời mạt pháp, muốn khởi lạc vào tà kiến, phải phát Bồ đề tâm. Đây là tâm của Bồ tát, nguyện độ tất cả chúng sanh, không phân biệt một ai. Lời phát nguyện này có 4 ý nghĩa :

- “Tất cả chúng sanh trong cùng khắp hư không”: Tâm nguyện độ sanh không giới hạn, không phân biệt chủng loài, thân sơ. Đây là tâm quảng đại hay tâm bình đẳng.

- “Ta đều khiến vào hết trong Viên giác”: Nguyện độ tất cả đều được thành Phật, tức quả vị cao tột, rốt ráo Niết bàn.

- “Ồ trong Viên giác không có người thủ giác”: Thể nhập Viên giác nhưng không thấy có người năng thủ, Viên giác là pháp sở thủ. Năng sở đều dứt, tâm cảnh không hai.

- “Trừ tất cả tướng ta-người...”: Các tướng điên đảo Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng đều bị dẹp trừ, đó mới thật là Cứu-cánh-giác.

Hành giả phát đại tâm như thế, thì dù ở đời mạt pháp, cũng không sợ rơi vào đường tà.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

***Phổ Giác, ông nên biết!
Những chúng sanh đời mạt
Muốn cầu Thiện tri thức
Phải cầu người chánh kiến,
Tâm xa pháp Nhị thừa”.***

Đức Phật tóm tắt câu trả lời thứ nhất. Muốn cầu Thiện tri thức chỉ dạy chúng ta tu hành, phải chọn người có chánh kiến và tu theo Bồ tát Đại thừa.

**“Trong pháp trừ bốn bệnh
Là: Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt”.**

Câu trả lời thứ hai: Pháp tu của vị ấy phải xa lìa bốn bệnh Tác-Chỉ-Nhậm-Diệt thì mới tùy thuận được Viên giác.

**“Gần gũi không kiêu mạn
Xa lìa không giận hờn
Thấy nhiều thứ cảnh giới
Tâm phải sanh hy hữu,
Xem như Phật ra đời”.**

Câu thứ ba: Gặp được Thiện tri thức có chánh kiến như vậy là một điều hiếm có, cho nên phải cung kính thờ phụng hết lòng. Chúng ta không được sanh tâm kiêu mạn khi được vị ấy gần gũi dạy dỗ, cũng không giận hờn khi vị ấy rời xa. Vì Bồ tát có rất nhiều phương cách để giáo hóa, để điều phục chúng sanh, nên các Ngài có thể biểu hiện bằng nhiều hình thức, lúc gặt gồng lúc nhu hòa, có khi thị hiện nhiều cảnh điên đảo của một Bồ tát nghịch hạnh. Lúc ấy, chúng ta phải vui mừng cho là điều hy hữu, phải xem vị ấy là đại diện Phật, như Phật ra đời.

***“Không vi phạm giới luật
Giới căn hằng thanh tịnh
Độ tất cả chúng sanh
Rốt ráo nhập Viên giác.
Không tướng Ngã, Nhơn kia
Thường nương chánh-trí-huệ
Siêu vượt được tà kiến
Chánh giác nhập Niết bàn !”***

Đoạn này gồm chung hai câu trả lời thứ tư và năm. Hành giả phải tu phạm hạnh, giữ gìn giới căn thanh tịnh. Khi phát đại nguyện, phải nguyện độ tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo, mà không thấy có người chúng và cảnh chúng. Lìa xa bốn tướng điên đảo Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng; nương chánh kiến để diệt sạch các chủng tử “ta-người...”, siêu vượt mọi tà kiến. Được như vậy, hành giả sẽ có ngày thành tựu Viên giác, không có gì ngăn ngại.

Tóm lại, trong chương này, Đức Phật dạy chúng ta rất cẩn kỹ về việc chọn thầy lựa bạn khi phát tâm tu hành. Vì sao như thế? - Nếu không chọn lựa cẩn thận thì cả đời tu của chúng ta sẽ chịu ảnh hưởng. Thật sự, giữa thầy và trò có sự liên kết với nhau rất mật thiết, kể đó là bạn đồng tu. Nếu gặp thầy lành bạn tốt, cuộc đời chúng ta sẽ được thăng hoa. Nếu ngay từ đầu lại chọn nhầm thầy tà bạn ác, chúng ta sẽ dần dần nhiễm phải tà kiến lúc nào không hay, rồi cả đời phải lạc vào đường ma lối quỷ. Cho nên, chúng ta phải có trí huệ trong việc tầm sư học đạo. Đáo cùng, mỗi người phải tự định đoạt lấy cuộc đời của mình, tự trau dồi trình độ tâm linh của mình, tự phản tỉnh và tự lo lắng cho mình. Người khác có nhắc nhở, có giúp đỡ mình thì cũng chỉ một phần nào đó mà thôi.

Ở thời đại chúng ta, phương tiện truyền thông hiện đại, phương tiện giao thông phát triển, nên ngoài những tiêu chuẩn Phật dạy để đánh giá một Thiện tri thức, chúng ta còn cần chú trọng hai điều: Thứ nhất, ta xem hàng ngày vị ấy đọc loại sách gì; thứ hai, bạn bè và những người thân cận của vị ấy là người như thế nào? Tục ngữ Tây phương có câu “Hãy nói cho tôi biết anh đang chơi với ai, tôi sẽ bảo anh là người như thế nào” (Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es).

Một điều quan trọng khác cần nhấn mạnh, đó là tu hành như thế nào để diệt trừ bốn bệnh, thể nhập Viên giác? Đức Phật đã dạy về bốn bệnh: Tác là có ý muốn tạo tác hữu vi; Nhậm là phó mặc không cần tu hành gì cả; Chi là dứt

hết mọi vọng niệm; Diệt là trừ sạch phiền não, tâm hoàn toàn vắng lặng. Cả bốn đều là bệnh, không khế hợp với tự tánh. Nhưng thử hỏi, Tịch và Nhậm là quan niệm sai lầm của phàm phu, điều này dễ hiểu; nhưng vì sao Chỉ và Diệt là cách tu của Nhị thừa, cũng lại là bệnh?

Chúng ta biết rằng, hành giả lúc đầu phải dứt hết vọng niệm (Chỉ), sau mới đạt đến trạng thái lặng lẽ trống không (Diệt). Nhưng nếu cho đây là Niết bàn cứu cánh rồi an thân lập mạng ở đó, thì nhà Thiền gọi là “tử thủy” hay “hang động của quỷ”. Bởi vì, tự tánh Viên giác vốn vừa Tịch vừa Chiếu; Tịch là định, là tự tánh lặng lẽ; Chiếu là huệ, là tự tánh chiếu soi. Tịch là thể, Chiếu là dụng. Tịch-Chiếu của Giác tánh là vô vi, là vô công dụng hạnh, nếu dùng công hạnh hữu vi thì làm sao thể nhập Viên giác? Lại nữa nếu đạt đến trạng thái lặng lẽ không thôi, thì tự nhiên đánh mất diệu dụng của tự tánh. Cho nên, trên đường tu, chúng ta phải luôn xoay lại mình, khéo nhận ra bản tâm thanh tịnh của chính mình, và hằng sống với nó. Đó gọi là ngộ rồi mới tu. Điều này đạt được dễ hay khó, là tùy phước duyên của mỗi người đối với Phật pháp sâu hay cạn mà thôi.

Đã cần cầu sự giác ngộ tối thượng (Đại trí), hành giả phải phát khởi tâm Đại bi, nguyện độ tận chúng sanh tất cả đều viên thành Phật quả. “Thượng cầu hạ hóa” là hạnh tu của Bồ tát Đại thừa. “Thượng cầu” là chứng được toàn thể toàn dụng của tâm, tức chứng đạt toàn thể toàn dụng của Pháp giới tánh. Từ đó, Bồ tát thấy mình và chúng sanh bình đẳng, không hai không khác, nên tình thương bao la, trang trải vô điều kiện cho chúng sanh muôn loài, thệ nguyện lăn xả vào tam giới giáo hóa tất cả. Đó là ý nghĩa “hạ hóa”.

Chúng ta học kinh Viên giác, thấy ở chương nào Đức Phật cũng có những lời dạy bảo tha thiết, chí tình chí nghĩa đối với chúng hội và với tất cả chúng sanh đời mạt pháp. Cảm niệm ơn đức của Ngài và của các vị Đại Bồ tát, vì chúng ta mà nhiều lần thừa thỉnh Phật, chúng ta phải lập chí vững chắc, nguyện trọn đời vâng theo lời dạy của Phật để phát triển đời sống tâm linh. Đồng thời, phải phát Đại bi tâm, thệ nguyện lăn lộn vào ba cõi sáu đường để giáo hóa mọi chúng sanh hữu duyên với mình. Có như thế, chúng ta mới xứng đáng là con Phật, mới đáp đền trong muôn một công ơn của Ngài.

---o0o---

XII- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

Lúc bấy giờ, Bồ tát Viên Giác ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì bọn chúng con rộng nói nhiều thứ phương tiện tịnh giác, khiến chúng sanh đời mạt pháp được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn! Chúng con hôm nay đã được khai ngộ; nếu sau khi Phật diệt độ, chúng sanh đời mạt pháp chưa được khai ngộ, làm sao an cư để tu tập cảnh giới thanh tịnh Viên Giác này? Ba loại tịnh quán trong Viên Giác này, lấy pháp nào làm đầu? Cúi mong đức Đại bi, vì tất cả đại chúng và vì chúng sanh đời mạt pháp ban cho những điều lợi ích lớn”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Viên Giác rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể hỏi Như Lai những phương tiện như thế để làm lợi ích lớn cho các chúng sanh. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Viên Giác rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, nếu Phật trụ thế hay sau khi Phật nhập diệt, hoặc trong thời pháp mạt, có các chúng sanh đủ tánh Đại thừa, tin tưởng nơi tâm Đại Viên Giác bí mật của Phật mà muốn tu hành, phải ở nơi già lam, xử yên đồ chúng. Nếu có duyên sự thì tùy phần mà quán sát, như ta đã nói. Nếu không có nhưn duyên nào khác thì phải kiến lập đạo tràng, an trú chỗ thanh tịnh. Phải lập kỳ hạn: Trường kỳ 120 ngày; Trung kỳ 100 ngày; Hạ kỳ 80 ngày.

Nếu Phật hiện còn, phải chánh tư duy. Nếu sau khi Phật nhập diệt, phải thiết bày hình tượng, tâm ngưng mắt tưởng, sanh lòng nhớ nghĩ một cách

chơn chánh, giống như những ngày Như Lai còn tại thế; treo các phan hoa. Trải qua 21 ngày, đánh lễ danh hiệu mười phương chư Phật, ai cầu sám hối. Nếu gặp cảnh giới lành, tâm sẽ được khinh an. Sau 21 ngày, một bề nhiếp niệm.

Nếu vào đầu mùa Hạ, an cư ba tháng, phải cảm túc tu theo hạnh thanh tịnh của Bồ tát, tâm lìa Thanh văn, không nhờ đồ chúng.

Đến ngày an cư, liền ở trước Phật nói như thế này: “Con là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tên..., nương Bồ tát thừa, tu hạnh tịch diệt để nhập vào trụ trì thanh tịnh thật tướng, dùng Đại Viên Giác làm già lam của mình, thân tâm an cư trong Bình đẳng tánh trí, nương vào tự tánh Niết bàn không bị ràng buộc. Nay con kính thỉnh (chư Phật chứng minh) nguyện chắp nương vào Thanh văn, cùng mười phương Như Lai và Đại Bồ tát, an cư ba tháng. Vì đại nhơn duyên tu theo Diệu giác vô thượng của hàng Bồ tát, nên không cần đồ chúng ràng buộc”.

Này Thiện nam tử! Đây gọi là Bồ tát thị hiện an cư, qua tam kỳ nhật muốn đi không ngại.

Này Thiện nam tử! Vào thời mật pháp, những chúng sanh tu hành cầu đạo Bồ tát vào ba kỳ hạn kia, nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ.

Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Xa-ma-tha, trước giữ sự chỉ tĩnh, không khởi tư niệm. Khi tâm đến cực tĩnh là Giác. Cái tĩnh ban đầu từ một thân, sau đến một thế giới; Giác cũng lại như thế. Này Thiện nam tử! Nếu Giác biến-mãn cả một thế giới, trong thế giới ấy có một chúng sanh khởi lên niệm nào, thấy đều hay biết! Trăm ngàn thế giới cũng lại như thế. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ.

Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Tam-ma-bát-đề, trước phải nhớ tưởng đến mười phương Như Lai và tất cả Bồ tát ở mười phương thế giới. Sau đó, nương vào các thứ pháp môn, mỗi mỗi thứ lớp tu hành Tam muội cần khổ, rộng phát đại nguyện, tự huân thành chủng tử. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ.

Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Thiên-na, trước phải giữ môn Sở tức. Trong tâm biết rõ từng niệm sanh-trụ-diệt, như thế trong cả bốn oai nghi, phân biệt niệm số thấy đều hiểu thấu. Thứ lớp tăng tiến, cho đến

biết được một giọt mưa trong trăm ngàn thế giới cũng như mắt nhìn thấy vật mình thọ dụng. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ.

Đây là phương tiện tối sơ của ba pháp quán. Nếu chúng sanh gồm tu cả ba, siêng năng tinh tấn, tức là Như Lai xuất hiện ở đời.

Nếu những chúng sanh độn căn vào thời mạt pháp sau này, tâm muốn cầu đạo mà không được thành tựu, là bởi do nghiệp chướng quá sâu dày. Người đó phải siêng năng sám hối, thường khởi tâm hy vọng. Trước đoạn tâm thương ghét, tật đố, đua nịnh, cầu tăng thượng tâm. Ba loại tịnh quán tùy ý học một, nếu pháp quán này không được thì tu pháp quán khác, tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu sự chứng ngộ tối thượng.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại ý nghĩa này nên nói kệ rằng:

*“Viên Giác, ông nên biết!
Tất cả các chúng sanh
Muốn cầu đạo Vô thượng
Trước kết hợp ba kỳ
Sám hối nghiệp vô thí.
Trải qua hăm một ngày
Sau đó Chánh tư duy.
Chẳng phải cảnh đã nghe
Hoàn toàn không nên thủ.
Xa-ma-tha chí tĩnh,
Tam ma chánh ức trì,
Thiền-na rõ số đếm,
Đây là ba Tịnh quán.
Nếu hay siêng tu tập,
Gọi là Phật ra đời.
Kẻ độn căn chưa thành,
Thường phải chuyên sám hối
Tất cả tội vô thí.
Các chướng nếu tiêu trừ,
Cảnh Phật liền hiện tiền”.*

“Viên Giác” là tên vị Bồ tát đứng đầu bốn chương và cũng là tên của bản kinh. Đây là chương cuối cùng trong phần Chánh tông tức là phần nội dung

chính của kinh. Chương này có gì quan trọng đặc biệt mà để người phát lời thừa hỏi là Bồ tát Viên Giác?

Đại ý của bốn chương là, nhân lời thừa hỏi của Bồ tát Viên Giác, Đức Phật giảng về sự tu tập ba quán môn và cách kiến lập Đạo tràng an cư, qui định thể thức và kỳ hạn cho sự an cư tu tập. Rõ ràng ở đây, Đức Phật chỉ nói về sự chú không phải về lý nữa.

Đức Phật thường nhắc nhở chúng ta phải nương sự đề hiểu lý; ngược lại, khi lý đã thông, phải chọn phương tiện thù thắng và sắp đặt hoàn cảnh thuận tiện, để việc tu hành đạt được kết quả tốt nhất. Trong quá trình luân hồi, chúng ta có thể đã nhiều kiếp gặp Phật pháp, lần hồi chủng tử Phật pháp được huân trong tạng thức. Vì thế, có thể chúng ta dễ dàng thâm nhập những chỗ sâu xa uyên áo trong kinh điển. Tuy nhiên, lúc ứng dụng những hiểu biết ấy vào công phu, lại gặp muôn vàn khó khăn trở ngại, từ bên ngoài và cả bên trong. Bồ tát Viên Giác đã biết rõ điều này nên thỉnh Phật dạy về sự tướng tu trì, nghĩa là cách tu thực tế nhất trong khi an cư, để đẩy lui những tập khí vô minh ẩn sâu vi tế trong tâm của chúng sanh. Chúng ta thấy, trong kinh này, ở chương nào Đức Phật cũng nhấn mạnh những điều quan trọng tương ứng cho từng chủ đề của mỗi chương; nên có thể nói, chỉ bày những vấn đề khẩn yếu là đặc thù của bộ kinh Viên Giác. Lại nữa, vấn đề sự tướng tu trì ở chương này cũng như nền móng của căn nhà, là vấn đề quan trọng nhất của người tu. Vì thế, người đứng đầu bốn chương phải là Bồ tát Viên Giác.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Viên Giác ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã vì bọn chúng con rộng nói nhiều thứ phương tiện tịnh giác, khiến chúng sanh đời mạt pháp được lợi ích lớn”: Bồ tát Viên Giác ca ngợi Đức Phật đã dạy nhiều phương tiện cho đại chúng và chúng sanh đời mạt pháp nương theo tu tập. Các phương tiện đó như ngón tay chỉ mặt trăng, như thuyền bè qua sông. Chúng sanh nương theo ngón tay sẽ thấy mặt trăng; nương theo thuyền bè sẽ qua được bờ bên kia; và nương theo các phương tiện Phật dạy để tu hành, sẽ đạt đến giác ngộ thanh tịnh. Vì vậy Bồ tát gọi đó là “phương tiện tịnh giác”.

“Bạch Thế Tôn! Chúng con hôm nay đã được khai ngộ; nếu sau khi Phật diệt độ, chúng sanh đời mạt pháp chưa được khai ngộ, làm sao an cư để tu tập cảnh giới thanh tịnh Viên Giác này? Ba loại Tịnh quán trong Viên Giác này, lấy pháp nào làm đầu? Cúi mong đức Đại bi, vì tất cả đại chúng và chúng sanh đời mạt pháp, ban cho những lợi ích lớn”: Bồ tát Viên Giác

thừa cùng Phật, qua những lời Phật dạy từ đầu pháp hội đến bây giờ, tất cả đại chúng ở đây đều được khai ngộ. Nhưng chúng sanh đời sau căn tánh ám độn, lại gặp nhiều phiền nhiễu chướng ngại trên đường tu, khó có thể ngộ nhập Viên Giác. Do vậy, Bồ tát vì chúng sanh đời mạt pháp nên thỉnh Phật chỉ dạy hai điều :

- 1- Làm thế nào an cư để tu tập Viên Giác?
- 2- Ba loại Tịnh quán trong Viên Giác này, lấy pháp nào làm đầu?

Trong chương Biện Âm, Đức Phật đã giảng rõ về 25 định luân, tùy căn cơ trình độ của mỗi người mà chọn phương tiện thích hợp. Ở đây, Bồ tát muốn hỏi về ba loại Tịnh quán trong tinh thần an cư là Xa-ma-tha (Chỉ), Tam-ma-bát-đề (Quán) và Thiên-na (Quân bình chỉ quán), mỗi loại dùng phương tiện nào là chính?

“Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Viên Giác rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể hỏi Như Lai những phương tiện như thế để làm lợi ích lớn cho các chúng sanh. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Viên Giác rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, nếu Phật trụ thế hay sau khi Phật nhập diệt, hoặc trong thời mạt pháp, có các chúng sanh đủ tánh Đại thừa, tin tưởng nơi tâm Đại Viên Giác bí mật của Phật mà muốn tu hành, phải ở nơi già lam, xử yên đồ chúng”: Đức Phật bắt đầu trả lời câu thứ nhất. Thời mạt pháp là cuối thời mạt pháp. Giáo pháp của Phật được chia làm ba thời kỳ: Chánh pháp lưu truyền từ lúc Phật nhập diệt đến 500 năm sau; Tượng pháp tiếp theo sau trong 1000 năm nữa; Mạt pháp là thời kỳ cuối cùng, lưu tồn trong vòng 10.000 năm. Sau đó đến thời kỳ không còn Phật pháp trên thế gian này, rồi lại bắt đầu một kỷ nguyên mới, một vị Phật khác ra đời. Như vậy, nếu tính từ lúc Phật Thích Ca nhập diệt, chúng ta đã cách Phật trên 2500 năm tức là đang ở giai đoạn đầu của thời mạt pháp.

Dù ở vào thời kỳ nào, trong chúng sanh vẫn có một hạng người mà Phật gọi là “đủ tánh Đại thừa”. Những người này đã nhiều kiếp tu theo Đại thừa, huân tập trong tàng thức những chủng tử tu hành, đã có đủ căn tánh tín tâm

Đại thừa, tin tưởng vào tâm Đại Viên Giác bí mật của Phật. Vì sao gọi là “Tâm Đại Viên Giác bí mật của Phật?” - Tâm Đại Viên Giác tức Giác tâm thanh tịnh, mỗi người đều sẵn đủ, nơi Phật chẳng hơn mà nơi chúng sanh cũng chẳng kém. Đức Phật đã nhận ra tâm này và sống miên viễn với nó, nên Ngài là Phật; còn chúng sanh tuy có nhưng lại quên, nên cùng kiếp vẫn mãi là phàm phu. Nếu không có Phật giác ngộ phát kiến ra tâm này, thì muôn đời chúng sanh không thể biết mình đang có kho tàng vô giá trong tay. Do đó, dù trên lý thì Phật và chúng sanh bình đẳng, nhưng trên sự thì rõ ràng, Giác tâm thanh tịnh là bí mật của chư Phật, những ai chưa đến địa vị cùng tột này thì không thể hiểu thấu.

Ý đoạn này, Phật muốn nói, trong lúc Đức Phật còn tại thế hay sau khi Phật nhập diệt, cho đến cuối thời mạt pháp, nếu có người nào đủ căn tánh Đại thừa và tin chắc mình có Phật tánh, muốn tu hành theo giáo pháp của Phật thì trước nhất, phải ở nơi già lam và xử yên đồ chúng. Theo nghĩa thông thường, Già lam là Tòng lâm, Am viện, Thiền viện, nơi tụ tập Tăng chúng tu hành. Vị ấy phải sắp xếp tổ chức chu đáo các việc trong chùa, giúp đại chúng yên ổn tinh tấn tu hành. Đồ chúng có yên, việc mình mới không bị phiền nhiễu.

Đối với nhà Thiền, bản tâm thanh tịnh chính là già lam của mỗi người. “Thường tảo già lam địa, Thời thời phước huệ sanh”. Nếu thường quét đất già lam tức quét sạch vọng tưởng tập khí, phước huệ sẽ mỗi mỗi theo đó tăng trưởng. Chúng ta thấy ý nghĩa này rõ hơn trong phần sau, khi Đức Phật giảng về cách an cư theo hạnh của Bồ tát Đại thừa.

“Nếu có duyên sự thì tùy phần mà quán sát, như ta đã nói. Nếu không có hơn duyên nào khác thì phải kiến lập đạo tràng, an trú chỗ thanh tịnh. Phải lập kỳ hạn: Trường kỳ 120 ngày, Trung kỳ 100 ngày, Hạ kỳ 80 ngày”: Nếu vị ấy có trách nhiệm lớn đối với đại chúng, không thể chuyên tâm tu tập, thì tùy khả năng mà công phu theo ba pháp Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, như lời Phật đã chỉ dạy trong hai chương Phổ Nhãn và Oai Đức Tự Tại. Những người không có chức năng quan trọng hay duyên sự gì nhiều, nên nhập thất theo kỳ hạn, 120 ngày (trường kỳ), 100 ngày (trung kỳ) hoặc 80 ngày (hạ kỳ).

Ở đây chúng ta cũng cần hiểu ý nghĩa của từ “Đạo tràng”. Trong nhà Phật, khởi đầu dùng từ này để chỉ chỗ Đức Thích Ca thành đạo, tiếng Phạn gọi là Bodhi - Manda. Sau này người ta dùng từ Đạo tràng theo nhiều nghĩa khác nhau :

- Nơi nhập thất tĩnh tu.
- Nơi thăng tòa thuyết pháp.
- Nơi cúng dường Phật.
- Nơi một vị tu hành thanh tịnh chứng được Đạo quả.
- Nơi tu tập của một vài người hay một nhóm người, theo pháp môn nào đó của Phật, tức là trường-sở hành-đạo. Những nghĩa ấy là Sự Đạo tràng.

Đạo tràng còn có một ý nghĩa đặc biệt, đó là Lý Đạo tràng, như kinh Duy Ma Cật đã diễn đạt rất rõ: Chính trực tâm thanh tịnh của mỗi người là Đạo tràng của người ấy (Trực tâm thị Đạo tràng).

Trong đoạn này, Đức Phật muốn nói đến nơi chôn tu hành. Người muốn an cư phải lập riêng một chỗ thanh tịnh, tránh bớt các duyên, vừa hạn chế về mặt không gian, vừa giới hạn về thời gian để có thể chuyên tâm tu tập.

“Nếu Phật hiện còn, phải chánh tư duy. Nếu sau khi Phật nhập diệt, phải thiết bày hình tượng, tâm ngưng mắt tưởng, sanh lòng nhớ nghĩ một cách chân chánh, giống như những ngày Như Lai còn tại thế; treo các phan hoa. Trải qua 21 ngày, đánh lễ danh hiệu mười phương chư Phật, ai cầu sám hối. Nếu gặp cảnh giới lành, tâm sẽ được khinh an. Sau 21 ngày, một bề nhiếp niệm”: Khi Đức Phật còn tại thế, vì hành giả đã an cư tại Đạo tràng, không thể đến tận nơi đánh lễ Phật, nên phải chánh niệm suy nghĩ về Đức Phật, tưởng như Phật đang đối diện với mình. Khi Phật đã diệt độ, phải thiết bày hình tượng Phật, treo các tràng phan, kết các loại hoa trong Đạo tràng cho thật trang nghiêm. “Tâm ngưng mắt tưởng” nghĩa là phải quán tưởng bằng cách nhập thần, tâm ngưng tụ vào hình tượng Phật, mắt chăm chú nhìn và khởi tưởng về Đức Phật một cách chân chánh. Dù là hình tượng để trên bàn, nhưng hành giả phải có lòng cung kính như đang thấy Đức Phật ở trước mặt, vì vậy nói “giống như những ngày Như Lai còn tại thế”. Có sanh tâm kính ngưỡng chân thành như thế mới có cảm ứng cùng mười phương chư Phật, Bồ tát. Đây là tiền đề để việc tu tập có kết quả như ý muốn.

Trong vòng 21 ngày, hành giả phải đánh lễ danh hiệu mười phương chư Phật, thành tâm sám hối. Vì sao sám hối được xem như một nghi thức quan trọng, không thể thiếu trong nhà Phật? Chúng ta đã biết, “sám” là trừ tội trước, “hối” là chừa lỗi sau. Khi hành giả mới bắt đầu an cư, tâm chưa được thanh tịnh, nên phải trải qua 21 ngày sám hối. Tinh thần sám hối là giúp nghiệp chướng tiêu trừ, như một cái bình dơ, muốn dùng đựng nước trong, trước tiên phải súc rửa bình cho thật sạch. Chúng ta từ vô lượng kiếp đến

nay, do thân-khẩu-ý đã tạo ra biết bao nhiêu nghiệp chướng; do trải qua bao nhiêu cam go trắc trở trong cuộc đời nên phiền não đầy dẫy trong tâm. Bây giờ, muốn hạ thủ công phu để từng bước tiến lên Thánh vị, điều trước tiên và thiết yếu là phải chí tâm khẩn nguyện, cầu mười phương chư Phật thương xót chứng minh cho sự sám hối của mình.

Trong những ngày sám hối, nếu chúng ta thấy tâm khinh an, tinh thần thanh thản thoải mái thì đó là cảnh giới lành. Đừng nghĩ cảnh giới lành là thấy được ánh sáng, nghe âm thanh hay hình ảnh Phật, Bồ tát hiện ra trước mắt. Nếu gặp những trường hợp nói trên mà sanh lòng mừng, coi chừng lạc vào tà đạo. Kinh Kim Cang có nói “Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị như hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai”, nghĩa là “Nếu dùng sắc thấy ta, Dùng âm thanh cầu ta, Người ấy hành đạo tà, Không thấy được Như Lai”.

Qua 21 ngày, hành giả có thể chuyên tâm tu tập ba quán môn, cho nên nói “Một bề nhiếp niệm”.

“Nếu vào đầu mùa hạ, an cư ba tháng, phải cấm túc tu theo hạnh thanh tịnh của Bồ tát, tâm liả Thanh văn, không nhờ đồ chúng”: Đức Phật bắt đầu giảng về chế độ an cư theo Bồ tát hạnh, rất khác với lối an cư của hàng Thanh văn, vì Bồ tát giữ gìn Tâm giới, còn Thanh văn chủ yếu giữ Tướng giới.

Theo luật an cư, vào đầu mùa hạ là từ rằm tháng 4, Tự viện phải lập Kiết giới đàn. Kiết giới là giới hạn mà chúng Tăng phải tuân thủ, gồm có giới hạn về không gian là khuôn viên của chùa, giới hạn về thời gian là ba tháng, tức cấm túc đến rằm tháng 7 thì giải hạ. Trong thời gian này, chúng Tăng không được ra ngoài vùng qui định nếu không có phép của đại chúng. Đến ngày giải hạ, chúng Tăng tập hợp lại, mỗi người tự trình mọi lỗi lầm của mình đã phạm, hoặc thỉnh cầu đại chúng chỉ bảo những lỗi tự mình không nhận thấy. Đó gọi là ngày Tự tứ.

Đối với hàng Thanh văn, nhất thiết phải tuân thủ chặt chẽ chế độ an cư này, vì tu theo Nhị thừa là phải nhờ đồ chúng bảo bọc. Nếu phạm lỗi lầm gì, đồ chúng sẽ chỉ bảo cho mình để được sám hối trước Tam Bảo. Tu theo Bồ tát hạnh thì khác, vì Bồ tát là đa hạnh, nếu phải trói buộc vào một khuôn khổ nhất định thì khó thực hiện hạnh nguyện của mình. Vì vậy Phật nói “Tâm liả Thanh văn, không nhờ đồ chúng”.

“Đến ngày an cư, liền ở trước Phật nói như thế này: “Con là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tên... nương Bồ tát thừa, tu hạnh tịch diệt để nhập vào trụ trì thanh tịnh thật tướng, dùng Đại Viên Giác làm già lam của mình, thân tâm an cư trong Bình đẳng tánh trí, nương vào tự tánh Niết bàn không bị ràng buộc”: Đây là lời phát nguyện của hành giả an cư theo Bồ tát thừa. Vì giới của Bồ tát, gồm 10 giới trọng và 48 giới khinh, hàng cư sĩ cũng có thể thọ được, nên giới đàn an cư ở đây cũng có cư sĩ (Ưu bà tắc là cận sự nam, Ưu bà di là cận sự nữ). Hành giả không đối trước tăng chúng như theo luật Thanh văn, chỉ tự mình đến trước hình tượng Phật mà phát nguyện. Lời thưa thỉnh này y cứ vào tự tánh Viên Giác làm mục đích tối hậu, nên có những nội dung rất thâm sâu, chúng ta cần lưu ý:

1- “Nương Bồ tát thừa”: Pháp môn của hành giả tu tập trong kỳ an cư là pháp Đại thừa Bồ tát, không đồng với Nhị thừa.

2- “Tu hạnh tịch diệt”: Hạnh tu lấy gốc là bản tâm chân thật của chính mình, từ trong tu ra, theo pháp Thiền-na (tịch diệt).

3- “Để nhập vào trụ trì thanh tịnh thật tướng”: Đây là biệt danh của Viên Giác. Hành giả đã ngộ Viên Giác, nỗ lực tu hành thể nhập Chơn như thật tướng.

4- “Dùng Đại Viên Giác làm già lam của mình”: Hàng Thanh văn chú trọng cảnh giới thanh tịnh, nên nơi an cư phải là khuôn viên của một Tự viện thanh tịnh; còn hàng Bồ tát lại chú trọng về Tâm tánh thanh tịnh, nên dùng tâm Viên Giác làm già lam, tức nơi chốn tu hành của mình.

5- “Thân tâm an cư trong Bình đẳng tánh trí”: Theo Duy thức học, mọi người đều có 8 thức: Tiền ngũ thức (gồm 5 thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), Ý thức, Mạt-na-thức, A-lại-da-thức. Khi hành giả thể nhập Viên Giác, 8 thức chuyển thành 4 trí: Tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí, Ý thức (thức thứ 6) thành Diệu quan sát trí, Mạt-na thức (thức thứ 7) thành Bình đẳng tánh trí và A-lại-da-thức (thức thứ 8) thành Đại viên cảnh trí.

Chúng ta tu là đang vẫy vùng để thoát khỏi ngã chấp. Đầu tiên là thoát khỏi phân biệt ngã chấp (thức thứ 6) đạt địa vị Hiền; sau đó là thoát khỏi Câu sanh ngã chấp (thức thứ 7), đạt địa vị Thánh. Từ đây, là quả vị Bồ tát Sơ địa trở lên, các Ngài đã chứng được Tự-tha bình đẳng, thấy mọi loài chúng sanh và mình đều có tự tánh bình đẳng như nhau, không còn phân biệt ta-người. Đó gọi là “an cư trong Bình đẳng tánh trí”.

6- “Nương vào tự tánh Niết bàn không bị ràng buộc”: Tự tánh Niết bàn là Niết bàn sẵn đủ nơi mỗi chúng sanh, là Niết bàn bất trụ, không sanh không diệt, không bị ràng buộc. Bồ tát Đại thừa an cư theo tự tánh Niết bàn nên không bị câu thúc buộc ràng như phép an cư của Nhị thừa.

“Nay con kính thỉnh (chư Phật chứng minh) nguyện chằng nương vào Thanh văn; cùng mười phương Như Lai và Đại Bồ tát, an cư ba tháng. Vì đại nhơn duyên tu theo Diệu giác vô thượng của hàng Bồ tát, nên không cần đề chúng ràng buộc”: Hành giả thỉnh cầu chư Phật chứng minh để an cư trong ba tháng cùng mười phương Như Lai và Đại Bồ tát, chớ không theo luật an cư của Thanh văn. Vì tu theo Đại thừa là nguyện đạt được quả vị rốt cùng không có gì hơn, tức Phật vị, ở đây gọi là Diệu giác vô thượng, nên hành giả đã nắm vững pháp tu, có ý chí xung thiên, không cần sự bảo bọc của đồ chúng.

Học đến đây, chúng ta nên nhìn lại mình. Pháp tu, chúng ta nắm vững chưa? Đối cảnh, chúng ta còn sanh tâm phân biệt không? Trình độ tu tập, định lực của chúng ta đã đến được mức độ nào? Hãy thành thật nhận xét chính mình, chúng ta mới thấy mình có cần lệ thuộc đồ chúng hay không. Nếu chúng ta chưa đủ khả năng độc-hành độc-bộ, chưa có đại nhơn duyên như Phật đã nói, mà vội vàng thoát ly khỏi sự ràng buộc trong chúng, coi chừng vấp phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Do vậy mới có câu “Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết” (Y theo kinh mà giải nghĩa thì oan cho chư Phật ba đời, Lià kinh một chữ lại đồng ma nói).

“Này Thiện nam tử! Đây gọi là Bồ tát thị hiện an cư, qua tam-kỳ-nhật muốn đi không ngại”: Đức Phật kết luận câu trả lời thứ nhất. Tất cả thể thức nói trên là lối an cư của Bồ tát, lấy ba kỳ hạn tự lập làm tiêu chuẩn (120, 100 hoặc 80 ngày). Qua khỏi thời hạn này, muốn đi đâu cũng không ngăn ngại.

“Này Thiện nam tử! Vào thời mạt pháp, những chúng sanh tu hành cầu đạo Bồ tát vào ba kỳ hạn kia, nếu chằng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ”: Trước khi trả lời câu thứ hai của Bồ tát Viên Giác, Đức Phật khuyên cáo những người tu thiền định một điều hết sức quan trọng: Trong ba kỳ hạn an cư tu tập thiền định, nếu thấy bất cứ cảnh chứng nào mà mình chưa từng được nghe, thì không nên chấp vào đó mà sanh tâm mừng hoặc sợ. Điều này có ý nghĩa như thế nào?

Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã giảng giải tường tận về ngũ ấm ma, là những cảnh giới không thật, hiện lên trong khi hành giả tọa thiền. Đó là do khi tâm an định, nếu mống khởi lên một niệm, dù rất vi tế, cũng có thể hiện lên những cảnh giới kỳ lạ. Như vậy, các ma cảnh ấy từ tâm của hành giả sinh ra, không phải cảnh bên ngoài. Nếu biết rõ điều này, không thủ không chấp trước vào chúng thì tự nhiên chúng biến mất, không làm hại được mình. Nhưng nếu cho đó là thật, thấy cảnh lành (như gặp Phật, Bồ tát đến xoa đầu thọ ký) khởi lòng vui mừng; hoặc thấy cảnh dữ (như ma quỷ hiện lên dọa nhát) sanh tâm sợ hãi, tất cả đều là bệnh, có thể khiến hành giả trở nên điên cuồng.

Do vậy, trước khi khởi công tu tập thiền định, chúng ta phải cụ bị cho mình những kiến giải chân chánh, phải luôn luôn cầu học ở kinh giáo của Phật-Tổ, ở các vị Thiện tri thức và ở các bạn đồng tu. Khi tu tập, dù ý chí quyết tâm cầu sự giác ngộ tối thượng, nhưng không nên chấp nhận tất cả những cảnh giới thấy được trong lúc tọa thiền. Kết quả tu hành gọi là tốt khi chỗ chứng tương ứng cùng với cảnh giới đã được mô tả trong kinh hay trong lời dạy của Thầy. Một lần nữa, chúng ta lại thấy tầm quan trọng đặc biệt và cần thiết của chủ trương Thiền-Giáo song hành.

“Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Xa-ma-tha, trước giữ sự chỉ tĩnh, không khởi tư niệm. Khi tâm đến cực tĩnh là Giác. Cái tĩnh ban đầu từ một thân, sau đến một thế giới; Giác cũng lại như thế”: Đức Phật trả lời câu hỏi thứ hai, tức giảng về ba pháp môn Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na.

Đối với các chúng sanh tu Xa-ma-tha, trước tiên phải giữ cho tâm rất vắng lặng, không suy nghĩ (tư), không vọng tưởng sanh diệt (niệm). Đạt đến mức định tột cùng (cực tĩnh), ánh giác ngộ bùng lên. Như vậy, từ Định phát Huệ, nên nói “Khi tâm đến cực tĩnh là Giác”.

Lúc tâm đã yên tĩnh cực độ thì thân cũng được yên tĩnh. Từ đó, phóng tầm mắt ra khắp thế giới cũng là tịnh. Sự giác ngộ cũng tương tự như vậy: Khi Huệ phát sinh, ánh giác chiếu rọi từ một thân cũng chiếu rọi cùng khắp thế giới. Lúc đó, tất cả đều là Giác; năng giác và sở giác đồng một pháp giới tánh thanh tịnh.

“Này Thiện nam tử! Nếu Giác biến mãn cả một thế giới, trong thế giới ấy có một chúng sanh khởi lên niệm nào thấy đều hay biết! Trăm ngàn thế giới cũng lại như thế. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được

nghe, thì không nên thủ”: Mới nghe qua, chúng ta thấy khó tin khó hiểu. Nhưng đây quả là diệu dụng của tự tánh. Khi Giác biến mãn khắp cả thế giới, nghĩa là lúc này tâm hành giả đã giác thì toàn thể giới đều nằm trong ánh sáng giác ngộ của vị ấy. Chúng sanh trong thế giới đều không ngoài tự tâm Viên Giác, đó là ý nghĩa của câu “Tinh dữ vô tình tề thành Phật đạo”.

Vì sao người đã giác ngộ biết được rành rẽ từng niệm khởi của chúng sanh trong cả thế giới? - Có hai lý do: Thứ nhất, hễ còn là chúng sanh là còn vọng tưởng, nên người giác ngộ hiểu rõ chúng sanh nào cũng có niệm khởi hết. Thứ hai, giữa vị ấy và toàn thể giới đã bình đẳng nhất như, một giọt nước biển cũng là tánh ướt của toàn thể biển cả. Tâm chúng sanh có sanh diệt liên tục cũng không ngoài tâm Viên Giác của vị ấy, nên bao nhiêu niệm khởi của chúng sanh đều như ảnh hiện trong gương, không sót ảnh nào.

Một thế giới được ánh giác soi rọi thì trăm ngàn thế giới cũng lại như thế. Tuy nhiên, trong lúc tu Chỉ như trên, không nên chấp thủ các ma cảnh như đã nói ở đoạn trước.

“Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Tam-ma-bát-đề, trước phải nhớ tưởng đến mười phương Như Lai và tất cả Bồ tát ở mười phương thế giới. Sau đó, nương vào các thứ pháp môn, mỗi mỗi thứ lớp tu hành Tam muội cần khổ, rộng phát đại nguyện, tự huân thành chủng tử. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ”: Hành giả tu Tam-ma-bát-đề tức tu quán, phải lấy sự “nhớ tưởng” làm đầu. Ở đây chúng ta cũng cần hiểu rõ vì sao Phật gọi cả ba pháp môn là ba Tịnh quán. Xa-ma-tha là quán vô tướng, trước lẳng hết các vọng niệm thì huệ phát sanh. Tam-ma-bát-đề là quán hữu tướng, trước phải nhớ tưởng đến chư Phật và Bồ tát mười phương; khi thành tựu quán tướng, nội tâm liền được thanh tịnh. Thiền-na là pháp tu Chỉ Quán bất nhị hay Định Huệ đồng thời, dùng Sở tức để vừa định tâm nhưng cũng vừa rõ ràng thường biết. Chúng ta sẽ xét kỹ ở phần sau.

Trở lại pháp tu Tam-ma-bát-đề, Phật dạy hành giả quán tưởng những đức tướng trang nghiêm của chư Phật, Bồ tát. Đồng thời, phải phát đại nguyện tu Bồ tát đạo, hành Bồ tát hạnh, tùy duyên hóa độ chúng sanh không nề gian khổ. Khi phát nguyện một cách thiết tha như thế, lời nguyện sẽ huân thành chủng tử, tiềm phục trong A-lại-da thức. Trong lúc tu hành, tâm an định, không nên thủ lấy các cảnh tà.

“Này Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh tu Thiền-na, trước phải giữ môn Sổ tức. Trong tâm rõ biết từng niệm sanh-trụ-diệt, như thế trong cả bốn oai nghi, phân biệt niệm số thấy đều hiểu thấu. Thứ lớp tăng tiến, cho đến biết được một giọt mưa trong trăm ngàn thế giới, cũng như mắt nhìn thấy vật mình thọ dụng. Nếu chẳng phải những cảnh giới mình đã được nghe, thì không nên thủ”: Phật dạy về pháp môn thứ ba của Tam-Tịnh quán: Thiền-na. Trước tiên, hành giả phải áp dụng môn Sổ tức là đếm hơi thở. Đây là môn đầu tiên trong Lục Diệu pháp môn của tông Thiên Thai (Sổ, Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh), cũng là phương tiện đầu tiên cho những người mới tập tu thiền. Tâm hành giả lúc này tâm còn tán loạn, vọng tưởng lăng xăng, nên phải chú tâm vào hơi thở, đếm từng số rõ ràng từ 1 đến 10 rồi đếm lại; nếu đang đếm mà quên, phải đếm lại từ 1. Như vậy, đây là phương tiện dành cho người sơ cơ, tại sao Đức Phật lại áp dụng vào công phu Thiền-na?

Chúng ta nghe kỹ câu này mới rõ được thâm ý của Phật: “Trong tâm biết rõ từng niệm sanh-trụ-diệt, như thế trong cả bốn oai nghi, phân biệt niệm số thấy đều hiểu thấu”. Niệm là những ý tưởng dấy lên trong tâm, không có chỗ khởi đầu và cũng không nơi kết thúc; chúng ta thường gọi là vọng. Vọng lúc mới khởi lên gọi là Niệm sanh, Vọng đang diễn tiến gọi là Niệm trụ, Vọng kết thúc gọi là Niệm diệt. Cả ba giai đoạn của vọng, hành giả đều biết rõ, đếm số phân biệt tường tận không lầm; không những biết rõ đang khi tọa thiền mà biết cả trong bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi).

Như vậy, Sổ tức ở đây là một mặt định tâm, một mặt rõ biết, nghĩa là vừa Định vừa Huệ. Đây là điểm độc đáo của pháp môn Sổ tức Đại thừa, có thể gọi là Ma Ha Sổ tức. Trong khi đếm hơi thở, tâm gắn vào từng số đếm, được an định, đó là Định. Nhưng còn cái gì biết được sự sanh-trụ-diệt của niệm? Cái biết này không gián cách, đó là quán, là dụng của tự tánh, chính là Huệ. Định-Huệ có mặt đồng thời trong khi Sổ tức, nghĩa là Chỉ-Quán bất nhị, tức Thiền-na.

Khi quán thành tựu, hành giả phát khởi diệu dụng. Lúc này, tâm hành giả trùm khắp pháp giới, rõ biết tất cả sự vật, nên một giọt mưa cũng biết tường tận như vật đang thọ dụng hiện ở trước mắt. Tuy vậy, không được giữ lấy những cảnh giới nào không phải là những cảnh mình đã được nghe.

“Đây là phương tiện tối sơ của ba pháp quán. nếu chúng sanh gồm tu cả ba, siêng năng tinh tấn, tức là Như Lai xuất hiện ở đời”: Đức Phật kết luận, Ngài đã chỉ rõ những phương tiện chủ yếu đầu tiên của ba pháp Tịnh quán, để trả lời câu hỏi “lấy pháp nào làm đầu”. Chúng sanh tu cả ba pháp, nỗ lực công

phu, tinh tấn không lười mỏi, sẽ nhập được Viên Giác tức thể nhập Phật tâm của chính mình, cho nên nói “Nhu Lai xuất hiện ở đời”.

“Nếu những chúng sanh độn căn vào thời mạt pháp sau này, tâm muốn cầu đạo mà không được thành tựu, là bởi do nghiệp chướng quá sâu dày. Người đó phải siêng năng sám hối, thường khởi tâm hy vọng. Trước đoạn tâm thương ghét, tật đố, đua nịnh, cầu tăng thượng tâm. Ba loại Tịnh quán tùy ý học một, nếu pháp môn này không được thì tu pháp quán khác, tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu sự chứng ngộ tối thượng”: Đối với những chúng sanh căn cơ thấp kém, chậm lụt, Phật dạy rằng: Người muốn tu Tam quán nhưng không có kết quả là do nghiệp chướng sâu dày từ những đời trước, tạo những ác nghiệp cản trở việc tu hành. Người ấy trước tiên phải thành tâm sám hối, phát nguyện cầu đạo vô thượng. Thứ đến, bỏ hết các tâm thương ghét, ganh tị, đua nịnh, cầu tâm cao cả thanh tịnh của người tu (tăng thượng tâm). Khi nhơn duyên chướng đạo đã được dẹp trừ, hành giả tùy ý chọn một trong ba pháp Tịnh quán mà hạ thủ công phu. Nếu trong một kỳ hạn nhất định mà không thấy kết quả thì tu theo pháp quán khác. Cố gắng không bỏ dở nửa chừng, tâm không lui sụt, tiến lên từng bước, cũng có ngày thành tựu Bồ đề.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

**“Viên Giác, ông nên biết!
Tất cả các chúng sanh
Muốn cầu đạo Vô thượng
Trước kết hợp ba kỳ
Sám hối nghiệp vô thì”**.

Tất cả chúng sanh cần cầu sự giác ngộ tối thượng phải thực hiện chế độ an cư theo Bồ tát thừa, lập kỳ hạn 120, 100 hoặc 80 ngày. Trước tiên, phải thành tâm sám hối những nghiệp mình đã tạo ra từ vô lượng kiếp.

**“ Trải qua hăm một ngày
Sau đó Chánh tư duy.
Chẳng phải cảnh đã nghe,
Hoàn toàn không nên thủ”**.

Sám hối trong 21 ngày, hành giả chuyên tâm tu tập ba pháp Tịnh quán. Trong khi công phu, nếu thấy những ma cảnh hiện ra thì không được chấp thủ, để khỏi lạc vào tà đạo hay mắc chứng điên cuồng.

*“Xa-ma-tha chí tĩnh,
Tam-ma chánh ức trì,
Thiền-na rồ số đẽm,
Đây là ba Tịnh-quán”.*

Tu Xa-ma-tha, lấy sự vắng lạng tốt cùng của tâm (chí tĩnh) làm đầu; Tam-ma-bát-đề thì dùng tâm quán tưởng, nhớ nghĩ một cách chơn chánh (chánh ức trì) đến chư Phật và Bồ tát mười phương; tu Thiền-na thì dùng Số tức làm phương tiện. Đây gọi là ba pháp Tịnh quán.

*“Nếu hay siêng tu tập
Gọi là Phật ra đời”.*

Người căn tánh nhậm lẹ, siêng năng tu tập ba Tịnh quán đồng thời, sẽ nhập được Viên Giác, ấy là Phật ra đời.

*“Kẻ độn căn chưa thành
Thường phải chuyên sám hối,
Tất cả tội vô thí
Các chương đều tiêu trừ,
Cảnh Phật liền hiện tiền”.*

Những kẻ căn tánh ám độn, muốn cầu đạo Vô thượng nhưng không có kết quả, trước phải ai cầu sám hối tất cả tội lỗi đã gây ra từ vô thí. Khi nghiệp chướng tiêu trừ, người ấy tinh tấn tu hành không buông bỏ, không lười mỏi, cũng có ngày thành tựu đạo quả, cõi Ta bà biến thành Tịnh độ, tức cảnh Phật hiện tiền!

---o0o---

XIII- CHƯƠNG HIỆN THIỆN THỦ

Lúc bấy giờ, Bồ tát Hiện Thiện Thủ ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu quanh bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì chúng con và chúng sanh đời mạt pháp, khai ngộ việc bất tư nghi như thế. Bạch Đức Thế Tôn! Đại thừa giáo này có mấy tên gọi? Làm sao phụng trì? Chúng

sanh nương vào kinh này tu tập, được công đức gì? Làm sao khiến con thủ hộ người trì kinh? Lưu bố kinh này đạt đến địa vị nào?”

Nói lời ấy rồi, năm vốc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Hiền Thiện Thủ rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai về công đức, danh tự của kinh-giáo như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Hiền Thiện Thủ rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Nay Thiện nam tử! Kinh này đã được trăm ngàn muôn ức hàng hà sa chư Phật giảng nói. Ba đời Như Lai đều giữ gìn kinh này, mười phương các Bồ tát đều qui y. Đó là con mắt thanh tịnh của mười hai bộ kinh.

Kinh này gọi là “Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni”, cũng gọi là “Tu Đa La Liễu Nghĩa”, cũng gọi là “Bí Mật Vương Tam Muội”, cũng gọi là “Như Lai Quyết Định Cảnh Giới”, cũng gọi là “Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt”. Ông nên phụng trì.

Nay Thiện nam tử! Kinh này duy hiển ra cảnh giới của Như Lai, chỉ Phật Như Lai mới tuyên thuyết một cách rốt ráo. Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp nương đây tu hành, thì dần dần cũng tăng tiến lên Phật địa.

Nay Thiện nam tử! Kinh này gọi là Đốn giáo Đại thừa, tiếp độ chúng sanh đốn cơ. Chúng sanh đốn cơ nương đây khai ngộ, nhưng cũng nhiếp tất cả các hạng tiệm tu; ví như biển lớn không nhường dòng nhỏ, u cho đến muối mỏng và thần Tu La, khi uống nước kia đều được no đủ.

Nay Thiện nam tử! Giả sử có người thuần dùng bảy thứ báu chứa khắp Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, không bằng một người nghe tên kinh này và hiểu nghĩa được một câu. Nay Thiện nam tử! Ví như có người giáo hóa cho trăm hàng hà sa chúng sanh đắc quả A-la-hán, không bằng người giảng nói kinh này, phân biệt nửa bài kệ.

Nay Thiện nam tử! Nếu lại có người nghe tên kinh này, lòng tin chẳng nghi, phải biết người này không phải chỉ gieo trồng phước và huệ nơi một

hay hai vị Phật, mà đã từng nghe kinh giáo này, trông các thiện căn khắp hằng hà sa tát cả chư Phật.

Thiện nam tử, này ông! Cần phải bảo hộ người tu hành vào đời mạt pháp, không để ác ma và ngoại đạo làm náo loạn thân tâm của họ, khiến họ lui sụt.

Khi ấy, trong hội chúng có tám muôn vị Kim Cang, như Hỏa Đầu Kim Cang, Tồi Toái Kim Cang, Ni Giám Bà Kim Cang... cùng các quyến thuộc của họ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt về sau có thể trì kinh Quyết Định Đại Thừa này, con sẽ giữ gìn họ như giữ con mắt của mình. Cho đến Đạo tràng nơi họ tu tập, Kim Cang chúng con sẵn sàng thống lãnh đồ chúng, sớm tối thủ hộ chẳng cho thối chuyển. Cho đến tư gia, hằng không tai chướng, bệnh tật dứt hết, của báu sung mãn, thường không thiếu thốn”.

Lúc bấy giờ, Đại Phạm Thiên Vương cho đến hai mươi tám vị Thiên Vương và Tu Di Sơn Vương, Hộ Quốc Thiên Vương... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người trì kinh này, thường khiến an ổn, tâm không thối chuyển”.

Lúc ấy, có Đại Lực Quỷ Vương tên Kiết Bàn Trà cùng mười muôn quỷ vương liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người trì kinh này, sớm tối giữ gìn khiến không lui sụt. Chỗ ở của người này trong phạm vi một do tuần, nếu có quỷ thần nào xâm hại cảnh giới đó, con sẽ làm cho chúng nát bấy như vi trần!”.

Phật thuyết kinh này rồi, tất cả Bồ tát, Thiên Long, quỷ Thần, bà con của tám bộ và chư Thiên, Phạm Vương... tất cả đại chúng nghe lời Phật nói, thấy đều vui mừng tin, chịu, vâng làm.

Từ đầu bản kinh đến đây, chúng ta đã tiếp xúc với 11 vị Đại Bồ tát, từ Ngài Văn Thù đến Ngài Viên Giác. Đó là phần chánh tông của kinh. Chương Hiền Thiện Thủ là phần lưu thông, cũng là chương cuối cùng.

Đại ý bốn chương, Bồ tát Hiền Thiện Thủ thừa thỉnh Đức Phật chỉ dạy 5 điều nhằm làm lợi ích cho chúng sanh đời sau. Những câu hỏi này nói lên tâm lòng bao dung của Ngài, muốn chánh pháp lưu truyền mãi mãi. Hiền là

địa vị gần bậc Thánh, có nơi gọi là Á-Thánh; Thiện là tùy thuận với lý tánh tuyệt đối, là chỗ gần đến cứu cánh; Thủ là đứng đầu. Việc truyền bá kinh giáo để làm lợi lạc quần sanh, khiến những người lành thuận theo Viên Giác tiến lên Thánh vị, là việc thiết yếu bậc nhất. Vì vậy, người đứng lên thừa hỏi điều này phải là Ngài Hiền Thiện Thủ.

“Lúc bấy giờ, Bồ tát Hiền Thiện Thủ ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, dẫn lễ dưới chân Phật, nhiễu quanh bên phải ba vòng, quì dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn! Ngài đã rộng vì chúng con và chúng sanh đời mạt pháp, khai ngộ việc bất tư nghi như thế”: Trong suốt pháp hội, Đức Phật đã vì đại chúng và chúng sanh đời mạt pháp khi nói cao, lúc nói thấp, khi nói Đốn, lúc nói Tiệm, đều qui về một điểm cùng tột: Đó là tự tánh Viên Giác sẵn đủ của mỗi người. Qui thú về Giác tánh là trả lại sự tự do tuyệt đối cho con người, lấy con người làm trọng tâm của sự giác ngộ, đưa con người trở lại bản vị là đồng đẳng với chư Phật, Bồ tát mười phương. Vì vậy, Bồ tát Hiền Thiện Thủ mới tán thán Đức Phật đã khai ngộ cho chúng hội việc bất tư nghi như thế.

“Bạch Đức Thế Tôn! Đại thừa giáo này có mấy tên gọi? Làm sao phụng trì? Chúng sanh nương vào kinh này tu tập, được công đức gì? Làm sao khiến con thủ hộ người trì kinh? Lưu bố kinh này đạt đến địa vị nào?”

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, thỉnh đi thỉnh lại từ đầu đến cuối như vậy ba lần”: Ngài Hiền Thiện Thủ vì lòng từ bi, muốn chúng sanh đời sau cũng được nghe những điều không thể nghĩ bàn như các vị trong pháp hội này, để biết con đường trở về với Giác tâm thanh tịnh của chính mình. Do vậy, Ngài nêu ra 5 câu hỏi, nhờ Đức Phật giải đáp:

- 1- Danh tự: Bản kinh này có mấy tên gọi?
- 2- Phụng trì: Làm sao vâng giữ để theo đó tu hành?
- 3- Công đức: Những chúng sanh nương vào kinh này tu tập, sẽ được công đức gì?
- 4- Hộ trì: Tâm lòng của Bồ tát muốn bảo hộ người trì kinh để khỏi thối lui trên đường tu.
- 5- Lưu bố: Hành giả tu theo Viên giác rốt ráo sẽ đạt đến quả vị nào?

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ tát Hiền Thiện Thủ rằng: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam tử! Các ông mới có thể vì các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp, hỏi Như Lai về công đức, danh tự của kinh-giáo như thế. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, Bồ tát Hiền Thiện Thủ rất đổi vui mừng, vâng theo lời dạy, cùng đại chúng lắng sâu tâm thức mà nghe.

“Này Thiện nam tử! Kinh này đã được trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chur Phật giảng nói. ba đời Như Lai đều giữ gìn kinh này, mười phương các Bồ tát đều qui y. Đó là con mắt thanh tịnh của mười hai bộ kinh”: Trước khi trả lời 5 câu hỏi của Bồ tát Hiền Thiện Thủ, Đức Phật đưa ra 4 đặc điểm của kinh, để xác định niềm tin vững chắc cho toàn thể hội chúng. Bốn đặc điểm ấy là:

1- Kinh này không phải chỉ có Phật Thích Ca giảng nói, mà đã được thuyết giảng bởi trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chur Phật. Hằng hà sa là số cát sông Hằng. Thuở xưa, nền văn minh của Ấn-Độ, kể cả các triết thuyết và tôn giáo lớn, đều nằm ở lưu vực sông Hằng. Văn minh cổ đại nằm ở thượng lưu sông, sau đó xuôi dần về phía hạ lưu. Sông Hằng trở nên một biểu tượng để diễn đạt đạo lý, và số cát sông Hằng tượng trưng cho một số lượng vô cùng lớn, không thể tính đếm được.

Mỗi vị Phật đạt đến sự giác ngộ tối thượng, đều chứng triệt Viên Giác, nên các Ngài đều tuyên thuyết về Viên Giác là chỗ cứu cánh. Tuy mỗi vị Phật có thi thiết nhiều phương tiện khác nhau, tùy căn cơ và trình độ chúng sanh, nhưng các Ngài đều có một mục đích duy nhất, như kinh Pháp Hoa nói: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri-kiến-Phật”.

2- Vì thể nhập Viên Giác là mục đích tối hậu của người tu, vì Viên Giác là chánh nhơn để viên thành Phật quả, nên ba đời Như Lai đều bảo hộ kinh này, khiến cho tất cả chúng sanh đều được nghe.

3- Những Bồ tát tu theo Viên Giác đều tùy thuận Giác tánh thanh tịnh của chính mình, nghĩa là trở về nương tựa Viên Giác. Vì vậy, Phật nói “Mười phương các Bồ tát đều qui y”.

4- Đây là con mắt thanh tịnh của 12 bộ kinh. 12 bộ kinh hay 12 phần giáo, là các thể loại thường dùng trong kinh điển của Đức Phật. Tất cả kinh điển đều nhằm làm sáng tỏ tánh Viên Giác bản hữu của mỗi chúng sanh. Khi thể nhập Viên Giác, hành giả thông suốt được tất cả kinh điển Tiểu thừa và Đại thừa.

Kinh này gọi là **“Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Nĩ”**, cũng gọi là “Tu Đa La Liễu Nghĩa”, cũng gọi là “Bí Mật Vương Tam Muội”, cũng gọi là “Như Lai Quyết Định Cảnh Giới”, cũng gọi là “Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt”. Ông nên phụng trì”: Đức Phật trả lời câu hỏi thứ nhất, là danh tự của

kinh. Do đặc điểm và giá trị của Viên Giác nên kinh được gọi bằng nhiều tên khác nhau:

1- Đại Phương Quảng Viên Giác Đà-La-Ni: Đại là lớn; Phương là nơi chốn, bao gồm cả không gian và thời gian; Quảng là rộng, bát ngát; Viên Giác là sự giác ngộ viên mãn; Đà-La-Ni tức Tổng trì, là bao trùm. Tên này ám chỉ tánh Viên Giác gồm chứa muôn pháp hữu vi và vô vi, thế gian và xuất thế. Tánh Giác có nghĩa lý mênh mông bát ngát, sâu xa vi diệu, không thể đem tình thức mà lường được.

2- Tu-Đa-La Liễu Nghĩa: Tu-Đa-La tức là kinh, nguyên nghĩa là sợi chỉ. Kinh gồm hai ý: Khế lý và Khế cơ, nghĩa là lúc nào cũng phù hợp với chân lý tuyệt đối nên bất biến (khế lý); nhưng tùy tình huống, tùy thời đại, tùy trình độ và nhân sinh quan của người nghe mà thay đổi cho thích hợp, đó là tùy duyên (khế cơ).

Chính vì tùy duyên hóa độ, nên Phật phải dùng quyền biến phương tiện, dùng thuốc đối trị để dẫn dắt chúng sanh căn cơ thấp kém. Các kinh dạy chúng sanh tu theo Nhơn-Thiên- thừa hay Thanh Văn, Duyên Giác thừa đều là kinh Bất liễu nghĩa, vì mới dừng ở Niết bàn Hóa-thành, chưa phải là Bảo-sở. Trái lại, những kinh diễn tả chân lý tối hậu là tất cả chúng sanh đều có chân tâm thường trụ sẵn đủ, bình đẳng với chư Phật-Bồ tát, là kinh Liễu-nghĩa, trực chỉ đến đất Như Lai, đó là Phật thừa.

3- Bí mật Vương Tam Muội: Tam muội được dịch là Chánh định, Chánh thọ... Viên Giác Tam-Muội rất sâu mầu, vi diệu hơn tất cả các tam muội khác, nên gọi là “Vương”. Lại nữa, tánh Viên Giác tuy sẵn đủ ở mọi chúng sanh, nhưng thấu triệt được chân lý tối cùng này chỉ có mười phương chư Phật; ngay cả Bồ tát Đẳng Giác cũng chưa hiểu thấu, cho nên nói “Bí-mật”.

4- Như Lai Quyết Định Cảnh Giới: Chỉ có mười phương ba đời chư Phật mới quyết định chúng triệt cảnh giới Viên Giác này.

5- Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt: Như Lai Tạng chỉ cho tự tánh thanh tịnh sẵn đủ ở mỗi chúng sanh. Do vọng tưởng chưa dứt, huyền pháp chưa lìa nên tự tánh còn bị vùi trong lớp vô minh phiền não, gọi là Như Lai tại triền. Nói “sai biệt” vì có hai nghĩa: Một là, tự tánh vốn thanh tịnh nhất như, nhưng do quên đi tánh giác nên chúng sanh tạo nghiệp thành ngàn sai muôn khác; nghiệp chiêu cảm khác nhau nên có thân sai biệt và tự tánh sai biệt. Nghĩa thứ hai là, khi thể nhập tự tánh, Bồ tát phát khởi diệu dụng bất khả tư nghĩ

để giáo hóa chúng sanh, gọi là Sai biệt trí; cho nên, thể của tự tánh là nhất như, nhưng dụng thì sai biệt.

Như vậy, Đức Phật đã gọi bản kinh này bằng 5 tên, đều nói đến tự tánh Viên Giác sẵn đủ ở mỗi người. Tên thứ nhất có ý nghĩa hơn cả, nên sau này kinh được truyền tụng theo tên ấy, gọi tắt là Kinh Viên Giác.

Câu cuối của đoạn này, Phật bảo “Ông nên phụng trì”, có thể xem như lời hứa giải đáp cho câu hỏi thứ hai, ở phần sau.

“*Này Thiện nam tử! Kinh này duy hiển ra cảnh giới của Như Lai, chỉ Phật Như Lai mới tuyên thuyết một cách rốt ráo. Nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt pháp nương đây tu hành, thì dần dần cũng tăng tiến lên Phật địa*”: Đức Phật trả lời câu hỏi thứ 5 trước. Kinh này duy nhất nhằm hiển bày cảnh giới của Phật. Đây là chỗ giác ngộ tột cùng mà chỉ có Như Lai mới thấu triệt được và diễn tả được cạn nguồn; còn các quả vị khác, dù tuyên thuyết được kinh này nhưng cũng chỉ được một phần, nhiều hay ít tùy trình độ tu chứng và sự thấu hiểu của vị ấy cao hay thấp mà thôi. Tuy vậy, nếu các Bồ tát và chúng sanh đời mạt tùy thuận Giác tánh, cố gắng gia công tấn hạnh thì lần lần cũng viên thành Phật đạo. Ở đây, Đức Phật lại một lần nữa, xác định hướng đi của kinh: Hành giả lúc đầu nhận ra tánh Viên Giác, dần dần đạt mục đích tối hậu là cảnh giới Như Lai.

“*Này Thiện nam tử! Kinh này gọi là Đốn giáo Đại thừa, tiếp độ chúng sanh đốn cơ. Chúng sanh đốn cơ nương đây khai ngộ, nhưng cũng nhiếp tất cả các hạng tiệm tu; ví như biển lớn không nhường dòng nhỏ, cho đến muỗi mòng và Thần Tu La, khi uống nước kia đều được no đủ*”: Đây là lời đáp cho câu hỏi thứ hai. Chủ ý của bản kinh là chỉ thẳng tâm Viên Giác, ai nhận ra và hằng sống được là cùng chư Phật bình đẳng, vì vậy gọi là Đốn giáo Đại thừa. Ví dụ trong chương Văn Thù, Đức Phật dạy phải dùng Căn bản trí để Biết - chỉ Biết mà thôi (Tri thị không hoa tức vô lưu chuyển, Diệc vô thân tâm thọ bị sanh tử). Đến chương Phổ Hiền, Phật dạy phải dùng Như huyền tam muội mà cốt lõi của chương là hai câu “Tri huyền tức ly bất tác phương tiện, Ly huyền tức giác diệc vô tiệm thứ”. Rõ ràng kinh này tiếp độ cho những bậc thượng căn thượng trí, một nghe ngàn ngộ. Còn chúng ta nghe rồi mờ mịt, biết làm sao tu hành?

Đến đây, một lần nữa chúng ta lại thấy lòng từ bi của Phật và các vị Đại Bồ tát trong pháp hội. Vì những chúng sanh căn cơ thấp kém ở đời mạt pháp mà các Bồ tát đứng lên thưa hỏi Phật về những phương tiện tu hành; và Đức

Phật đã giảng bày cặn kẽ về những pháp môn tiệm thứ. Cho nên, kinh này vì các bậc đốn cơ mà tuyên thuyết, nhưng cũng không bỏ qua những hạng tiệm tu, nghĩa là dung nhiếp tất cả căn cơ trình độ.

Tiếp theo, Phật dùng thí dụ để giải rõ nghĩa này: Tất cả các con sông, dù lớn hay nhỏ đều chảy ra biển. Biển chỉ cho Giác tánh, các con sông chỉ tất cả phương tiện quyền biến, gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn đối trị với tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não. Mọi phương tiện đều chỉ nhằm một mục đích cuối cùng là ngộ nhập Viên Giác. Các hàng Thanh văn (muối), Duyên giác (mòng), Bồ tát Đại thừa (thần A-tu-la), khi uống nước biển Đại Giác kia đều được hưởng vị giải thoát, nghĩa là dù ở hạng nào, nếu y cứ theo kinh tu tập, cũng đều có kết quả.

“*Này Thiện nam tử! Giả sử có người thuần dùng bảy thứ báu chứa khắp Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, không bằng một người nghe tên kinh này và hiểu nghĩa được một câu*”: Trả lời cho câu thứ ba về công đức của người thọ trì kinh này, đầu tiên Phật dùng tài thí để so sánh. Một người dùng bảy thứ báu (vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não) chứa đầy khắp Tam thiên đại thiên thế giới (tính ra bằng một tỉ Thái dương hệ) để bố thí, thử hỏi công đức lớn cỡ nào? Vậy mà không bằng người nghe tên kinh này và hiểu nghĩa được một câu. Chúng ta mới nghe qua thấy thật khó tin, nhưng gẫm lại lời Phật, quả sâu xa vô cùng.

Một người dù bố thí bảy báu cùng khắp hư không, nhưng dùng tâm hữu vi sanh diệt, thân ngã tướng sanh diệt và pháp bảy báu sanh diệt ra bố thí, rốt cuộc cũng chỉ là tu phước hữu lậu mà thôi. Gieo nhân hữu lậu thì sẽ nhận quả hữu vi, cao nhất cũng chỉ ở các cõi trời hưởng phước báo; đến khi phước đã tận, vẫn trở lại đọa lạc, không ra khỏi luân hồi. Ngược lại, một người nghe tên kinh, phát tâm tu hành, lần hồi hiểu được một câu thì hạt giống vô lậu thanh tịnh cũng đã in sâu trong tàng thức. Chờ đủ thời tiết nhân duyên, hạt giống nảy mầm, tăng trưởng thành cây và cuối cùng kết quả vô lậu. Cho nên, dù phước huệ phải song tu, nhưng chúng ta phải biết, Phước là quan trọng, còn Huệ lại là quyết định, cả hai đều phải lấy vô lậu làm chánh nhơn, nếu muốn đạt đến cứu cánh.

Trong Chúng-đạo-ca, Thiên sư Huyền Giác nói:

*“Giác tức liễu, bất thi công,
Nhất thiết hữu vi pháp bất đồng,
Trụ tướng bố thí sanh thiên phước,*

*Do như ngưỡng tiền xạ hư không,
Thế lực tận, tiền hoàn trụ,
Chiêu đặc lai sanh bất như ý,
Tranh tự vô vi thực tướng môn,
Nhất siêu trực nhập Như Lai địa”.*

Trúc Thiên dịch :

*“Biết là xong tất, chẳng cần công,
Thấy thấy hữu vi pháp chẳng đồng,
Của cho trụ tướng phước trời hưởng,
Ví như tên nhắm bắn hư không.
Đà bắn hết, mũi tên rơi,
Kiếp sau hận cũ lại bồi bồi,
Sao bằng tự cửa vô vi ấy,
Một nhảy vào liền đất Như Lai”.*

Chứng đạo ca là một bản Anh hùng ca, một Thánh ca của người chứng đạo, chỉ thẳng chỗ giác ngộ tột cùng, theo Tối thượng thừa Thiên. Ngài Huyền Giác đã thấy, chỉ cần Biết là đủ, khỏi phải dụng công, một bước nhảy là vào đất Như Lai, an thân lập mạng. Còn tu phước hữu vi chẳng khác nào bắn mũi tên vào hư không. Phước báo như thiên hưởng hết, kiếp sau lại bị trầm luân, như mũi tên rơi khi đà bắn không còn.

“Này Thiện nam tử! Ví như có người giáo hóa cho trăm hàng hà sa chúng sanh đắc quả A-la-hán, không bằng người giảng nói kinh này, phân biệt nửa bài kệ”: Đoạn này, Phật nói về pháp thí. Một người giáo hóa cho hàng trăm hàng hà sa chúng sanh được quả A-la-hán, thì công đức Pháp thí lớn đến độ nào? Vậy mà không bằng một người giảng kinh này cho người khác am tường, chỉ nửa bài kệ thôi. Người giảng có công đức đã hơn mà người nghe hiểu nửa bài kệ của kinh này vẫn hơn A-la-hán. Điều này có ý nghĩa như thế nào?

Ở đây, Đức Phật muốn nói đến các vị A-la-hán nhập diệt-tận-định rồi an thân lập mạng nơi Niết bàn Hóa thành, thôi chí độ sanh. Các vị này sa vào chỗ trầm không trệ tịch, tiêu nha bại chủng. Các hàng Thanh văn nhận Hóa-thành làm Bảo-sở, dĩ nhiên không thể bằng người tu theo Đại thừa, vừa tự lợi vừa lợi tha, dù người này đang còn trên đường đạo, nhiều tập khí phiền não. Ví dụ, người có bằng Tú-tài ra làm việc, hiện tại có vẻ hơn một sinh viên đang học Y khoa vì có việc làm, có lương bổng. Nhưng trong tương lai,

khi người sinh viên tốt nghiệp trở thành Bác sĩ, thì anh Tú tài không sao bì kịp. Cũng vậy, một vị A-la-hán đã thoát ly sanh tử có đức độ phạm hạnh cao hơn nhiều so với một Bồ tát đang giáo hóa chúng sanh, thói phạm chưa dứt. Nhưng Bồ tát đang đi trên đường đến quả vị Phật thì chắc chắn trong tương lai, vị ấy phải hơn A-la-hán nhiều. Thật ra, con đường đến Phật quả rất xa xôi diệu vợi, người hành Bồ tát đạo phải trải qua vô lượng kiếp mới thành. Nhưng tâm hồn vị ấy trước tiên đã cao thượng hơn những người chỉ biết lợi ích cho riêng mình, vì đại từ đại bi thương muôn loài chúng sanh bình đẳng, vì đại nguyện lẫn lộn trong ba cõi sáu đường để hành hạnh lợi tha, và vì đại quả là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

“*Này Thiện nam tử! Nếu lại có người nghe tên kinh này, lòng tin chẳng nghi, phải biết người này không phải chỉ gieo trồng phước và huệ nơi một hay hai vị Phật mà đã từng nghe kinh giáo này, trông các thiện căn khắp hằng hà sa tát cả chư Phật*”: Trước khi trả lời câu hỏi thứ tư về việc bảo hộ, Đức Phật nói về những người có lòng tin quyết định đối với kinh này. Chưa hiểu được toàn bộ kinh, mới chỉ nghe tên mà đã sanh lòng tin không thối chuyển, đó là việc hiếm có trên đời. Người ấy đã gieo trồng phước huệ nơi hằng hà sa chư Phật, chứ không phải mới tu ở một hai đấng Như Lai.

Nghe đến đây, chúng ta tự hỏi: Được gặp một vị Phật ra đời là một điều rất khó, vì sao người này lại có cơ hội gặp vô lượng chư Phật để gieo trồng căn lành? - Phật trong đoạn này có nghĩa là Giác. Một đương niệm tỉnh giác là một vị Phật xuất hiện. Người này đã nhiều kiếp tu Đại thừa, từng sống trong tỉnh giác, nên chủng tử Viên Giác đã huân tập trong tạng thức một cách sâu sắc. Kiếp này được nghe nhắc lại, chỉ cần tên kinh thôi, chủng tử đã khởi hiện hạnh, liền phát khởi lòng tin kiên cố.

“*Thiện nam tử, này ông! Cần phải bảo hộ người tu hành vào đời mạt pháp, không để ác ma và ngoại đạo làm nhiễu loạn thân tâm của họ, khiến họ lui sụt*”: Trong câu này, Đức Phật vừa trả lời vừa khuyên bảo Bồ tát Hiền Thiện Thủ cùng hội chúng, phải hộ trì những người tu hành vào đời mạt pháp. “Người tu hành” chỉ cho những người nghe tên kinh sanh tín tâm nói trên, cùng tất cả những người tu theo Viên Giác.

Vì sao những người tu hành cần phải được bảo hộ? - Người đang đi trên đường đạo vẫn còn là chúng sanh, phạm tâm chưa đoạn dứt. Lại nữa, tu hành giống như bơi ngược dòng nước, tiến lên đã khó lại còn gặp biết bao chướng ngại từ bên ngoài lẫn bên trong. Đức Phật gọi “ác ma” để chỉ ngũ dục lục

trần và “ngoại đạo” tức tà kiến, cả hai đều làm não loạn thân tâm người tu. Do vậy, họ cần được các Bồ tát và Thiện thần hộ trì, để khỏi thối chuyển.

“Khi ấy, trong hội chúng có tám muôn vị Kim Cang, như Hỏa Đầu Kim Cang, Tội Toái Kim Cang, Ni Giám Bà Kim Cang... cùng các quyền thuộc của họ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt về sau có thể trì kinh Quyết Định Đại Thừa này, con sẽ giữ gìn họ như giữ con mắt của mình. Cho đến Đạo tràng nơi họ tu tập, Kim Cang chúng con sẵn sàng thống lãnh đồ chúng, sớm tối thủ hộ chẳng cho thối chuyển. Cho đến tư gia, hằng không tai chướng, bệnh tật dứt hết, của báu sung mãn, thường không thiếu thốn”: Do lời Đức Phật dạy, phải hộ trì người tu Viên Giác, nên những vị Hộ pháp đứng lên vâng mệnh hứa làm. Đầu tiên là những vị Thần Kim Cang. Các vị thường đến chỗ những người tu hành đặc lực, tâm an định, để bảo trợ không cho tà ma quấy nhiễu. Thần có quyền thuộc rất đông, tay thường cầm chùy Bảo Sứ Kim Cang nên mang tên ấy. Các vị hứa sẽ thống lãnh đồ chúng, sớm tối giữ gìn bảo vệ người trì kinh Viên Giác một cách chu đáo như giữ gìn con mắt của mình, không để cho người tu thối tâm Bồ đề. Lại nữa, đối với tư gia của người ấy, Thần cũng khiến thoát khỏi mọi tai ương, của cải đầy đầy.

Đoạn này, nếu hiểu theo sự tướng, chúng ta không khỏi nghi ngờ. Bởi vì, rất nhiều người tu hành chân chánh vẫn còn gặp tai nạn khổ ách, ngay cả Phật-Tổ cũng không thoát khỏi nghiệp quả đã gây nhân trong bao đời trước. Lý nhân quả vì thế mới là chân lý tuyệt đối của muôn đời. Ở đây, các thần Kim Cang lại hứa trước Phật như vậy, thì sự thật nằm tại chỗ nào?

Chúng ta nên hiểu ý ngậm của kinh, tức hiểu theo lý: Người tu Viên Giác, đến một giai đoạn nào đó, tự nhiên có diệu dụng bất khả tư nghì. Do buông tất cả nên được tất cả, tâm an lạc thanh lương bên trong ứng hiện ra bên ngoài, mọi pháp đối với họ lúc ấy đều trở thành những phẩm vật trang nghiêm. Tâm sung mãn nên các pháp biến thành của báu đầy đầy, thân trở nên mạnh khỏe tráng kiện, bệnh tật ít phát sinh. Trong cuộc sống đời thường, sự liên hệ giữa thân-tâm và cảnh có lẽ chúng ta cũng hơn một lần nhận biết. Cho nên, đối với người tu có kết quả, dù chưa đến rốt ráo, nơi họ vẫn toát ra một cái gì đó bình an tươi mát lạ lùng, và cái nhìn của họ trên mọi sự vật cũng không còn mang tính chủ quan thiên kiến như chúng ta.

“Lúc bấy giờ, Đại Phạm Thiên Vương cho đến hai mươi tám vị Thiên Vương và Tu Di Sơn Vương, Hộ Quốc Thiên Vương... liền từ chỗ ngồi

đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người trì kinh này, thường khiến an ổn, tâm không thôi chuyển”: Đại Phạm Thiên Vương và hai mươi tám vị Thiên vương là các vị ở cõi trời Sơ thiên Sắc Giới; Tu Di Sơn Vương là Đế Thích, chủ cõi trời Đao Lợi; Hộ Quốc Thiên Vương là Tứ Thiên Vương. Chư Thiên trong pháp hội cũng đánh lễ Phật và hứa bảo hộ người tu theo Viên Giác, khiến họ không bị lui sụt.

“Lúc ấy, có Đại Lực Quỷ Vương tên Kiết Bàn Trà cùng mười muôn quỷ vương liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu bên phải ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người trì kinh này, sớm tối giữ gìn khiến không lui sụt. Chỗ ở của người này trong phạm vi một do tuần, nếu có quỷ thần nào xâm hại cảnh giới đó, con sẽ làm cho chúng nát bấy như vi trần !”: Đến phiên các Quỷ vương cũng nguyện bảo hộ người trì kinh. Kiết Bàn Trà hay Cưu Bàn Trà thường ở gần loài người, có nhiều thần thông, lại đến nghe Phật giảng kinh nên là loài quỷ thiện. Cổ nhân có câu “Đức trọng quỷ thần kinh”, người có đạo đức thật sự thì cả quỷ thần cũng phải nể sợ. Do vì người tu hành Viên Giác, mang đại nguyện thượng cầu hạ hóa, nên quỷ thần thường xuyên ủng hộ, không để kẻ ác làm hại, đó là điều đương nhiên và dễ hiểu.

“Phật thuyết kinh này rồi, tất cả Bồ tát, Thiên-Long, Quỷ thần, bà con của tám bộ và chư Thiên, Phạm vương... thấy đều vui mừng tin, chịu, vâng làm”: Đến đây kết thúc phần thuyết giảng của Đức Phật. Hội chúng gồm các Bồ tát cùng Thiên-Long, quỷ thần, chư Thiên, Phạm Vương... rất đổi vui mừng vì được nghe những điều hy hữu. Nghe rồi, tin theo kinh Viên Giác và tin ở Giác tánh sẵn đủ của chính mình. Có tin mới có thọ nhận (chịu), cuối cùng vâng làm. Đó gọi là Tín, Thọ, Phụng hành.

Chúng ta ở vào thời mạt pháp, cách xa Đức Phật đã 25 thế kỷ, nhưng hôm nay vẫn còn được nghe những điều chưa từng có, phải biết chúng ta cũng đã có túc duyên với Phật pháp từ bao đời. Học xong chương này, chúng ta lại càng thấy niềm tin của mình được củng cố, không sức gì lay chuyển nổi: Thứ nhất, tin rằng tất cả chúng sanh, dù là hạ đẳng, đều có tâm Viên Giác bình đẳng như nhau. Thứ hai, tin rằng chúng ta đều có khả năng thành Phật, nếu chúng ta đi theo con đường Phật dạy, đi không biết mệt mỏi và không cần biết bao giờ sẽ đến đích. Và cùng tất cả đại chúng trong pháp hội Viên Giác này, khi đã có niềm tin, chúng ta cũng nguyện thọ nhận và vâng làm.

---o0o---

KẾT LUẬN

Đối với hàng căn cơ viên đốn, Đức Phật nhấn mạnh về cái Biết - chỉ cần Biết mà không thêm gì khác. Như trong chương Văn Thù, Phật chỉ bày Giác thể liễu liễu thường tri; dùng Trí huệ này soi chiếu thấy vô minh kia như hoa đóm trong hư không, liền không theo hoa đóm ấy mà lưu chuyển, cũng không có thân tâm thật để thọ nhận sự sanh tử, ngay đó là giải thoát. Ở chương Phổ Hiền, Phật dạy các tướng thân tâm của chúng sanh đều là huyễn hóa. Biết tất cả đều là huyễn nhưng đều từ Diệu tâm Viên Giác sanh ra, nên là huyễn mà vẫn ở trong Như tánh. Xa lìa tất cả huyễn đến chỗ không còn xa lìa được nữa, Bồ tát đạt được Như huyễn tam muội.

Những bậc thượng căn nghe được những điều này, có thể “một nhảy vào liền đất Như Lai”. Nhưng những hàng trung-hạ căn, nhất là chúng sanh đời mạt như chúng ta, có lẽ mù mịt không hiểu được gì. Vì vậy, các vị Đại Bồ tát trong hội chúng đã thỉnh Phật giảng về những phương tiện tiệm thứ. Và trong những chương sau, Đức Phật đã chỉ bày cặn kẽ để chúng ta có cơ hội tiến tu.

Do chúng ta từ vô lượng kiếp đã tạo tác bao ác nghiệp, nên muốn tu theo Viên Giác, trước tiên phải sám hối. Chí thành khẩn thiết cầu mười phương chư Phật chứng minh, nguyện sám hối cho thân khẩu ý được thanh tịnh. Trong tinh thần này, Phật cũng dạy luôn cách an cư theo Bồ tát thừa cùng những chi tiết sắp xếp công việc trong ngoài cho chu đáo.

Những phương tiện tu hành theo thứ lớp, chủ yếu gồm ba pháp môn gọi là ba Tịnh quán: Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na. Ba pháp môn có thể tu riêng rẽ hoặc kết hợp nhau thành 25 cách, gọi là 25 định luân, tùy ý hành giả chọn lựa cách nào thích hợp với trình độ và căn cơ của mình. Một điều đặc biệt cần lưu ý là, dù các phương tiện này được cho là Tiệm-thứ, nhưng đều lấy tâm Viên Giác làm chỗ sở qui, tức là tu từ trong tu ra. Nếu tu Xa-ma-tha, phải lấy sự chí tĩnh, tức sự vắng lặng cùng cực của tâm làm đầu. Tu Tam-ma-bát-đề, phải nhớ nghĩ một cách chân chánh đến mười phương chư Phật-Bồ tát. Tu Thiền-na, dùng cách đếm hơi thở, vừa định tâm vừa rõ biết tất cả vạn hữu trong khắp pháp giới.

Đường tu dài vạn dặm, biết bao nhiêu chông gai cách trở, bao nhiêu chướng ngại đến từ bên ngoài và cả bên trong, mà hành giả lại chỉ có đôi chân lê từng bước. Nếu không có thầy lành bạn tốt chỉ dẫn và dìu dắt, nếu không

biết nơi nào là lũng sâu hố thẳm, nếu không có những cột mốc và dấu hiệu bên đường thì khó tránh bước lầm vào ngã rẽ. Chỉ sai một bước thì càng đi càng xa với đạo. Cho nên, Phật đã dạy cho chúng ta rất cẩn kẽ, làm sao tìm được thầy lành bạn tốt, xa lánh tà sư (dựa vào 4 bệnh Tác, Chi, Nhậm, Diệt); làm sao biết mình tu đúng hay sai (nhờ 4 tướng Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng). Ngài còn khuyến cáo chúng ta, trong khi thiên định, nếu thấy những cảnh giới mình chưa được nghe giảng dạy thì không nên chấp mà sanh tâm mừng hay sợ, vì đó là ma cảnh do tâm an định phát sinh ra.

Nhờ Minh sư dìu dắt, nhờ bạn tốt giúp đỡ, lại có kinh giáo làm kim chỉ nam, chúng ta biết rõ đường hướng, tu hành được lợi lạc. Nhưng không phải chỉ biết có riêng mình, chúng ta còn phải nhớ đến những chúng sanh đang sống trong vô minh tăm tối. Vì vậy, chúng ta phát đại nguyện giáo hóa tất cả chúng sanh trong sáu đường ba cõi. Bất cứ chúng sanh nào có duyên với ta, dù đang ở đâu, ta cũng phải nguyện đến đó, trực loại tùy hình, tùy duyên hóa độ cho chúng sanh ấy thoát khỏi sanh tử luân hồi. Những người tu theo Đại thừa đều khởi tâm Bồ đề thượng cầu hạ hóa, mới tròn hạnh tự lợi lợi tha.

Pháp hội Viên Giác đến đây là kết thúc. Khi xếp quyền kinh lại, trong lòng chúng ta còn lảng động những điều gì?

- Thứ nhất, thâm ý của Đức Phật lúc thuyết kinh này cho đại chúng: Chỉ thẳng cho mọi người nhận ra tâm Viên Giác sẵn đủ và bình đẳng cùng chư Phật.

- Thứ hai, đã biết mình có chánh nhơn thành Phật, chúng ta phải nương theo lời Phật dạy trong kinh, tinh tấn tu hành để đạt được chánh quả.

- Thứ ba, để đền đáp ơn sâu của Phật-Tổ trong muôn một, chúng ta phải phát nguyện độ tất cả chúng sanh thoát khỏi sanh tử luân hồi, đồng tròn đạo nghiệp.

Mong rằng tất cả chúng ta, cuối cùng đều hòa nhập vào nhất thể, vào pháp giới tánh thanh tịnh là tâm Viên Giác của chính mình.

---o0o---

Hết